



Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề

BÁO CÁO DẠY NGHỀ VIỆT NAM 2011



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Xuất bản:

Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề

100 phố Tuệ Tĩnh

Hà Nội, Việt Nam

ĐT: + 84 4 39745020

Fax: +84 4 39745020

Email: vien_khcn@yahoo.com

Tác giả:

PGS.TS. Mạc Văn Tiến

ThS. Phạm Xuân Thu

ThS. Nguyễn Quang Việt

ThS. Nguyễn Thị Hoàng Nguyên

ThS. Mai Phương Bằng

ThS. Đặng Thị Huyền

ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt

ThS. Phùng Lê Khanh

ThS. Hà Đức Ngọc

CN. Nguyễn Thị Lê Hương

CN. Lưu Tuấn Anh

CN. Nguyễn Bá Đông

Thiết kế: Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề và Mariette Junk (trang bìa)

Ảnh: Nguyễn Công Tráng, Hà Nội và Ralf Bäcker, Béc-lin

Năm và nơi xuất bản

2012 – Nhà xuất bản Lao động- Xã hội

Hỗ trợ bởi:

Viện Giáo dục và Đào tạo nghề Liên Bang Đức (BIBB)

Tổ chức GIZ



On behalf of

BMZ



Federal Ministry
for Economic Cooperation
and Development





Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề

BÁO CÁO DẠY NGHỀ VIỆT NAM 2011



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Ba trụ cột cơ bản để tăng trưởng kinh tế bền vững, đó là: (i) Áp dụng công nghệ mới, (ii) Phát triển kết cấu hạ tầng và (iii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó có nhân lực qua đào tạo nghề. Nhà nước Việt Nam cũng khẳng định nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong ba khâu đột phá để thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020. Do vậy, phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nghề là yêu cầu, là đòi hỏi của đất nước, nhằm góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung.

Với mục tiêu cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, các cơ sở dạy nghề, các doanh nghiệp và người lao động về dạy nghề của Việt Nam, cũng như các tổ chức quốc tế có quan tâm và/hoặc đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề của Việt Nam; được sự đồng ý của Lãnh đạo Tổng cục Dạy nghề, Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề đã tổ chức xây dựng “Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011”. Báo cáo nhằm đưa ra “bức tranh” tổng thể về dạy nghề ở Việt Nam hiện nay (cập nhật đến thời điểm tháng 12/2011), những ưu điểm, những tồn tại và hạn chế chính của hệ thống dạy nghề; qua đó đề xuất các khuyến nghị để hoàn thiện chính sách nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy nghề. Tuy nhiên, do nguồn lực và thời gian có hạn, Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011 được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở phân tích các nguồn số liệu đã được các cơ quan có thẩm quyền công bố, như Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội/Tổng cục Dạy nghề. Có những số liệu có thể sai khác giữa các cơ quan công bố do cách tiếp cận khác nhau, chúng tôi có chú giải rõ trong báo cáo. Hơn nữa, đến thời điểm công bố báo cáo (tháng 9 năm 2012), một số số liệu và tình hình dạy nghề đã có thể khác, nhưng để đảm bảo tính thống nhất về các số liệu, nên chúng tôi không sử dụng trong báo cáo này. Ngoài ra, báo cáo cũng sử dụng kết quả của một số khảo sát có liên quan và một số báo cáo chuyên đề của Tổng cục Dạy nghề.

Ngoài lời nói đầu, báo cáo gồm:

Phần I: Một số phát hiện chính.

Phần II: Các nội dung chính của hệ thống dạy nghề (gồm 12 phần).

Phần III: Khuyến nghị hàm ý chính sách.

Danh mục tài liệu tham khảo.

Phần Phụ lục.

Quá trình xây dựng báo cáo có sự tham gia của các đại diện các vụ, đơn vị trong Tổng cục Dạy nghề. Đồng thời, nhiều hội thảo, diễn đàn, tọa đàm khoa học đã được thực hiện. Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011 được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác quốc tế giữa Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, Viện Đào tạo và Dạy nghề Liên Bang Đức (BIBB) và Tổ chức GIZ, do vậy, báo cáo đã nhận được nhiều góp ý cả về ý tưởng, nội dung và kỹ thuật trình bày của hai tổ chức này.

Do biên soạn lần đầu, Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011 không tránh khỏi khiếm khuyết. Ban soạn thảo rất mong nhận được sự góp ý của độc giả. Các góp ý xin gửi về Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề theo địa chỉ: 100 Tuệ Tĩnh, Hà Nội hoặc hộp thư điện tử: vien_khndn@yahoo.com.

Ban soạn thảo

DANH SÁCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Tổ chức Chiến lược hợp tác kinh tế	ACMECS
Ngân hàng phát triển Châu Á	ADB
Diễn đàn hợp tác Á – Âu	ASEM
Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	ASEAN
Cán bộ quản lý dạy nghề	CBQLDN
Cao đẳng nghề	CĐN
Chương trình mục tiêu quốc gia	CTMTQG
Chuyên môn kỹ thuật	CMKT
Cơ sở dạy nghề	CSDN
Cơ sở vật chất - trang thiết bị	CSVC-TTB
Liên minh Châu Âu	EU
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI
Giáo viên dạy nghề	GVDN
Tổ chức lao động quốc tế	ILO
Kiểm định chất lượng dạy nghề	KĐCLDN
Kinh tế trọng điểm	KTTĐ
Kỹ năng nghề quốc gia	KNNQG
Lao động - Thương binh và Xã hội	LĐTBXH
Lao động nông thôn	LĐNT
Lực lượng lao động	LLLĐ
Ngân sách nhà nước	NSNN
Hỗ trợ phát triển chính thức	ODA
Sơ cấp nghề	SCN
Thị trường lao động	TTLĐ
Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia	TCKNNQG
Trung cấp nghề	TCN
Trung tâm dạy nghề	TTDN
Chương trình phát triển của Liên hợp quốc	UNDP

LỜI CẢM ƠN

Với sự nỗ lực cố gắng của đội ngũ nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, sự hợp tác và hỗ trợ tích cực của các vụ, đơn vị của Tổng cục Dạy nghề, sự hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả của tổ chức GIZ tại Việt Nam và Viện Đào tạo và Dạy nghề Liên Bang Đức (BIBB), “Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011” đã hoàn thành.

Báo cáo nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu chính là cung cấp thông tin, cứ liệu về dạy nghề cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý; các cơ sở dạy nghề, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực, các doanh nghiệp và người lao động của Việt Nam, cũng như các tổ chức quốc tế có quan tâm đến hoạt động đào tạo nghề của Việt Nam. Đồng thời, qua quá trình xây dựng báo cáo nhằm nâng cao năng lực của Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề về nghiên cứu và quản lý khoa học trong lĩnh vực dạy nghề.

Báo cáo được thực hiện bởi nhóm tác giả, gồm: PGS.TS. Mạc Văn Tiến, ThS. Phạm Xuân Thu, ThS. Nguyễn Quang Việt, ThS. Nguyễn Thị Hoàng Nguyên, ThS. Mai Phương Bằng, CN. Nguyễn Thị Lê Hương, ThS. Đặng Thị Huyền, ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt, ThS. Hà Đức Ngọc, ThS. Phùng Lê Khanh, CN. Lưu Tuấn Anh, CN. Nguyễn Bá Đông và các nghiên cứu viên khác của Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, cũng như 2 chuyên gia tự nguyện quốc tế Đức (CIM) đang làm việc tại Viện là TS. Steffen Horn và ông Michael Buechele.

Chúng tôi xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành đến Lãnh đạo Tổng cục Dạy nghề, đặc biệt là TS. Nguyễn Tiến Dũng - Tổng cục trưởng đã cho phép và chỉ đạo chúng tôi xây dựng báo cáo và PGS.TS. Cao Văn Sâm - Phó Tổng cục trưởng, đã trực tiếp chỉ đạo và góp ý kiến cho báo cáo ngay từ khi hình thành ý tưởng cho đến khi báo cáo được hoàn thành. Chúng tôi cũng xin cảm ơn lãnh đạo và cộng tác viên của các vụ, đơn vị của Tổng cục Dạy nghề đã tích cực hỗ trợ, cung cấp thông tin cho báo cáo. Chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Tổ chức GIZ tại Việt Nam và đặc biệt là những góp ý, hỗ trợ trực tiếp của các ông/bà: TS. Horst Sommer (Điều phối viên lĩnh vực ưu tiên về Đào tạo nghề, Giám đốc Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam), Dippma Beate (Cố vấn kỹ thuật cấp cao), Philipp Lassig (Cố vấn kỹ thuật), ThS. Nguyễn Đăng Tuấn (Điều phối viên Dự án) và các đồng nghiệp khác từ văn phòng Chương trình đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam của GIZ. Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác có hiệu quả của các bạn đồng nghiệp từ BIBB, đặc biệt là Ngài Manfred Kremer, nguyên Chủ tịch Viện, Ngài GS.TS. Fridrich Hubert Esser, chủ tịch Viện BiBB, cố TS. Walter Matthias, Ngài Michael Wiechert,... những người đã đặt nền móng cho sự hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, Viện Đào tạo và Dạy nghề Liên

Bang Đức (BIBB) và hình thành ý tưởng cho Báo cáo Dạy nghề Việt Nam ngay từ những năm đầu tiên của sự hợp tác, cũng như bà Ilona Medrikat và bà Flemming Simone vì những hỗ trợ kỹ thuật hết sức cụ thể cho việc hoàn thành báo cáo. Nhân dịp này, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các trường nghề, các doanh nghiệp đã tham gia cuộc khảo sát nhanh, cung cấp những thông tin thực tiễn quý báu cho báo cáo này.

Cuối cùng, nhưng cũng rất quan trọng, chúng tôi chân thành cảm ơn toàn thể nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, những người có tên và những người chưa được nêu tên ở trên, đã đóng góp tích cực trong nghiên cứu và biên soạn báo cáo này.

Viện trưởng

PGS. TS. Mạc Văn Tiến

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

DANH MỤC HÌNH

DANH MỤC HỘP

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH.....	i
1. TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH DẠY NGHỀ.....	1
1.1. Chính sách đối với người học nghề.....	1
1.2. Chính sách đối với giáo viên dạy nghề/người dạy nghề.....	5
1.3. Chính sách đối với cơ sở dạy nghề.....	6
1.4. Chính sách đối với doanh nghiệp tham gia dạy nghề.....	6
1.5. Nguồn lực đầu tư cho dạy nghề.....	7
2. TỔNG QUAN VỀ LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM.....	8
2.1. Dân số.....	8
2.2. Lực lượng lao động.....	9
2.3. Lao động có việc làm.....	11
2.4. Thiếu việc làm và Thất nghiệp.....	16
3. MẠNG LƯỚI CƠ SỞ DẠY NGHỀ.....	19
3.1. Thực trạng mạng lưới cơ sở dạy nghề.....	19
3.2. Đánh giá chung về mạng lưới cơ sở dạy nghề.....	28
4. GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ DẠY NGHỀ.....	29
4.1. Cán bộ quản lý dạy nghề.....	29
4.2. Giáo viên dạy nghề.....	37
4.3. Nhận định chung.....	40
5. TUYỂN SINH VÀ TỐT NGHIỆP.....	42
5.1. Tình hình phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.....	42
5.2. Tuyển sinh.....	45
5.3. Tốt nghiệp.....	49
6. CƠ SỞ VẬT CHẤT - TRANG THIẾT BỊ.....	55
6.1. Cơ sở vật chất tại các trường cao đẳng nghề và trung cấp nghề.....	55
6.2. Trang thiết bị phục vụ đào tạo tại các trường cao đẳng nghề và trung cấp nghề.....	59
7. TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA.....	63
7.1. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.....	63
7.2. Xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động.....	65
7.3. Đội ngũ đánh giá viên.....	66
7.4. Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.....	66

8. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG DẠY NGHỀ.....	69
8.1. Tình hình kiểm định chất lượng dạy nghề.....	70
8.2. Đội ngũ kiểm định viên chất lượng dạy nghề.....	74
9. TÀI CHÍNH CHO DẠY NGHỀ	77
9.1. Các nguồn tài chính cho dạy nghề.....	77
9.2. Các khoản chi ngân sách nhà nước cho dạy nghề	79
9.3. Chương trình mục tiêu quốc gia về dạy nghề	83
9.4. Vốn ODA cho phát triển dạy nghề	84
10. HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGHỀ	85
10.1. Bối cảnh và khung chính sách về hệ hợp tác doanh nghiệp - dạy nghề	85
10.2. Nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp	86
10.3. Thực trạng dạy nghề đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.....	86
11. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ DẠY NGHỀ.....	92
11.1. Thực trạng hợp tác quốc tế về dạy nghề giai đoạn 2001 - 2011.....	92
11.2. Những hạn chế chủ yếu và nguyên nhân.....	94
12. DẠY NGHỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN	96
12.1. Lao động nông thôn và công tác đào tạo nghề lao động nông thôn	96
12.2. Người học nghề	98
12.3. Chương trình, học liệu dạy nghề lao động nông thôn	100
12.4. Kết quả 2 năm thực hiện Đề án đào tạo nghề lao động nông thôn.....	100
12.5. Một số mô hình đào tạo nghề lao động nông thôn 2010 - 2011.....	101
TÀI LIỆU THAM KHẢO	108

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tháp dân số Việt Nam theo nhóm tuổi, 2011	9
Hình 2: LLLĐ chia theo thành thị/nông thôn và trình độ học vấn năm 2010	10
Hình 3: LLLĐ từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn và trình độ CMKT	11
Hình 4: Tỷ số lao động có việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên (%).....	12
Hình 5: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo lĩnh vực kinh tế.....	14
Hình 6: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương năm 2011 chia theo giới tính và thành thị/nông thôn.....	15
Hình 7: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ CMKT ..	15
Hình 8: Cơ cấu CSDN theo hình thức sở hữu 2001 - 2011.....	20
Hình 9: Cơ cấu CSDN theo trình độ đào tạo năm 2011.....	20
Hình 10: Một số nghề đào tạo phổ biến chia theo trình độ đào tạo và số lượng trường CDN đăng ký đào tạo.....	21
Hình 11: Phân bố CSDN theo vùng kinh tế - xã hội năm 2011	23
Hình 12: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2011	24
Hình 13: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ miền Trung năm 2011	25
Hình 14: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ phía Nam năm 2011	26
Hình 15: Cơ cấu CSDN chia theo cấp quản lý, năm 2011	27
Hình 16: Mạng lưới CSDN 2007 – 2011	28
Hình 17: Cơ cấu trình độ, chuyên môn của CBQLDN ở Bộ, ngành	29
Hình 18: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của CBQLDN ở Bộ, ngành.....	30
Hình 19: Cơ cấu trình độ tin học của CBQLDN ở Bộ, ngành	31
Hình 22: Cơ cấu trình độ tin học của CBQLDN ở Sở theo vùng.....	34
Hình 23: Cơ cấu trình độ chuyên môn của CBQLDN tại các CSDN.....	35
Hình 24: Cơ cấu trình độ tin học và ngoại ngữ của CBQLDN tại các CSDN	36
Hình 25: Cơ cấu về trình độ lý luận chính trị của CBQLDN tại các CSDN.....	37
Hình 26: So sánh cơ cấu số lượng trình độ CMKT của giáo viên từ 2007 đến 2011.....	38
Hình 27: Cơ cấu số giáo viên đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm.....	39
Hình 28: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của giáo viên tại các CSDN	39
Hình 29: Số lượng và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	42
Hình 30: Số lượng và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.....	43
Hình 31: Phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và sau trung học phổ thông vào trung học chuyên nghiệp và dạy nghề	44
Hình 32: Tuyển sinh học nghề giai đoạn 2001 - 2011	46
Hình 33: Tuyển sinh 2011 phân theo 6 vùng kinh tế - xã hội và cấp trình độ đào tạo.....	47
Hình 34: Số lượng tuyển sinh TCN và CDN theo đối tượng được hưởng các chính sách học nghề của nhà nước.....	48
Hình 35: Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp CDN thi theo ngân hàng đề thi chung năm 2011.....	51
Hình 36: Cách thức tìm việc của học viên tốt nghiệp.....	53
Hình 37: Tổng diện tích sử dụng so với tiêu chuẩn và qui mô đào tạo của các trường CDN và TCN.....	56

Hình 38: Diện tích phòng học lý thuyết, xưởng thực hành so với tiêu chuẩn và qui mô đào tạo tại các trường CĐN	57
Hình 39: Diện tích phòng học lý thuyết, xưởng thực hành so với qui mô đào tạo tại các trường TCN.....	57
Hình 40: Diện tích ký túc xá so với tiêu chuẩn và qui mô đào tạo của các trường CĐN và TCN ...	58
Hình 41: Diện tích thư viện so với tiêu chuẩn và qui mô đào tạo	58
Hình 42: Mức độ đáp ứng số lượng thiết bị đào tạo của một số nghề phổ biến theo tiêu chuẩn và qui mô đào tạo tại các trường CĐN.....	61
Hình 43: Mức độ đáp ứng số lượng thiết bị đào tạo của một số nghề phổ biến theo tiêu chuẩn và qui mô đào tạo tại các trường TCN	61
Hình 44: Mức độ đáp ứng số lượng thiết bị đào tạo nghề May thời trang theo tiêu chuẩn và qui mô đào tạo tại các trường TCN.....	62
Hình 45: Số lượng các bộ TCKNNQG đã xây dựng và ban hành đến năm 2011	64
Hình 46: Tỷ lệ các bộ TCKNNQG đã được xây dựng theo các Bộ từ năm 2008 - 2011	65
Hình 47: Tỷ lệ các CSDN đã được kiểm định chất lượng so với tổng số các CSDN tương ứng với từng loại hình đến 12/2011.....	70
Hình 48: Cơ cấu CSDN theo loại hình đã được kiểm định chất lượng đến 2011	71
Hình 49: Kết quả kiểm định chất lượng của các CSDN tính đến 2011	71
Hình 50: Kết quả kiểm định chất lượng chia theo loại hình CSDN	72
Hình 51: Tỷ lệ các CSDN theo loại hình đã kiểm định chất lượng ở 3 miền Bắc, Trung, Nam.....	72
Hình 52: Kết quả kiểm định các CSDN của 3 miền Bắc, Trung, Nam	73
Hình 53: Kết quả kiểm định của các cơ sở phân theo cơ quan quản lý	73
Hình 54: Cơ cấu kiểm định viên theo đơn vị công tác.....	75
Hình 55: Cơ cấu kiểm định viên theo chuyên ngành đào tạo.....	75
Hình 56: Cơ cấu kiểm định viên theo vùng miền.....	76
Hình 57: Cơ cấu nguồn lực tài chính cho dạy nghề năm 2009	79
Hình 58: NSNN cho dạy nghề 2001 - 2011	80
Hình 59: Cơ cấu chi NSNN cho dạy nghề 2001 - 2011.....	81
Hình 60: Cơ cấu các khoản chi cho dạy nghề	82
Hình 61: Cơ cấu kinh phí đào tạo nghề trong các doanh nghiệp.....	88
Hình 62: Tỷ lệ tương quan giữa số lượt người lao động được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và được đào tạo nghề theo 3 cấp trình độ	89
Hình 63: Tỷ lệ tốt nghiệp và làm việc tại doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp.....	90
Hình 64: Nhu cầu học nghề phân theo nhóm nghề.....	98
Hình 65: Nhu cầu học nghề phân theo trình độ đào tạo.....	98
Hình 66: Đối tượng người học phân theo các nhóm đối tượng chính sách xã hội	99
Hình 67: Đối tượng người học theo các nhóm đối tượng của Đề án 1956	99

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Cơ cấu dân số chia theo giới tính và nhóm tuổi	8
Bảng 2: LLLĐ phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội.....	9
Bảng 3: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo trình độ CMKT	13
Bảng 4: Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế.....	13
Bảng 5: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo loại hình kinh tế và khu vực kinh tế.....	16
Bảng 6: Lao động thiếu việc làm chia theo nơi cư trú và vùng kinh tế - xã hội	17
Bảng 7: Lao động thiếu việc làm chia theo loại hình kinh tế và khu vực kinh tế	17
Bảng 8: Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ theo nhóm tuổi.....	18
Bảng 9: Số lượng CSDN cấp Trung ương, năm 2011	27
Bảng 10: Cơ cấu trình độ nghiệp vụ quản lý của CBQLDN tại các CSDN năm 2010	37
Bảng 11: Tổng hợp về giáo viên tại các CSDN.....	38
Bảng 12: Tỷ lệ phân luồng học sinh sau trung học cơ sở vào trung học phổ thông và trung học nghề của một số nước trên thế giới.....	43
Bảng 13: Số đăng ký tuyển sinh của các trường CDN năm 2011 phân theo một số nghề đào tạo phổ biến và cấp trình độ đào tạo	49
Bảng 14 : Số lượng và tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên CDN khóa 2	50
Bảng 15: Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của 7 nghề thi theo đề thi chung.....	51
Bảng 16: Tỷ lệ việc làm phù hợp với nghề được đào tạo và mức lương bình quân.....	54
Bảng 17: Số lượng trường CDN và TCN theo vùng kinh tế xã hội được khảo sát thực trạng CSVN - TTB	55
Bảng 18: Một số quy định hiện hành về cơ sở vật chất đào tạo nghề.....	55
Bảng 19: Kết quả xây dựng bộ tiêu chuẩn nghề theo các Bộ từ năm 2008 – 2011.....	64
Bảng 20: Tổng hợp kết quả kiểm định các CSDN từ năm 2008 - 2011	70
Bảng 21: Chi NSNN cho dạy nghề 2001 - 2011	79
Bảng 22: Cơ cấu các khoản chi cho dạy nghề 2001-2011	82

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Điều kiện học liên thông các trình độ tay nghề.....	1
Hộp 2: Mức học bổng khuyến khích học nghề.....	2
Hộp 3: Chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.....	4
Hộp 4: Chính sách hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn đối với người học là phụ nữ.....	4
Hộp 5: Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên.....	5
Hộp 6: Quy định CSDN công lập và tư thực.....	19
Hộp 7: Danh sách các tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ.....	23
Hộp 8: Danh sách các tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐ miền Trung.....	25
Hộp 9: Danh sách các tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐ phía Nam.....	26
Hộp 10: Đánh giá kết quả thực hiện một số mục tiêu cơ bản về phân luồng học sinh trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010	43
Hộp 11: Quy định về danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Hàn	60
Hộp 12: Quy định về danh mục thiết bị tối thiểu môn học Vật liệu cơ khí	60
Hộp 13: Cấu trúc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia	63
Hộp 14: Điều kiện đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề theo các bậc trình độ kỹ năng... ..	67
Hộp 15: Quy định bắt buộc phải đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	68
Hộp 16: Các tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí kiểm định của trường C	69
Hộp 17: Các tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí kiểm định của TTDN.....	69
Hộp 18: Điều kiện và tiêu chuẩn cấp thẻ kiểm định viên	74
Hộp 19: Các khung học phí cho học nghề	78
Hộp 20: Các hoạt động của Đề án	97

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Báo cáo dạy nghề Việt Nam 2011 gồm 12 cấu phần, mặc dù được biên soạn trên cơ sở các số liệu thống kê hiện có và chưa thực sự đầy đủ, nhưng đã cho thấy “bức tranh” với nhiều “gam màu” về dạy nghề của Việt Nam và cũng không chỉ “bức tranh” của năm 2011 mà còn là thực trạng dạy nghề của Việt Nam hiện nay. Qua phân tích, báo cáo đã có một số phát hiện chính sau đây:

1) Cơ chế, chính sách về dạy nghề tương đối đồng bộ và thống nhất, nhưng chưa đủ mạnh để nâng cao chất lượng dạy nghề

- Sau khi có Luật Dạy nghề (2006), đã thiết lập hệ thống pháp luật tương đối đồng bộ và thống nhất về dạy nghề.

- Các cơ chế, chính sách về dạy nghề đã tạo cơ hội học nghề để mọi người có nhu cầu học nghề đều được tham gia học nghề một cách dễ dàng; đồng thời hình thành và phát triển đội ngũ người dạy nghề cả ở trong các cơ sở dạy nghề (CSDN) chính quy cũng như các CSDN trong doanh nghiệp, trong các làng nghề.

- Đã xây dựng và ban hành một số chính sách ưu tiên dạy nghề cho những nhóm người yếu thế như: người dân tộc thiểu số, người nghèo, người tàn tật, và chính sách ưu tiên dạy nghề cho bộ đội xuất ngũ, cho lao động thuộc vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và dạy nghề cho lao động nông thôn (LĐNT). Chính sách dạy nghề cho LĐNT (Quyết định 1956/QĐ-TTg) là một chính sách mới, có ý nghĩa rất lớn đối với người dân nông thôn trong việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, góp phần tăng năng suất lao động, tăng thu nhập, giảm nghèo ở Việt Nam.

- Nhà nước đã có chính sách đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề, đã huy động được nhiều nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho dạy nghề.

- Tuy nhiên, cơ chế, chính sách cho dạy nghề chưa đủ mạnh, chưa tạo động lực cho dạy nghề phát triển mạnh mẽ. Có cơ chế, chính sách ban hành nhưng chưa được thực thi trong thực tế.

2) Thị trường lao động đang tác động/ảnh hưởng mạnh mẽ đến hệ thống dạy nghề

- Tỷ lệ tăng dân số tuy giảm nhưng quy mô dân số và quy mô lao động vẫn lớn. Cơ cấu dân số Việt Nam thuộc nhóm “cơ cấu dân số trẻ”, số người thuộc nhóm dưới 24 tuổi chiếm trên 1/3 tổng dân số. Đây là “đầu vào” tiềm năng của các CSDN.

- Dân số và lao động tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn, vì vậy, đối tượng để phổ cập nghề cần hướng vào nhóm LĐNT.

- Tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật (CMKT) gồm lao động qua đào tạo và lao động qua đào tạo nghề trong lực lượng lao động (LLLĐ) mặc dù có xu hướng tăng lên nhưng còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế và thị trường lao động (TTLĐ). Đặc biệt, tỷ lệ lao động có CMKT của LĐNT thấp hơn rất nhiều so với lao động ở khu vực thành thị.

- Tiền lương đã bước đầu phản ánh đúng giá trị sức lao động, lao động qua đào tạo được trả lương cao gấp 1,39 lần so với lao động chưa qua đào tạo.

- Năng suất lao động của lao động Việt Nam đã tăng lên gấp đôi sau 5 năm trong vòng từ 2005 - 2010. Mặc dù vậy, năng suất lao động của lao động của lao động Việt Nam

còn thấp hơn rất nhiều so với một số nước trong khu vực ASEAN và Châu Á.

3) Mạng lưới cơ sở dạy nghề đã phát triển rộng khắp, đa dạng, nhưng chưa đồng đều giữa các loại hình và vùng, miền.

- Số lượng CSDN tăng lên khá nhanh trong vòng 10 năm trở lại đây, đặc biệt là các trung tâm dạy nghề (TTDN).

- Các nhóm nghề được nhiều CSDN triển khai đào tạo là nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và nhóm nghề Công nghệ thông tin... Tuy nhiên, các nhóm nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp còn được ít trường đào tạo, nhất là khối trường cao đẳng nghề (CĐN).

- Các CSDN được phân bố chưa đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội và giữa các địa phương trong từng vùng. Các CSDN, nhất là các trường CĐN và trung cấp nghề (TCN) tập trung chủ yếu ở các địa bàn đô thị.

- Các CSDN ngoài công lập tuy có xu hướng tăng, nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số các CSDN và chủ yếu đào tạo những nhóm nghề đầu tư thấp.

4) Đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề phát triển nhanh, chất lượng có cải thiện, nhưng kỹ năng quản lý còn hạn chế

- Cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề ở các Bộ, ngành, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) có trình độ học vấn và trình độ chuyên môn cao. Tuy nhiên, trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là kỹ năng quản lý chuyên ngành của đội ngũ này còn hạn chế. So với yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng dạy nghề, đội ngũ này ở các Sở LĐTBXH chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng, cơ cấu và chất lượng; đặc biệt kinh nghiệm và các kỹ năng quản lý dạy nghề còn thiếu, cần được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên.

- Đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề (CBQLDN) ở các CSDN phát triển, đảm bảo về số lượng theo chức năng, cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định. Chất lượng đội ngũ quản lý này đã được nâng lên cả về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ. Tuy nhiên, kỹ năng quản trị nhà trường hiện đại của đội ngũ này còn yếu, đa số chưa được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường nghề. Chưa có cơ sở chuyên đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQLDN.

5) Đội ngũ giáo viên dạy nghề phát triển nhanh, chất lượng có cải thiện, nhưng chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

- Đội ngũ giáo viên dạy nghề (GVĐN) tăng khá nhanh, cơ cấu và chất lượng đã được cải thiện cả về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề, nhất là ở các trường CĐN và TCN. Tuy nhiên, so với yêu cầu tăng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo thì đội ngũ giáo viên hiện tại chưa đáp ứng được, cần đẩy mạnh việc đào tạo, nâng cao chất lượng GVĐN.

- Đã có sự chuyển hướng giáo viên từ chỉ dạy lý thuyết hoặc thực hành sang có khả năng dạy tích hợp cả lý thuyết và thực hành.

- Trình độ ngoại ngữ và tin học của đội ngũ GVĐN còn thấp đã hạn chế khả năng cập nhật kiến thức và công nghệ mới vào giảng dạy.

6) Quy mô tuyển sinh học nghề tăng nhanh, nhóm nghề đa dạng, nhưng tỷ lệ phân luồng vào học nghề vẫn rất thấp.

- Đã thay đổi căn bản trong công tác tuyển sinh, chuyển từ việc giao chỉ tiêu từ trên xuống sang việc đăng ký tuyển sinh dựa trên năng lực đào tạo của CSDN, nhu cầu của xã hội và của người học nghề.

- Quy mô tuyển sinh học nghề tăng, nhưng số học nghề dưới 1 năm vẫn chiếm tỷ lệ lớn.

Cơ cấu học sinh học nghề đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, nhóm nghề kỹ thuật - công nghệ và dịch vụ có tỷ lệ tuyển sinh cao.

- Đã tạo cơ hội cho mọi người có nhu cầu học nghề đều được học nghề phù hợp. Đã chú trọng đến các nhóm đối tượng chính sách, các nhóm đối tượng “yếu thế” trên TTLĐ.

- Mặc dù quy mô tuyển sinh tăng, nhưng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào học nghề còn rất thấp, chưa thực hiện được mục tiêu phân luồng đã đề ra trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2010.

7) Tỷ lệ học sinh học nghề có việc làm đúng với nghề và trình độ đào tạo tăng dần và tương đối bền vững

- Do lựa chọn nghề nghiệp đúng và phù hợp với nhu cầu của TTLĐ, nên học sinh tốt nghiệp các trường CĐN và TCN có việc làm đúng với nghề và trình độ đào tạo chiếm tỷ lệ khá cao, nhất là ở các trường CĐN. Một số nghề có tỷ lệ học sinh có việc làm cao ngay sau khi tốt nghiệp là nghề Hàn, nghề Điện công nghiệp, nghề Cắt gọt kim loại...

- Tiền lương của người lao động sau khi học nghề cao hơn tiền lương bình quân chung và cao hơn nhiều so với người không có kỹ năng nghề.

- Có một tỷ lệ học sinh học nghề sau khi tốt nghiệp không đi làm ngay mà tiếp tục học lên hoặc chờ đợi để có cơ hội học tiếp ở các bậc học cao hơn.

8) Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đã được tăng cường, nhưng còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu nâng cao chất lượng dạy và học nghề

- So với các quy định hiện hành, mặt bằng xây dựng của nhiều CSDN đã đáp ứng được,

nhất là đối với các trường CĐN và TCN. Tuy nhiên, các điều kiện khác như xưởng thực hành, ký túc xá cho sinh viên, thư viện... hầu hết chưa đạt tiêu chuẩn quy định và chưa đáp ứng được nhu cầu học nghề của học sinh, nhất là ở các trường TCN.

- Ngoại trừ các CSDN mới được đầu tư từ Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) và các trường được thụ hưởng từ các dự án ODA, ở hầu hết các CSDN, các thiết bị dạy và học nghề còn lạc hậu, không đủ và không đồng bộ, nhất là các trường ở tỉnh nghèo.

9) Xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và tổ chức đánh giá kỹ năng nghề là cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo, tạo điều kiện để đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

- Phương pháp xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (TCKNNQG) được tiếp cận theo phương pháp tiên tiến của thế giới, có sự tham gia của các doanh nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực dạy nghề. Về cơ bản, các nghề phổ biến đã có TCKNNQG.

- Đã bước đầu hình thành đội ngũ đánh giá viên được đào tạo cơ bản, có thể đảm nhận được nhiệm vụ đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

- Đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động tại Việt Nam vẫn còn rất mới và đang trong giai đoạn đánh giá thí điểm, nhưng đã tạo cơ hội cho người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn, tạo cơ sở cho người sử dụng lao động trả lương cho người lao động hợp lý hơn.

10) Kiểm định chất lượng dạy nghề - bước khởi đầu khẳng định “thương hiệu” của các cơ sở dạy nghề, tạo sự cạnh tranh bình đẳng

- Kiểm định chất lượng dạy nghề (KĐCLDN) là hoạt động mới ở Việt Nam, nhưng bước đầu đã đạt được kết quả tích

cực. Các tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCLDN được xây dựng theo phương pháp tiên tiến của thế giới.

- Đã hình thành được đội ngũ kiểm định viên được đào tạo, đáp ứng được chuẩn quy định, có năng lực thực hiện nhiệm vụ kiểm định các điều kiện đảm bảo chất lượng của các CSDN.

- Các CSDN được kiểm định, tạo được niềm tin cho người học và người sử dụng lao động. Tuy nhiên, do chưa có chính sách khuyến khích, nên chưa tạo động lực cho CSDN sau khi được kiểm định.

11) Tài chính cho dạy nghề đã được chú trọng từ phân bổ nguồn lực đến sử dụng, nhưng còn chưa đồng bộ, chưa tạo hiệu quả cao.

- Các nguồn đầu tư tài chính cho dạy nghề khá đa dạng bao gồm: ngân sách nhà nước (NSNN), người học, các CSDN, doanh nghiệp và đầu tư nước ngoài, trong đó, xét về tổng thể, NSNN vẫn là nguồn chủ yếu và vẫn tiếp tục tăng.

- Phần chi của NSNN đã có sự điều chỉnh, tập trung cho các nhóm mục tiêu (phát triển đội ngũ giáo viên, xây dựng các CSDN chất lượng cao, hỗ trợ các nhóm đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế ...), nhưng nhìn tổng thể hiệu quả chưa cao, còn dàn trải.

- Các CTMTQG đã bước đầu được thực hiện có hiệu quả, có tác động đến toàn bộ hoạt động của hệ thống dạy nghề, hướng tới chất lượng và hiệu quả.

- Các dự án vốn ODA đã và đang có ảnh hưởng tích cực, góp phần nâng cao chất lượng dạy nghề ở Việt Nam.

12) Hợp tác với doanh nghiệp trong dạy nghề mới chỉ bước đầu nhưng khẳng định là hướng đi đúng

- Các doanh nghiệp Việt Nam phát triển khá nhanh, nhu cầu về nhân lực qua đào tạo nghề khá lớn, nhưng chưa chú trọng đến việc tự phát triển nguồn nhân lực cho chính mình.

- Một số doanh nghiệp đã mở CSDN (chủ yếu là các doanh nghiệp lớn) để chủ động nhân lực của mình, nhưng năng lực cung ứng nhân lực còn hạn chế.

- Các doanh nghiệp đã bước đầu tham gia trực tiếp vào các hoạt động dạy nghề cả ở giác độ vĩ mô và vi mô.

- Các CSDN và doanh nghiệp đã có nhiều hình thức hợp tác đa dạng, phong phú, đem lại lợi ích cho cả hai bên và lợi ích của người lao động, người học nghề. Tuy nhiên, sự hợp tác này chưa thực sự bền vững vì vẫn trên cơ sở quan hệ truyền thống chứ chưa trên cơ sở trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm xã hội.

- Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề đang nghiên cứu triển khai thí điểm “gói” đào tạo nghề cho doanh nghiệp với sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức GIZ.

13) Hợp tác quốc tế về dạy nghề đã và đang được đẩy mạnh, nhưng cần nâng cao năng lực hội nhập

- Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu và rộng với thế giới, hợp tác quốc tế về dạy nghề đã được tăng cường và được thực hiện ở cả tầm vĩ mô và ở từng CSDN.

- Các hình thức hợp tác về dạy nghề đa dạng và phong phú, từ việc nâng cao năng lực hoạch định chính sách, đến việc nâng cao các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề của hệ thống dạy nghề.

- Việt Nam đã lựa chọn một số quốc gia thành công trong phát triển dạy nghề làm đối tác Chiến lược, trong đó có Cộng hòa Liên Bang Đức. Trong thời gian qua Chính phủ Đức đã hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho

Việt Nam thông qua một số Dự án về đào tạo nghề.

- Tuy nhiên, năng lực hội nhập của hệ thống dạy nghề nói chung và các CSDN nói riêng còn hạn chế; kỹ năng nghề, năng lực hành nghề của lao động Việt Nam còn “khoảng cách” khá xa so với các nước phát triển trong khu vực và thế giới. Do vậy, tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng dạy nghề cũng như nâng cao năng lực hội nhập của hệ thống dạy nghề rất cần thiết.

14) Đào tạo nghề cho lao động nông thôn - điểm nhấn trong hoạt động đào tạo nghề ở Việt Nam

- Việt Nam đã chú trọng đến nâng cao chất lượng nhân lực nông thôn thông qua các hoạt động đào tạo nghề.

- Đào tạo nghề cho LĐNT theo Đề án 1956 mới được triển khai nhưng triển vọng đáp ứng được kỳ vọng của người LĐNT và xã hội.

- Kết quả triển khai đào tạo nghề theo các mô hình được đánh giá bước đầu có hiệu quả, tỷ lệ người sau đào tạo có việc làm đúng nghề đào tạo cao, đã cải thiện được chất lượng và năng suất lao động, góp phần giảm nghèo ở nông thôn.

Những phát hiện trong báo cáo, tuy chưa đầy đủ, sẽ là những căn cứ để điều chỉnh các chính sách và các hoạt động dạy nghề có liên quan.

1. TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH DẠY NGHỀ

Năm 2006, Quốc hội đã ban hành Luật Dạy nghề tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động dạy nghề. Thực hiện Luật Dạy nghề, cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề đã ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật nhằm cụ thể hóa các quy định và đưa ra các chính sách để hoạt động dạy nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất và dịch vụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế nhân lực của xã hội.

- Được học liên thông các trình độ dạy nghề.
- Chính sách miễn, giảm học phí: (i) Giảm 70% học phí đối với học sinh, sinh viên học các nghề nặng nhọc, độc hại; (ii) Giảm 50% học phí đối với học sinh, sinh viên là con
- cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

1.1. Chính sách đối với người học nghề

Chính sách chung

- Chính sách tuyển thẳng vào học nghề và chính sách ưu tiên khi xét tuyển, thi tuyển theo đối tượng và theo khu vực.

Hộp 1: Điều kiện học liên thông các trình độ dạy nghề

Điều kiện học liên thông giữa các trình độ dạy nghề được quy định cụ thể như sau:

1. Những người có chứng chỉ SCN và có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên có nhu cầu học lên trình độ TCN được tham gia dự tuyển.
2. Những người có bằng tốt nghiệp TCN có nhu cầu học lên trình độ CĐN: Nếu tốt nghiệp loại khá trở lên được tuyển thẳng ngay sau khi tốt nghiệp; nếu tốt nghiệp loại trung bình phải có ít nhất 1 năm làm công việc gắn với chuyên môn được đào tạo mới được tham gia dự tuyển.
3. Những người đã tốt nghiệp TCN, CĐN, nếu có nhu cầu được học liên thông sang nghề khác để có bằng tốt nghiệp TCN hoặc CĐN thứ hai cùng nhóm nghề đào tạo.
4. Những người có bằng tốt nghiệp đào tạo nghề hoặc bằng nghề nếu có nhu cầu, được đào tạo liên thông lên trình độ TCN, cụ thể như sau:
 - Nếu đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông được tuyển vào học chương trình liên thông bao gồm: Kiến thức và kỹ năng nghề cần bổ sung để đạt trình độ TCN.
 - Đối với những người chỉ có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, ngoài chương trình bổ sung kiến thức và kỹ năng nghề như người đã tốt nghiệp trung học phổ thông, còn phải hoàn thành chương trình văn hoá trung học phổ thông theo quy định đối với hệ TCN.

Nguồn: Quyết định số 53/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 06/5/2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ dạy nghề

Hộp 2: Mức học bổng khuyến khích học nghề

Mức học bổng khuyến khích học nghề được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Mức học bổng khuyến khích học nghề cho học sinh, sinh viên xếp loại khá tối thiểu bằng mức trần học phí hiện hành của nghề mà học sinh, sinh viên đó phải đóng tại trường CĐN, TCN quy định.
- Mức học bổng khuyến khích học nghề cho học sinh, sinh viên xếp loại giỏi cao hơn học sinh, sinh viên xếp loại khá.
- Mức học bổng khuyến khích học nghề cho học sinh, sinh viên xếp loại xuất sắc cao hơn học sinh, sinh viên xếp loại giỏi.

Các mức học bổng cụ thể cho từng trường hợp do Hiệu trưởng trường CĐN, TCN quy định. Đối với các trường tư thục, trường có vốn đầu tư nước ngoài mức học bổng khuyến khích học nghề tối thiểu do Hiệu trưởng quy định.

Nguồn: Quyết định số 70/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/12/2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về Học bổng khuyến khích học nghề

- Học bổng khuyến khích học nghề: (i) Học sinh, sinh viên có kết quả học tập đạt loại khá, giỏi, xuất sắc và kết quả rèn luyện đạt từ loại khá trở lên trong học kỳ xét học bổng thì được xét cấp học bổng khuyến khích học nghề. (ii) Học sinh, sinh viên đạt giải các kỳ thi tay nghề và có kết quả rèn luyện từ loại khá trở lên thì được xét cấp học bổng khuyến khích học nghề của năm đó.
- Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các CSDN được vay vốn để học nghề.
- Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, khi tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa.

Đối với lao động nông thôn

- Được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn, hỗ trợ tiền ăn và hỗ trợ tiền đi lại đối với LĐNT thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.
- Được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn, được vay để học nghề.

- Được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số khi tham gia học nghề trình độ CĐN, TCN đối với LĐNT là người dân tộc thiểu số thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập hộ nghèo.
- LĐNT làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với các khoản vay học nghề.
- Được vay vốn để tự tạo việc làm sau khi học nghề.

Đối với thanh niên

- Được hưởng chính sách tín dụng ưu đãi để học nghề.
- Được hưởng chính sách tín dụng ưu đãi để đào tạo bồi dưỡng doanh nhân trẻ và khởi sự doanh nghiệp, mở rộng làng nghề.

Đối với người nghèo

- Miễn giảm học phí đối với học viên thuộc hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập hộ nghèo.
- Được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề ngắn hạn, hỗ trợ tiền ăn và hỗ trợ tiền đi lại đối với người nghèo là LĐNT.

- Được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số đối với học viên là LĐNT, lao động nữ thuộc hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% hộ nghèo khi tham gia các khóa học trình độ TCN, CĐN.

Đối với thương binh, người tàn tật, khuyết tật

- Được tư vấn học nghề theo khả năng của người khuyết tật.
- Được tham gia học nghề phù hợp.
- Miễn giảm học phí đối với người học nghề mà khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên.
- Giảm 50% học phí đối với người học nghề mà khả năng lao động bị suy giảm từ 31% đến 40%.
- Được hưởng học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là thương binh, người tàn tật, khuyết tật thuộc diện không hưởng lương hoặc sinh hoạt phí trong thời gian tham gia học nghề.
- Trợ cấp xã hội đối với người tàn tật, khuyết tật bị suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên nếu không hưởng lương, sinh hoạt phí hoặc học bổng trong thời gian học nghề, bổ túc nghề.

Đối với người dân tộc thiểu số

- Học sinh tốt nghiệp trường trung học cơ sở dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú, kể cả nội trú dân nuôi được tuyển thẳng vào học trường TCN.
- Miễn giảm học phí đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập hộ nghèo.
- Được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn, hỗ trợ tiền ăn và hỗ trợ tiền đi lại đối với

người dân tộc thiểu số là LĐNT hoặc lao động nữ.

- Được hưởng học bổng chính sách.
- Được hưởng chính sách như học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú khi chuyển sang học nghề (miễn học phí và các loại lệ phí thi, tuyển sinh; hưởng học bổng chính sách, thưởng theo kết quả học tập, hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ tiền tàu xe mỗi năm một lần, hỗ trợ mua học phẩm dùng cho học tập, mua sách giáo khoa, tài liệu học tập...).

Đối với bộ đội xuất ngũ

- Được hỗ trợ một lần để học nghề.
- Nếu học trình độ CĐN, TCN, ngoài các chính sách của người học nghề còn được học nghề theo cơ chế đặt hàng. Nếu học trình độ sơ cấp nghề (SCN) thì được cấp thẻ học nghề.

Được vay vốn để học nghề.

Đối với phụ nữ

- Được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn, hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ tiền đi lại đối với lao động nữ thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác, lao động nữ bị mất việc làm trong các doanh nghiệp.
- Được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn đối với lao động nữ còn lại.

Hộp 3: Chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú

- Miễn giảm học phí và các loại lệ phí thi, tuyển sinh.
- Học bổng chính sách mức 280.000đ/tháng.
- Thường một lần/ năm theo kết quả học tập và rèn luyện: 120.000đ nếu đạt loại khá, 180.000 đồng nếu đạt loại giỏi, 240.000 đồng nếu đạt loại xuất sắc.
- Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân: tối đa không quá 360.000 đồng/học sinh cho cả khoá học nghề có thời gian đào tạo từ 01 năm trở trở lên; không quá 240.000đ/học sinh cho cả khoá học nghề có thời gian đào tạo từ 03 tháng đến dưới 01 năm.
- Hỗ trợ tiền tàu xe mỗi năm một lần (cả lượt đi và về).
- Hàng năm được hỗ trợ tiền mua học phẩm dùng cho học tập. Mức hỗ trợ là 50.000 đồng/học sinh/năm học đối với trung cấp, cao đẳng nghề; mức 30.000đồng/học sinh/năm học đối với sơ cấp nghề.
- Chi cho ngày lễ tết nguyên đán, tết dân tộc: Đối với học sinh ở lại trường không về nhà, được hỗ trợ với mức 10.000 đồng/học sinh/lần ở lại
-

Nguồn: Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005; Thông tư liên tịch số 65/2006/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 12/7/2006

Hộp 4: Chính sách hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn đối với người học là phụ nữ

- Lao động nữ thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác, lao động nữ bị mất việc làm trong các doanh nghiệp được hỗ trợ với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế).
- Lao động nữ (cả nông thôn và thành thị) thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ với mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế).
- Lao động nữ khác được hỗ trợ với mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế).

Nguồn: Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/02/2010 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 – 2015”

- Được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn, được vay để học nghề.
- Lao động nữ làm việc ổn định tại chỗ (nơi cư trú) sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với các khoản vay học nghề.
- Được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú đối với lao động nữ là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, người có

công với cách mạng, hộ nghèo có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo học các khóa học trình độ TCN, CĐN.

- Được vay vốn để tự tạo việc làm sau khi học nghề.
- Được ưu tiên hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm từ các hoạt động hỗ trợ việc làm đối với lao động nữ sau khi học nghề tham gia sản xuất kinh doanh, tự tạo việc làm.

*** *Đối tượng cử tuyển***

- Được thông tin đầy đủ về chế độ cử tuyển.
- Được cấp học bổng, miễn học phí và hưởng các chế độ ưu tiên khác theo quy định hiện hành của Nhà nước trong thời gian đào tạo.
- Được tiếp nhận và phân công công tác sau khi tốt nghiệp.

1.2. Chính sách đối với giáo viên dạy nghề/ người dạy nghề

- GVĐN trong các trường công lập được hưởng chính sách tiền lương và chính sách tiền lương dạy thêm giờ. Tiền lương làm thêm giờ được tạm ứng theo tháng hoặc theo học kỳ và quyết toán vào cuối năm (tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng đơn vị trong quá trình thực hiện).

Hộp 5: Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên

Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên được xác định bằng tổng các thời gian sau:

- Thời gian giảng dạy, giáo dục có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ sở giáo dục công lập;
- Thời gian giảng dạy, giáo dục có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập (đối với nhà giáo đang giảng dạy, giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập mà trước đây đã giảng dạy, giáo dục ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập);
- Thời gian làm việc được tính hưởng phụ cấp thâm niên ở các ngành, nghề khác, gồm: thời gian làm việc được xếp lương theo một trong các ngạch hoặc chức danh của các chuyên ngành hải quan, tòa án, kiểm sát, kiểm toán, thanh tra, thi hành án dân sự, kiểm lâm, kiểm tra Đảng và thời gian làm việc được tính hưởng phụ cấp thâm niên trong quân đội, công an và cơ yếu (nếu có);
- Thời gian đi nghĩa vụ quân sự theo luật định mà trước khi đi nghĩa vụ quân sự đang được tính hưởng phụ cấp thâm niên nghề;

Thời gian quy định tại các mục trên không bao gồm thời gian quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 54/2011/NĐ-CP.

Nguồn: Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011; Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 30/11/2011

- Thời gian giảng dạy của giáo viên trong biên chế các CSDN công lập được tính hưởng phụ cấp thâm niên.
- Giáo viên trực tiếp giảng dạy trong các trường công lập (không áp dụng đối với cơ sở thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan cơ yếu) được hưởng phụ cấp ưu đãi giáo viên.
- Giáo viên làm công tác quản lý; giáo viên kiêm công tác đảng, đoàn thể; giáo viên dạy thực hành các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; giáo viên trong thời gian tập sự, thử việc, nuôi con nhỏ dưới 12 tháng được giảm giờ giảng so với số giờ giảng tiêu chuẩn.
- Giáo viên chưa đạt chuẩn sẽ được bồi dưỡng chuẩn hóa, giáo viên được bồi dưỡng

thường xuyên, những giáo viên đã đạt chuẩn được bồi dưỡng nâng cao.

- Nhà giáo, cán bộ quản lý công tác ở các trường chuyên biệt, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng một số loại phụ cấp, trợ cấp sau: phụ cấp ưu đãi; phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp thu hút; phụ cấp lưu động; trợ cấp thăm quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; trợ cấp lần đầu...

- Giáo viên dạy thực hành các nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- GVĐN cho người tàn tật, khuyết tật được hưởng phụ cấp đặc thù. GVĐN và tư vấn

viên việc làm cho người khuyết tật được đào tạo, bồi dưỡng.

- GVĐN cho LĐNT trong các CSDN công lập thuộc các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có nhiều người dân tộc thiểu số được giải quyết nhà ở công vụ.

1.3. Chính sách đối với cơ sở dạy nghề

- Hỗ trợ CSDN thực hiện dạy nghề cho người nghèo theo hợp đồng đào tạo nghề do cơ quan LĐTBXH đặt hàng (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố quy định). CSDN tham gia dạy nghề cho LĐNT được xem xét, hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị (CSV-C-TTB) dạy nghề.

- Các trường được lựa chọn nghề trọng điểm sẽ được đầu tư tập trung, đồng bộ các yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo nghề (gồm CSV-C-TTB dạy nghề, chương trình, giáo trình, giáo viên và CBQLĐN).

- Đối với CSDN công lập thuộc các tỉnh vùng Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh giáp vùng Tây Nguyên: 02 cơ sở được ưu tiên đầu tư đồng bộ các yếu tố đảm bảo chất lượng dạy nghề đạt trình độ quốc tế; các trường CĐN, TCN còn lại được đầu tư đồng bộ từ 2 - 5 nghề để đạt chuẩn quốc gia; phát triển và hỗ trợ đầu tư các trường dạy nghề dân tộc nội trú và khoa dân tộc nội trú trong các trường CĐN, TCN; tiếp tục hỗ trợ đầu tư cho các TTDN công lập cấp huyện hiện có.

- Đối với các CSDN công lập thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long: đầu tư đồng bộ các trường TCN, CĐN, trong đó mỗi trường có từ 2 đến 5 nghề đạt chuẩn quốc gia, đặc biệt với những nghề gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng; rà soát để đầu tư nâng cấp trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật thành trường đại học sư phạm kỹ thuật khi có đủ điều kiện theo quy định; tăng cường đầu tư cho 03 trường TCN dân tộc nội trú và các TTDN công lập cấp huyện.

- Trung tâm giới thiệu việc làm và dạy nghề trọng điểm của Đoàn thanh niên được hỗ trợ

đầu tư nâng cao năng lực và hiện đại hóa từ kinh phí Đề án Hỗ trợ thanh niên học nghề và giải quyết việc làm.

- CSDN ngoài công lập được hưởng một số chính sách như: (i) Thuê dài hạn cơ sở vật chất với giá ưu đãi; (ii) Được giao đất hoặc thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng; (iii) Được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất, được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất; (iv) Được ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; (v) Được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp; (vi) Được hưởng các loại hình ưu đãi tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; (vii) Được hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ lãi vay đối với các cơ sở đầu tư trong lĩnh vực dạy nghề.

1.4. Chính sách đối với doanh nghiệp tham gia dạy nghề

- Được thành lập CSDN để đào tạo nhân lực trực tiếp trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và cho xã hội.

- Được tổ chức dạy nghề hoặc liên doanh, liên kết với CSDN để tổ chức dạy nghề, tổ chức nghiên cứu, sản xuất, ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

- Được Nhà nước hỗ trợ khi tiếp nhận người tàn tật, khuyết tật vào học nghề và làm việc cho doanh nghiệp.

- Được mời tham gia hội đồng thẩm định chương trình, giáo trình dạy nghề, giảng dạy, hướng dẫn thực hành, tham gia xây dựng TCKNNQG.

- Được trừ để tính thu nhập chịu thuế đối với các khoản đầu tư, chi phí hợp lý để duy trì hoạt động của CSDN trực tiếp phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; chi phí dạy nghề của doanh nghiệp cho lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có đề án tự tổ chức dạy nghề theo hình thức truyền nghề, vừa học vừa làm và nhận người nghèo vào làm việc ổn định tại doanh nghiệp tối thiểu 24 tháng sẽ được hỗ trợ kinh phí từ NSNN.

- Được hưởng các chính sách như CSDN ngoài công lập.

- Được tham gia đấu thầu, đặt hàng dạy nghề.

1.5. Nguồn lực đầu tư cho dạy nghề

Đầu tư cho hoạt động dạy nghề chủ yếu từ 02 nguồn: NSNN và nguồn tài chính ngoài NSNN.

Nguồn NSNN: gồm 03 nội dung chủ yếu là nguồn kinh phí thường xuyên, vốn đầu tư xây dựng cơ bản và vốn CTMTQG.

- Nguồn kinh phí thường xuyên: các CSDN công lập được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với nguồn kinh phí này. Quy định chi tiết về quyền tự chủ của các cơ sở được quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành về đầu tư xây dựng cơ bản.

Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng thống nhất với Bộ Tài chính giao kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các địa phương và các bộ/ ngành (trong đó có kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản các CSDN). Đối với các tỉnh/thành phố, ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố thông qua hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố quyết định việc phân bổ cụ thể cho các CSDN (dự án). Đối với các bộ/ ngành sẽ quyết định phân bổ ngân sách và quyết định giao dự toán ngân sách cho các CSDN.

- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia: dạy nghề hiện đang triển khai 02 dự án thuộc CTMTQG Việc làm và dạy nghề là (i) Dự án “Đổi mới và phát triển dạy nghề”; (ii) Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT”.

Nguồn tài chính ngoài NSNN: gồm học phí, lệ phí tuyển sinh học nghề; các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tư vấn, chuyển giao công nghệ của CSDN; đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước; đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Học phí, lệ phí tuyển sinh học nghề: Hiện nay việc thu học phí đào tạo nghề theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày

14/5/2010. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.

+ CSDN công lập sử dụng học phí theo quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

+ CSDN ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tư vấn, chuyển giao công nghệ của CSDN: (i) Đối với sản phẩm hàng hoá, dịch vụ được cơ quan nhà nước đặt hàng thì mức thu theo đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; trường hợp sản phẩm chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định giá, thì mức thu được xác định trên cơ sở dự toán chi phí được cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định chấp thuận; (ii) Đối với những hoạt động dịch vụ theo hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các hoạt động liên doanh, liên kết, đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu cụ thể theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy.

- Đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước: thực hiện theo quy định hiện hành về đầu tư, quà biếu, quà tặng và chính sách xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài: đây là nguồn tài chính quan trọng cho phát triển dạy nghề được tăng thêm một phần từ nguồn viện trợ phát triển ODA. Cơ chế tài chính đối với dự án ODA được thực hiện theo quy định tại Hiệp định vay hoặc thỏa thuận tài trợ. Cơ chế tài chính là khác nhau đối với mỗi dự án ODA.

Thông qua hệ thống văn bản pháp luật, các chính sách về dạy nghề đã thúc đẩy hệ thống dạy nghề phát triển. Qua thực tiễn áp dụng các chính sách về dạy nghề liên tục được cập nhật, chỉnh sửa và hoàn thiện tạo điều kiện cho mọi người có nhu cầu học nghề tham gia học nghề, đáp ứng nhu cầu học nghề của xã hội.

2. TỔNG QUAN VỀ LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

2.1. Dân số

Tính đến 1/4/2011, dân số Việt Nam là 87.610.947 người, trong đó dân số thành thị chiếm 30,6%, dân số nông thôn chiếm 69,4%; nam có 43.347.731 người (chiếm 49,5%), nữ có 44.263.216 người (chiếm 50,5%). Vùng Đồng Bằng Sông Hồng có quy mô dân số lớn nhất, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Tây Nguyên là vùng có quy mô dân số ít nhất (Xem phụ lục 1).

Trung bình mỗi năm, dân số Việt Nam tăng gần 1 triệu người và cũng có khoảng 1 triệu người gia nhập lực lượng lao động, điều này tạo ra áp lực khá lớn cho vấn đề tạo việc làm mới cho người lao động.

Cơ cấu dân số Việt Nam thuộc nhóm “cơ cấu dân số trẻ”, số người thuộc nhóm dưới 24 tuổi chiếm 31,8%, trong đó nhóm dưới 15 tuổi, chiếm 24,1%.

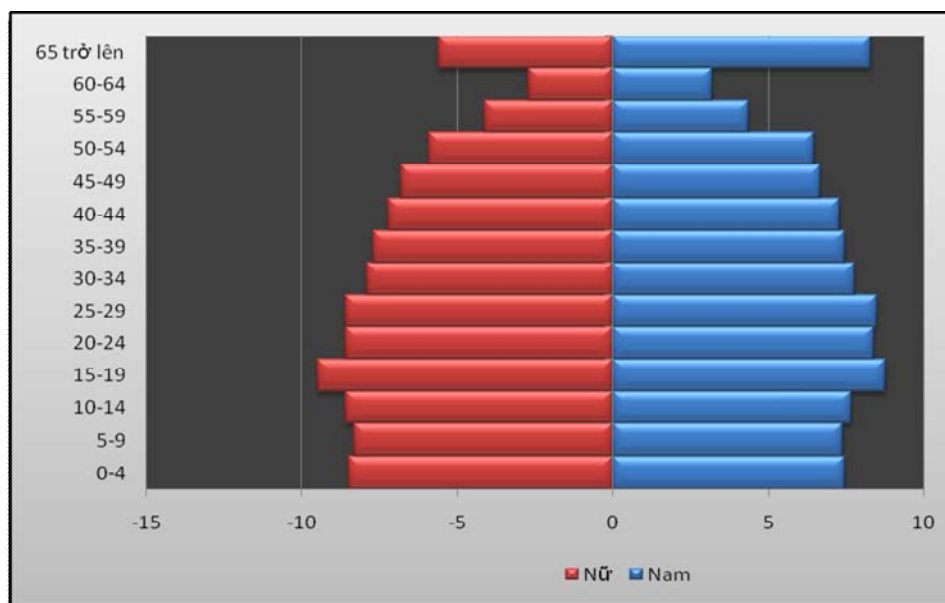
Bảng 1: Cơ cấu dân số chia theo giới tính và nhóm tuổi

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0
0-4	8,0	8,5	7,5
5-9	7,9	8,3	7,4
10-14	8,2	8,6	7,7
15-19	9,2	9,5	8,8
20-24	8,5	8,6	8,4
25-29	8,5	8,6	8,5
30-34	7,9	7,9	7,8
35-39	7,6	7,7	7,5
40-44	7,3	7,2	7,3
45-49	6,8	6,8	6,7
50-54	6,2	5,9	6,5
55-59	4,2	4,1	4,4
60-64	2,8	2,7	3,2
65 trở lên	6,9	5,6	8,3

Nguồn: Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011, Tổng cục Thống kê

Hình 1: Tháp dân số Việt Nam theo nhóm tuổi, 2011



Nguồn: Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011, Tổng cục Thống kê

Trong số dân số từ 15 tuổi trở lên, số chưa tốt nghiệp tiểu học và mù chữ chiếm 17,27%. Trình độ học vấn của dân số từ 15 tuổi trở lên có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn trong các cấp độ học vấn, ở trình độ học vấn càng cao, sự chênh lệch càng nhiều.

2.2. Lực lượng lao động

Ở Việt Nam có 2 chỉ tiêu thống kê về LLLĐ:

LLLĐ nói chung: là LLLĐ từ 15 tuổi trở lên.

LLLĐ trong độ tuổi lao động: nam từ 15-60 tuổi, nữ từ 15-55 tuổi.

LLLĐ bao gồm những người đang có việc làm và những người thất nghiệp.

Tính đến thời điểm 1/7/2011, Việt Nam có 51.326 nghìn người từ 15 tuổi trở lên thuộc LLLĐ, chiếm 58,4% tổng dân số, trong đó nữ 48,3% và nam chiếm 51,7%. LLLĐ chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (71,5%).

Bảng 2: LLLĐ phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Nơi cư trú/ Vùng kinh tế - xã hội	LLLĐ (1000 người)	Tỷ lệ (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	51.326	100,0	100,0	100,0
Thành thị	14.643	28,5	28,6	28,4
Nông thôn	36.683	71,5	71,4	71,6
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung Du và Miền núi Phía Bắc	7.076	13,8	13,4	14,2
Đồng Bằng Sông Hồng	11.371	22,2	21,5	22,8
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung	11.092	21,6	21,2	22,0
Tây Nguyên	3.068	6,0	6,0	6,0
Đông Nam Bộ	8.398	16,3	16,7	16,0
Đồng Bằng Sông Cửu Long	10.320	20,1	21,2	19,0

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

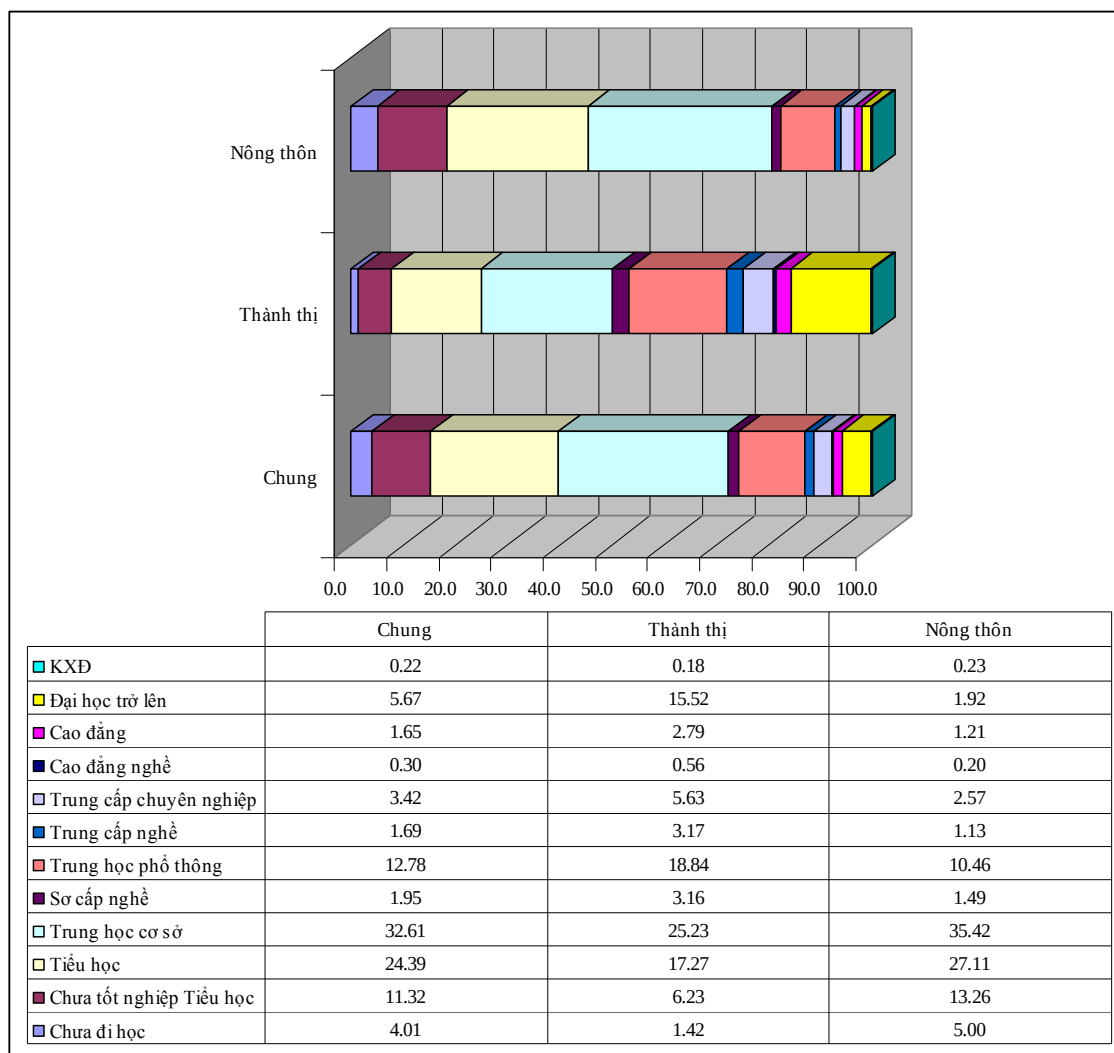
LLLĐ tập trung chủ yếu ở 3 vùng là Đồng Bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung và Đồng Bằng Sông Cửu Long. Như vậy, khu vực nông thôn và ba vùng kinh tế - xã hội này là những nơi cần có các chương trình khai thác nguồn lực lao động, đào tạo nghề và tạo việc làm trong những năm tới.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,5%. Tỷ lệ tham gia LLLĐ chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ (81,3% của nam so với 72,0% của nữ), và không đồng đều giữa các vùng.

Trong khi tỷ lệ tham gia LLLĐ cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (84,2% và 83,4%), thì tỷ lệ này lại khá thấp ở các vùng khác (khoảng 75-77%).

Có khoảng 14% LLLĐ chưa tốt nghiệp tiểu học, trong đó có 4% chưa bao giờ đi học (mù chữ).

Hình 2: LLLĐ chia theo thành thị/nông thôn và trình độ học vấn năm 2010

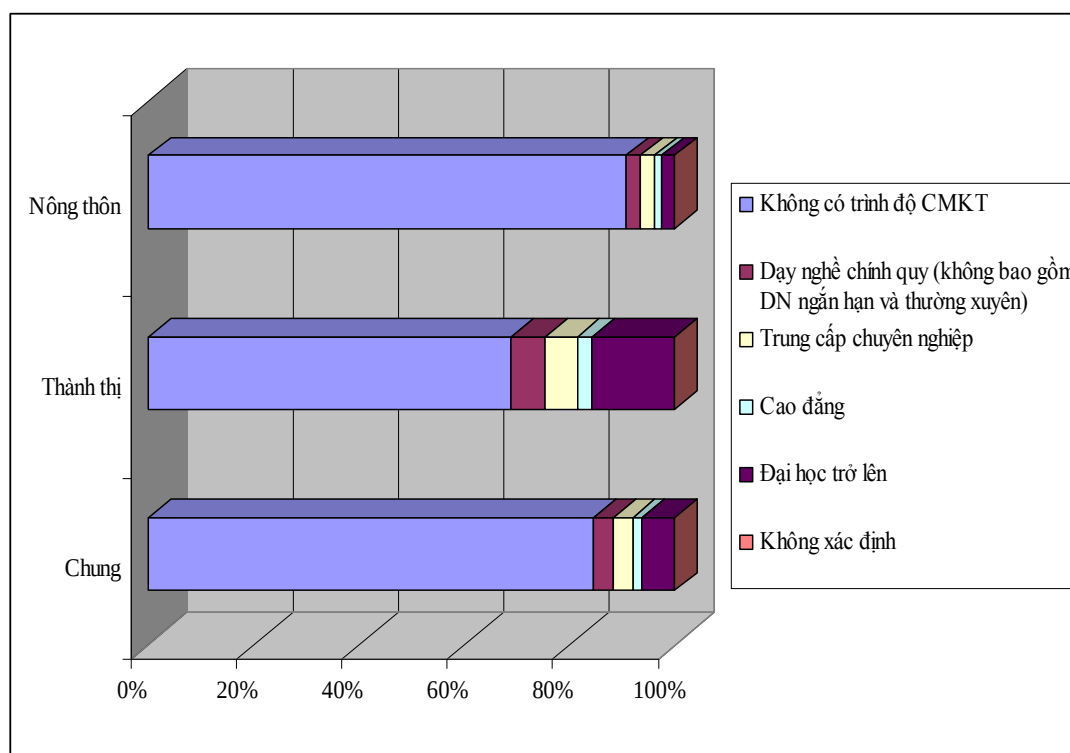


Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm năm 2010, Tổng cục Thống kê

Ở Việt Nam hiện nay đang có 2 cách tính khác nhau về chỉ tiêu lao động qua đào tạo nghề. Theo cách tổng hợp của Bộ LĐTBXH thì lao động qua đào tạo nghề gồm cả dạy nghề chính quy và thường xuyên, bao gồm cả dạy nghề dưới 3 tháng và dạy nghề tại doanh nghiệp. Theo cách tính của Tổng cục Thống kê chỉ thống kê dạy nghề chính quy ở các trình độ SCN, TCN, CDN, mà không thống kê dạy nghề thường xuyên và dạy nghề dưới 3 tháng.

Theo cách tính của Tổng cục Thống kê, lao động qua đào tạo (còn gọi là lao động có CMKT) nói chung của Việt Nam năm 2010 rất thấp (15,5%, tương đương 7.888 nghìn người, trong tổng số 51.326 nghìn người thuộc LLLĐ), trong đó lao động qua đào tạo nghề là 3,94%. Nhưng theo cách tính của Bộ LĐTBXH, số lao động qua đào tạo nghề chiếm 32% tổng LLLĐ.

Hình 3: LLLĐ từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị/nông thôn và trình độ CMKT



Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Sự chênh lệch về trình độ CMKT giữa nam và nữ là không đáng kể, tuy nhiên sự chênh lệch này lại là khá lớn giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Nếu như ở khu vực thành thị, LLLĐ chưa qua đào tạo là 68,9% thì con số này ở khu vực nông thôn là 90,7%.

Tính đến thời điểm 1/7/2011, LLLĐ trong độ tuổi lao động của Việt Nam là 46.457 nghìn người, chiếm 90,5% LLLĐ từ 15 tuổi

trở lên. Tương tự như LLLĐ nói chung, không có sự chênh lệch về trình độ CMKT trong LLLĐ trong tuổi giữa nam và nữ, nhưng có sự chênh lệch khá lớn giữa thành thị và nông thôn (Xem phụ lục 2).

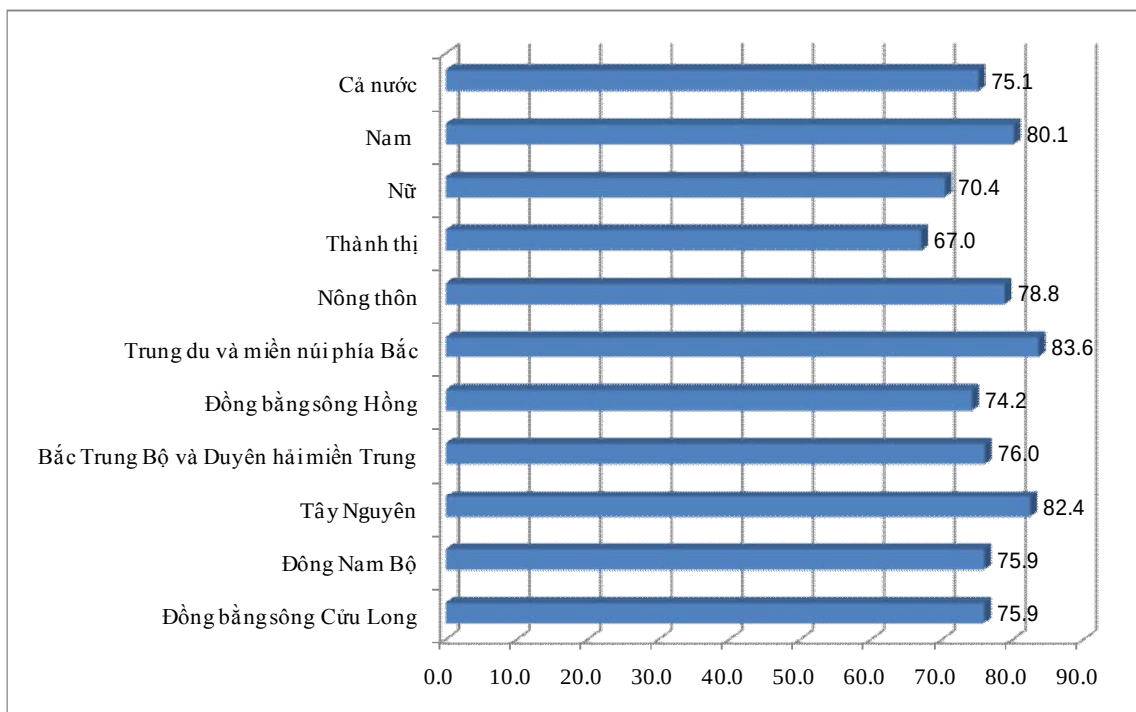
2.3. Lao động có việc làm

Lao động có việc làm là những người từ 15 tuổi trở lên trong LLLĐ đang làm việc trong các ngành, lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân.

Tính đến thời điểm 1/7/2011, có 50.380 nghìn người có việc làm, trong đó, lao động nam chiếm 52%. Tỷ lệ này giữa nam - nữ ở hai khu vực và các vùng là khá cân bằng, trừ Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Cửu Long có sự chênh lệch giữa nam và nữ tới 10 điểm phần trăm. Lao động có việc làm ở khu vực

nông thôn chiếm 71,8% (Xem phụ lục 3). Lao động ba vùng là Đồng Bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung, Đồng Bằng Sông Cửu Long chiếm 63,8% số lao động đang có việc làm; trong khi vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 6,0%.

Hình 4: Tỷ số lao động có việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên (%)



Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Tỷ số lao động có việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ số lao động có việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên tính đến thời điểm 1/7/2011 là 75,1%, và tỷ số này có sự chênh lệch đáng kể giữa nam - nữ (80,1% - 70,4%), giữa thành thị - nông thôn (67,0% - 78,8%). Trung du miền núi phía Bắc (83,6%) và Tây Nguyên (82,4%) là hai vùng có tỷ số cao nhất, và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (74,2%).

Lao động có việc làm theo trình độ CMKT

Theo Tổng cục Thống kê, trong tổng số 50.380 nghìn lao động có việc làm, có 15,3% người đã qua đào tạo và có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn. Số người đã qua đào tạo ở khu vực thành thị cao gấp hơn ba lần khu vực nông thôn (31,2% và 9,1%).

Bảng 3: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo trình độ CMKT

	Tổng số	Chia theo trình độ CMKT (%)					
		Không có CMKT	Dạy nghề (SCN, TCN, CDN)	Trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không xác định
Cả nước	100,0	84,7	3,7	3,7	1,7	6,1	0,12
Nam	100,0	83,0	5,6	3,3	1,2	6,7	0,11
Nữ	100,0	86,4	1,7	4,0	2,3	5,4	0,13
Thành thị	100,0	68,8	6,5	6,0	2,9	15,8	0,08
Nam	100,0	66,4	9,3	5,0	2,1	17,2	0,06
Nữ	100,0	71,5	3,4	7,0	3,7	14,2	0,10
Nông thôn	100,0	90,9	2,7	2,8	1,3	2,3	0,14
Nam	100,0	89,6	4,2	2,7	0,8	2,6	0,14
Nữ	100,0	92,3	1,0	2,8	1,7	2,0	0,15

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Mặc dù số lao động học nghề có xu hướng tăng lên, nhưng lao động qua đào tạo nghề chỉ chiếm 3,7% trong tổng lao động có việc làm, điều này cho thấy một bộ phận lao động sau khi học nghề xong đã chuyển sang học ở các cấp có trình độ cao hơn.

Lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Hầu hết các lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân (chiếm tỷ lệ 85,8%); lao động làm việc trong khu vực “kinh tế Nhà nước” chiếm 10,5%; còn khu vực “Có vốn đầu tư nước ngoài” chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (3,1%).

Bảng 4: Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế

Đơn vị tính: %

Loại hình kinh tế	Tổng số	% Nam trong tổng số	% Nữ trong tổng số
Tổng số	100,0	51,9	48,1
Nhà nước	10,5	55,1	44,9
Ngoài nhà nước	85,8	52,0	48,0
Có vốn đầu tư nước ngoài	3,1	36,1	63,9
Không xác định	0,6	51,1	48,9
Thành thị	100,0	52,2	47,8
Nhà nước	20,9	53,7	46,3
Ngoài nhà nước	73,7	52,6	47,4
Có vốn đầu tư nước ngoài	4,8	38,4	61,6
Không xác định	0,6	51,8	48,2
Nông thôn	100,0	51,7	48,3
Nhà nước	6,5	56,7	43,3
Ngoài nhà nước	90,5	51,9	48,1
Có vốn đầu tư nước ngoài	2,5	34,4	65,6
Không xác định	0,6	50,8	49,2

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

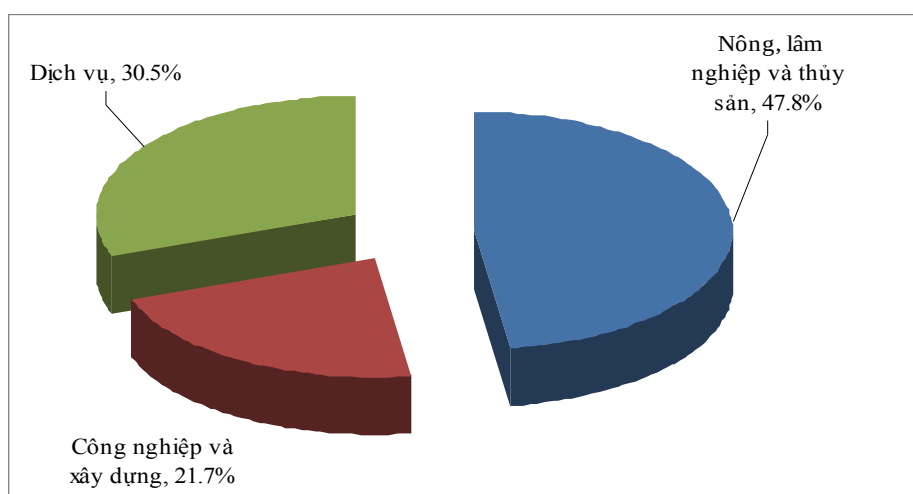
Trong số lao động đang làm việc trong nền kinh tế, lao động làm công ăn lương chỉ chiếm 33,51%, trong khi lao động tự làm và lao động làm việc trong gia đình chiếm tới 62,82% (Xem phụ lục 4).

Lao động có việc làm theo lĩnh vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động. Tỷ

trọng lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ có xu hướng tăng lên, tỷ trọng lao động làm nông nghiệp có xu hướng giảm đi. Tỷ trọng lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện chiếm 47,8% (giảm 14,4% so với năm 2000), lao động trong công nghiệp và xây dựng chiếm 21,7% (tăng 8,7% so với năm 2000), và lao động trong dịch vụ hiện là 30,5% (tăng 5,7% so với năm 2000)

Hình 5: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo lĩnh vực kinh tế



Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Trong ba lĩnh vực kinh tế, ở lĩnh vực “Công nghiệp và dịch vụ” có sự chênh lệch rất lớn giữa lao động nam và lao động nữ (63,2% so với 36,8%). Ở khu vực thành thị, lao động trong “Dịch vụ” chiếm 58,1%, trong khi đó ở khu vực nông thôn thì, lao động “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” chiếm 60,6% (Xem phụ lục 5).

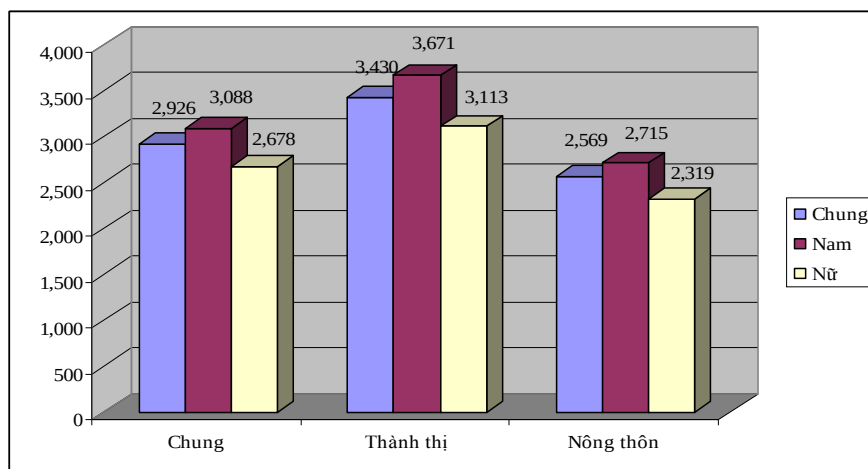
Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Lao động “Làm công ăn lương” trong phân tích dưới đây là những người có việc làm thuộc loại “Việc làm được trả công”, tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác

thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v..) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật. (Nguồn: Hướng dẫn nghiệp vụ điều tra lao động - việc làm 2011, Tổng cục Thống kê). Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương là 2,926 triệu đồng, trong đó, Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai nơi có thu nhập cao nhất, khu vực thành thị có mức thu nhập cao hơn nông thôn. Ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội, mức thu nhập của nam đều cao hơn nữ (Xem phụ lục 6).

Hình 6: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương năm 2011 chia theo giới tính và thành thị/nông thôn

Đơn vị tính: triệu đồng



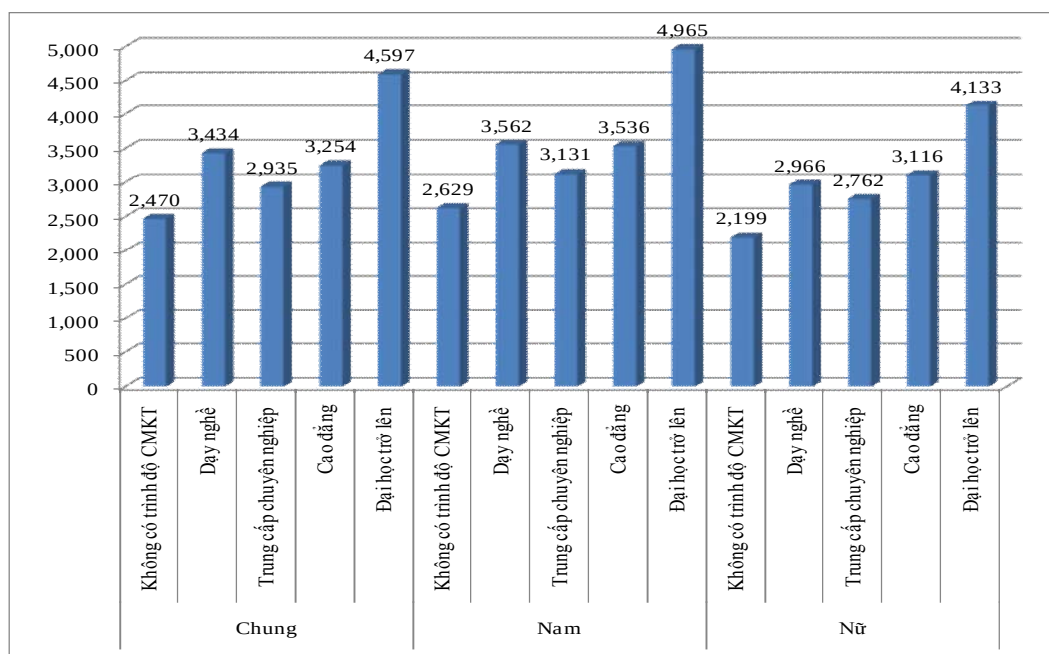
Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương đã qua đào tạo nghề là 3,434 triệu đồng; thu nhập của lao động phổ thông, không có tay nghề là 2,470 triệu đồng. Ở tất

cả các cấp trình độ, mức thu nhập của nam vẫn cao hơn nữ.

Hình 7: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ CMKT

Đơn vị tính: triệu đồng



Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Có sự khác nhau trong thu nhập của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế và khu vực kinh tế. Thu nhập ở khu vực “Có vốn đầu tư nước ngoài” cao nhất (3,546 triệu đồng), và thấp nhất là khu vực “Ngoài nhà nước” (2,592 triệu đồng).

Đối với khu vực kinh tế, khu vực “Dịch vụ” có mức thu nhập cao nhất (3,238 triệu đồng), cao gấp 1,5 lần khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản”.

Sự chênh lệch về thu nhập giữa nam và nữ khá rõ rệt, nhất là ở khu vực “Có vốn đầu tư nước ngoài”. Lao động nam có thu nhập cao hơn lao động nữ khoảng 1,200 triệu đồng/tháng. Mặc dù đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt và thu hút nhiều lao động nữ hơn nam, nhưng thu nhập của nữ vẫn thấp hơn nam.

Bảng 5: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo loại hình kinh tế và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	2,926	3,088	2,678
Loại hình kinh tế			
Nhà nước	3,426	3,598	3,217
Ngoài nhà nước	2,592	2,786	2,204
Có vốn đầu tư nước ngoài	3,546	4,304	3,118
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,080	2,310	1,717
Công nghiệp và xây dựng	2,871	3,045	2,545
Dịch vụ	3,238	3,402	3,038

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Năng suất lao động

Năng suất lao động là một trong những chỉ tiêu kinh tế quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng lao động và là yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Năng suất lao động năm 2010 tăng gấp hơn hai lần so với năm 2005, trong đó ngành Khai khoáng đạt năng suất lao động cao nhất (780,3 triệu đồng/người), và thấp nhất là ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (17,1 triệu đồng/người) (Xem phụ lục 7). Mặc dù vậy, năm 2010, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn Nhật Bản 38,8 lần, Hàn Quốc 16,2 lần, Malaysia 6,6 lần, Thái Lan 2,3 lần, Trung Quốc 1,9 lần và Indonesia 1,4 lần. (Nguồn: Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011-2020)

2.4. Thiếu việc làm và Thất nghiệp

Thiếu việc làm

Tính đến thời điểm 1/7/2011, số người thiếu việc làm ở Việt Nam là 1.369,8 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,8% trong tổng LLLĐ, số người thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao gấp gần 5 lần số người ở khu vực thành thị, và không có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ. Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (chiếm tỷ lệ 4,3% trong tổng LLLĐ của vùng, tương ứng 400,1 nghìn người). Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1.285,8 nghìn người, chiếm 93,9% tổng số người thiếu việc làm.

Bảng 6: Lao động thiếu việc làm chia theo nơi cư trú và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị tính: nghìn người

Nơi cư trú/ Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	1,369.8	718.8	651.0
Thành thị	220.9	114.7	106.2
Nông thôn	1,148.9	604.1	544.8
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung Du và Miền Núi Phía Bắc	119.5	57.8	61.7
Đồng Bằng Sông Hồng	384.2	183.5	200.7
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung	329.1	182.6	146.5
Tây Nguyên	76.2	42.4	33.8
Đông Nam Bộ	60.7	30.5	30.2
Đồng Bằng Sông Cửu Long	400.1	222.0	178.1

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Khu vực kinh tế “Ngoài nhà nước” và “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” vẫn là 2 khu vực có số người thiếu việc làm nhiều nhất. Ở Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị luôn ở mức cao nhưng tình trạng thiếu việc làm lại chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Do đó, việc đào tạo nghề phi nông

ng nghiệp, phát triển làng nghề, ngành nghề truyền thống để nâng cao chất lượng và tạo việc làm cho lao động nông thôn là rất cấp thiết trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, chuyển dịch cơ cấu LĐNT trong giai đoạn hiện nay.

Bảng 7: Lao động thiếu việc làm chia theo loại hình kinh tế và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: nghìn người

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	1,369.8	718.8	651.0
Loại hình kinh tế			
Nhà nước	19.0	12.6	6.4
Ngoài nhà nước	1,340.0	700.2	639.8
Có vốn đầu tư nước ngoài	3.6	1.4	2.2
Không xác định	7.2	4.6	2.6
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,047.5	535.6	511.9
Công nghiệp và xây dựng	129.3	88.4	40.9
Dịch vụ	193.0	94.8	98.2

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Thất nghiệp

Số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 945,3 nghìn người, trong đó lao động nam chiếm 42%; lao động ở khu vực thành thị chiếm 47,7%. Với đặc thù của một nước đang phát triển, TTLĐ mới hình thành, phần lớn lao động vẫn sống tại nông thôn và làm việc trong khu vực nông nghiệp, nên tỷ lệ thất nghiệp chung của Việt Nam là khá thấp (khoảng 2%).

Trong số những người thất nghiệp, số người thuộc nhóm trẻ tuổi (15-29) chiếm 58,9% (Xem phụ lục 8). Số thất nghiệp chủ yếu là

lao động phổ thông, không có tay nghề (chiếm 76,6%). Lao động qua đào tạo nghề có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn so với những lao động có trình độ đại học (5,8% so với 7,8%) (Xem phụ lục 9).

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị là 3,3%, cao nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh (4,5%); tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn nam ở tất cả các vùng, điều này cho thấy nhu cầu việc làm của phụ nữ là một vấn đề rất đáng quan tâm.

Bảng 8: Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ theo nhóm tuổi

	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,0	3,3	1,5	1,6	2,5
Nhóm tuổi					
15-19	4,2	9,1	3,3	3,6	5,0
20-24	4,8	8,0	3,7	4,0	5,6
25-29	2,5	4,0	1,9	2,0	3,1
30-34	1,2	2,2	0,8	0,6	1,9
35-39	0,9	1,7	0,5	0,5	1,3
40-44	1,0	1,7	0,7	0,7	1,3
45-49	1,1	2,0	0,7	0,7	1,5
50-54	1,6	2,9	1,1	1,1	2,1
55-59	2,5	4,5	1,6	2,5	

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Mặc dù tình hình thất nghiệp nói chung ở Việt Nam không quá nghiêm trọng nhưng thất nghiệp của thanh niên ở thành thị rõ ràng là vấn đề rất đáng quan tâm (tỷ lệ thất nghiệp của nhóm 15-19 tuổi là 9,1% và nhóm 20-24 tuổi là 8,0%). Có 2 nguyên nhân chính, trước hết là do thanh niên còn thiếu kinh nghiệm và chưa hoàn thiện về kỹ năng làm việc. Thứ hai là xuất phát từ việc

TTLĐ được bổ sung thêm nhiều nhân lực trẻ hàng năm (hơn 1 triệu người) trong khi nền kinh tế chưa tạo ra nhiều chỗ làm việc mới để đáp ứng nhu cầu việc làm này. LLLĐ này có rất nhiều tiềm năng và nếu không được sử dụng sẽ gây ra sự lãng phí rất lớn cho xã hội khi nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ.

3. MẠNG LƯỚI CƠ SỞ DẠY NGHỀ

Mạng lưới CSDN bao gồm các trường CDN, trường TCN và TTDN (gọi chung là CSDN) và cơ sở khác có dạy nghề (trường đại học, cao đẳng, trung tâm khác có tham gia dạy nghề...). Nội dung báo cáo tập trung phân tích mạng lưới CSDN thuộc sự quản lý nhà nước về dạy nghề của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.1. Thực trạng mạng lưới cơ sở dạy nghề

Thực hiện Quyết định số 07/2006/QĐ-BLĐTBXH, ngày 02/10/2006 về Quy hoạch mạng lưới trường CDN, TCN và TTDN đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, mạng lưới CSDN mở rộng, phát triển và phân bố tương đối hợp lý ở các ngành kinh tế, địa phương, vùng, miền.

Tính đến cuối năm 2011 trên cả nước có 1293 CSDN. So với năm 2001 số trường nghề¹ tăng 2,84 lần (từ 156 trường dạy nghề² năm 2001 lên 443 trường CDN và TCN năm 2011); số TTDN tăng 5,66 lần (từ 150 TTDN năm 2001 lên 849 TTDN năm 2011). Mỗi tỉnh đã có ít nhất một trường nghề, một số huyện, cụm huyện đã có trường TCN.

Nếu tính cả các cơ sở khác có dạy nghề (bao gồm đại học, cao đẳng, trung tâm khác có dạy nghề) thì mạng lưới CSDN cả nước có 1975 cơ sở, trong đó CSDN công lập chiếm 67,2%.

Thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020”, mạng lưới TTDN cấp huyện đã được mở rộng. Năm 2011 có 386 TTDN cấp huyện nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề cho LĐNT.

Theo hình thức sở hữu

Trong tổng số 1293 CSDN, có 836 CSDN công lập (chiếm 64,6%), 457 CSDN tư thực (chiếm 35,4%). So với năm 2001 số lượng CSDN tư thực tăng hơn 12% (tăng từ 22,9% năm 2001, lên 35,4% năm 2011).

Hộp 6: Quy định CSDN công lập và tư thực

Căn cứ Điều 39 Luật Dạy nghề, 2006 quy định:

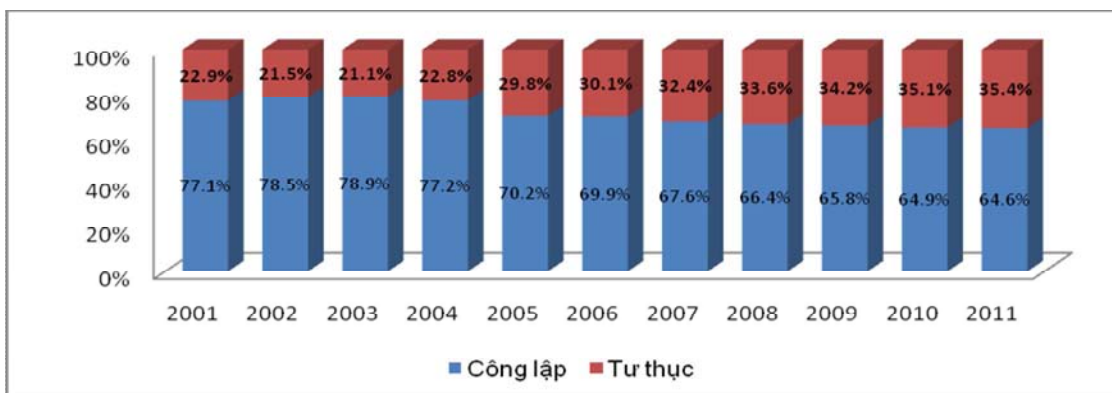
- CSDN công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.
- CSDN tư thực do các tổ chức hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Nguồn: Luật Dạy nghề, 2006.

¹Trường nghề bao gồm trường cao đẳng nghề và trường trung cấp nghề.

²Từ 2006 trở về trước chỉ có trường dạy nghề và trung tâm dạy nghề.

Hình 8: Cơ cấu CSDN theo hình thức sở hữu 2001 - 2011



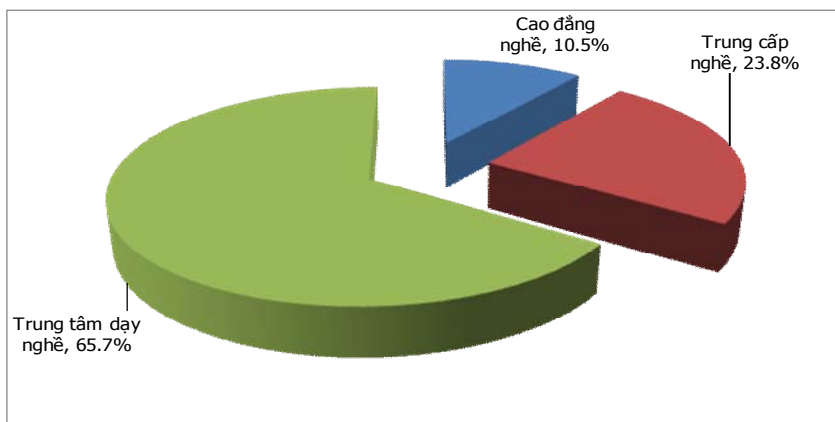
Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

Theo cấp trình độ đào tạo

Trong tổng số 1293 CSDN, có 136 trường CĐN, 308 trường TCN và 849 TTDN. Trong số 136 trường CĐN có 25 trường được thành lập mới, 86 trường được nâng cấp từ trường dạy nghề hoặc trường TCN và 25 trường được nâng cấp từ trường trung cấp chuyên nghiệp lên tính từ năm 2001.

Với số lượng trường CĐN như hiện tại (chiếm 10,5% trong tổng số CSDN), thì việc đáp ứng nhu cầu lao động có tay nghề cao là khó khăn. Do vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục phát triển các trường CĐN, tập trung đầu tư một số trường chất lượng cao, trong đó ưu tiên các trường đạt cấp độ khu vực và quốc tế³.

Hình 9: Cơ cấu CSDN theo trình độ đào tạo năm 2011



Nguồn: Vụ Tổ chức Cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

³ Trường nghề chất lượng cao là trường có tất cả các nghề đang đào tạo đạt chuẩn cấp độ quốc gia trở lên; trường đẳng cấp khu vực là trường chất lượng cao, trong đó ít nhất có 3 nghề đạt chuẩn cấp độ của nước tiên tiến trong khu vực ASEAN; trường đẳng cấp quốc tế là trường chất lượng cao, trong đó có ít nhất có 3 nghề đạt chuẩn cấp độ của nước phát triển trên thế giới, được các tổ chức quốc tế kiểm định và công nhận.

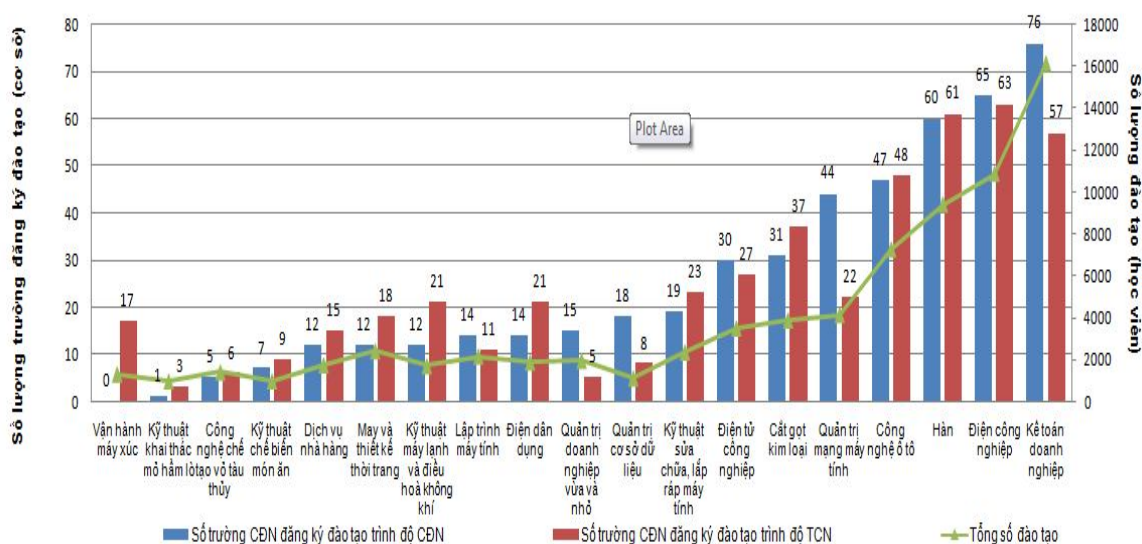
Theo nghề đào tạo

Năm 2011, số nghề mà 136 trường CDN đào tạo ở trình độ TCN và CDN là 159 nghề, trong đó có một số nghề, nhóm nghề có nhiều trường CDN đào tạo ở cả 2 trình độ, số lượng đào tạo lớn như nhóm nghề: Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chủ yếu tập trung vào các nghề Hàn, Cắt gọt kim loại, Công nghệ ô tô, Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy); tiếp đến là nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (nghề Điện dân dụng, Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp) và nhóm nghề Công nghệ thông tin (nghề Lập trình máy tính, Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính, Quản trị mạng máy tính...); riêng nghề Kế toán doanh nghiệp có số lượng trường

CDN tổ chức đào tạo nhiều nhất (76 trường đào tạo trình độ CDN, 57 trường đào tạo trình độ TCN) và số lượng đào tạo cũng lớn nhất.

Tuy nhiên, có đến 16 nghề thuộc nhóm nghề Nông nghiệp và một số nghề có nhu cầu lao động cao thuộc nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí như nghề Nguội chế tạo, nghề Nguội lắp ráp cơ khí, nghề Rèn, dập và một số nghề thuộc nhóm nghề Công nghệ dầu khí và khai thác... không có trường CDN nào tổ chức đào tạo trong năm 2011, gần 50 nghề chỉ có một trường CDN tổ chức đào tạo chủ yếu ở trình độ TCN với số lượng tuyển sinh rất hạn chế.

Hình 10: Một số nghề đào tạo phổ biến chia theo trình độ đào tạo và số lượng trường CDN đăng ký đào tạo⁴



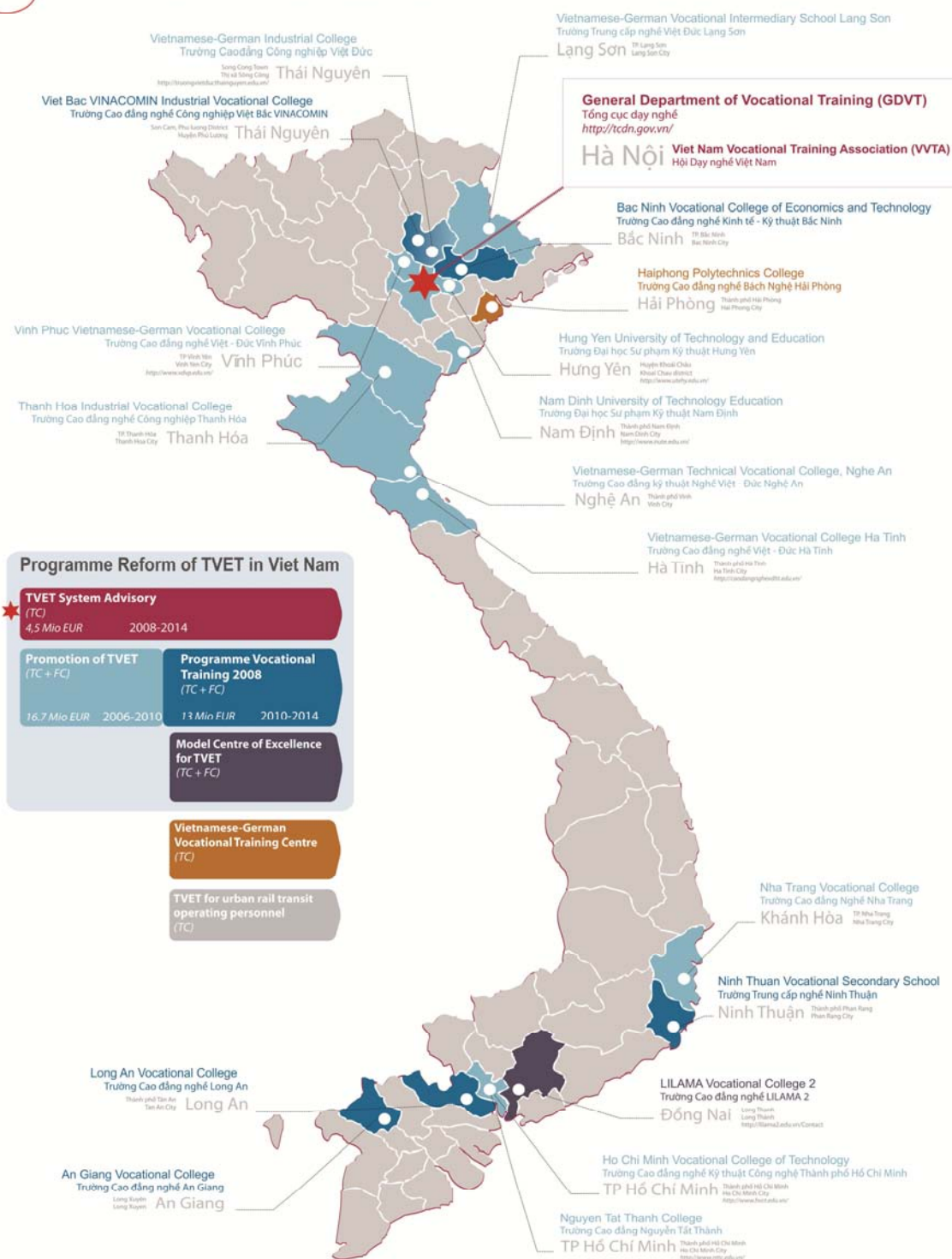
Nguồn: Vụ Chính sách Pháp chế - Tổng cục Dạy nghề

⁴Thông tư số 17 /2010/TT-BLĐTBXH Ban hành Bảng danh mục nghề đào tạo trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề và thông tư số 11/2012/TT-BLĐTBXH bổ sung danh mục nghề đào tạo.



Vietnamese-German Development Cooperation in TVET

SYSTEM ADVISORY SERVICES FOR TVET IN VIETNAM

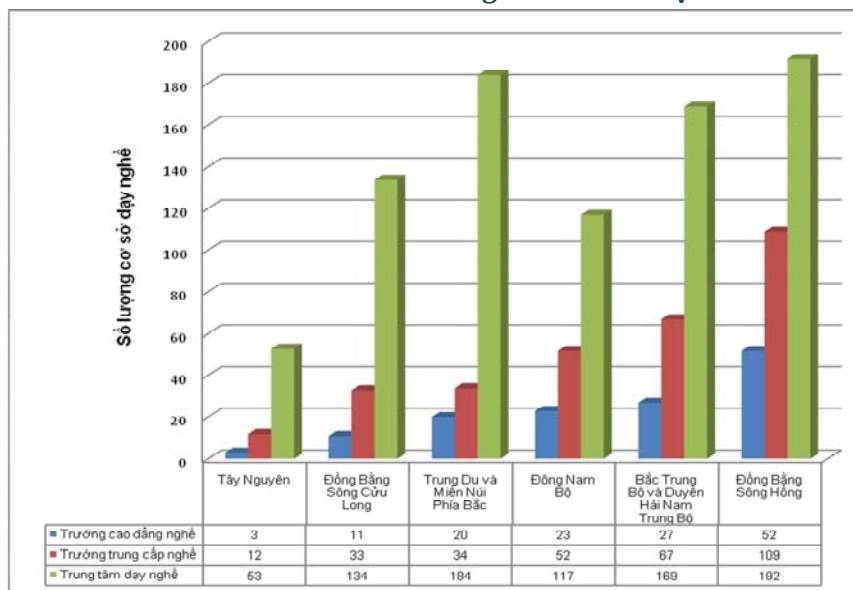


Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề

Theo vùng kinh tế - xã hội

Mạng lưới các CSDN trong những năm qua phát triển nhanh nhưng tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng, đô thị, số CSDN ở Đồng Bằng Sông Hồng, chiếm 27,3% số cơ sở trên cả nước, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam

Trung Bộ 20,4%, thấp nhất là vùng Tây Nguyên chiếm 5,3%. Đồng Bằng Sông Hồng là vùng có số lượng trường CĐN cao nhất trong cả nước: 52 trường, chiếm 38,2% số trường CĐN toàn quốc. Trong khi vùng Tây Nguyên hiện mới chỉ có 3 trường CĐN

Hình 11: Phân bố CSDN theo vùng kinh tế - xã hội năm 2011

Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

Theo vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ)**- Vùng KTTĐ Bắc Bộ:**

Vùng KTTĐ Bắc Bộ tập trung nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng, đặc biệt là các lĩnh vực như cơ khí chế tạo (chiếm khoảng 90% năng lực cả nước), khai thác than (chiếm khoảng 90% năng lực cả nước), vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng,

đồ điện (động cơ điện chiếm khoảng 74% năng lực sản xuất động cơ điện cả nước) điện tử, chế biến lương thực, thực phẩm⁵.

Đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động ở vùng KTTĐ Bắc bộ, mạng lưới CSDN tại vùng này có số lượng nhiều nhất so với 2 vùng còn trong cả nước. Đặc biệt, số lượng trường CĐN gần gấp 2 lần so với vùng KTTĐ Phía Nam và gần gấp 3 vùng KTTĐ Miền Trung.

Hộp 7: Danh sách các tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ

Vùng KTTĐ Bắc Bộ gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

Nguồn: Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ Về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

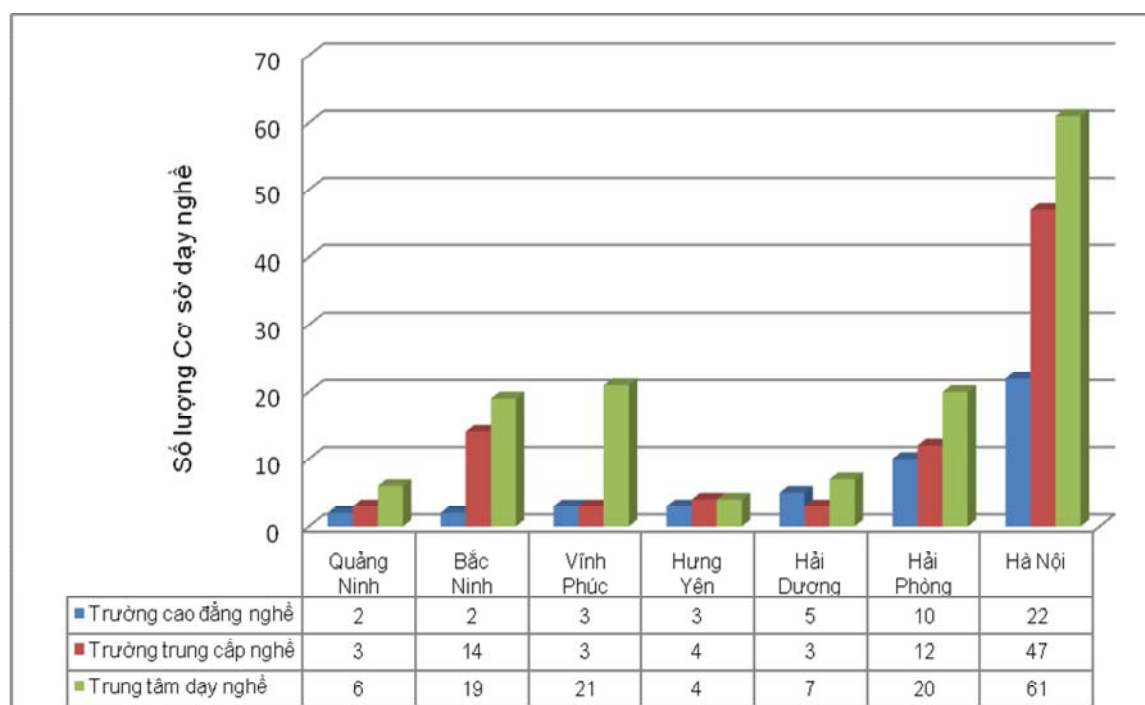
⁵Nguồn: Tổng cục Dạy nghề, Báo cáo tổng quan “Phát triển nguồn lao động qua đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong vùng KTTĐ Bắc Bộ”.

Vùng KTTĐ Bắc Bộ có hệ thống mạng lưới các CSDN mạnh, phát triển tương đối ổn định so với các vùng khác trong cả nước. Các CSDN đã có quá trình phát triển và kinh nghiệm tổ chức đào tạo lâu năm; nhiều CSDN trực thuộc các Bộ, ngành trung ương quản lý là các trường mạnh được tập trung với mật độ khá cao trong vùng; mạng lưới CSDN được phát triển nhanh và đa dạng về hình thức sở hữu, loại hình đào tạo và bước đầu đã được quy hoạch điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu cung ứng nguồn nhân lực lao động có kỹ thuật trực tiếp tham gia sản xuất của các trung tâm công nghiệp, chế xuất trong vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Riêng Thủ đô Hà Nội có tốc độ tăng số lượng trường CDN nhanh nhất từ 8 trường năm 2007 lên tới 22 trường vào năm 2011.

Việc phát triển nhanh các trường CDN trên cơ sở nâng cấp các trường dạy nghề và thành lập mới theo Luật Dạy nghề tạo điều kiện cho việc đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực lao động trực tiếp trình độ cao. Tuy nhiên, theo một số kết quả điều tra, dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo của vùng thì năng lực cung ứng lao động qua đào tạo nghề của mạng lưới CSDN vẫn còn thiếu, đặc biệt là trình độ TCN, CDN⁶. Đồng thời cơ cấu nghề đào tạo cũng cần được điều chỉnh theo cơ cấu ngành nghề trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhu cầu lao động có nghề cho các khu công nghiệp, khu chế xuất đóng trên địa bàn và một số tỉnh lân cận.

Hình 12: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2011



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

⁶ Nguồn: Tổng cục Dạy nghề, Báo cáo tổng quan “Phát triển nguồn lao động qua đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong vùng KTTĐ Bắc Bộ”.

- *Vùng KTTĐ Miền Trung:*

Tính đến cuối năm 2011, vùng KTTĐ miền Trung có 87 CSDN (chiếm 27,8% cả nước), tập trung chủ yếu ở Đà Nẵng với 24 CSDN trong đó có 4 trường CDN (trên tổng số 12 trường CDN của cả vùng), các trường do Bộ, ngành trung ương quản lý chủ yếu đóng trên địa bàn Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế.

Với 12 trường CDN (chiếm 13,8%) và 25 trường TCN (chiếm 28,7%), số lượng các CSDN của vùng chủ yếu là các TTDN đào tạo lao động ở trình độ sơ cấp, vì vậy đến thời điểm hiện tại về cơ bản lao động trong

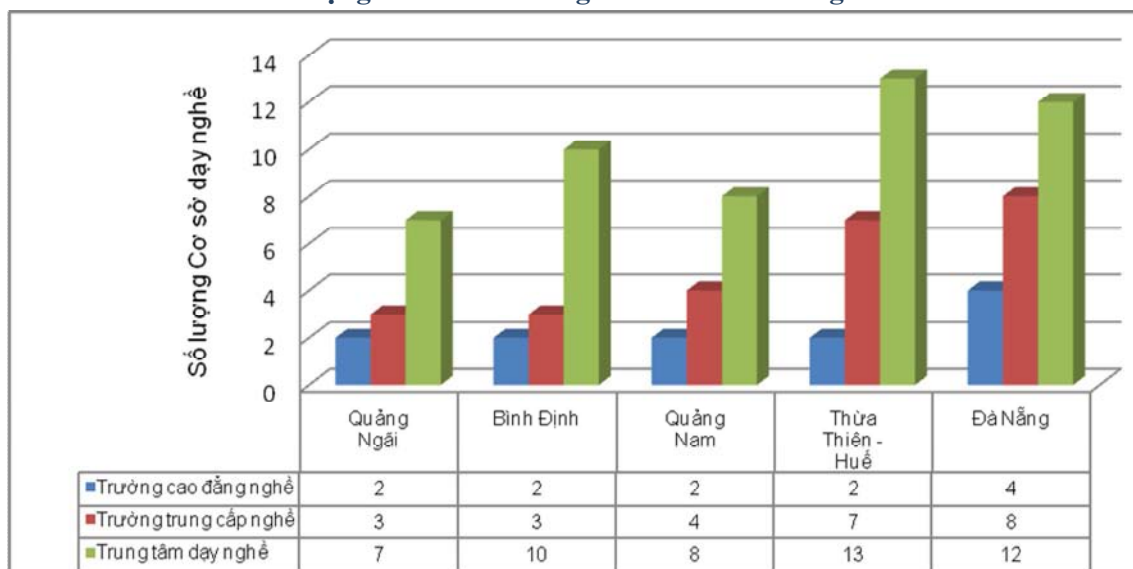
vùng chủ yếu là lao động có trình độ thấp, chuyên môn kỹ thuật chưa cao. Theo số liệu khảo sát năm 2007 của Cục Việc làm thuộc Bộ LĐTBXH, tỷ trọng cơ cấu lao động có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên của vùng KTTĐ Miền Trung thấp nhất trong 3 vùng (7,5%), tỷ lệ lao động qua đào tạo cũng thấp nhất (36,3%). Hiện nay, vùng KTTĐ miền Trung đang thu hút được số lượng lớn các dự án lớn trong và ngoài nước vì vậy nhu cầu về nhân lực có tay nghề cao đang là nhu cầu cấp thiết của vùng.

Hộp 8: Danh sách các tỉnh, thành phố thuộc Vùng KTTĐ Miền Trung

Vùng KTTĐ Miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định.

Nguồn: Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ Về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

Hình 13: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ miền Trung năm 2011



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

Vùng KTTĐ Miền Trung là vùng có nhu cầu phát triển nguồn nhân lực lao động lớn, thanh niên có truyền thống hiếu học, cần cù lao động và ít có sự phân biệt về bằng cấp đào tạo trong xã hội, nên các CSDN có

nguồn tuyển sinh cho đào tạo nghề tương đối phong phú. Tuy nhiên, mạng lưới CSDN vùng KTTĐ miền Trung mỏng, phân bố không đều, các CSDN đa phần tập trung tại hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng.

- Vùng KTTĐ Phía Nam:

Vùng KTTĐ Phía Nam là một trong những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng cao, là vùng kinh tế động lực của cả nước có mạng lưới CSDN phát triển theo quy hoạch, đã hình thành một số trường CĐN mạnh ở các khu công nghiệp, khu chế xuất trong vùng. Bước đầu đáp ứng được yêu cầu cung ứng nguồn nhân lực lao động có kỹ thuật trực tiếp tham gia sản xuất của

các trung tâm công nghiệp, chế xuất và TTLĐ trong vùng KTTĐ phía Nam.

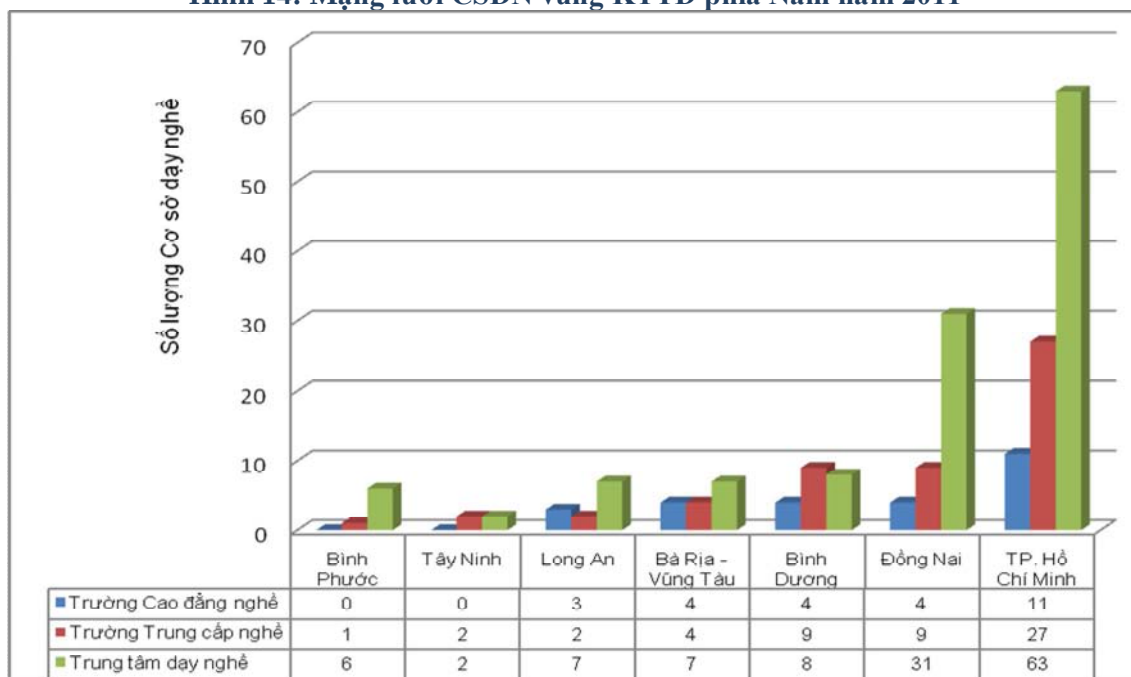
Tính đến cuối năm 2011, trên toàn vùng có 204 CSDN, tuy nhiên số lượng trường CĐN chỉ chiếm 12,7%, chủ yếu vẫn là các TTDN với tỉ lệ 60,7%. Mạng lưới CSDN phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh, hơn 40% trường CĐN là ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng 2 tỉnh là Bình Phước và Tây Ninh hiện chưa có trường CĐN nào.

Hộp 9: Danh sách các tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐ phía Nam

Vùng KTTĐ phía Nam gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An

Nguồn: Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ Về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

Hình 14: Mạng lưới CSDN vùng KTTĐ phía Nam năm 2011



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

Theo cấp quản lý

CSDN do Trung ương quản lý: bao gồm các CSDN trực thuộc các Bộ, ngành (Tập đoàn, tổng công ty nhà nước) và các hiệp hội khác như Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam...

Năm 2011 số CSDN do Trung ương quản lý gồm có 124 cơ sở, trong đó có 108 cơ sở

trực thuộc các Bộ, ngành (chủ yếu thuộc các Bộ, ngành như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương, Bộ Giao thông - Vận tải) và 16 cơ sở thuộc các hiệp hội khác.

Bảng 9: Số lượng CSDN cấp Trung ương, năm 2011

Đơn vị tính: cơ sở

STT	Bộ, ngành, hiệp hội	Trường CĐN	Trường TCN	Trung tâm dạy nghề	Tổng cộng
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	0		7
2	Bộ LĐTBXH	3	1		8
3	Bộ Quốc phòng	4	22		28
4	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5	0		10
5	Bộ Xây dựng	6	2		17
6	Bộ Giao thông vận tải	7	6		17
7	Bộ Công thương	9	0		38
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16	5		35
9	Tập đoàn, tổng công ty	5	16		34
10	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	3	8	1	12
11	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	2	1	1	4
	Tổng cộng	61	61	2	124

Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ – Tổng cục Dạy nghề

- CSDN do địa phương quản lý: được chia theo hình thức sở hữu:

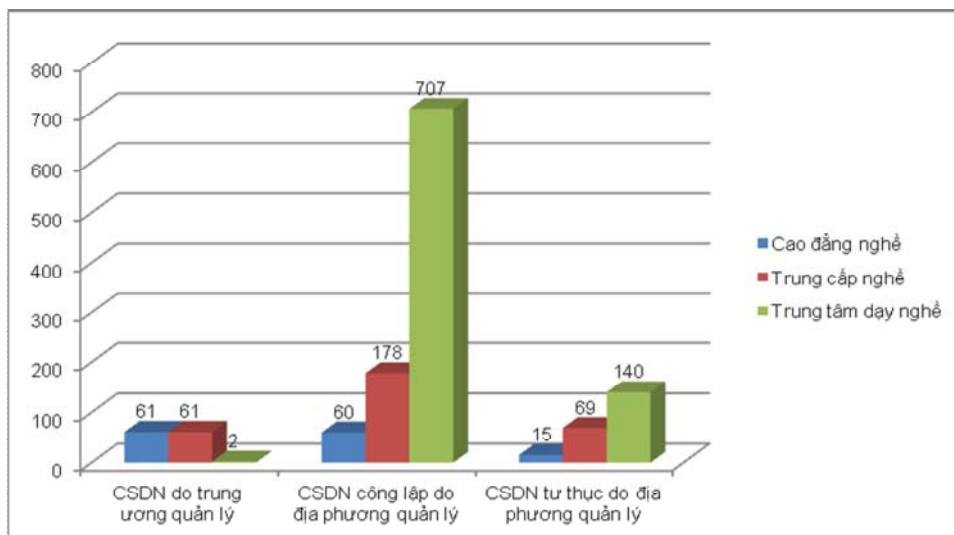
+ CSDN công lập do địa phương quản lý: bao gồm các CSDN trực thuộc các sở ban ngành của tỉnh/ thành phố (Sở LĐTBXH, sở Giáo dục và đào tạo, sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn,...), ủy ban nhân dân các huyện, tỉnh/thành phố và các hiệp hội của tỉnh như Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh, Liên minh hợp tác xã tỉnh, Hội nông dân tỉnh... Tổng số CSDN công lập do địa phương quản

lý là 945 cơ sở, trong đó có 60 trường CĐN, 178 trường TCN và 707 TTDN.

+ CSDN tư thực do địa phương quản lý: bao gồm các CSDN thuộc các doanh nghiệp tư nhân. Tổng số CSDN tư thực là 224 cơ sở, trong đó có 15 trường CĐN, 69 trường TCN và 140 TTDN.

Có thể thấy, các CSDN do trung ương quản lý chủ yếu là các trường CĐN và trường TCN; các TTDN chủ yếu là thuộc cấp địa phương quản lý, phần lớn là các TTDN công lập.

Hình 15: Cơ cấu CSDN chia theo cấp quản lý, năm 2011



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ – Tổng cục Dạy nghề

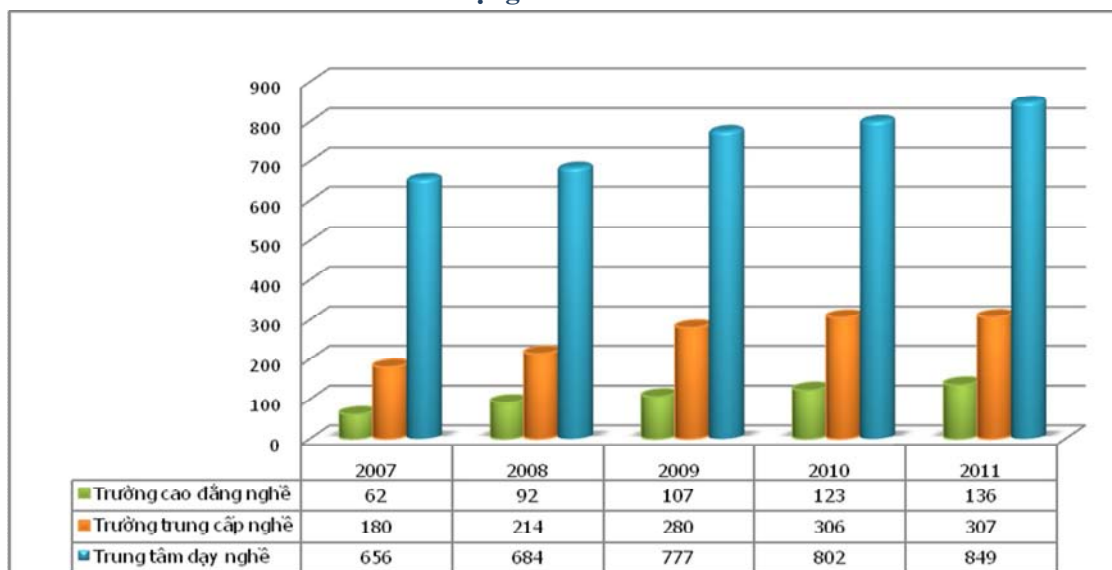
3.2. Đánh giá chung về mạng lưới cơ sở dạy nghề

Cùng với những thành tựu đã đạt được của ngành dạy nghề nói chung, mạng lưới CSDN từ 2001 đến nay đặc biệt là từ khi triển khai Luật Dạy nghề đã đạt được một số kết quả đáng kể.

Mạng lưới CSDN phát triển rộng khắp trên toàn quốc. So với năm 2001 số trường nghề

tăng 2,84 lần (từ 156 trường dạy nghề năm 2001 lên 443 trường CĐN và TCN năm 2011); số lượng TTDN tăng 5,66 lần (từ 150 TTDN năm 2001 lên 849 TTDN năm 2011). Nhờ xã hội hóa dạy nghề, số lượng các CSDN do tư nhân tăng nhanh trong những năm gần đây.

Hình 16: Mạng lưới CSDN 2007 – 2011



Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

Tuy nhiên, mạng lưới dạy nghề chưa gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia cũng như của địa phương, phân bố còn nhiều bất cập giữa các vùng miền. Chưa quy hoạch mạng lưới CSDN theo nghề; các CSDN đang theo hướng đa ngành nghề, chưa chú ý đến việc đào tạo các nghề chuyên ngành; chưa hình thành được những trường nghề chất lượng cao, nhất là trường nghề đạt đẳng cấp quốc tế; chưa hình thành được ở các vùng những trung tâm lớn về đào tạo nghề tạo sự đột phá về chất lượng nguồn lao động cho các địa phương trong vùng. Các trường, TTDN chủ yếu tập trung ở các thành thị, các khu công nghiệp tập trung, các vùng KTTĐ. Vùng nông thôn, có rất ít trường và TTDN, đến nay còn 163 huyện chưa có TTDN công lập cấp huyện (trong đó có 20 huyện nghèo 30a⁷; 10 huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30 -

50%; 31 huyện miền núi, biên giới, hải đảo), chưa tạo điều kiện thuận lợi cho người dân ở các vùng này được học nghề, đồng thời khó triển khai chủ trương học tập suốt đời. Cơ cấu ngành nghề đào tạo cũng còn nhiều bất hợp lý, tập trung đào tạo chủ yếu các nghề Kế toán doanh nghiệp, Hàn, Cắt gọt kim loại, Điện dân dụng, Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Quản trị mạng máy tính, Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính..., các ngành nghề sản xuất và phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản chưa được chú trọng đào tạo, trong khi những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam lại thuộc các lĩnh vực này.

⁷ Danh sách 61 huyện nghèo nhất trên cả nước được quy định căn cứ theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP

của Chính phủ ngày 27 tháng 12 năm 2008 về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

4. GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ DẠY NGHỀ

4.1. Cán bộ quản lý dạy nghề

Cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề cấp Bộ, ngành

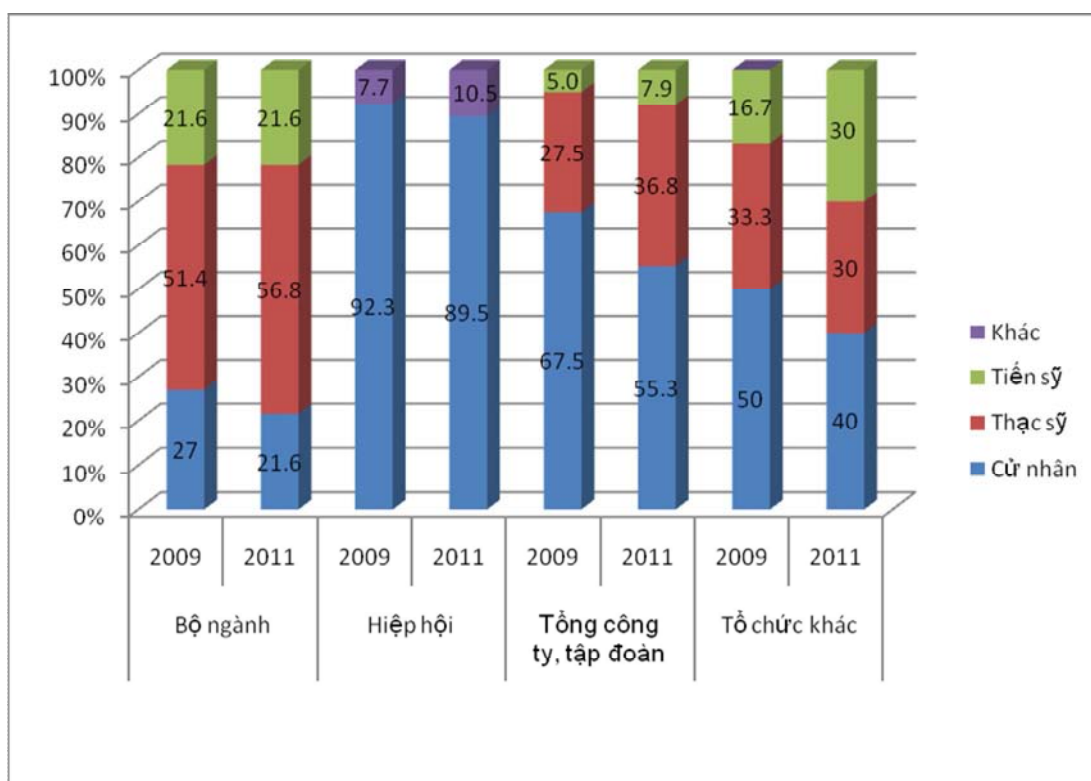
Cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề cấp Bộ ngành trong báo cáo bao gồm: Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác dạy nghề ở các Bộ

(Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn...), các tập đoàn, tổng công ty, các Hiệp hội (Hiệp Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam,...) và các tổ chức khác (không bao gồm đội ngũ cán bộ quản lý của Tổng cục Dạy nghề).

Về trình độ chuyên môn được đào tạo

Hình 17: Cơ cấu trình độ, chuyên môn của CBQLDN ở Bộ, ngành

Đơn vị: %



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

Xét về trình độ đào tạo, đội ngũ CBQLDN ở các Bộ hiện có trình độ cao nhất với 100% là cử nhân trở lên trong đó hơn

70% có trình độ trên đại học và tỷ lệ này là gần 80% vào năm 2011.

Khác với ở các Bộ ngành, đội ngũ CBQLDN ở các hiệp hội ngoài trình độ cử nhân lại có trình độ khác (không phải là thạc sỹ hay tiến sỹ). Đội ngũ này chủ yếu là các nghệ nhân, người có tay nghề cao. Tỷ lệ có

trình độ khác tuy không nhiều nhưng có xu hướng tăng lên từ gần 8% năm 2009 lên gần 11% năm 2011..

Thực tế này cho thấy các Hiệp hội dường như có xu hướng phát triển và sử dụng đội ngũ CBQLDN là những người có kinh nghiệm, trình độ chuyên sâu về kỹ năng. Trong khi các Bộ, ngành, tổng công ty và các tổ chức khác vẫn có xu hướng phát triển

và sử dụng đội ngũ CBQLDN dựa trên các bằng cấp được đào tạo.

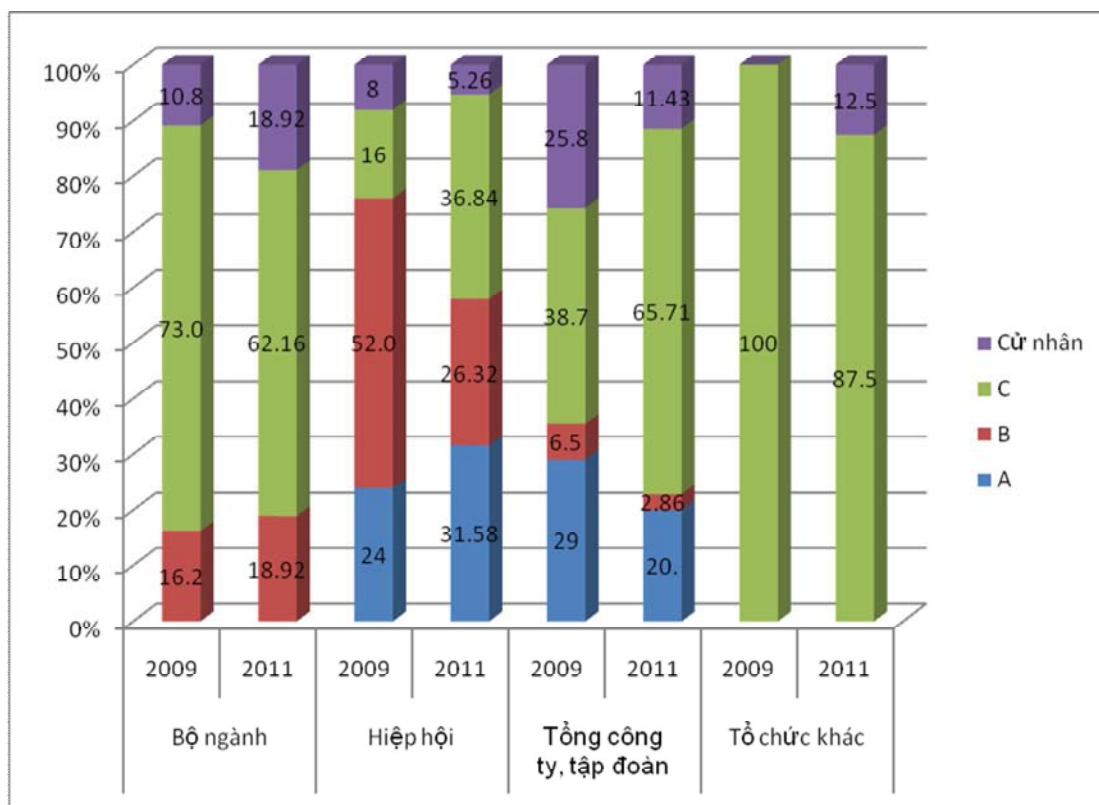
Trình độ ngoại ngữ

100% CBQLDN có trình độ ngoại ngữ nhất định, trong đó đội ngũ CBQLDN ở thuộc các tổ chức khác có trình độ ngoại ngữ khá cao (từ C trở lên), năm 2011 đạt 100% trình độ C trở lên (trong có 12,5% là cử nhân). Đây cũng là xu thế trong Bộ ngành. Thực tế này cho thấy ngoại ngữ đã và đang ngày

càng quan trọng đối với công việc của đội ngũ CBQLDN. Tuy không phải là một tiêu chuẩn hay điều kiện quan trọng nhất, nhưng ngoại ngữ đang ngày càng là yêu cầu khách quan là kỹ năng hỗ trợ không thể thiếu của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề. Đặc biệt trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng như hiện nay, đòi hỏi người CBQLDN phải có trình độ ngoại ngữ để phục vụ công việc tốt hơn.

Hình 18: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của CBQLDN ở Bộ, ngành

Đơn vị: %



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

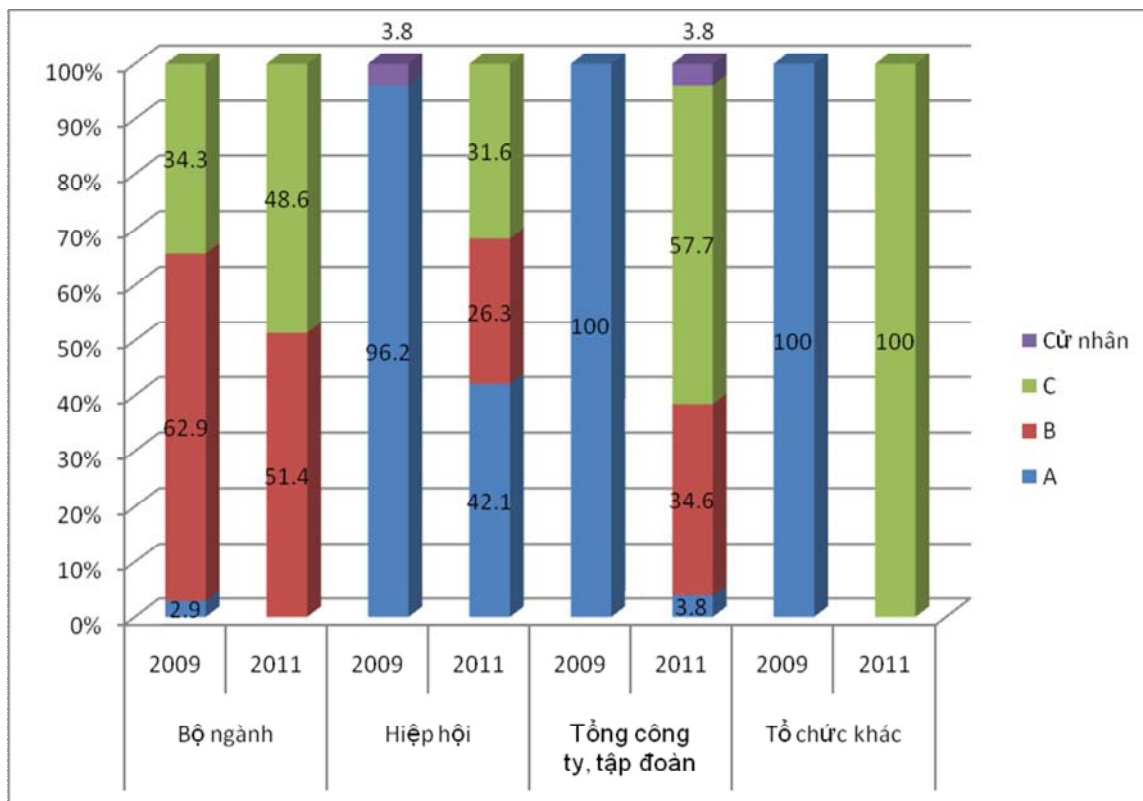
Trình độ tin học

Cũng giống như ngoại ngữ, tin học là kỹ năng hỗ trợ rất quan trọng đối với CBQLDN họ thường xuyên làm việc bằng máy tính, internet, giao dịch điện tử, tiến tới Chính phủ điện tử. Do vậy nâng cao trình độ tin học cho CBQLDN luôn được quan tâm.

Năm 2009 đại đa số các CBQLDN ở các hiệp hội, tổng công ty và tập đoàn có chứng chỉ A, nhưng đến năm 2011, đã có sự gia tăng mạnh mẽ số lượng người có chứng chỉ B, C. Đặc biệt ở các tổ chức khác, 100% có chứng chỉ C.

Hình 19: Cơ cấu trình độ tin học của CBQLDN ở Bộ, ngành

Đơn vị: %



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

Cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề ở các Sở LĐTBXH

Cán bộ làm việc cấp Sở trong báo cáo là đội ngũ quản lý các phòng dạy nghề tại các địa phương.

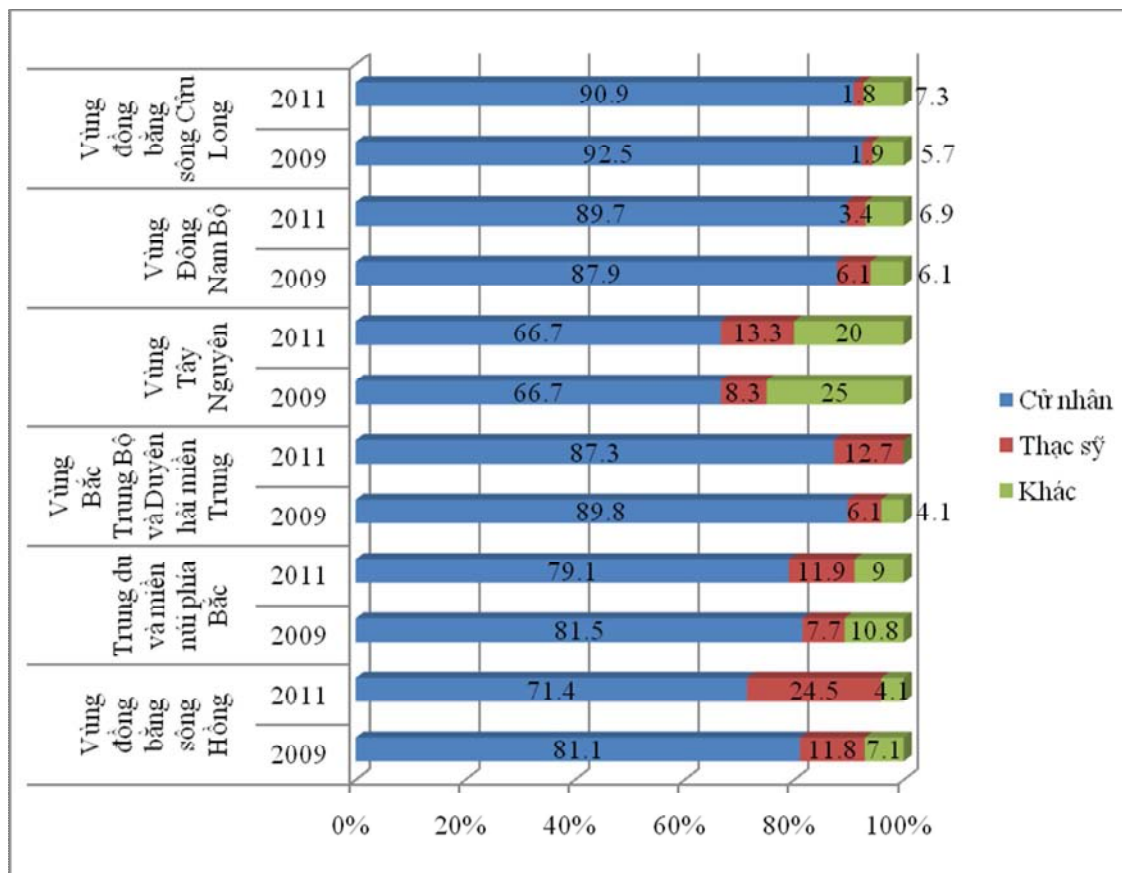
Trình độ chuyên môn được đào tạo

CBQLDN tại các sở tại tất cả các tỉnh thành trong cả nước cao nhất có trình độ thạc sỹ.

Thời điểm năm 2009 vùng Bắc Trung bộ và Duyên Hải Miền Trung vẫn còn cán bộ có trình độ khác, tới năm 2011 vùng này không còn số cán bộ có trình độ khác và có thêm số cán bộ có trình độ thạc sỹ. Mặc dù đội ngũ có trình độ khác ở vùng Tây nguyên đã có xu hướng giảm 25% năm 2009 xuống còn 20% năm 2011, nhưng so với cả nước là còn cao.

**Hình 20: Cơ cấu trình độ chuyên môn của CBQLDN ở Sở (phòng dạy nghề)
theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

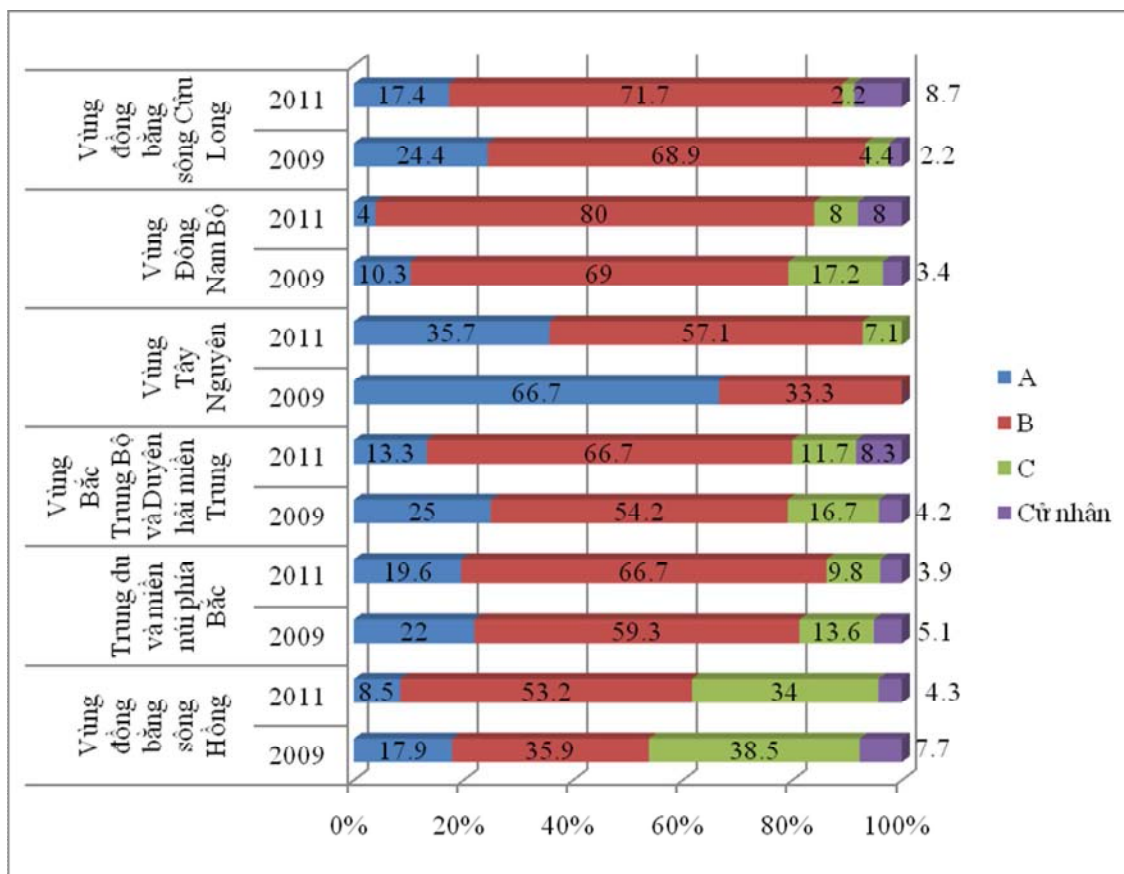
Trình độ ngoại ngữ

Trình độ ngoại ngữ của CBQLDN cấp sở nâng lên đáng kể trong khoảng thời gian năm 2009 đến năm 2011 thể hiện qua số lượng cán bộ có trình độ B về ngoại ngữ tăng cao. Đặc biệt theo một số vùng thì số lượng cán bộ có trình độ cử nhân tăng.

Từ thực trạng này cho thấy tại các sở LĐTĐ đã có những chính sách khuyến khích cán bộ tham gia vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ ngoại ngữ nhằm phục vụ tốt hơn công việc họ đang đảm nhiệm.

Hình 21: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của CBQLDN ở Sở LĐTĐXH theo vùng

Đơn vị: %



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

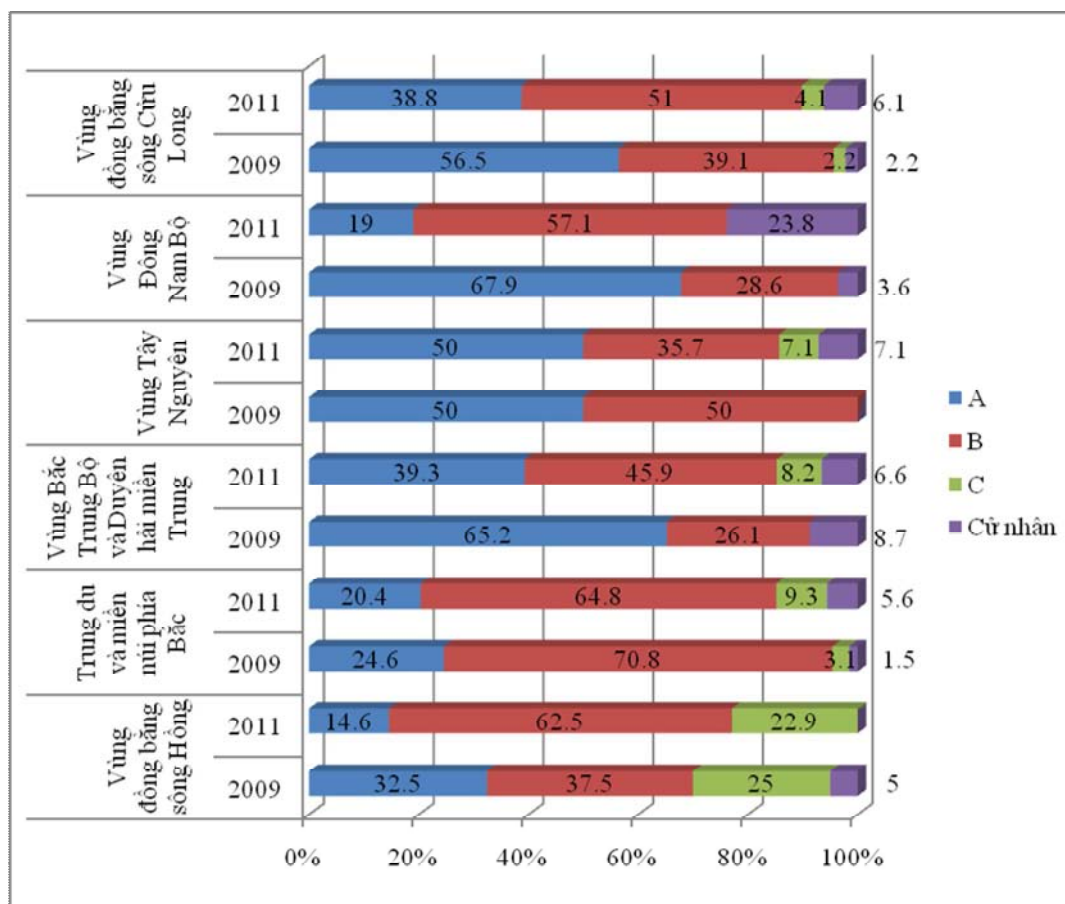
Trình độ tin học

Cùng với ngoại ngữ thì tin học là một kỹ năng rất cần thiết cho công tác quản lý. Cơ cấu về trình độ có sự thay đổi mạnh mẽ theo hướng giảm dần tỷ lệ số người có chứng chỉ tin học A, tăng về số người có

chứng chỉ B và C. Đến năm 2011 vùng Đồng bằng sông Hồng mới chỉ có chứng chỉ A, B và C, trong khi đó năm 2009 vùng này có 5% số CBQLDN có trình độ cử nhân.

Hình 22: Cơ cấu trình độ tin học của CBQLDN ở Sở theo vùng

Đơn vị: %



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

Cán bộ quản lý ở các CSDN

Cán bộ quản lý tại các CSDN bao gồm đội ngũ cán bộ làm việc ở các phòng chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ công tác đào tạo tại CSDN như đào tạo, nghiên cứu khoa học, học sinh sinh viên, tuyển sinh, quan hệ doanh nghiệp... và những giáo viên kiêm công tác quản lý chuyên môn như tổ trưởng, quản lý khoa...(là những người có hệ số phụ cấp quản lý).

Để các hoạt động đào tạo trong CSDN được vận hành theo đúng quy định, hiệu quả chất lượng thì đội ngũ CBQLDN trong CSDN là hết sức quan trọng. Việc khai thác, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực phục vụ tốt các hoạt động đào tạo, phát triển CSDN, đòi hỏi đội ngũ CBQLDN tại CSDN phải có

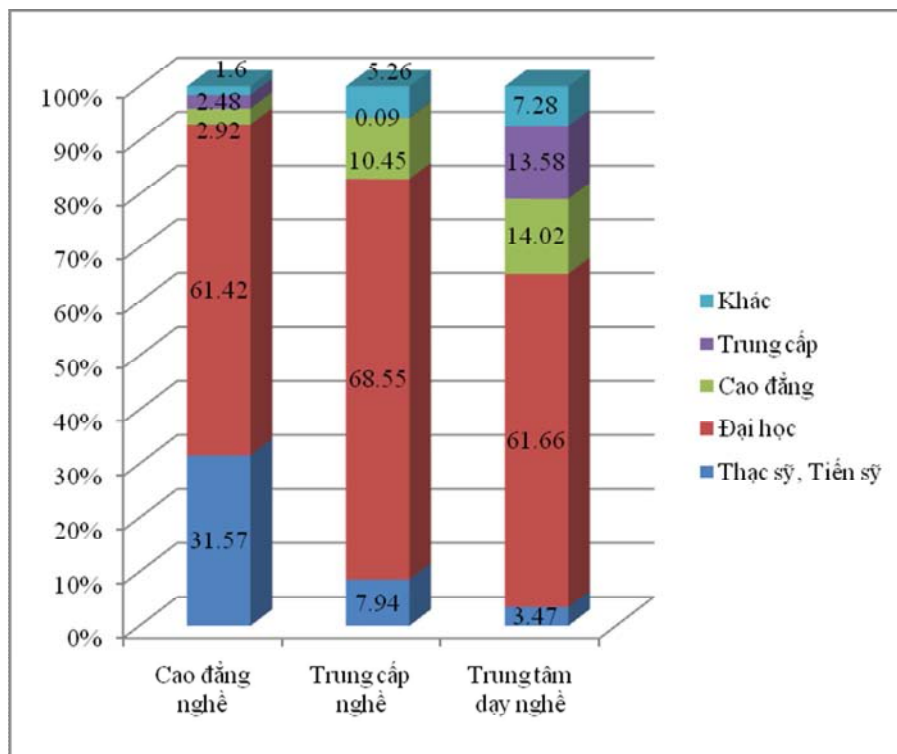
năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, tin học ngoại ngữ...

Trình độ CMKT

Những năm gần đây, hầu hết CBQLDN ở các CSDN có trình độ đào tạo ở bậc đại học, cao đẳng trở lên. Tại các trường CDN có 93% đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên, tỷ lệ này ở trường TCN là 77,47% và TTĐN là 65,12%. Đội ngũ CBQLDN đều chủ yếu là giáo viên trong CSDN hoặc cơ sở đào tạo khác do vậy có kinh nghiệm nhất định trong quản lý đào tạo và được bố trí đảm bảo theo chức năng, cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định.

Hình 23: Cơ cấu trình độ chuyên môn của CBQLDN tại các CSDN

Đơn vị: %



Nguồn : Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề, 2010.

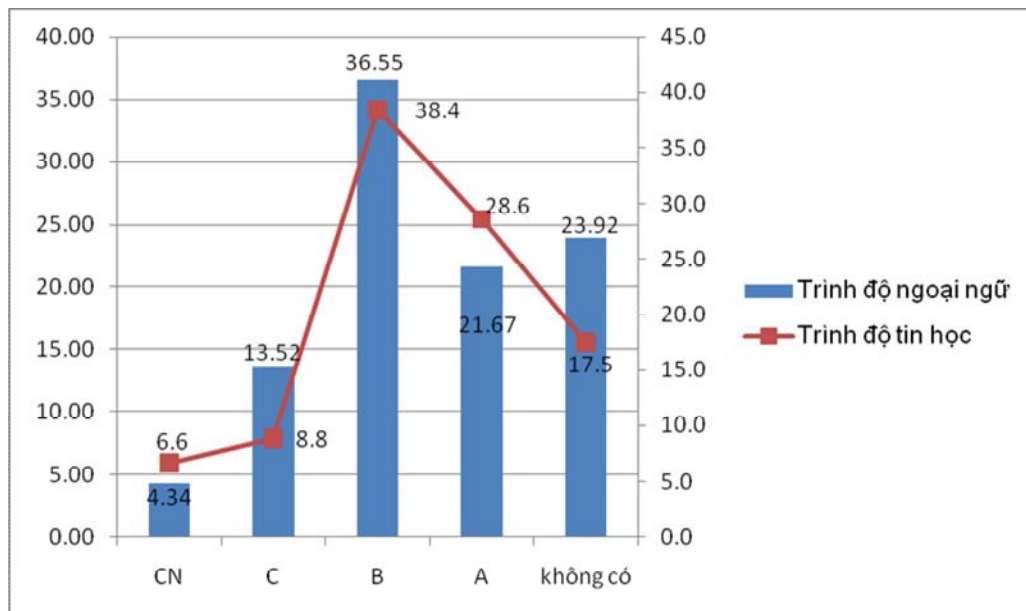
Trình độ ngoại ngữ và tin học

Ngoại ngữ đã được CBQLDN ở các CSDN quan tâm và chú trọng nâng cao trình độ. Có 76% số CBQLDN ở các CSDN có trình độ ngoại ngữ nhất định (có chứng chỉ về ngoại ngữ), có 6% CBQLDN ở các trường CĐN có trình độ cử nhân về ngoại ngữ, tỷ lệ này chung ở các CSDN là 4,4%.

Tại TTDN vẫn có 24% CBQLDN không có trình độ ngoại ngữ, điều này ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý trong bối cảnh các CSDN đang tăng cường hợp tác quốc tế về dạy nghề.

Hình 24: Cơ cấu trình độ tin học và ngoại ngữ của CBQLDN tại các CSDN

Đơn vị: %



Nguồn : Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề, 2010.

Mặc dù tin học đã trở thành phổ biến trong các hoạt động thường ngày ở các cơ quan, tổ chức cũng như gia đình, cá nhân, nhưng đến nay vẫn có 17,5% CBQLDN ở CSDN không có trình độ tin học. Đa số trong số này là các nghệ nhân, thợ bậc cao trong nghề truyền thống, họ kiêm nhiệm công tác quản lý tại CSDN của mình.

Nhìn chung, trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học của đội ngũ CBQLDN tuy được nâng lên nhưng so với yêu cầu của phát triển dạy nghề thì còn yếu, việc sử dụng thành thạo

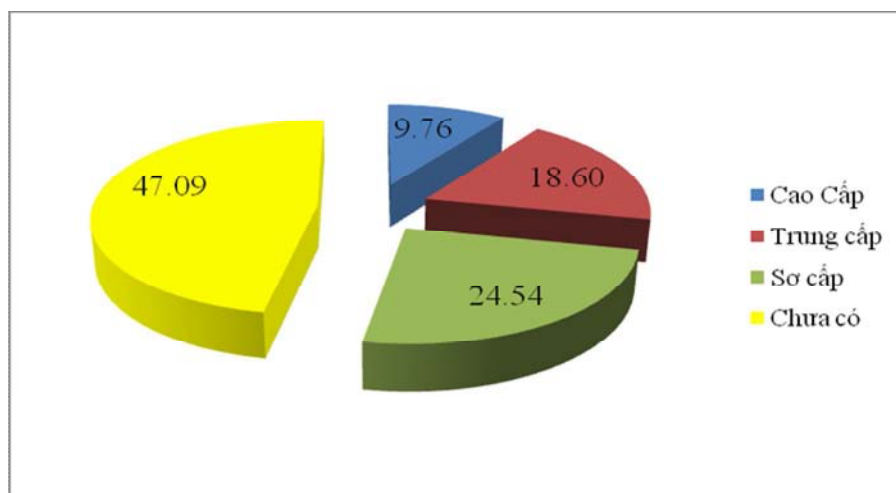
ngoại ngữ và ứng dụng hiệu quả tin học vào công tác quản lý còn nhiều hạn chế.

Trình độ lý luận chính trị, quản lý nhà nước

Theo qui định CBQLDN ở các CSDN từ cấp trưởng phó khoa trở lên là bắt buộc phải qua các khóa học về lý luận chính trị và trình độ quản lý nhà nước. Nhưng thực tế hiện nay vẫn còn 47% chưa có trình độ về lý luận chính trị.

Hình 25: Cơ cấu về trình độ lý luận chính trị của CBQLDN tại các CSDN

Đơn vị: %



Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

Về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục, dạy nghề

Công tác đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ QLDN ở CSDN luôn được quan tâm ở các cấp, các CSDN. Các lớp đào tạo

bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý thường xuyên được tổ chức, trong đó có đào tạo nghiệp vụ quản lý.

Bảng 10: Cơ cấu trình độ nghiệp vụ quản lý của CBQLDN tại các CSDN năm 2010

Đơn vị: %

	Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục hoặc quản lý dạy nghề		Tổng số CBQLDN
	Số lượng	%	
Cao đẳng nghề	742	29,69	2499
Trung cấp nghề	682	26,00	2623
Trung tâm dạy nghề	825	25,99	3174

Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Dạy nghề

Như trên đã phân tích, phần lớn CBQLDN ở các CSDN là kiêm nhiệm và họ trưởng thành từ giáo viên nên có kinh nghiệm về đào tạo, nhưng hạn chế về nghiệp vụ quản lý. Hiện nay còn gần 70% số CBQLDN ở các trường CDN chưa có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục hoặc quản lý dạy nghề, tỷ lệ này ở trường TCN và TTDN khoảng 74%.

4.2. Giáo viên dạy nghề

Báo cáo chỉ đề cập đến đội ngũ GVĐN trong các trường CDN, TCN và TTDN.

Đội ngũ GVĐN được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: một số được đào tạo từ các trường đại học sư phạm kỹ thuật, cao đẳng sư phạm kỹ thuật; một tỷ lệ khá lớn là những người đã có trình độ CMKT được bồi dưỡng kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm để trở thành giáo viên; một số giáo viên dạy thực hành được tuyển chọn từ công nhân có tay nghề cao, nghề nhân... nên trình độ, năng lực cũng rất khác nhau.

Bảng 11: Tổng hợp về giáo viên tại các CSDN

Đơn vị: người

	Tổng số giáo viên cơ hữu		Giáo viên là nữ		Giáo viên là người dân tộc		Dạy các môn chung, văn hoá		Giáo viên dạy nghề	
	2007	2011	2007	2011	2007	2011	2007	2011	2007	2011
Trường CDN	4.678	12.807	1.059	3.715	56	87	772	2210	3.906	10597
Trường TCN	9.583	11.412	2.063	2.543	108	220	1.160	1775	8.423	9637
TTDN	5.934	11.575	1.643	1.636	67	280	263	142	5.671	11433
Tổng	20.195	35.794	4.765	7.894	231	587	2.195	4.127	18.000	31.667

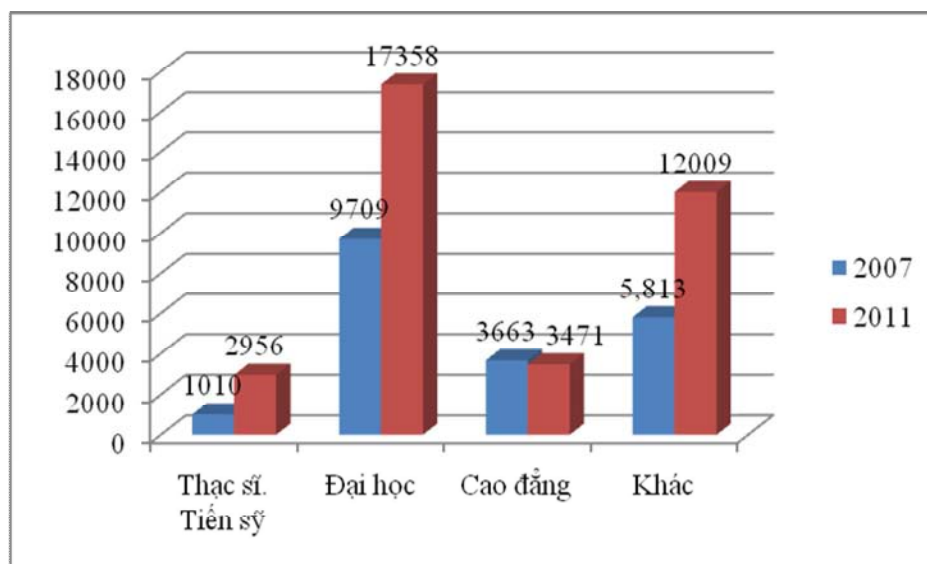
Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề, 2011

- Tính đến tháng 12 năm 2011, cả nước đã có 35.794 GVĐN tại các trường CDN, TCN và TTDN, trong đó, 12.807 giáo viên tại các trường CDN, 11.412 giáo viên tại các trường TCN và 11.575 giáo viên tại các TTDN.

So với số giáo viên trong các trường dạy nghề năm 2007 (14.261 người), năm 2011, số GVĐN trong các trường CDN, TCN là 24.219 tăng 1,7 lần.

Hình 26: So sánh cơ cấu số lượng trình độ CMKT của giáo viên từ 2007 đến 2011

Đơn vị: người



Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề, 2011

Về trình độ chuyên môn được đào tạo

Trong những năm gần đây đội ngũ GVĐN tăng cả về số lượng và chất lượng đặc biệt là về trình độ chuyên môn kỹ thuật. Số GVĐN có trình độ thạc sĩ trở lên tại các CSDN là 2956 người (năm 2011), trong đó

số người có trình độ này tại các trường CDN tăng 6,14 lần từ năm 2007 đến năm 2011.

Tuy nhiên, từ năm 2009 đến 2011, thực hiện đề án đào tạo nghề cho LĐNT, các CSDN đã huy động được đông đảo đội ngũ người dạy nghề là nghệ nhân, người lao động có tay

nghề cao trong các doanh nghiệp tham gia dạy nghề, nên số người dạy nghề có trình độ khác ở các TTDN tăng đáng kể, đặc biệt 2 năm 2010 và năm 2011.

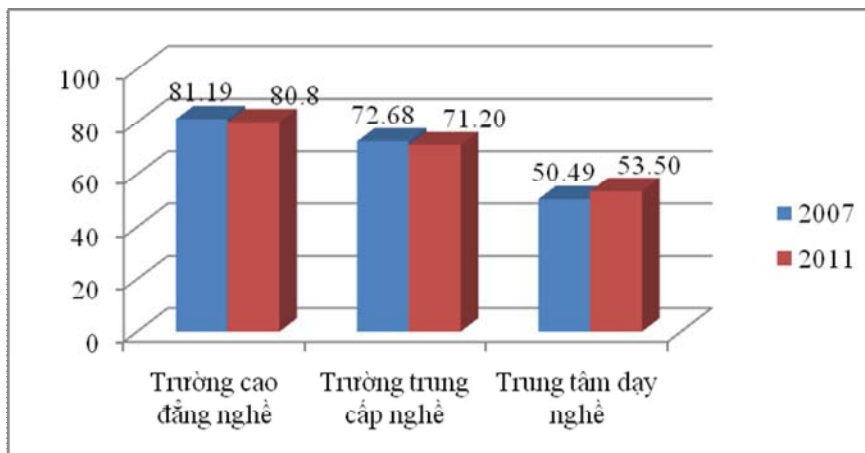
Về sự phạm dạy nghề

Để đáp ứng với yêu cầu về năng lực của GVĐN trong thời gian vừa qua, Tổng cục dạy nghề đã xây dựng, ban hành chương

trình khung nghiệp vụ sư phạm dạy nghề cho giáo viên dạy trình độ TCN, CĐN ; chương trình SPDN cho giáo viên dạy trình độ SCN ; chương trình bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho người dạy nghề và 06 chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nâng cao tiếp cận trình độ quốc tế City&Guilds

Hình 27: Cơ cấu số giáo viên đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm

Đơn vị: %



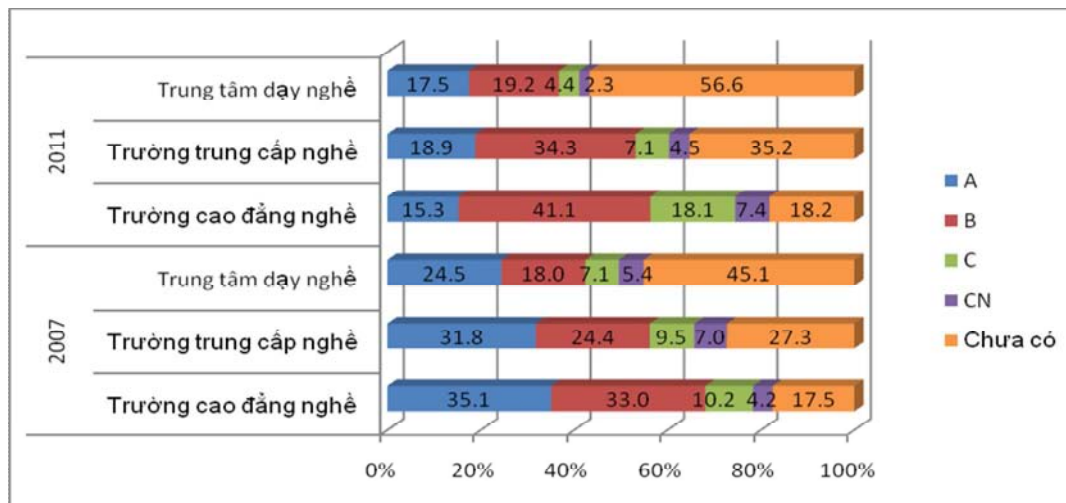
Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề, 2011

Về nghiệp vụ sư phạm: Tỷ lệ giáo viên đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm tại các trường CĐN chiếm 80,8%, tại các trường TCN chiếm 71,2%, tại các TTDN là 53,5%.

Về kỹ năng nghề: Trong tổng số 83% giáo viên đang giảng dạy thực hành và tích hợp chỉ có 57,8% giáo viên đạt chuẩn về kỹ năng nghề (4/7 hoặc tương đương trở lên).

Hình 28: Cơ cấu trình độ ngoại ngữ của giáo viên tại các CSDN

Đơn vị: %



Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề, 2011

Trình độ ngoại ngữ

Trình độ ngoại ngữ nói chung của GVDN tại các trường CĐN, TCN nâng lên rõ rệt, nhưng chủ yếu là tăng từ trình độ ngoại ngữ A lên trình độ ngoại ngữ B.

- Từ năm 2007 đến 2011 số lượng GVDN có trình độ B ở các trường CĐN tăng gần 10% ở các trường TCN tăng hơn 10%. Trình độ ngoại ngữ C và cử nhân còn rất hạn chế, năm 2011 mới chỉ có hơn 7% GVDN ở trường CĐN có trình độ cử nhân và hơn 18% có trình độ ngoại ngữ C.

- Số lượng GVDN không có trình độ ngoại ngữ giảm ở các trường CĐN, TCN nhưng lại tăng ở TTDN. Tỷ lệ giáo viên không có trình độ ngoại ngữ chủ yếu là đội ngũ người lao động có tay nghề cao ở các làng nghề truyền thống tham gia dạy nghề và giáo viên ở miền núi, dân tộc thiểu số.

GVDN trong các trường CĐN hiện nay có 81,76% giáo viên đạt trình độ Tin học từ A trở lên, trong đó trình độ C và cử nhân chiếm 15,5%”.⁸

4.3. Nhận định chung*Những kết quả đạt được*

Cùng với sự phát triển về mạng lưới CSDN, quy mô và cơ cấu nghề đào tạo, đội ngũ GVDN và CBQLDN cũng được phát triển cả về số lượng và nâng cao về chất lượng góp phần khẳng định vị trí, vai trò đào tạo nghề của người thầy, thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Số lượng GVDN tăng nhanh, khu vực các trường TCN, CĐN tăng 1,7 lần từ năm 2007 đến năm 2011.

Thu hút nhiều nguồn nhân lực có chất lượng cao, tay nghề cao như nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật đang làm việc ở doanh nghiệp, các nhà khoa học tham gia dạy nghề qua đó hình thành đội ngũ GVDN phong phú, đa dạng về trình độ và cơ cấu CMKT.

Công tác đào tạo bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cũng như tin học, ngoại ngữ cho GVDN và CBQLDN được quan tâm, đổi mới nội dung đào tạo, đa dạng phương thức đào tạo bồi dưỡng góp phần nâng cao chất lượng dạy nghề.

Tồn tại

- Đội ngũ CBQLDN ít chuyên nghiệp, thiếu kinh nghiệm quản lý dạy nghề; số lượng CBQLDN ở địa phương còn ít chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao (bình quân mỗi phòng mới có khoảng 4 người) thiếu kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực dạy nghề. Đội ngũ CBQLDN của các trường nghề vẫn còn 65% chưa được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý dạy nghề. Chưa có cơ sở chuyên đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQLDN.

- Đội ngũ GVDN còn thiếu về số lượng (tỷ lệ học sinh quy đổi trên giáo viên mới đạt 26 học sinh, sinh viên/giáo viên), hạn chế về trình độ kỹ năng nghề.

- Mạng lưới các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng GVDN phân bố chưa đồng đều, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực phía Bắc các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng GVDN rất mỏng, chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng

- Năng lực nghiên cứu khoa học, trình độ ngoại ngữ, ứng dụng tin học vào dạy học còn hạn chế, do vậy khả năng cập nhật kiến thức và công nghệ mới của đội ngũ GVDN chưa hiệu quả.

⁸ Nguồn: Vụ Giáo viên và Cán bộ quản lý dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề



Giáo viên, sinh viên cơ khí Trường Cao đẳng nghề Kinh tế- Kỹ thuật Bắc Ninh

5. TUYỂN SINH VÀ TỐT NGHIỆP

Nội dung chính của phần này là cung cấp các thông tin về tuyển sinh học nghề và học viên tốt nghiệp cấp trình độ CĐN. Tuy nhiên, báo cáo cũng nêu khái quát tình hình phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông để thấy được xu hướng học sinh vào dạy nghề.

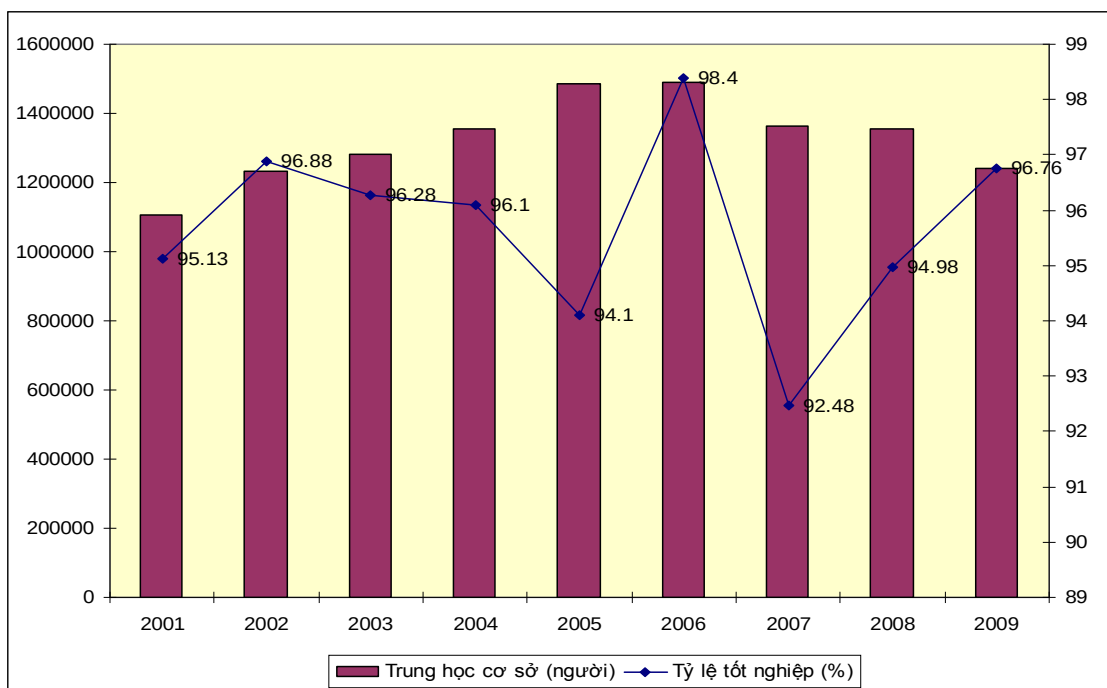
Do nhiều nguyên nhân, hiện nay Tổng cục Dạy nghề mới thu thập và quản lý được số liệu tuyển sinh nói chung và chỉ có khả năng phân chia theo một số tiêu chí cơ bản như: vùng miền, loại hình sở hữu của cơ sở, cấp trình độ và nhóm nghề đào tạo chính. Đối với học viên tốt nghiệp hiện nay cũng chỉ tổng hợp số liệu sinh viên tốt nghiệp cao đẳng và tỷ lệ có việc làm sau đào tạo của một số nghề. Do đó, số liệu tuyển sinh 2011 chưa phân tích được các đặc điểm cá nhân

của học viên cũng như chưa có số liệu về học viên tốt nghiệp trình độ TCN và SCN.

5.1. Tình hình phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông

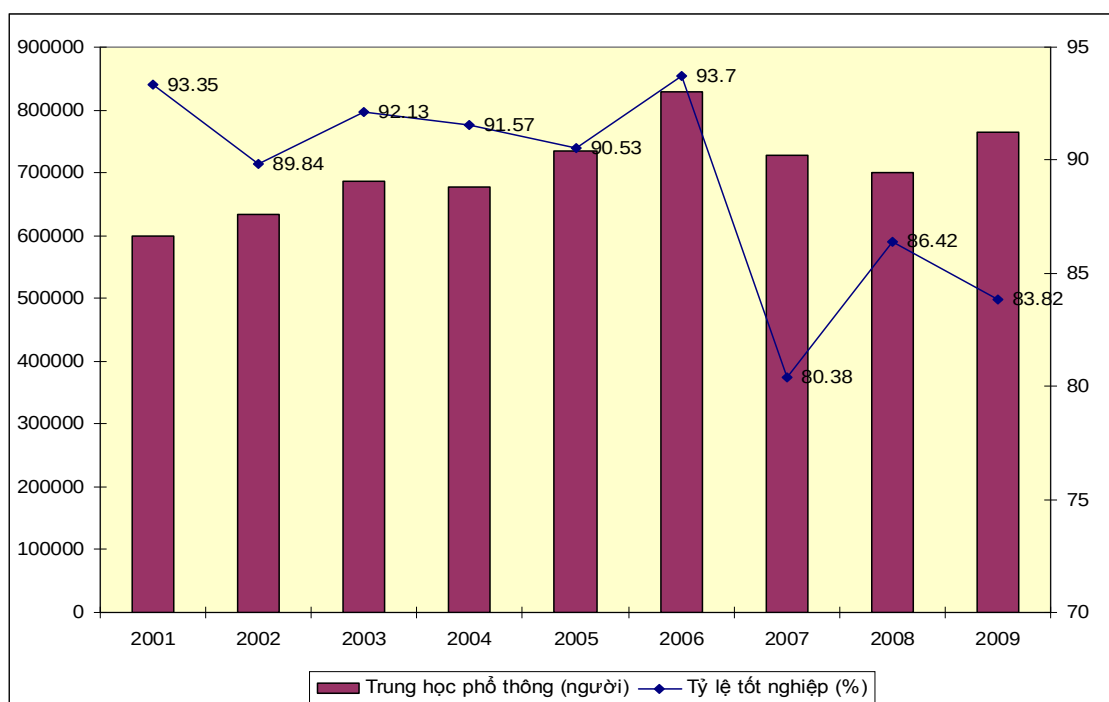
Ở Việt Nam, theo truyền thống, học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở chủ yếu sẽ tiếp tục học lên trung học phổ thông hoặc học bổ túc trung học phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên. Năm học 2007 - 2008, gần 80% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông, chỉ có 1 tỷ lệ nhỏ học sinh học vào học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các CSDN là 2,5% và trung cấp chuyên nghiệp là 1,8%), còn lại 17,5% (tương ứng khoảng 275.000 học sinh) không tiếp tục học tập.

Hình 29: Số lượng và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở



Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục 2011 - 2020

Hình 30: Số lượng và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông



Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục 2011 - 2020

Phần lớn học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông thường dự thi đại học, cao đẳng khi không đỡ mới chuyển sang học trung cấp chuyên nghiệp hoặc học nghề. Số còn lại có thể ở nhà ôn tập và chờ năm sau thi tiếp hoặc tìm kiếm việc làm khác. Điều này cho thấy tâm lý coi trọng bằng cấp của xã hội Việt Nam và học nghề luôn không phải là lựa chọn ‘đầu tiên’ của học viên và gia đình. Theo con số

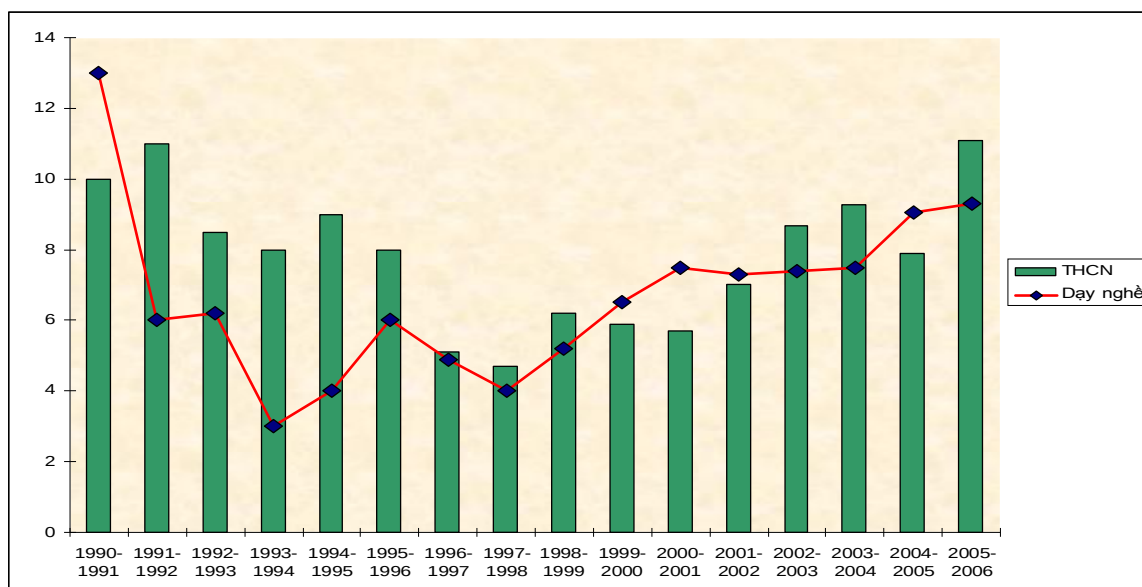
thống kê năm học 2007 - 2008, 43,8% học sinh sau tốt nghiệp trung học phổ thông vào học các trường đại học, cao đẳng; 30,3% vào trung cấp chuyên nghiệp.

So sánh tỉ lệ phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và sau trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam với một số nước trên thế giới có thể thấy tỉ lệ này ở nước ta còn rất thấp.

Hộp 10: Đánh giá kết quả thực hiện một số mục tiêu cơ bản về phân luồng học sinh trong Chiến lược phát triển Giáo dục 2001 - 2010

Theo báo cáo Kết quả thực hiện, một trong những **mục tiêu chưa đạt** được của Chiến lược phát triển Giáo dục 2001 - 2010 đó là: “Thu hút học sinh sau trung học cơ sở vào các trường dạy nghề đạt 15%, vào trung cấp chuyên nghiệp đạt 15% vào năm 2010”. Tuy nhiên, năm 2008 các tỷ lệ mới đạt được tương ứng là 2,5% và 1,8%. Một trong những **mục tiêu đạt được** đó là “Thu hút học sinh sau trung học phổ thông vào trung cấp chuyên nghiệp đạt 15% vào năm 2010”, năm 2008 tỷ lệ này đã đạt 30,3%.

Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu cơ bản của Chiến lược phát triển Giáo dục 2001 - 2010

Hình 31: Phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và sau trung học phổ thông vào trung học chuyên nghiệp và dạy nghề

Nguồn: Đặng Danh Ánh, *Giáo dục Hướng nghiệp ở Việt Nam, 2010*

Ở Đài Loan, hệ thống giáo dục được phân thành 2 luồng rất rõ rệt, sau trung học cơ sở chỉ khoảng 20% vào giáo dục phổ thông, còn 80% sẽ vào giáo dục nghề nghiệp. Còn ở Indonesia, một vài năm gần đây, chính phủ Indonesia đã quyết định phải giảm dần tỉ lệ học sinh sau trung học cơ sở vào trung học phổ thông và tăng dần tỉ lệ học sinh sau trung học cơ sở vào học nghề. Năm 2007, tỉ lệ học sinh sau trung học cơ sở vào trung học phổ thông chỉ còn 57% và 43% vào học nghề.

Đối với Trung Quốc, có thể nói là đã có “một cuộc cách mạng” trong phân luồng học sinh sau trung học cơ sở vào giáo dục nghề nghiệp rất thành công, từ 90% học sinh sau trung học cơ sở vào trung học phổ thông năm 1979 - 1980 giảm xuống còn 43,3% vào năm 1995 - 1996. Số còn lại 56,7% đi học nghề⁹.

Ở các quốc gia châu Âu, tỉ lệ học sinh trung học cơ sở tham gia học nghề rất cao, thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 12: Tỉ lệ phân luồng học sinh sau trung học cơ sở của một số quốc gia châu Âu

Tỉ lệ: %

STT	Nước	Giáo dục nghề nghiệp	Giáo dục phổ thông
1	Áo	81	19
2	Hungary	73	27
3	Đức	72	28
4	Hà Lan	70	30
5	Bỉ	61	39
6	Na Uy	58	42
7	Đan Mạch	57	43
8	Pháp	54	46

Nguồn: Dự án phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung học chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục - Đào tạo, 2010.

⁹ Nguồn: Nguyễn Đức Trí, *Giáo dục nghề nghiệp, 2011*.

Một trong những mục tiêu cụ thể trong Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 là: Thực hiện đào tạo nghề để nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40%, tương đương 23,5 triệu người vào năm 2015 (trong đó trình độ TCN và CĐN chiếm tỷ lệ là 20%) và 55% vào năm 2020, tương đương 34,4 triệu người (trong đó trình độ tỷ lệ trình độ TCN và CĐN là 23%)¹⁰. Như vậy, việc thu hút học sinh tốt nghiệp vào học nghề quả là một thách thức lớn để có thể đạt được mục tiêu đề ra trong Chiến lược.

5.2. Tuyển sinh

Năm 2007 là năm đầu tiên thực hiện dạy nghề theo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh của các CSDN, trên cơ sở năng lực đào tạo của CSDN, nhu cầu của xã hội và của người học nghề và đây cũng là năm đầu tiên triển khai dạy nghề theo 3 cấp trình độ đào tạo thay vì dạy nghề ngắn hạn và dạy nghề dài hạn.¹¹

Việc tuyển sinh học nghề được thực hiện chủ yếu theo hình thức xét tuyển. Riêng đối với trình độ CĐN có thể thực hiện theo hình thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp với xét tuyển. Các số liệu trong phần trình bày dưới đây được trích dẫn từ Báo cáo tuyển sinh và tốt nghiệp CĐN 2011 của Tổng cục Dạy nghề.

Đối tượng tuyển sinh

Phân theo cấp trình độ đào tạo

Năm 2011 tuyển sinh CĐN và TCN là 221.366 người (trong đó CĐN là 79.737 người, TCN là 141.629 người) tăng 1,77 lần so với năm 2001. Số lượng tuyển sinh vào

các trường nghề ngoài công lập năm 2001 là 2.500 người, chiếm 2,0% tổng số tuyển sinh dạy nghề dài hạn, năm 2010 số lượng tuyển sinh là 43.656 người, chiếm 15,76% tổng số tuyển sinh TCN, CĐN.

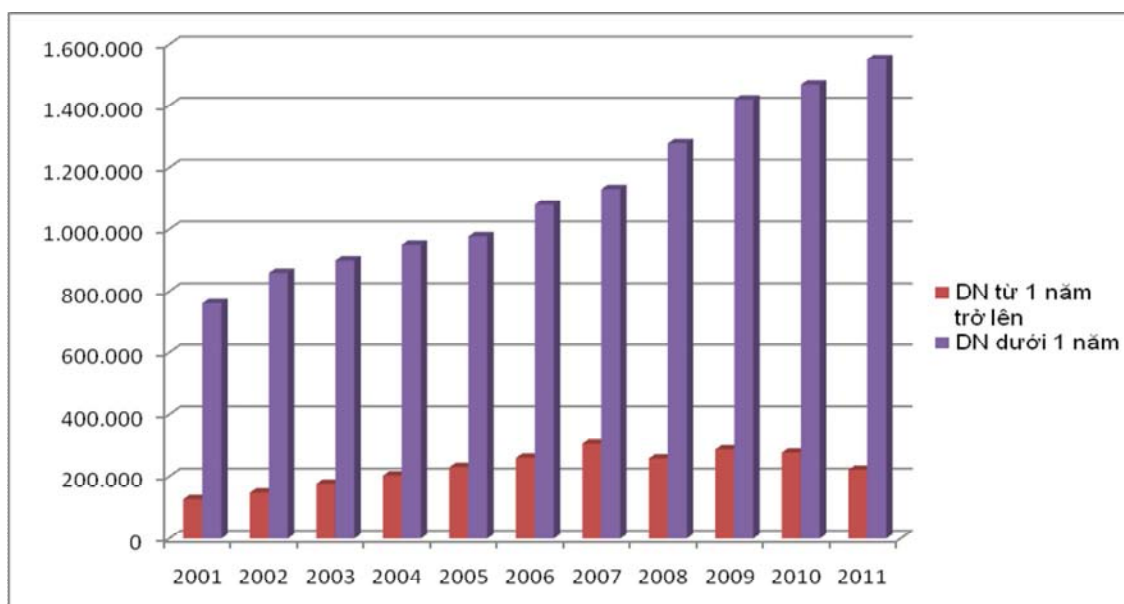
Năm 2001 tuyển sinh dạy nghề ngắn hạn là 761.200 người thì đến năm 2011 tuyển sinh trình độ SCN và dạy nghề dưới 3 tháng lên đến 1.552.125 người (trong đó dạy nghề cho LĐNT tuyển sinh được 453.100 người), tăng hơn 2 lần so với năm 2001.



*Sinh viên tại thư viện Trường Cao đẳng nghề
Nha Trang*

¹⁰ Quyết định 630/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

¹¹ Các điều kiện và căn cứ để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh được qui định trong Quyết định số 468/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 06/4/2007 của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội: “Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh và quy trình đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh học nghề năm 2007” và Công văn số 199/TCĐN-KHTC ngày 06/4/2007 của Tổng cục Dạy nghề về Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 468/QĐ-BLĐTBXH ngày 06/4/2007.

Hình 32: Tuyển sinh học nghề giai đoạn 2001 - 2011

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

Số lượng tuyển sinh và quy mô dạy nghề từ 1 năm trở lên và dạy nghề dưới 1 năm¹² liên tục tăng mạnh ở cả các cơ sở công lập và ngoài công lập. Số lượng tuyển sinh tăng bình quân gần 5%/năm. Đặc biệt là sau khi Quốc hội thông qua Luật Dạy nghề, trong đó quy định “Dạy nghề có ba trình độ đào tạo là SCN, TCN, CĐN. Dạy nghề bao gồm dạy nghề chính quy và dạy nghề thường xuyên”, năm 2007 số lượng tuyển sinh trình độ CĐN, TCN tăng đáng kể. Đây cũng là năm đầu tiên thực hiện tuyển sinh dạy nghề theo đăng ký tuyển sinh của các CSDN trên cơ sở năng lực đào tạo của CSDN. Số lượng tuyển sinh 2 cấp trình độ nói trên giữ tương đối ổn định trong các năm gần đây trong khi số lượng tuyển sinh trình độ SCN và dạy nghề dưới 1 năm có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt là từ năm 2009 thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020”.

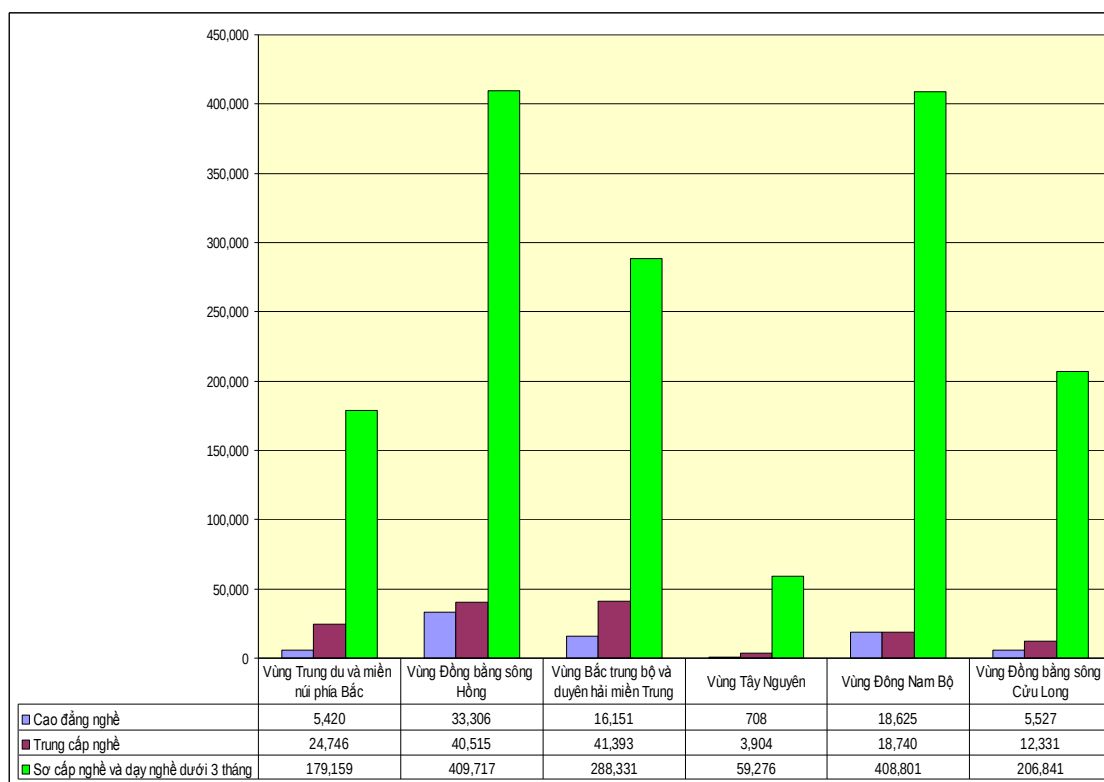
Phân theo vùng kinh tế - xã hội

Trong tổng số tuyển sinh, số lượng ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng chiếm tỷ lệ cao nhất với 33,35% tiếp đến vùng Trung Du Miền Núi Phía Bắc chiếm 13,63%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ chiếm 25,99%, vùng Đông Nam Bộ chiếm 16,88%, vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long chiếm 8,06% và Tây Nguyên chiếm 2,09%.

Về cơ bản, số lượng tuyển sinh theo vùng kinh tế - xã hội tương đối phù hợp với mạng lưới các CSDN. Tuy nhiên, đối với vùng Trung Du Miền Núi Phía Bắc thì số lượng tuyển sinh còn hạn chế, chưa tương xứng với năng lực đào tạo của CSDN (tham khảo số liệu tại hình 11 về phân bố CSDN theo vùng kinh tế - xã hội 2011).

¹²Dạy nghề dài hạn từ năm 2001-2006 và dạy nghề trình độ TCN, CĐN từ năm 2007- đến nay gọi chung là Dạy nghề từ 1 năm trở lên; Dạy nghề ngắn hạn từ năm 2001-2006 và dạy nghề trình độ SCN, dạy nghề thường xuyên từ năm 2007- đến nay gọi chung là Dạy nghề dưới 1 năm.

Hình 33: Tuyển sinh 2011 phân theo 6 vùng kinh tế - xã hội và cấp trình độ đào tạo



Nguồn số liệu: Báo cáo tuyển sinh và tốt nghiệp 2011, Tổng cục Dạy nghề

- Theo đối tượng được hưởng chính sách học nghề¹³

Theo báo cáo của 45/63 tỉnh, thành phố:

- Tổng số tuyển sinh CĐN được hưởng các chính sách học nghề của nhà nước là hơn 18.529 người, bao gồm: đối tượng cử tuyển là 352 người,¹⁴ người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác là 5.172 người; đặt hàng đào tạo là 2.855 người và số học viên được vay tín dụng¹⁵ là 10.150 người.

- Tổng số tuyển sinh TCN được hưởng các chính sách học nghề của nhà nước là hơn 60.187 người, trong đó đối tượng cử tuyển là 4.162 người, đối tượng người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác: 19.422 người; đặt hàng đào tạo là 11.047 người, số được vay tín dụng là 25.555 người.

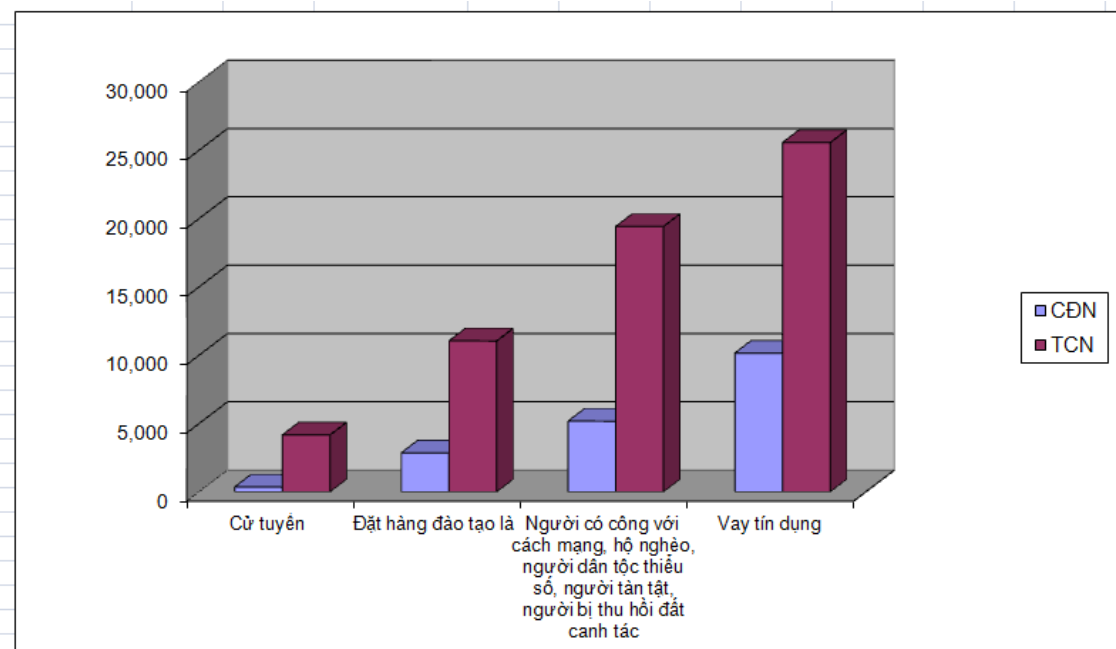
- Trong số người học SCN có 303.315 người được hưởng các chính sách học nghề của nhà nước (chiếm 19,54% tổng số tuyển sinh SCN cả nước), trong đó: đối tượng người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác là 147.667 người; đối tượng LĐNT khác được dạy nghề là 155.648 người. Học viên được hưởng một số điều kiện ưu đãi, hỗ trợ tùy theo đặc điểm của đối tượng như đã được đề cập trong mục 1.

¹³Báo cáo tuyển sinh và tốt nghiệp 2011, Tổng cục Dạy nghề

¹⁴ Quy định về cử tuyển cán bộ được qui định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 Quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

¹⁵Theo Quyết định 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Hình 34: Số lượng tuyển sinh TCN và CDN theo đối tượng được hưởng các chính sách học nghề của nhà nước



Nguồn: Báo cáo tuyển sinh và tốt nghiệp 2011, Tổng cục Dạy nghề

- Tuyển sinh của các trường CDN phân theo nghề đào tạo

Số đăng ký tuyển sinh năm 2011 được thống kê từ toàn bộ 136 trường CDN là 100.187 sinh viên (bao gồm đào tạo cả trình độ TCN và CDN) phân theo 159 nghề đào tạo.

Trong tổng số 159 nghề đăng ký tuyển sinh, 19 nghề có trên 1000 sinh viên chiếm 75,4%, 140 nghề còn lại số sinh viên chỉ chiếm 24,6%. Các nghề thuộc nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Hàn, Cắt gọt kim loại, Công nghệ ô tô, Công nghệ chế tạo

vỏ tàu thủy) có tổng số tuyển sinh lớn nhất với hơn 23.000 sinh viên; tiếp theo là nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông có hơn 18.000 sinh viên và nhóm nghề Công nghệ thông tin (Lập trình máy tính, Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính, Quản trị mạng máy tính...) với số lượng hơn 9.000 sinh viên. Tuy nhiên, nghề có số lượng đào tạo nhiều nhất vẫn là Kế toán doanh nghiệp với hơn 16.000 sinh viên.

Bảng 13: Số lượng đăng ký tuyển sinh của các trường CĐN năm 2011 phân theo một số nghề đào tạo phổ biến và cấp trình độ đào tạo

Stt	Nghề	Đào tạo trình độ CĐN	Đào tạo trình độ TCN	Tổng cộng
1	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	50	950	1.000
2	Kỹ thuật chế biến món ăn	425	575	1.000
3	Quản trị cơ sở dữ liệu	865	285	1.150
4	Vận hành máy xúc	0	1.330	1.330
5	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	750	685	1.435
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	620	1.105	1.725
7	Dịch vụ nhà hàng	860	900	1.760
8	Điện dân dụng	800	1.095	1.895
9	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.755	215	1.970
10	Lập trình máy tính	1.300	880	2.180
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	1.130	1.250	2.380
12	May và thiết kế thời trang	1.160	1.270	2.430
13	Điện tử công nghiệp	1.855	1.660	3.515
14	Cắt gọt kim loại	1.823	2.080	3.903
15	Quản trị mạng máy tính	3.040	1.115	4.155
16	Công nghệ ô tô	3.838	3.435	7.273
17	Hàn	4.383	5.020	9.403
18	Điện công nghiệp	5.683	5.185	10.868
19	Kế toán doanh nghiệp	11.820	4.275	16.095
	TỔNG 19 NGHỀ	42.157	33.310	75.467
	140 nghề còn lại	9.060	15.660	24.720
	Tổng cộng 159 nghề	51.217	48.970	100.187

Nguồn: Vụ Chính sách Pháp chế - Tổng cục Dạy nghề

Có thể thấy, việc đăng ký số lượng tuyển sinh đã tạo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường. Tuy nhiên, cần có sự điều chỉnh về mặt chính sách để hạn chế tuyển sinh những nghề đã dư thừa lao động trên thị trường, đồng thời có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đối với các cơ sở và học viên đăng ký học những nghề đặc thù với điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại.

5.3. Tốt nghiệp

- *Thi tốt nghiệp đối với sinh viên CĐN*

Về cơ bản, theo quy định của pháp luật, các trường được tự tổ chức và ra đề thi tốt nghiệp. Từ năm 2010, để nâng cao chất lượng các kỳ thi, lần đầu tiên Tổng cục Dạy nghề tổ chức thi tốt nghiệp CĐN theo ngân

hàng đề thi chung cho 7 nghề, năm 2011 tăng lên là 15 nghề (trên tổng số 66 nghề thi tốt nghiệp). Như vậy, trong hai năm 2010 và 2011, ở trong cùng một trường CĐN, việc tổ chức thi tốt nghiệp CĐN được tiến hành theo 2 hình thức: theo ngân hàng đề thi chung và nhà trường tự tổ chức ra đề thi.

- Thi theo ngân hàng đề thi chung¹⁶: Đề thi tốt nghiệp dùng chung được biên soạn theo mẫu thống nhất, trên cơ sở mẫu đề thi của Hội thi tay nghề ASEAN. Tổng cục Dạy nghề giao cho một số trường chủ trì và phối

¹⁶Bắt đầu từ năm thứ 2, các trường sử dụng đề thi chung đối với những nghề phổ biến đã được Tổng cục Dạy nghề biên soạn ngân hàng đề thi và chỉ tổ chức thi riêng đối với những nghề chưa có ngân hàng đề thi chung.

hợp với các trường để biên soạn, thẩm định đề thi, có sự tham gia của các chuyên gia đến từ các doanh nghiệp. Nội dung đề thi gồm hai phần: bắt buộc và tự chọn; nội dung phần bắt buộc chiếm 70% nội dung của đề thi, tương ứng với 70% số điểm của toàn bài; phần tự chọn chiếm 30% nội dung của đề thi. Như vậy, mặc dù thi theo đề thi chung nhưng vẫn có 30% nội dung thi là do các trường tự xây dựng căn cứ vào chương trình đào tạo của từng trường.

- Thi theo đề thi riêng của từng trường: Đề thi tốt nghiệp cho từng nghề do từng trường biên soạn. Bộ đề thi của mỗi nghề gồm 10 đề lý thuyết và 10 đề thực hành, nội dung đề thi căn cứ vào chương trình đào tạo của từng nghề và của từng trường.

Năm 2011, có 101 trường tổ chức kỳ thi tốt nghiệp CDN khóa 2 bao gồm 78 trường CDN và 23 trường cao đẳng, đại học có dạy CDN, trong đó 75 trường đã tổ chức thi tốt nghiệp theo ngân hàng đề thi chung này (tăng 31 trường so với năm 2010).

Tổng số sinh viên CDN khóa 2 là 57.955, số sinh viên đủ điều kiện thi tốt nghiệp là 52.506 chiếm 91%. Trong tổng số sinh viên đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp, có 49.055 sinh viên đỗ tốt nghiệp, đạt tỷ lệ 93,43%. Các sinh viên thi tốt nghiệp theo ngân hàng đề thi chung có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp cao hơn số sinh viên thi theo đề thi do trường tổ chức, các tỷ lệ tương ứng là 95,71% và 90,73%. Tham khảo số liệu chi tiết tại bảng sau:

Bảng 14 : Số lượng và tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên CDN khóa 2

	Tổng số	Số sinh viên thi theo ngân hàng đề thi chung	Số sinh viên thi theo đề thi do trường tổ chức
Số sinh viên CDN khóa 2	57955	29591	28364
Số đủ điều kiện thi	52506	28438	24068
Tỷ lệ sinh viên đủ điều kiện thi	90.60	96.10	84.85
Số sinh viên đỗ tốt nghiệp	49055	27218	21837
Tỷ lệ sinh viên đỗ tốt nghiệp	93.43	95.71	90.73

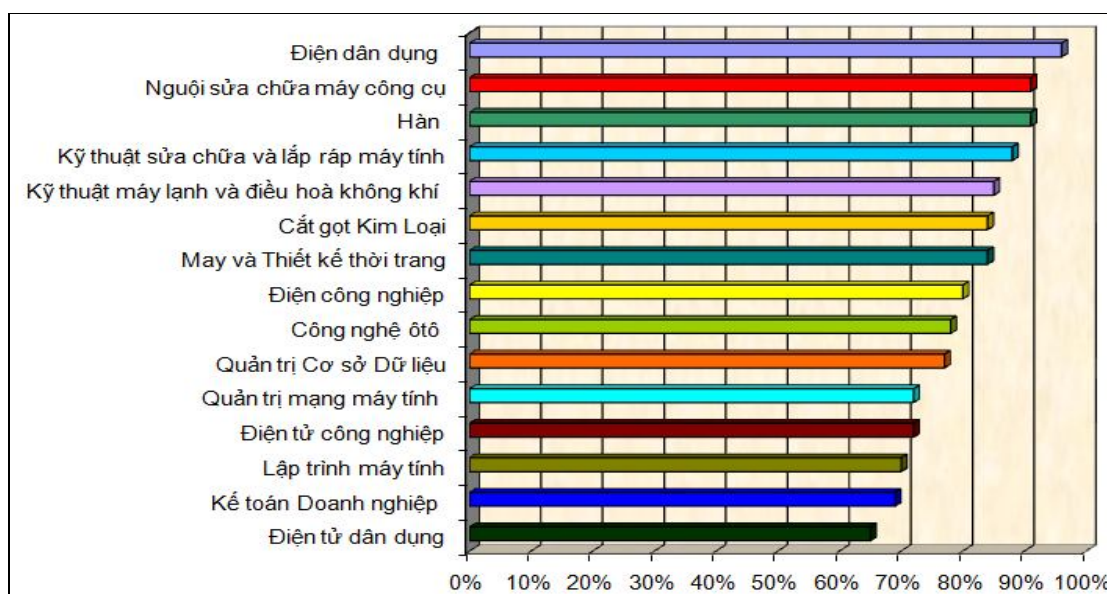
Nguồn: Vụ Dạy nghề Chính quy - Tổng cục Dạy nghề

- Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp CDN

Trong quá trình tổ chức thi tốt nghiệp, các trường CDN đều mời đại diện các doanh nghiệp tham gia đánh giá và tuyển chọn sinh viên sau khi tốt nghiệp, nên tỷ lệ sinh viên

có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp khá cao. Qua số liệu báo cáo từ 101 trường nêu trên, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng nghề ngay sau khi tốt nghiệp đạt 80,1%. Nhiều trường có những nghề đạt tỷ lệ 96% sinh viên có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

Hình 35: Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp CDN thi theo ngân hàng đề thi chung năm 2011



Nguồn: Báo cáo tuyển sinh và tốt nghiệp 2011, Tổng cục Dự nghề

Tuy nhiên, tỉ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp năm 2011 của 7 nghề thi theo đề thi chung đều thấp hơn so với năm 2010, đặc biệt ở một số nghề sau: Điện công nghiệp, Công nghệ ô tô và Điện tử công nghiệp. Tình

trạng khó khăn của kinh tế trong nước và các tác động tiêu cực từ sự bất ổn kinh tế toàn cầu là một trong những nguyên nhân làm cho tỷ lệ sinh viên có việc làm ngay sau tốt nghiệp cũng thấp hơn so với năm 2010.

Bảng 15: Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của 7 nghề thi theo đề thi chung

Đơn vị: %

STT	Tên nghề	Năm 2010	Năm 2011
1	Điện công nghiệp	87	80
2	Hàn	92	91
3	Công nghệ Ô tô	90	78
4	Cắt gọt kim loại	89	84
5	Quản trị mạng máy tính	77	72
6	Điện tử công nghiệp	85	72
7	Kế toán doanh nghiệp	74	69

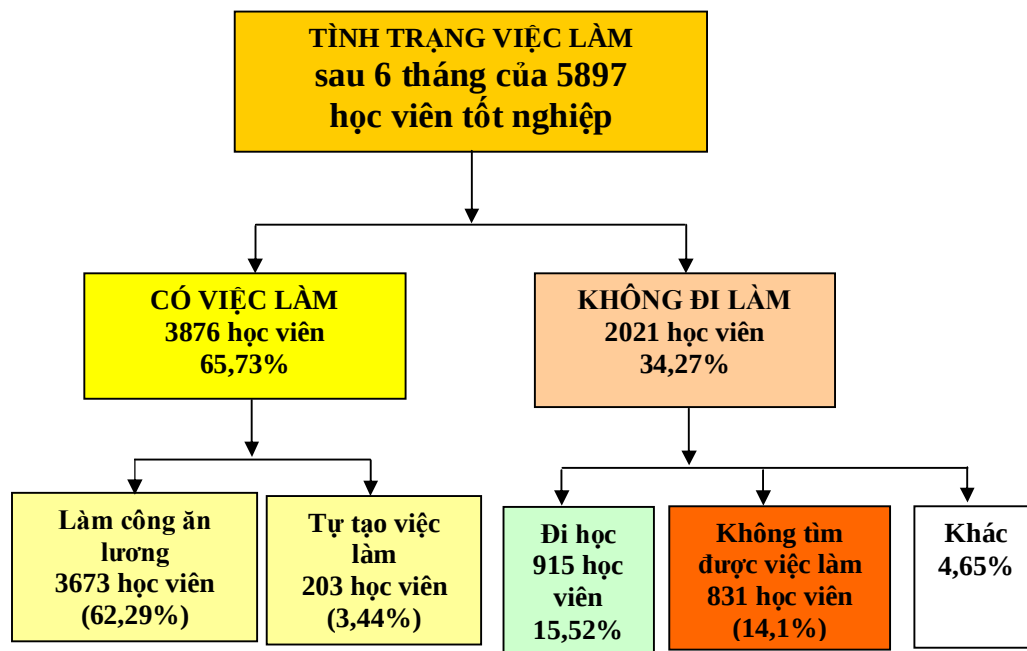
Nguồn : Báo cáo tuyển sinh và tốt nghiệp 2011, Tổng cục Dự nghề

Số liệu từ kết quả khảo sát học viên tốt nghiệp sau 6 tháng

Trong khuôn khổ Chương trình “Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam”, từ năm 2009, Tổ chức GIZ và Viện Nghiên cứu Khoa học

Dự nghề đã phối hợp triển khai nghiên cứu tình trạng việc làm của học viên tốt nghiệp sau 6 tháng. Một số kết quả chính thu được từ khảo sát học viên tốt nghiệp năm 2011 được trình bày trong sơ đồ sau:

Sơ đồ 1. Tình trạng hoạt động kinh tế của học viên tốt nghiệp năm 2011



Nguồn: Kết quả Khảo sát học viên tốt nghiệp năm 2011 của Tổ chức GIZ

Trong 5897 học viên (bao gồm cả CDN và TCN) tình trạng hoạt động kinh tế 6 tháng sau khi tốt nghiệp như sau: số học viên tốt nghiệp đang làm việc là 3876, tỷ lệ có việc làm đạt 65,73% trong tổng số (95% trong số này là lao động làm công ăn lương). Số học viên tốt nghiệp hiện không đi làm chiếm 34,72%, trong đó 15,52% đang tiếp tục đi học, chủ yếu là liên thông lên cấp trình độ cao hơn ngay tại trường của mình. 831 học viên hiện chưa tìm được việc làm chiếm tỷ lệ 14,1%. Số học viên không đi làm nhưng không cung cấp thông tin cụ thể là 4,65%.

- Cách thức tìm việc

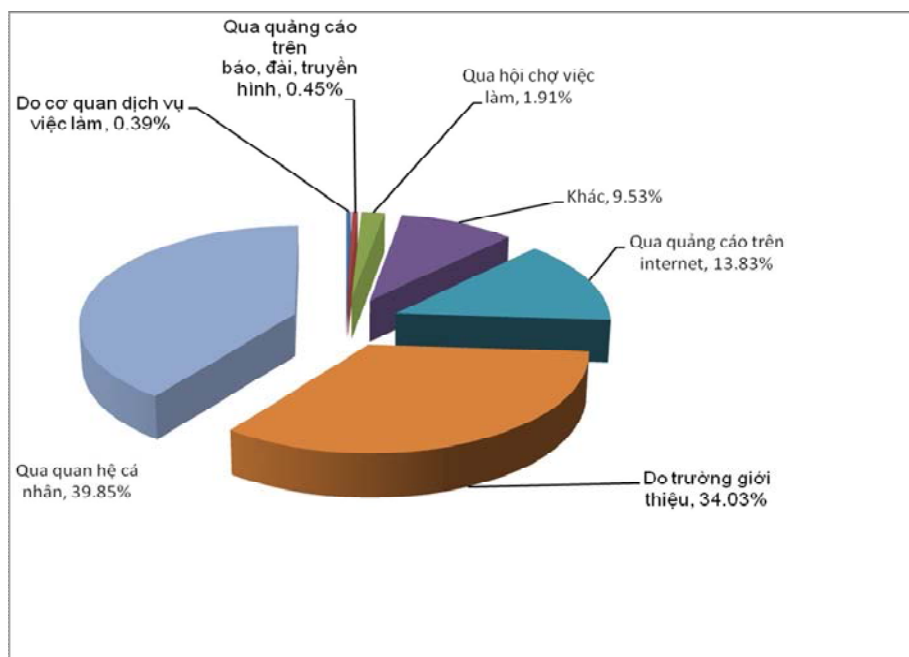
Theo kết quả khảo sát nêu trên, khi tìm hiểu thông tin về “Cách thức tìm việc” thì trong 6 cách thức chính được liệt kê, 40% học viên cho biết họ có được việc làm qua quan hệ cá nhân. Đây là cách thức tìm việc phổ biến và được duy trì do đặc trưng văn hóa và quan hệ xã hội của người Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ

lệ này có xu hướng giảm so với các cuộc điều tra tương tự trước đây.¹⁷

¹⁷ Theo kết quả khảo sát học viên tốt nghiệp sau 1 năm (Tracer survey) do Viện NCKH Dạy nghề thực hiện trong khuôn khổ chương trình điều tra TTLĐ năm 2006 – Dự án ADB, tỷ lệ tìm việc “Quan hệ cá nhân” là 44%, qua trung tâm giới thiệu việc làm của nhà trường là 39,5%.

Nghiên cứu “Quá trình chuyển tiếp từ trường học sang TTLĐ” do Viện NCKH Dạy nghề thực hiện (hợp tác cùng ILO và Cục Việc làm – Bộ LĐTB&XH): 60% thanh niên được khảo sát cho biết họ đã tìm việc thông qua “Quan hệ cá nhân”, tỷ lệ tìm việc qua internet và các phương tiện thông tin đại chúng khác là 27%.

Hình 36: Cách thức tìm việc của học viên tốt nghiệp



Nguồn: Kết quả Khảo sát học viên tốt nghiệp năm 2011 của Tổ chức GIZ

Học viên được nhà trường giới thiệu và tìm được việc làm cũng có tỷ lệ khá cao, lên đến 34%. Điều này cho thấy hiệu quả trong việc hỗ trợ học viên tìm việc thông qua việc kết nối và xây dựng mối quan hệ của nhà trường với các doanh nghiệp. Điểm đáng chú ý là số học viên tìm việc qua quảng cáo trên internet chiếm tỷ lệ khá lớn (14%), cao hơn hẳn so với các kênh quảng cáo trên tivi, báo chí. Như vậy, internet có sức ảnh hưởng rất sâu rộng đến các học viên. Không có nhiều học viên lựa chọn tìm việc qua các cơ quan dịch vụ việc làm hay tại sàn giao dịch việc làm, đây thực sự là vấn đề đáng xem xét đối với hoạt động của các đơn vị đóng vai trò trung gian trong TTLĐ.

- Tỷ lệ có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo

Cũng theo kết quả khảo sát, tỷ lệ có làm việc phù hợp với nghề được đào tạo tính chung cho tất cả các nghề có số học viên được khảo sát là 88.94%, trong đó nhiều nghề có tỷ lệ phù hợp trên 90%. Tham khảo số liệu trong bảng 16 thống kê về tỷ lệ có việc làm phù

hợp theo 10 nghề có số lượng học viên được khảo sát lớn nhất.

- Tiền lương

Trong quá trình thực tập tốt nghiệp đã có nhiều sinh viên, nhất là những sinh viên khá, giỏi được doanh nghiệp cam kết tiếp nhận vào làm việc sau khi tốt nghiệp. Báo cáo từ 101 trường đã nêu cho biết mức lương khởi điểm bình quân của sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt 3,0 - 3,5 triệu đồng/tháng (cao gấp 3 lần mức lương tối thiểu chung là 1,05 triệu đồng và cao gấp gần 1.5 lần so với mức lương tối thiểu của doanh nghiệp tại vùng 1¹⁸). Còn theo kết quả khảo sát của Tổ chức GIZ, lương bình quân của học viên tốt nghiệp sau 6 tháng tính được là 3.387.700đồng/tháng¹⁹. Số liệu cũng cho thấy mức lương có sự chênh lệch ở các nghề đào tạo, cụ thể là nhóm nghề kỹ thuật có lương bình quân cao hơn, đạt khoảng 3,5

¹⁸ Mức lương tối thiểu được quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011

¹⁹ Số liệu được tính trên thông tin trả lời về thu nhập chính xác của 1595 HVTN tham gia khảo sát Lần theo Dấu vết học viên tốt nghiệp sau 6 tháng của Tổ chức GIZ

triệu đồng/tháng (Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông, kỹ thuật cơ khí và máy tính) còn các nghề về dịch vụ như

khách sạn, nhà hàng lương bình quân thấp chỉ ở mức là 2,2 triệu đồng/tháng.

Bảng 16: Tỷ lệ việc làm phù hợp với nghề được đào tạo và mức lương bình quân²⁰

Stt	Nhóm nghề đào tạo	Tỷ lệ việc làm phù hợp với nghề được đào tạo (%)	Lương bình quân/tháng (1000 VNĐ)
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	91,96	3695.8
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	93,85	3565.7
3	Kế toán - Kiểm toán	78,34	2992.6
4	Công nghệ thông tin	83,46	3348.6
5	Kinh doanh	84,27	3389.2
6	Khách sạn, nhà hàng	91,04	2242.3
7	Dược học	88,68	2647.8
8	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	100,00	2500.0
9	Máy tính	94,74	3473.7
10	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	96,77	3005.3
	Tính chung các nghề	88,94	3387.5

Nguồn: Kết quả Khảo sát học viên tốt nghiệp năm 2011 của Tổ chức GIZ

Đánh giá chung về tình hình tốt nghiệp: số sinh viên có việc làm đúng nghề ngay sau khi tốt nghiệp với tỷ lệ cao đã phản ánh nhu cầu cao của TTLĐ về LLLĐ sản xuất trực tiếp, đặc biệt là lao động qua đào tạo nghề, mặt khác cũng khẳng định việc đào tạo nghề ở trình độ cao đẳng bước đầu đáp ứng được yêu cầu về chất lượng lao động của doanh nghiệp và xã hội.

Nhiều trường đã làm tốt công tác hướng nghiệp và xây dựng được mối quan hệ tốt với các doanh nghiệp nên có thể giới thiệu việc làm cho học viên tốt nghiệp một cách có hiệu quả, đồng thời qua đó cũng góp phần nâng cao thương hiệu của nhà trường, tạo điều kiện để tuyển sinh học nghề được thuận lợi hơn.

²⁰Nghề, nhóm nghề đào tạo được quy định tại thông tư 17/2010/TT-BLĐTBXH ban hành danh mục nghề đào tạo trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề và thông tư 11/2012/TT-BLĐTBXH bổ sung danh mục nghề đào tạo.

6. CƠ SỞ VẬT CHẤT - TRANG THIẾT BỊ

Nội dung cơ sở vật chất - trang thiết bị năm 2011 tại 75 trường CDN và 107 trường (CSV - TTB) trong báo cáo này dựa trên TCN ở 6 vùng kinh tế - xã hội trên cả nước. các số liệu khảo sát của Tổng cục Đại học

Bảng 17: Số lượng trường CDN và TCN theo vùng kinh tế xã hội được khảo sát thực trạng CSV - TTB

STT	Khu vực	Số lượng trường	
		CDN	TCN
1	Vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc	15	10
2	Vùng Đồng Bằng Sông Hồng	25	29
3	Vùng Đông Nam Bộ	11	14
4	Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	6	17
5	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung	16	30
6	Vùng Tây Nguyên	2	7

Nguồn: Vụ Cơ sở vật chất - thiết bị đại học, Tổng cục Đại học

6.1. Cơ sở vật chất tại các trường cao đẳng nghề và trung cấp nghề

Quy định hiện hành về tiêu chuẩn cơ sở vật chất

Tại Việt Nam hiện nay việc đánh giá về cơ sở vật chất trong đào tạo nghề dựa trên cơ sở

các chuẩn theo quy định của Bộ LĐTBXH và Bộ Xây dựng. Việc đưa ra tiêu chuẩn dựa trên các thông số về Diện tích theo khu vực (đô thị hoặc ngoài đô thị), quy mô đào tạo và giới tính (học viên).

Bảng 18: Một số quy định hiện hành về cơ sở vật chất đào tạo nghề

STT	Nội dung	Quy định hiện hành
1	Diện tích đất toàn trường	20.000m ² khu đô thị; 40.000m ² khu vực ngoài đô thị (*)
2	Diện tích phòng học lý thuyết	1,5m ² / chỗ học (*)
3	Diện tích xưởng thực hành, thực tập	4÷6m ² /chỗ thực hành (*)
4	Ký túc xá - Học sinh nam - Học sinh nữ - Học sinh nước ngoài	3,5m ² /học sinh (**) 4,0m ² /học sinh (**) 6÷7m ² /học sinh (**)
5	Thư viện (thư viện truyền thống, thư viện điện tử) - Kho sách - Phòng đọc học sinh - Phòng đọc cán bộ, giáo viên	2,2m ² /1000 sách (**) (1,5÷1,8)m ² /chỗ (**) (2,0÷2,4)m ² /chỗ (**)
6	Nhà hiệu bộ – hành chính - Phòng hiệu trưởng - Phòng phó hiệu trưởng. - Phòng cán bộ hành chính, nghiệp vụ, quản lý	(20÷25)m ² /phòng (**) (12÷15)m ² /cán bộ (**) (4÷4,5m ²) (**)
7	Nhà ăn	1,12m ² /chỗ với 300 chỗ ngồi. (**) 0,99m ² /chỗ với 500 chỗ ngồi. (**)
8	Công trình thể thao có mái che	0,13÷0,17m ² /hs và được thiết kế theo các kích thước 24mx12m; 36mx18m (36÷54)m ² (**)

Ghi chú: (*) Theo Quyết định số 71/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về việc “Ban hành quy định về thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề”.

(**) Theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXD VN 60: 2003 “Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế” được ban hành theo Quyết định số 21/2003/QĐ-BXD ngày 28/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

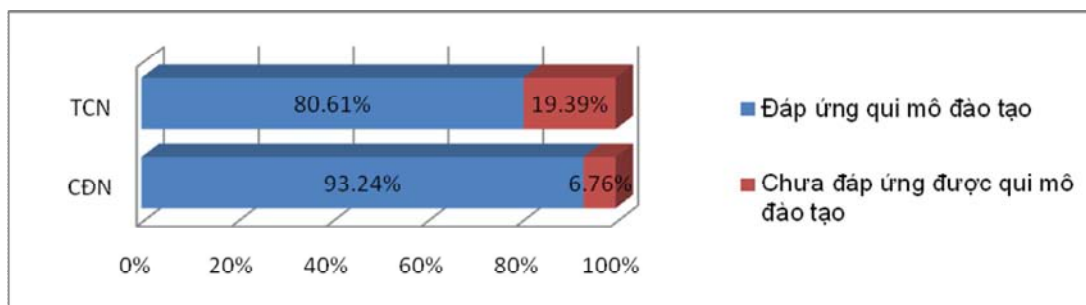
Hiện trạng cơ sở vật chất tại các trường CĐN và TCN

Tổng diện tích mặt bằng

Các CSDN tại Việt Nam hiện nay nhìn chung có diện tích mặt bằng đạt tiêu chuẩn qui định. Thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước trong quy hoạch và phát triển

dạy nghề, các địa phương đã tạo nhiều điều kiện cho các đơn vị dạy nghề phát triển. Nhiều trường đặt tại các tỉnh và thành phố được quy hoạch ở vị trí nền đất cao ráo, gần trung tâm hoặc các trục đường, quốc lộ chính. Ở hầu hết các địa phương đều có sự giúp đỡ trong công tác giải phóng mặt bằng nhanh chóng, kịp tiến độ.

Hình 37: Tổng diện tích sử dụng so với tiêu chuẩn và qui mô đào tạo của các trường CĐN và TCN



Nguồn: Vụ Cơ sở vật chất - thiết bị dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề, 2011

Một số trường đào tạo nghề liên quan lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế lâm nghiệp nên cơ sở đặt tại các địa phương phát triển về kinh tế rừng, do vậy có diện tích rất lớn, cá biệt khoảng 300 ha (bao gồm cả vườn và rừng thực nghiệm).

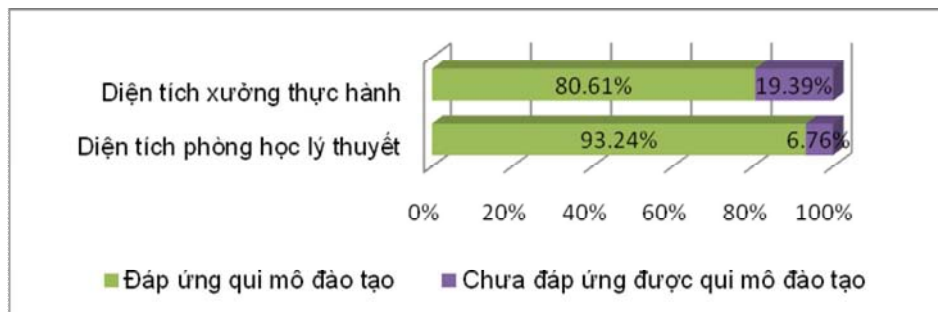
Đối với các trường TCN, về cơ bản, vẫn đáp ứng được tiêu chí về diện tích mặt bằng. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2005 - 2011 nhiều TTDN được nâng cấp lên thành các trường TCN, việc chuyển đổi đòi hỏi tiêu chuẩn cao hơn, nên nhiều trường gặp khó khăn trong việc phê duyệt kế hoạch dẫn tới việc xin quỹ đất bị chậm trễ. Một số trường có quỹ đất do

địa phương phê duyệt nhưng công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn khiến trên thực tế diện tích mặt bằng chưa đáp ứng được tiêu chuẩn đề ra.

Diện tích phòng học lý thuyết, xưởng thực hành so với quy định ban hành

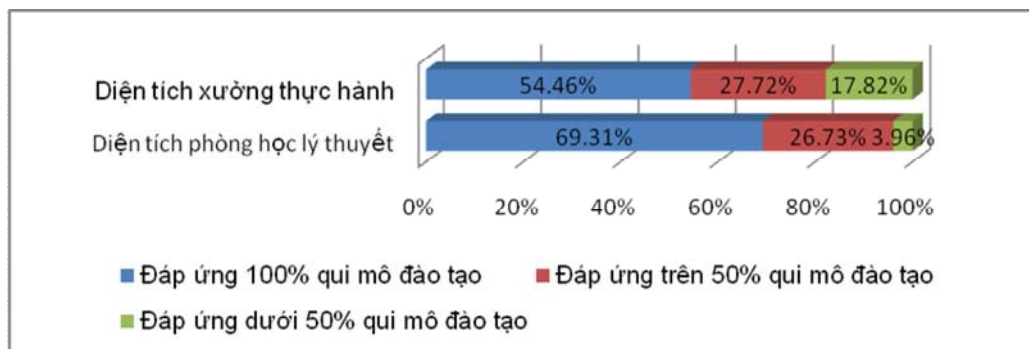
Nếu tổng diện tích mặt bằng là yêu cầu cần thì diện tích phòng học lý thuyết và diện tích xưởng thực hành là điều kiện đủ về mặt cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề tại Việt Nam. Tỷ lệ trường CĐN có diện tích phòng học lý thuyết và diện tích xưởng thực hành đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề cao hơn các trường TCN.

Hình 38: Diện tích phòng học lý thuyết, xưởng thực hành so với tiêu chuẩn và qui mô đào tạo tại các trường CDN



Nguồn: *Vụ Cơ sở vật chất – thiết bị dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề, 2011*

Hình 39: Diện tích phòng học lý thuyết, xưởng thực hành so với qui mô đào tạo tại các trường TCN



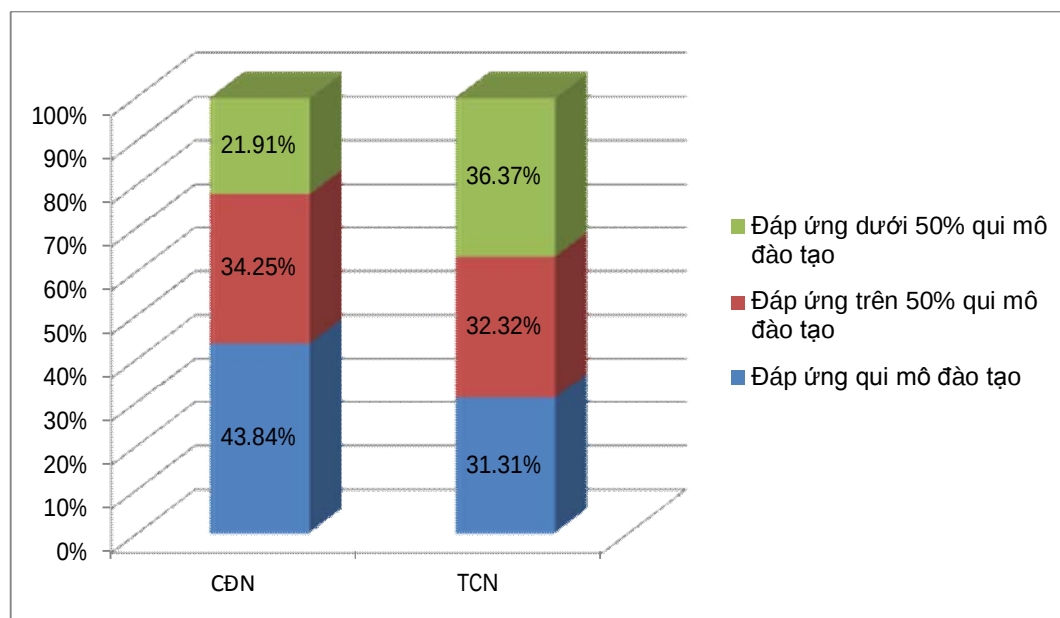
Nguồn: *Vụ Cơ sở vật chất – thiết bị dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề, 2011*

Diện tích ký túc xá và thư viện

Các trường CDN và TCN hầu hết đều đáp ứng các quy định về tổng diện tích mặt bằng chung như đã phân tích ở các phần trên, nhưng về diện tích ký túc xá cho sinh viên thì lại chưa đáp ứng được quy định ban hành cũng như nhu cầu của sinh viên. Số trường CDN và TCN có diện tích ký túc xá đáp ứng được quy mô đào tạo chỉ chiếm ở mức 43% và 33%. Thực tế hầu như các trường có đủ diện tích để xây dựng thêm

nhưng lại bị hạn chế về nguồn vốn để xây dựng mới các khu ký túc xá. Tại các cơ sở chủ yếu dựa vào nguồn NSNN để đầu tư trong khi nguồn vốn tự có hạn hẹp và được ưu tiên nhiều hơn cho đầu tư CSVC - TTB giảng dạy, nhưng nhìn chung còn ít, nên chưa chú trọng vào xây dựng ký túc xá. Hơn nữa trong ký túc xá của các trường cũng thiếu các công trình, phương tiện vui chơi giải trí. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng đào tạo tại các CSDN nên cần được thường xuyên kiểm tra, theo dõi.

Hình 40: Diện tích ký túc xá so với tiêu chuẩn và qui mô đào tạo của các trường CĐN và TCN

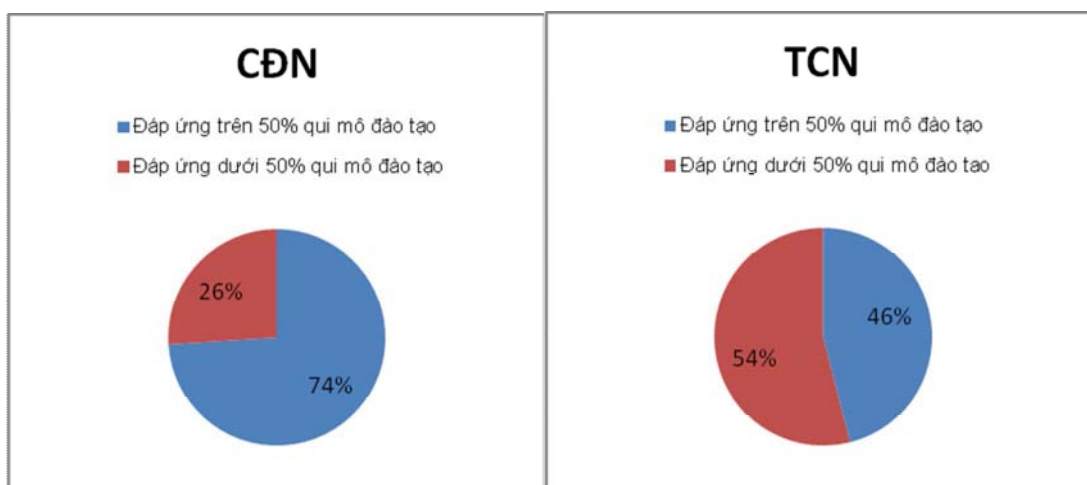


Nguồn: Vụ Cơ sở vật chất – thiết bị dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề, 2011

Tương tự, diện tích thư viện - nơi giúp sinh viên có thông tin, tài liệu nghiên cứu thêm ngoài giờ học chính, nhưng hiện nay ở cả khối trường CĐN và TCN diện tích thư viện vẫn chưa đáp ứng đủ. Số trường CĐN có diện tích thư viện đáp ứng được trên 50% nhu cầu chiếm 74% và con số này ở các

trường TCN chỉ có 46%. Mặc dù hiện nay công nghệ thông tin đã phát triển, sinh viên có thể tìm kiếm tài liệu điện tử nhưng có rất nhiều tài liệu thì chỉ thư viện truyền thống mới đáp ứng được, tuy nhiên trường lại chưa đáp ứng được nhu cầu của người học.

Hình 41: Diện tích thư viện so với tiêu chuẩn và qui mô đào tạo



Nguồn: Vụ Cơ sở vật chất – thiết bị dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề, 2011

Tồn tại, khó khăn

- Phần lớn các trường chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích phòng học, giảng đường theo quy định.

- Một số trường chưa có cơ sở riêng, phải thuê giảng đường, phòng làm việc. Do vậy địa điểm phân tán, khiến cho việc triển khai các hoạt động đào tạo gặp nhiều khó khăn, một số địa phương chưa dành quỹ đất cho các trường. Nhiều trường được giao đất vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng nên công tác xây dựng, hoàn thiện theo kế hoạch còn chậm, ảnh hưởng tới công tác đào tạo.

- Thư viện của các trường nhỏ chỉ đáp ứng khoảng 1% nhu cầu của người học, số lượng đầu sách nghèo nàn. Một số trường không có thư viện phục vụ nhu cầu tra cứu tìm hiểu tài liệu của sinh viên và cán bộ giáo viên. Chỉ có rất ít trường có thư viện điện tử.

- Xưởng thực hành thực tập chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo, mặt bằng nhà xưởng nhỏ, không đủ diện tích tiêu chuẩn lắp đặt thiết bị và bố trí đủ vị trí thực hành cho sinh viên; chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn về thiết kế xây dựng như tiêu chuẩn chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, thông gió, tải trọng...

- Ký túc xá của các trường hiện trung bình mới đủ chỗ cho 15% học viên hệ chính quy tập trung. Nhiều trường không có diện tích dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao.

6.2. Trang thiết bị phục vụ đào tạo tại các trường cao đẳng nghề và trung cấp nghề

Đối với các nghề được đầu tư trọng điểm, 80% thiết bị được đầu tư mới và đáp ứng yêu cầu theo quy định của chương trình khung. Đối với các trường thụ hưởng dự án ODA thiết bị được đầu tư đồng bộ theo nghề. Đặc biệt, những trường được lựa chọn đầu tư để đào tạo tiếp cận trình độ khu vực, thiết bị một số nghề đã được hiện đại hoá.

Ngoài các thiết bị được mua từ các nhà sản xuất nước ngoài, nhiều trường đã huy động nguồn lực tự có, sức sáng tạo của giáo viên nghiên cứu, sản xuất thiết bị tự làm đạt chất lượng tốt và được đánh giá cao trong Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm toàn quốc lần thứ III năm 2010. Trong hội thi này, số thiết bị dự thi là 236 thiết bị thuộc 124 CSDN trong cả nước so với năm 2005 tăng 2%. Các thiết bị này phục vụ cho các nhóm nghề đào tạo từ phổ biến như: cơ khí, kỹ thuật điện, điện tử, cơ điện... đến các nhóm nghề đặc thù như: Nghệ thuật, y tế, cơ điện tử, bảo vệ môi trường...; đa dạng về thể loại thiết bị, từ đồ dùng, mô hình dạy học đơn giản đến các thiết bị ứng dụng kỹ thuật Vi xử lý, lập trình phức tạp, thiết bị là phần mềm, đáng chú ý có những sản phẩm không chỉ giới hạn là một thiết bị mà có sự kết hợp đáp ứng đào tạo nhiều nghề. Số lượng các thiết bị dự thi và cơ cấu các thiết bị thuộc nhiều nhóm nghề đào tạo, chứng tỏ phong trào sản xuất thiết bị tự làm trên toàn quốc ngày càng được phát triển sâu CSDN dạy nghề; từ các nghề phổ biến đến các nghề đặc thù điều mà trước đây ít được quan tâm.

Tại các trường TCN do nguồn lực đầu tư có hạn nên việc đầu tư cho mua sắm thiết bị dạy nghề chưa đáp ứng được nhu cầu, thiết bị cũ chiếm đến 60%. Tuy nhiên không còn tình trạng dạy “chay” như những năm học trước 2005.

Những khó khăn

Trang thiết bị là một trong những yếu tố rất quan trọng bảo đảm chất lượng dạy nghề. Tuy nhiên hiện nay, đây là vấn đề còn thiếu đối với hầu hết các CSDN.

Về chất lượng thiết bị dạy nghề

Nhiều nghề thiết bị còn lạc hậu đặc biệt ở các trường thuộc các tỉnh khó khăn. Nhiều cơ sở được đầu tư nghề trọng điểm hoặc nằm trong các Dự án ODA, được tăng cường trang thiết

bị hiện đại ngang tầm khu vực, nhưng xét tổng thể thì các CSDN vẫn còn phải sử dụng nhiều thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu. Nhiều nơi do qui mô đào tạo lớn nên vẫn phải kết hợp cả thiết bị mới và thiết bị cũ để đáp ứng nhu cầu dạy và học nghề. Điều này ảnh hưởng chung tới chất lượng đào tạo nghề.

Về số lượng, chủng loại thiết bị

Số lượng thiết bị phục vụ thực hành hầu hết không đáp ứng được nhu cầu thực hành của sinh viên và theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Số lượng sinh viên/thiết bị quy đổi còn cao, do đó chất lượng thực hành, thực tập còn hạn chế.

Hộp 11: Quy định về danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Hàn

Mục 2 Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 43/2009/TT-BLĐTBXH quy định:

Danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề Hàn trình độ trung cấp nghề là danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề mà cơ sở dạy nghề phải có để tổ chức dạy và học cho 01 lớp học thực hành tối đa **18** học sinh, theo chương trình khung trình độ trung cấp nghề đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 47/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 02/5/2008.

Hộp 12: Quy định về danh mục thiết bị tối thiểu môn học Vật liệu cơ khí

Tên môn học: Vật liệu cơ khí

Mã số môn học: MH 09

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

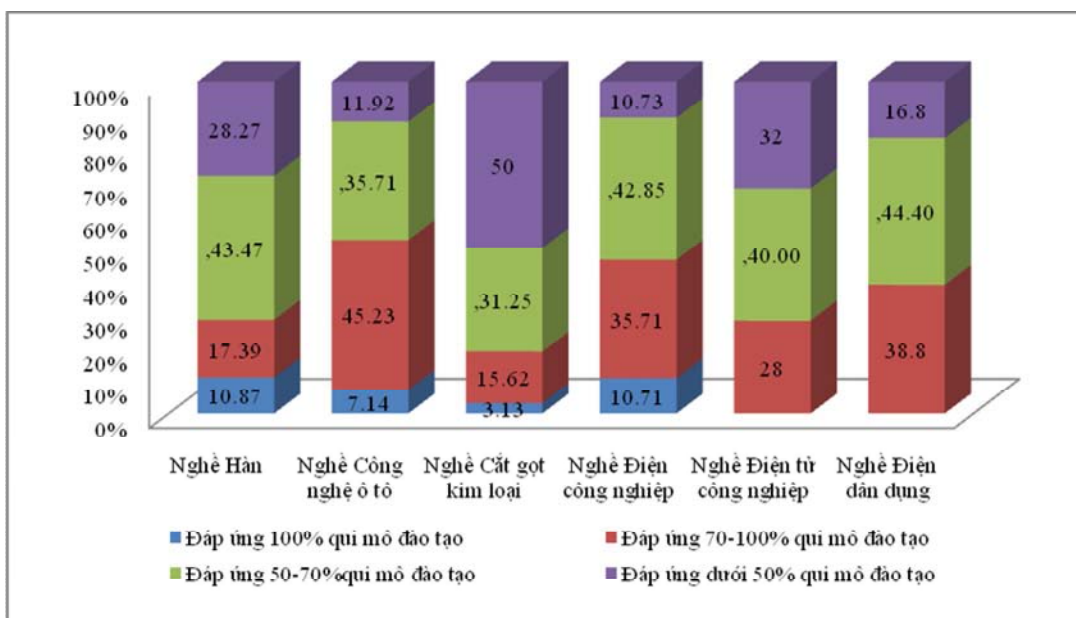
Dùng cho lớp học thực hành tối đa 18 học sinh

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy thử độ cứng	Chiếc	1
2	Thiết bị lò nung	Bộ	1
3	Máy thử kéo vật liệu	Chiếc	1
4	Máy thử nén vật liệu	Chiếc	1
5	Máy thử uốn vật liệu	Chiếc	1
6	Máy thử xoắn vật liệu	Chiếc	1
7	Máy mài 2 đá	Chiếc	1
8	Lò nhiệt luyện	Chiếc	1
9	Máy soi tổ chức kim loại	Chiếc	1

Cụ thể, các nhóm ngành nghề kỹ thuật phổ biến hiện nay như nghề Hàn, Công nghệ ô tô ... chủng loại và số lượng thiết bị đáp ứng qui mô đào tạo còn thấp. Rất ít trường CĐN đáp ứng được 100% qui mô đào tạo, đa phần mới chỉ đáp ứng được trên 50% qui mô đào

tạo theo tiêu chuẩn, qui định ban hành. Đặc biệt trong tổng số các trường CĐN đào tạo nghề Cắt gọt kim loại có 50% trường chỉ đáp ứng được dưới 50% qui mô đào tạo.

Hình 42: Mức độ đáp ứng số lượng thiết bị đào tạo của một số nghề phổ biến theo tiêu chuẩn và qui mô đào tạo tại các trường CDN

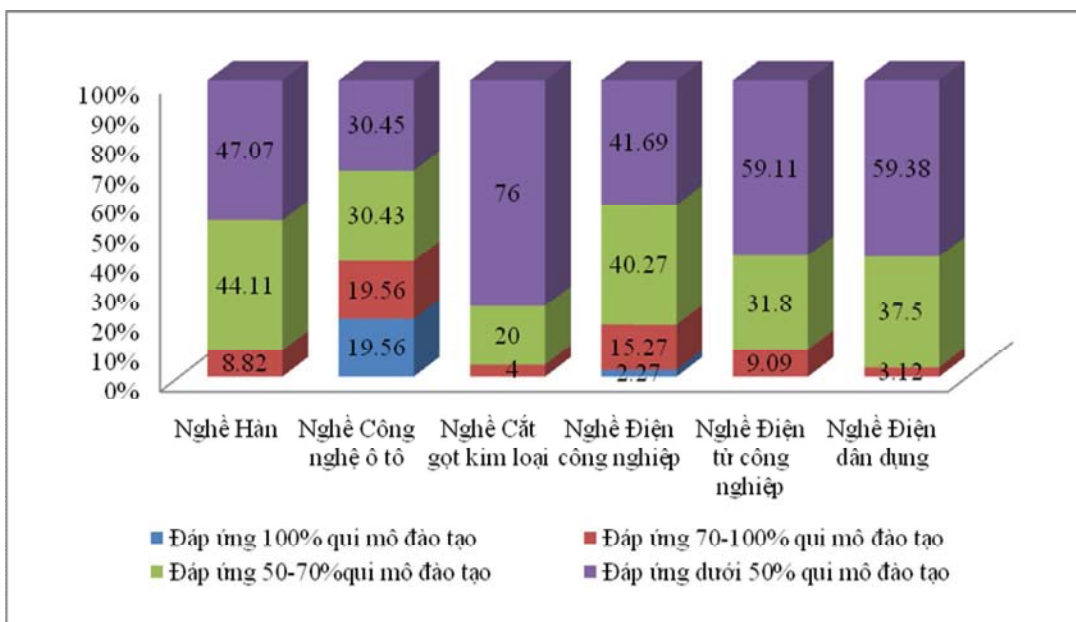


Nguồn: Vụ Cơ sở vật chất – thiết bị dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề, 2011

Tương tự, các trường TCN cũng có số lượng thiết bị phục vụ dạy nghề rất khiêm tốn. Số trường đảm bảo số lượng trang thiết bị đáp ứng được 100% qui mô đào tạo rất ít. Đa phần do điều kiện nguồn lực khó khăn nên

các trường TCN thường sử dụng trang thiết bị đáp ứng được dưới 50% qui mô đào tạo. Nhiều nơi tìm cách tăng ca học để giảm mật độ nhưng cũng chỉ là giải pháp tạm thời.

Hình 43: Mức độ đáp ứng số lượng thiết bị đào tạo của một số nghề phổ biến theo tiêu chuẩn và qui mô đào tạo tại các trường TCN

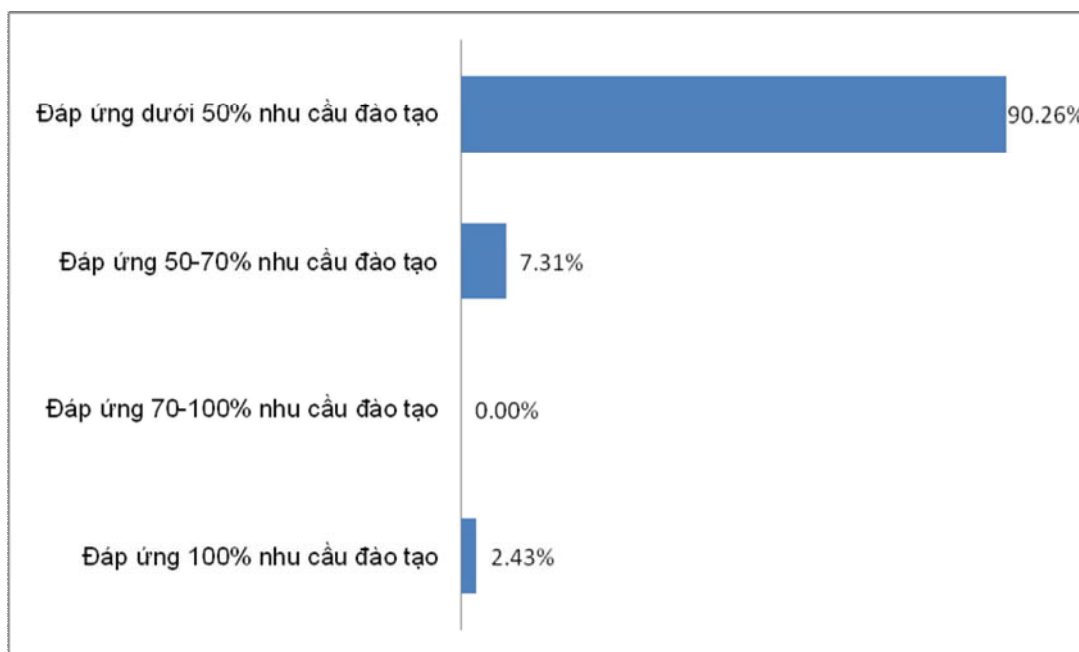


Nguồn: Vụ Cơ sở vật chất – thiết bị dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề, 2011

Hiện nay lĩnh vực dệt may đang phát triển với tốc độ nhanh nên có nhu cầu về nhân lực qua đào tạo nghề rất lớn. Thực tế này khiến các trường TCN có thể mở nhiều lớp đào tạo nhưng để đáp ứng theo tiêu chuẩn ban hành lại gặp nhiều khó khăn không chỉ về diện tích phòng học, nhà xưởng mà thiết bị dạy học vô cùng thiếu

thốn. Ngoài trừ một số trường thuộc doanh nghiệp, tập đoàn khẳng định đáp ứng được tối đa qui mô đào tạo do nhận được máy móc, vật tư hỗ trợ thêm trong khi hơn 90% số trường tham gia đào tạo nghề May thời trang chỉ đáp ứng được dưới 50% qui mô.

Hình 44: Mức độ đáp ứng số lượng thiết bị đào tạo nghề May thời trang theo tiêu chuẩn và qui mô đào tạo tại các trường TCN



Nguồn: Vụ Cơ sở vật chất – thiết bị dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề, 2011

Một số trường đặt trên địa bàn các khu công nghiệp có nhu cầu nhân lực lớn so với công suất đào tạo thiết kế khi thành lập trường. Tuy nhiên, do thông tin định hướng về nhu cầu đào tạo còn hạn chế nên việc đầu

tư trang thiết bị ban đầu của các trường này đã không đáp ứng được nhu cầu đào tạo mới.



Máy CNC tại Trường Cao đẳng công nghiệp Việt Đức Thái Nguyên

7. TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

7.1. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

Việc xây dựng các bộ TCKNNQG tại Việt Nam được bắt đầu thực hiện từ năm 2008²¹, với mục đích làm công cụ giúp cho²²: i) Người lao động định hướng phấn đấu nâng cao trình độ về kiến thức và kỹ năng của bản thân thông qua việc học tập hoặc tích lũy kinh nghiệm trong quá trình làm việc để có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp. ii)

Người sử dụng lao động có cơ sở để tuyển chọn lao động, bố trí công việc và trả lương hợp lý cho người lao động. iii) Các CSDN có căn cứ để xây dựng chương trình dạy nghề tiếp cận chuẩn KNNQG. vi) Cơ quan có thẩm quyền căn cứ để tổ chức thực hiện việc đánh giá cấp chứng chỉ KNNQG cho người lao động.

Hộp 13: Cấu trúc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

Cấu trúc của bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia gồm 3 cấu phần cơ bản:

1. **Mô tả nghề:** Mô tả phạm vi, vị trí làm việc, các nhiệm vụ chính cần phải thực hiện, điều kiện và môi trường làm việc, bối cảnh thực hiện các công việc, công cụ, máy, thiết bị, dụng cụ chủ yếu cần thiết để thực hiện các công việc của nghề.
2. **Danh mục công việc:** Liệt kê đầy đủ các công việc cần phải thực hiện và sắp xếp các công việc đó theo các bậc trình độ kỹ năng nghề.
3. **Tiêu chuẩn thực hiện công việc:** a) Mô tả công việc; b) Các tiêu chí thực hiện; c) Các kỹ năng và kiến thức thiết yếu; d) Các điều kiện thực hiện; đ) Tiêu chí và cách thức đánh giá.

Nguồn: Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH

Các TCKNNQG của Việt Nam được xây dựng theo phương pháp phân tích nghề DACUM nhằm xác định được các nhiệm vụ và công việc cần được thực hiện trong hoạt động nghề nghiệp. Trong quá trình này có sự tham gia của các chuyên gia là giáo viên, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp và những chuyên gia trong nghề. TCKNNQG bao gồm các quy định về mức độ thực hiện và yêu cầu kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có để thực hiện các công việc của một nghề. TCKNNQG được xây dựng theo bậc trình độ kỹ năng nghề cho mỗi nghề. Số bậc trình độ kỹ năng nghề đối với mỗi nghề phụ thuộc vào mức độ phức tạp của nghề đó nhưng tối đa là 5 bậc²³.

Bậc trình độ kỹ năng nghề được xác định dựa trên 3 nhóm tiêu chí chủ yếu: i) Phạm vi, độ khó và độ phức tạp của công việc; ii) Mức độ linh hoạt và sáng tạo trong thực hiện công việc; ii) Mức độ phối hợp và trách nhiệm trong thực hiện công việc.

Tính đến năm 2011, tổng số nghề đã được xây dựng TCKNNQG là 148, trong đó đã thực hiện thỏa thuận ban hành cho 109 nghề thuộc các lĩnh vực: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công nghiệp và Thương mại, và Nông nghiệp. Còn lại 39 nghề đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục thỏa thuận để ban hành.

²¹ TCKNNQG được đề cập đến tại Điều 79, Chương IX của Luật Dạy nghề năm 2006. Việc xây dựng TCKNNQG được thực hiện theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27 tháng 03 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ lao động – Thương binh và Xã hội quy định nguyên tắc, quy trình xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

²² Tại Điều 3, Chương 1 của Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH

²³ Yêu cầu cho từng bậc trình độ kỹ năng nghề quy định tại Điều 6 của Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH

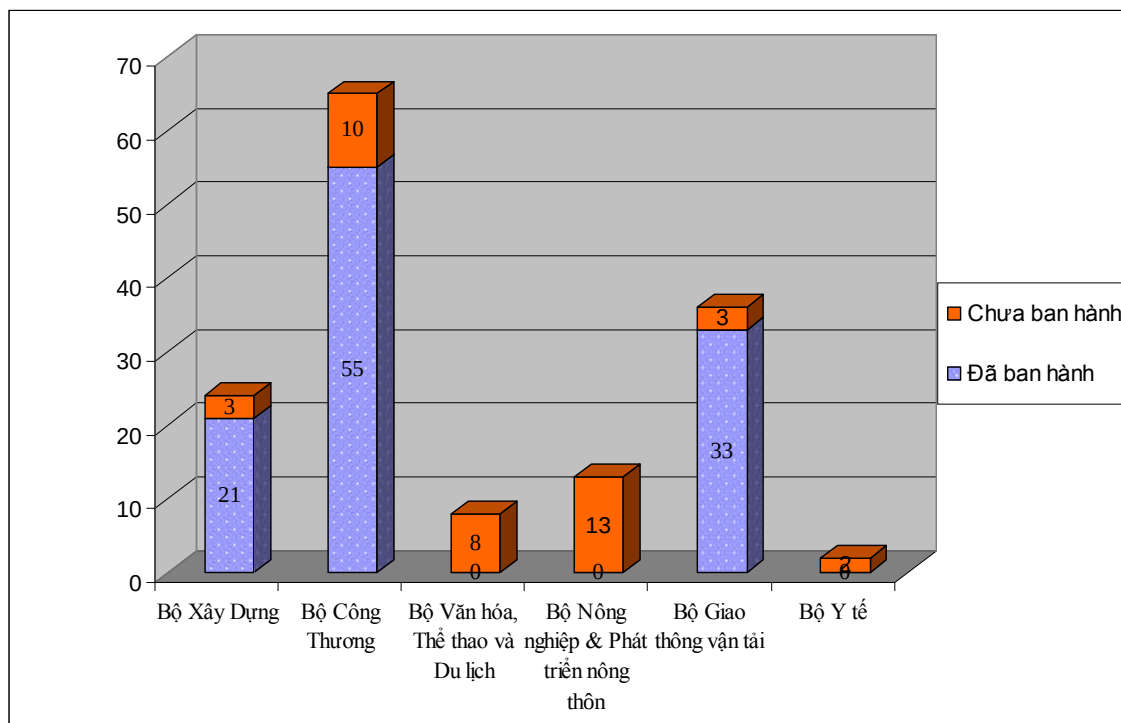
Bảng 19: Kết quả xây dựng bộ tiêu chuẩn nghề theo các Bộ từ năm 2008 – 2011

Đơn vị tính: bộ

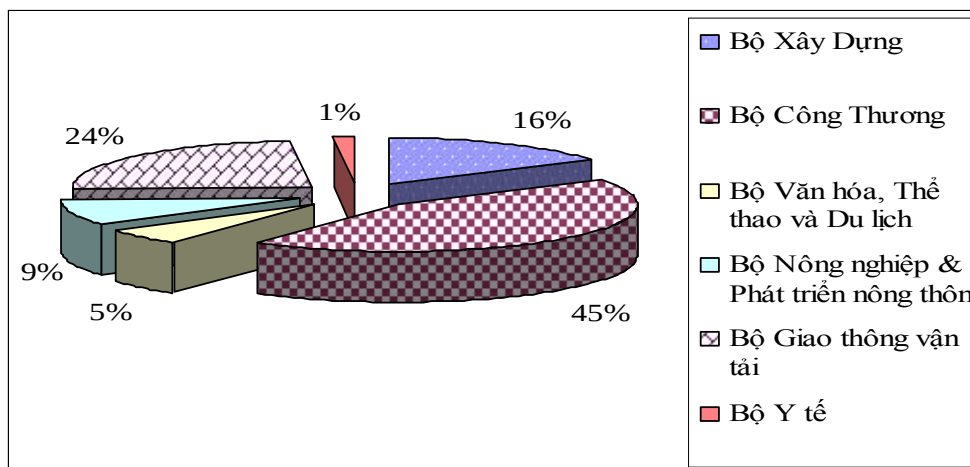
	Bộ Xây Dựng	Bộ Công Thương	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Y tế	Tổng
Năm 2008	10	8	0	0	0		18
Năm 2009	10	44	8	13	33		108
Năm 2010	1	4					5
Năm 2011	3	9			3	2	17
Tổng số xây dựng	24	65	8	13	36	2	148
Tổng số đã ban hành	21	55	0	0	33	0	109

Nguồn: Vụ kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề

Hình 45: Số lượng các bộ TCKNNQG đã xây dựng và ban hành đến năm 2011



Nguồn: Vụ kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề

Hình 46: Tỷ lệ các bộ TCKNNQG đã được xây dựng theo các Bộ từ năm 2008 - 2011

Trong tất cả quy trình xây dựng TCKNNQG hiện nay đều có sự tham gia của các thành viên đến từ doanh nghiệp. Tỷ lệ cơ cấu của những thành viên này trong ban chủ nhiệm xây dựng TCKNNQG chiếm khoảng 50%. Trong tất cả các khâu: phân tích nghề, phân tích công việc, xây dựng danh mục các công việc, và biên soạn TCKNNQG đã thực hiện lấy ý kiến của ít nhất 30 chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn. Việc thẩm định các bộ TCKNNQG trước khi cho ban hành trong hội đồng thẩm có ít nhất 30% thành viên đang trực tiếp làm việc tại doanh nghiệp có nghề được xây dựng TCKNNQG.

7.2. Xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động

Xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành của những nghề đã có TCKNNQG để phục vụ đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động. Dựa trên TCKNNQG các câu hỏi trắc nghiệm được biên soạn với mục đích kiểm tra kiến thức thiết yếu để thực hiện công việc tương xứng với mỗi bậc trình độ kỹ năng của nghề. Đề thi thực hành được biên soạn để đánh giá các kỹ năng cần

Nguồn: Vụ kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề có khi thực hiện các công việc của nghề ở một bậc trình độ kỹ năng nhất định.

Hiện nay, Tổng cục Dạy nghề là cơ quan quản lý hoạt động xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi thực hành phục vụ cho đánh giá KNNQG. Đơn vị tổ chức biên soạn ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành nghề quốc gia là những đơn vị có đội ngũ chuyên gia đã từng tham gia xây dựng TCKNNQG hay là những người đã được cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề về nghề, đồng thời có kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất, nghiên cứu hoặc chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề cho người lao động của nghề được giao biên soạn. Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành sau khi được xây dựng sẽ được thẩm định bởi hội đồng thẩm định do Tổng cục Dạy nghề thành lập cho từng nghề trước khi được sử dụng để đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

Năm 2009 đã thực hiện xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi thực hành đánh giá KNNQG cho người lao động của 2 nghề: Thiết kế đồ họa và Cơ điện tử. Tính đến năm 2011, đã xây dựng đề thi đánh giá KNNQG cho tổng số 35 nghề, và thực hiện ban hành cho 19 nghề. Việc xây dựng ngân hàng câu

hỏi lý thuyết và đề thi thực hành cho các nghề đã có bộ TCKNNQG hiện nay vẫn đang được thực hiện, cùng với việc xây dựng mới, ngân hàng câu hỏi lý thuyết và đề thi thực hành đã xây dựng cũng yêu cầu phải được cập nhật điều chỉnh, bổ sung nhằm bám sát thực tiễn và phù hợp với thực tiễn hơn qua mỗi kỳ đánh giá KNNQG cho người lao động.

7.3. Đội ngũ đánh giá viên

Đánh giá viên: là người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề của người lao động tham dự kỳ đánh giá KNNQG, được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chứng nhận là đánh giá viên KNNQG.

Đánh giá KNNQG cho người lao động hiện nay tại Việt Nam còn rất mới, hiện nay Tổng cục Dạy nghề là đơn vị thực hiện tổ chức việc đào tạo và cấp thẻ đánh giá viên KNNQG. Đào tạo đội ngũ đánh giá viên KNNQG đã được thực hiện từ năm 2009, tính đến hết năm 2011 đã đào tạo được 253 đánh giá viên cho 10 nghề. Cấp thẻ đánh giá viên bậc 2 cho 93 người của 05 nghề: Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò, Xây dựng mỏ hầm lò, Cơ điện mỏ hầm lò, Cơ điện tử, Thiết kế đồ họa – là những nghề được đánh giá thí điểm năm 2011.

7.4. Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

Trung tâm đánh giá KNNQG là đơn vị tổ chức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động và do Tổng cục Dạy nghề cấp giấy chứng nhận sau khi xem xét, đánh giá đạt các điều kiện quy định về cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia, nguồn lực tài chính²⁴ Theo quy định hiện nay, giấy chứng nhận Trung tâm đánh giá KNNQG do

Tổng cục trưởng - Tổng cục Dạy nghề cấp có thời hạn 5 năm.

Năm 2011 đã có 3 trung tâm đánh giá KNNQG được thành lập gồm có 02 trung tâm đặt tại 02 trường CĐN Mỏ Hồng Cẩm - VINACOMIN (Quảng Ninh), CĐN Lilama II (Đồng Nai), 01 trung tâm đặt tại trường TCN Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương (TP. Hồ Chí Minh).

7.5. Đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động

Theo quy định người lao động làm việc ở tất cả các thành phần kinh tế đều có quyền đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá KNNQG. Tùy theo bậc trình độ kỹ năng nghề, khi đăng ký tham dự kỳ đánh giá KNNQG, người lao động cần đáp ứng các điều kiện cụ thể theo quy định.



Sinh viên thực tập lắp mạch điện trên lớp

²⁴ Xem chi tiết tại Chương II, Điều 4 Thông tư số 15/2011/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 05 năm 2011 quy định tổ chức và quản lý việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Hộp 14: Điều kiện đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề theo các bậc trình độ kỹ năng

1. Đối với người đăng ký tham dự kỳ đánh giá KNNQG ở trình độ kỹ năng bậc 1 cần có ít nhất một trong các điều kiện sau đây:

- a) Đã học hết chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp;
- b) Có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 01 năm.

2. Đối với người đăng ký tham dự kỳ đánh giá KNNQG ở trình độ kỹ năng bậc 2 cần có ít nhất một trong các điều kiện sau đây:

- a) Đã học hết chương trình dạy nghề trình độ trung cấp hoặc chương trình trung cấp chuyên nghiệp cùng với nghề đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề;
- b) Có chứng chỉ KNNQG bậc 1 hoặc có ít nhất một trong các loại chứng chỉ sau: chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ nghề (sau đây gọi chung là chứng chỉ sơ cấp) và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 02 năm kể từ khi có chứng chỉ KNNQG bậc 1 hoặc có chứng chỉ sơ cấp;
- c) Có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 04 năm.

3. Đối với người đăng ký tham dự kỳ đánh giá KNNQG ở trình độ kỹ năng bậc 3 cần có ít nhất một trong các điều kiện sau đây:

- a) Đã học hết chương trình dạy nghề trình độ cao đẳng hoặc chương trình cao đẳng cùng với nghề đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề;
- b) Có chứng chỉ KNNQG bậc 2 hoặc có ít nhất một trong các loại bằng sau: bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp, bằng nghề, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật (sau đây gọi chung là bằng tốt nghiệp trung cấp) và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 02 năm kể từ khi có chứng chỉ KNNQG bậc 2 hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp;
- c) Có chứng chỉ KNNQG bậc 1 hoặc có chứng chỉ sơ cấp và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 06 năm kể từ khi có chứng chỉ KNNQG bậc 1 hoặc có chứng chỉ sơ cấp;
- d) Có thời gian làm việc đúng nghề đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề ít nhất 08 năm.

4. Đối với người đăng ký tham dự kỳ đánh giá KNNQG ở trình độ kỹ năng bậc 4 cần có ít nhất một trong các điều kiện sau đây:

- a) Có chứng chỉ KNNQG bậc 3 hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng (sau đây gọi chung là bằng tốt nghiệp cao đẳng) và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 02 năm kể từ khi có chứng chỉ KNNQG bậc 3 hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- b) Có chứng chỉ KNNQG bậc 2 hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 06 năm kể từ khi có chứng chỉ KNNQG bậc 2 hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp;
- c) Có chứng chỉ KNNQG bậc 1 hoặc có chứng chỉ sơ cấp và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 08 năm kể từ khi có chứng chỉ KNNQG bậc 1 hoặc có chứng chỉ sơ cấp;
- d) Có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 11 năm.

5. Đối với người đăng ký tham dự kỳ đánh giá KNNQG ở trình độ kỹ năng bậc 5 cần có ít nhất một trong các điều kiện sau đây:

- a) Có chứng chỉ KNNQG bậc 4 và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 02 năm kể từ khi có chứng chỉ KNNQG bậc 4;
- b) Có chứng chỉ KNNQG bậc 3 hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 05 năm kể từ khi có chứng chỉ KNNQG bậc 3 hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- c) Có chứng chỉ KNNQG bậc 2 hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 08 năm kể từ khi có chứng chỉ KNNQG bậc 2 hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp;
- d) Có chứng chỉ KNNQG bậc 1 hoặc có chứng chỉ sơ cấp và có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 11 năm kể từ khi có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc có chứng chỉ sơ cấp;
- đ) Có thời gian làm việc đúng nghề ít nhất 14 năm.

Nguồn: Thông tư số 15/2011/TT-BLĐTBXH

Hiện tại việc đánh giá KNNQG tại Việt Nam học kinh nghiệm chủ yếu từ các nước Úc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Theo quy định hiện nay người lao động tham dự đánh giá kỹ năng nghề sẽ thi lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm và làm bài thực hành tương ứng với bậc trình độ của nghề.

Trong năm 2011, đã đánh giá thí điểm KNNQG cho 350 người lao động ở bậc 2 trình độ kỹ năng nghề ở 5 nghề: Cơ điện tử, Thiết kế đồ họa, Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò, Cơ điện mỏ hầm lò, Xây dựng mỏ hầm lò. Kết quả số người đạt và được cấp chứng chỉ bậc 2 KNNQG chiếm 59,7 %. Đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho người

lao động ở Việt Nam, chưa được áp dụng rộng rãi nên việc nhận thức về lợi ích của tất cả các bên liên quan: người lao động, chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý lao động hiện nay vẫn còn chưa rõ nét. Tuy nhiên đã có những tập đoàn, doanh nghiệp đã nhận thức được rất rõ lợi ích của việc đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động này và đã đưa ra những quy định bắt buộc yêu cầu người lao động muốn tham gia hoạt động trong nghề phải có giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề, đó là những nghề đã được thực hiện đánh giá thí điểm đầu tiên.

Hộp 15: Quy định bắt buộc phải đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động của Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam

“Nếu doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động để bổ sung cho sản xuất của các đơn vị còn thiếu, đối tượng tuyển dụng không thuộc các trường của VINACOMIN đào tạo yêu cầu phải qua Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề - VINACOMIN để sát hạch nếu đủ điều kiện theo quy định trên thì mới được tuyển dụng, Tập đoàn giao cho Trường cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm tổ chức thực hiện”

Nguồn: Kết luận của Phó Tổng giám đốc Phùng Mạnh Đắc tại Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và sử dụng lao động nghề mỏ năm 2011, triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2012, 04/04/2012

8. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG DẠY NGHỀ

Phát triển dạy nghề tăng nhanh về quy mô đồng thời phải bảo đảm chất lượng đào tạo là mục tiêu quan trọng đặt ra đối với dạy nghề tại Việt Nam hiện nay. KĐCLDN được coi như một công cụ quan trọng để nâng cao chất lượng dạy nghề. Mục đích của KĐCLDN nhằm đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề đối với CSDN, một mặt, giúp các CSDN tự đánh giá và hoàn thiện các điều kiện bảo đảm chất lượng; mặt khác, giúp cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề đánh giá về chất lượng đào tạo nghề hiện tại của các cơ sở, qua đó công bố với xã hội về thực trạng chất lượng của CSDN để người học và xã hội biết được thực trạng chất lượng đào tạo tại các cơ sở để quyết định lựa chọn và

giám sát.

KĐCLDN tại Việt Nam hiện nay về bản chất là kiểm định các điều kiện bảo đảm chất lượng dạy nghề, tức đánh giá mức độ đáp ứng hay đạt được của tất cả các yếu tố đầu vào, quá trình có thể ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động dạy nghề. Để KĐCLDN của các CSDN hiện nay, Tổng cục Dạy nghề đã ban hành hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCLDN riêng cho từng cấp trình độ đào tạo: CĐN, TCN, TTDN.

Hệ thống tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí của trường CĐN và TCN giống nhau, chỉ khác nhau trong nội dung đánh giá của một số chỉ số.

Hộp 17: Các tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí kiểm định của TTDN	Hộp 16: Các tiêu chí kiểm định và điểm chuẩn cho từng tiêu chí kiểm định của trường CĐN																																								
<table> <tr><td>a) Mục tiêu và nhiệm vụ</td><td>06 điểm</td></tr> <tr><td>b) Tổ chức và quản lý</td><td>08 điểm</td></tr> <tr><td>c) Hoạt động dạy và học</td><td>16 điểm</td></tr> <tr><td>d) Giáo viên và cán bộ quản lý</td><td>18 điểm</td></tr> <tr><td>đ) Chương trình, giáo trình</td><td>18 điểm</td></tr> <tr><td>e) Thư viện</td><td>02 điểm</td></tr> <tr><td>g) Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học</td><td>18 điểm</td></tr> <tr><td>h) Quản lý tài chính</td><td>08 điểm</td></tr> <tr><td>i) Các dịch vụ cho người học nghề</td><td>06 điểm</td></tr> <tr><td colspan="2">Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100.</td></tr> </table>	a) Mục tiêu và nhiệm vụ	06 điểm	b) Tổ chức và quản lý	08 điểm	c) Hoạt động dạy và học	16 điểm	d) Giáo viên và cán bộ quản lý	18 điểm	đ) Chương trình, giáo trình	18 điểm	e) Thư viện	02 điểm	g) Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	18 điểm	h) Quản lý tài chính	08 điểm	i) Các dịch vụ cho người học nghề	06 điểm	Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100.		(gồm 9 tiêu chí, 50 tiêu chuẩn) <table> <tr><td>a) Mục tiêu và nhiệm vụ</td><td>6 điểm</td></tr> <tr><td>b) Tổ chức và quản lý</td><td>10 điểm</td></tr> <tr><td>c) Hoạt động dạy và học</td><td>16 điểm</td></tr> <tr><td>d) Giáo viên và cán bộ quản lý</td><td>16 điểm</td></tr> <tr><td>đ) Chương trình, giáo trình</td><td>16 điểm</td></tr> <tr><td>e) Thư viện</td><td>6 điểm</td></tr> <tr><td>g) Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học</td><td>14 điểm</td></tr> <tr><td>h) Quản lý tài chính</td><td>10 điểm</td></tr> <tr><td>i) Các dịch vụ cho người học nghề</td><td>6 điểm</td></tr> <tr><td colspan="2">Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100.</td></tr> </table>	a) Mục tiêu và nhiệm vụ	6 điểm	b) Tổ chức và quản lý	10 điểm	c) Hoạt động dạy và học	16 điểm	d) Giáo viên và cán bộ quản lý	16 điểm	đ) Chương trình, giáo trình	16 điểm	e) Thư viện	6 điểm	g) Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	14 điểm	h) Quản lý tài chính	10 điểm	i) Các dịch vụ cho người học nghề	6 điểm	Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100.	
a) Mục tiêu và nhiệm vụ	06 điểm																																								
b) Tổ chức và quản lý	08 điểm																																								
c) Hoạt động dạy và học	16 điểm																																								
d) Giáo viên và cán bộ quản lý	18 điểm																																								
đ) Chương trình, giáo trình	18 điểm																																								
e) Thư viện	02 điểm																																								
g) Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	18 điểm																																								
h) Quản lý tài chính	08 điểm																																								
i) Các dịch vụ cho người học nghề	06 điểm																																								
Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100.																																									
a) Mục tiêu và nhiệm vụ	6 điểm																																								
b) Tổ chức và quản lý	10 điểm																																								
c) Hoạt động dạy và học	16 điểm																																								
d) Giáo viên và cán bộ quản lý	16 điểm																																								
đ) Chương trình, giáo trình	16 điểm																																								
e) Thư viện	6 điểm																																								
g) Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học	14 điểm																																								
h) Quản lý tài chính	10 điểm																																								
i) Các dịch vụ cho người học nghề	6 điểm																																								
Tổng số điểm đánh giá tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100.																																									
Nguồn: Thông tư Số 19/2010/TT-BLĐTBXH	Mỗi tiêu chuẩn kiểm định có điểm tối đa là 2. Tùy thuộc vào mức độ đạt được yêu cầu mà tiêu chuẩn kiểm định đó có điểm từ 0 đến 2 điểm Nguồn: Quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH																																								

8.1. Tình hình kiểm định chất lượng dạy nghề

Các hoạt động nghiên cứu về KĐCLDN tại Việt Nam bắt đầu được thực hiện trong khuôn khổ Dự án Giáo dục Kỹ thuật và Dạy nghề (VTEP 1999-2008) và được quy định chính thức trong Luật Dạy nghề (Chương VIII, Điều 73 đến Điều 78). Công tác KĐCLDN được thực hiện từ năm 2008. KĐCLDN theo quy trình 4 bước²⁵:

- (1). Tự KĐCLDN của CSDN;
- (2). Đăng ký KĐCLDN của CSDN;
- (3). KĐCLDN do Tổng cục Dạy nghề tổ chức thực hiện;

(4). Công nhận kết quả KĐCLDN và cấp giấy chứng nhận CSDN đạt tiêu chuẩn KĐCLDN.

KĐCLDN ở Việt Nam còn khá mới, hiện tại các CSDN mới được kiểm định lần đầu và chưa có những đánh giá về tác động đối với các CSDN sau kiểm định. Báo cáo lần này đề cập chủ yếu đến kết quả kiểm định từ năm 2008 - 2011 và qua đó phần nào thấy được thực trạng chất lượng các CSDN hiện nay tại Việt Nam.

Từ năm 2008 đến 2011 đã thực hiện 115 lượt KĐCLDN cho tổng số 112 CSDN²⁶ trên tổng số 1293 CSDN toàn quốc (khoảng 9%).

Bảng 20: Tổng hợp kết quả kiểm định các CSDN từ năm 2008 - 2011

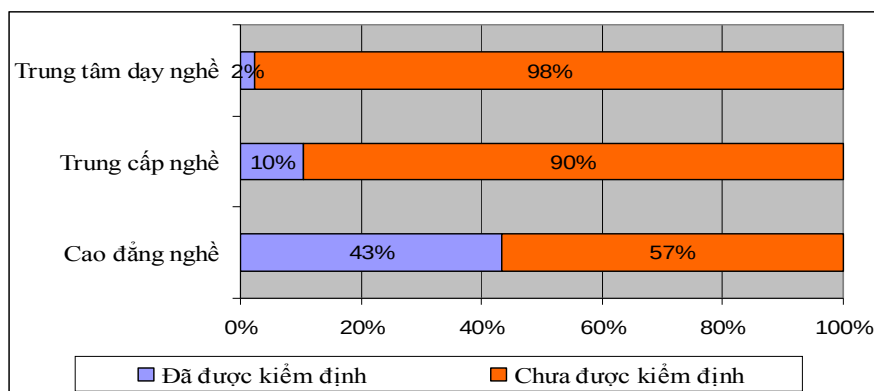
Tổng CSDN	CĐN				TCN				TTDN			
	Cấp độ 3	Cấp độ 2	Cấp độ 1	Tổng số	Cấp độ 3	Cấp độ 2	Cấp độ 1	Tổng số	Cấp độ 3	Cấp độ 2	Cấp độ 1	Tổng số
112	49	9	1	59	10	13	9	32	11	9	1	21

Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

Khối trường CĐN đã được kiểm định chất lượng chiếm tỉ lệ cao nhất trong 3 loại hình CSDN và được ưu tiên kiểm định chất lượng ngay trong giai đoạn thực hiện thí

điểm từ năm 2008, các tiêu chí kiểm định chất lượng TTDN mới có từ 2010 và các TTDN bắt đầu được thực hiện kiểm định chất lượng từ năm 2010.

Hình 47: Tỉ lệ các CSDN đã được kiểm định chất lượng so với tổng số các CSDN tương ứng với từng loại hình đến 12/2011.

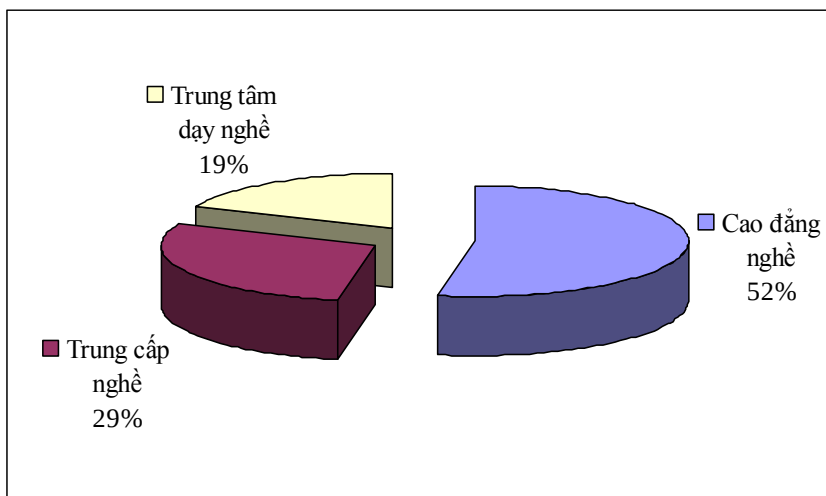


Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

²⁵ Từ năm 2008 – 2011 thực hiện theo Quyết định số 08/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/3/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành Quy định về quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề; Từ ngày 15 tháng 02 năm 2012, thực hiện theo Thông tư Số: 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành Quy định về quy trình thực hiện KĐCLDN

²⁶ Ba CSDN được thực hiện kiểm định 2 lần là trường CĐN Quy Nhơn, CĐN Đà Nẵng, TCN Hà Tĩnh.

Hình 48: Cơ cấu CSDN theo loại hình đã được kiểm định chất lượng đến 2011

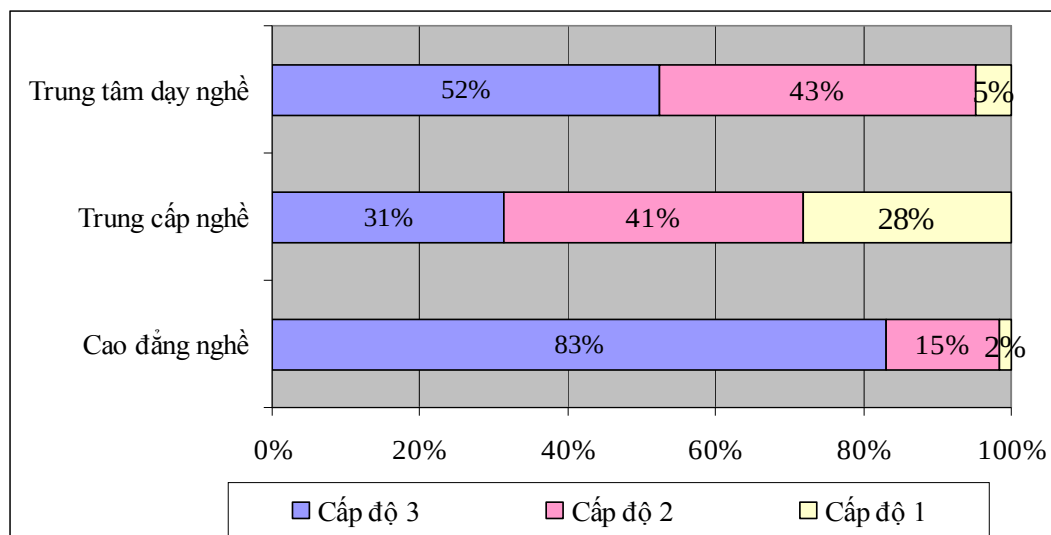


Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

Các trường CĐN hiện nay có chất lượng đồng đều và tỷ lệ đạt chuẩn (83% đạt cấp độ 3) cao hơn so với các trường TCN và TTDN. Các trường TCN và TTDN hiện nay được kiểm định chủ yếu là do các CSDN tự nguyện đăng ký và được Tổng cục Dạy nghề

lựa chọn để kiểm định, tuy nhiên kết quả kiểm định đạt cấp độ 3 của các cơ sở này thấp, đặc biệt là TCN, tỉ lệ đạt KĐCLDN chỉ chiếm khoảng 1/3 (31%).

Hình 49: Kết quả kiểm định chất lượng của các CSDN tính đến 2011

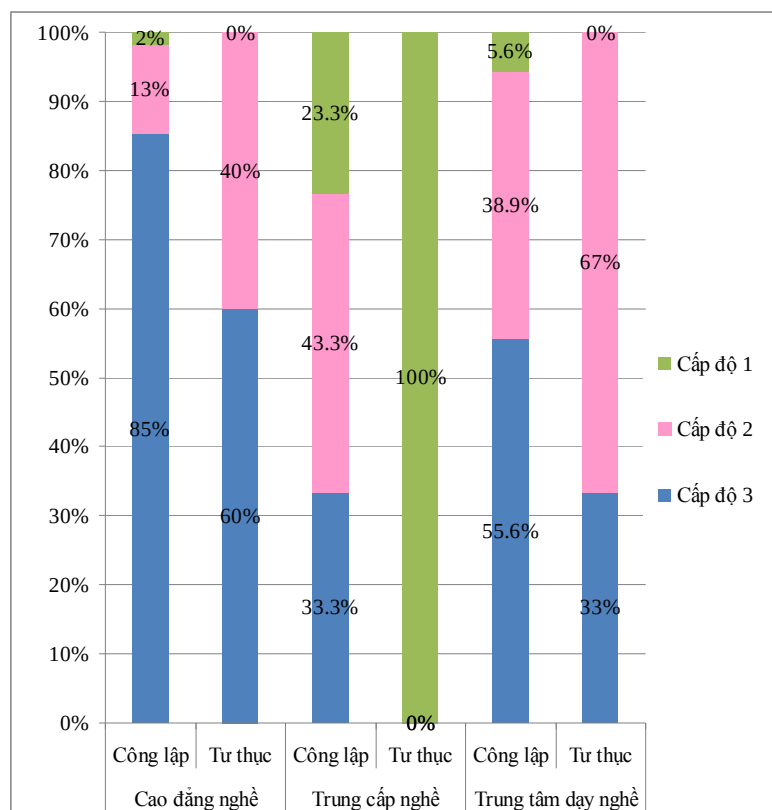


Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

Xét trong tổng số các CSDN đã được kiểm định đến năm 2011 có thể thấy tỉ lệ các cơ

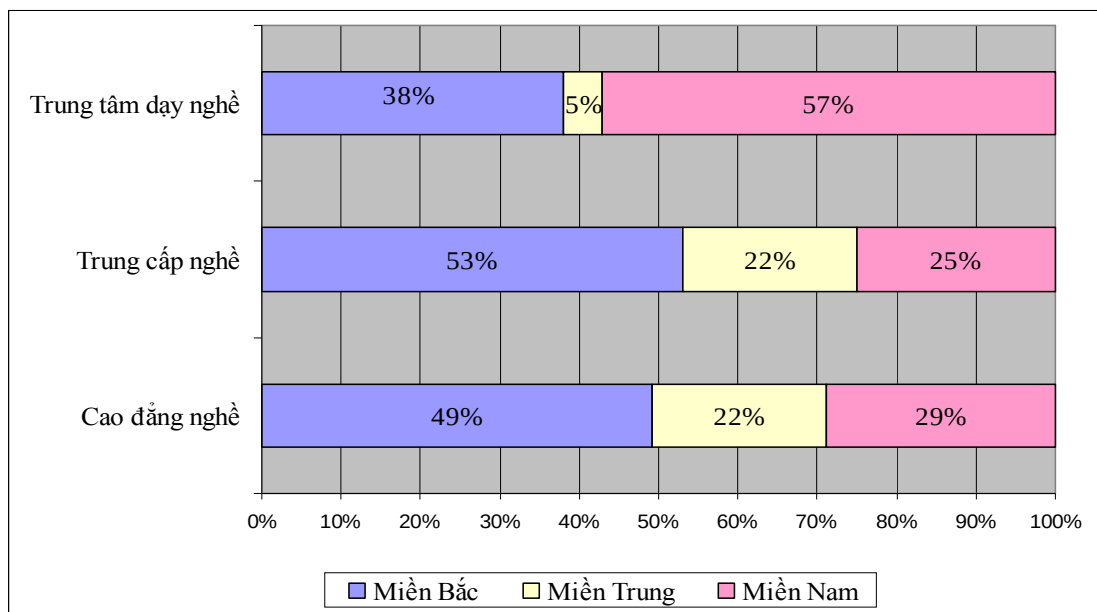
sở đã kiểm định đạt cấp độ 3 phần lớn là các CSDN công lập.

Hình 50: Kết quả kiểm định chất lượng chia theo loại hình CSDN



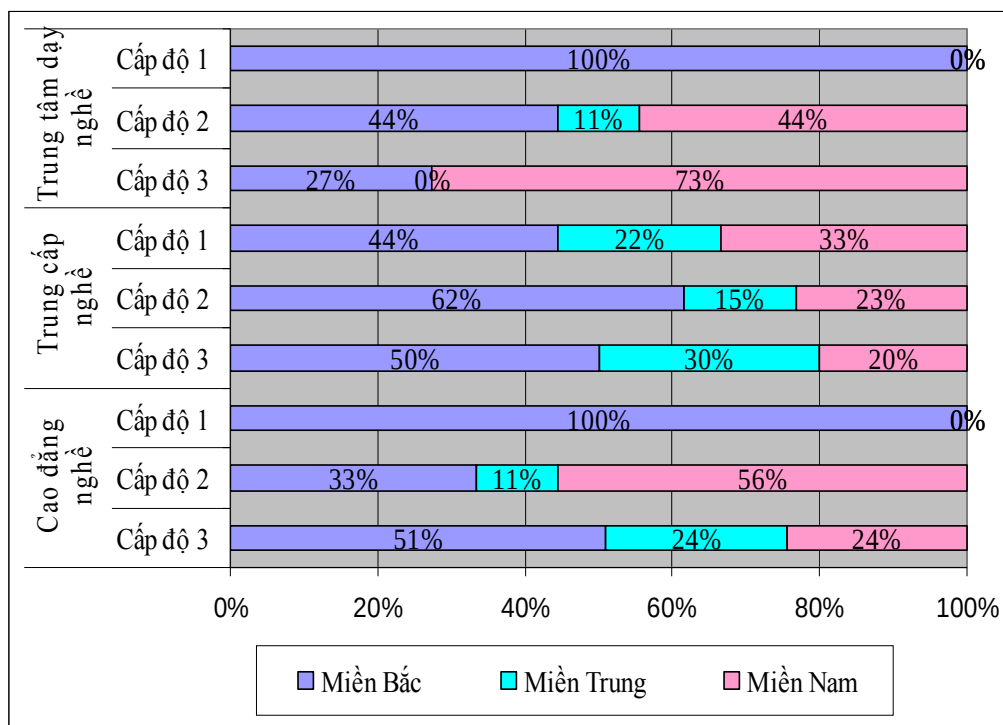
Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

Hình 51: Tỷ lệ các CSDN theo loại hình đã kiểm định chất lượng ở 3 miền Bắc, Trung, Nam



Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

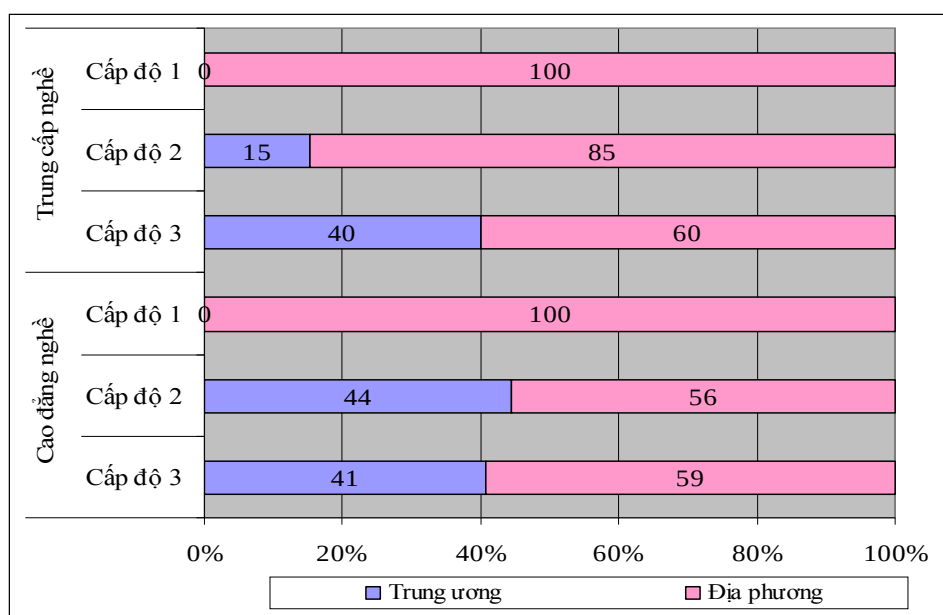
Hình 52: Kết quả kiểm định các CSDN của 3 miền Bắc, Trung, Nam



Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

Kết quả KDCLDN các trường TCN và CĐN cho thấy trường do cấp trung ương quản lý có chất lượng đồng đều hơn so với các trường thuộc địa phương quản lý (không có trường nào kiểm định đạt cấp độ 1).

Hình 53: Kết quả kiểm định của các cơ sở phân theo cơ quan quản lý



Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

8.2. Đội ngũ kiểm định viên chất lượng dạy nghề

Kiểm định viên chất lượng dạy nghề (gọi tắt là Kiểm định viên) là những người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định²⁷:

Hộp 18: Điều kiện và tiêu chuẩn cấp thẻ kiểm định viên

1. Điều kiện:

- a) Là giáo viên (giảng viên) dạy nghề, cán bộ quản lý của các cơ sở dạy nghề hoặc giảng viên các trường cao đẳng, đại học kỹ thuật hoặc cán bộ quản lý dạy nghề cấp Bộ, ngành, cấp tỉnh hoặc cán bộ nghiên cứu khoa học về dạy nghề;
- b) Được cơ sở dạy nghề hoặc đơn vị quản lý trực tiếp người đó đề nghị cấp thẻ kiểm định viên;
- c) Sẵn sàng tham gia các Đoàn kiểm định chất lượng dạy nghề khi được Tổng cục Dạy nghề huy động.

2. Tiêu chuẩn:

- a) Phẩm chất, đạo đức tốt; trung thực, khách quan;
- b) Nắm vững pháp luật, chế độ, chính sách về dạy nghề;
- c) Hiểu biết về hoạt động dạy nghề;
- d) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trong giảng dạy, quản lý hoặc nghiên cứu khoa học về dạy nghề;
- đ) Có khả năng giao tiếp, thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp;
- e) Đủ sức khỏe theo yêu cầu công việc;
- g) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;
- h) Có chứng chỉ về một ngoại ngữ thông dụng trình độ C trở lên;
- i) Có khả năng sử dụng thành thạo máy vi tính;
- k) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về kiểm định viên chất lượng dạy nghề do Tổng cục Dạy nghề cấp.

Nguồn: Quyết định số 07/2008/QĐ-BLĐTBXH

Kiểm định viên hoạt động theo nguyên tắc không chuyên trách được huy động tham gia đoàn KĐCLDN theo yêu cầu của Tổng cục Dạy nghề trên cơ sở đồng ý của cơ quan quản lý trực tiếp kiểm định viên²⁸.

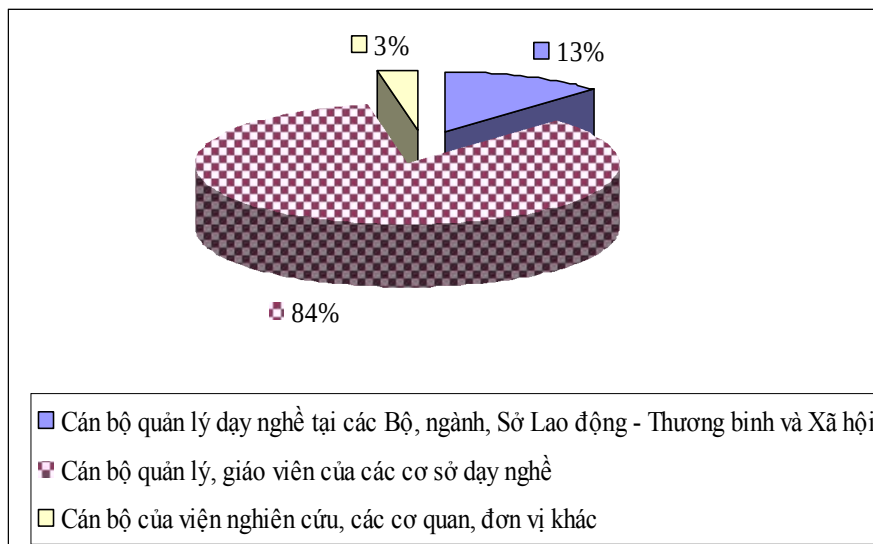
Tính đến năm 2011, có 472 kiểm định viên đã được đào tạo, tuy nhiên tỉ lệ huy động các kiểm định viên tham gia các đoàn kiểm định do Tổng cục Dạy nghề tổ chức thực hiện còn khá khiêm tốn (158/472 kiểm định viên, khoảng 33%). Hiện nay chưa thực hiện cấp thẻ kiểm định viên mà chỉ cấp chứng chỉ công nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm định viên chất lượng dạy nghề.

Kiểm định viên chất lượng dạy nghề hiện nay đa số là cán bộ quản lý, giáo viên của các CSDN, tiếp đến là CBQLDN tại các Bộ, ngành và Sở LĐTBXH và một tỉ lệ khá nhỏ là cán bộ của viện nghiên cứu, các cơ quan và đơn vị khác. Đội ngũ kiểm định viên là cán bộ quản lý, giáo viên của các CSDN chiếm đa số là một lợi thế vì họ đều có kinh nghiệm trong quản lý cũng như trong giảng dạy phục vụ tốt cho công tác đánh giá khi tham gia công tác kiểm định.

²⁷ Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 07/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25 tháng 03 năm 2008 quy định về kiểm định viên chất lượng dạy nghề.

²⁸ Những quy định liên quan đến kiểm định viên chất lượng dạy nghề được quy định cụ thể trong Quyết định số 07/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25 tháng 03 năm 2008 quy định về kiểm định viên chất lượng dạy nghề.

Hình 54: Cơ cấu kiểm định viên theo đơn vị công tác

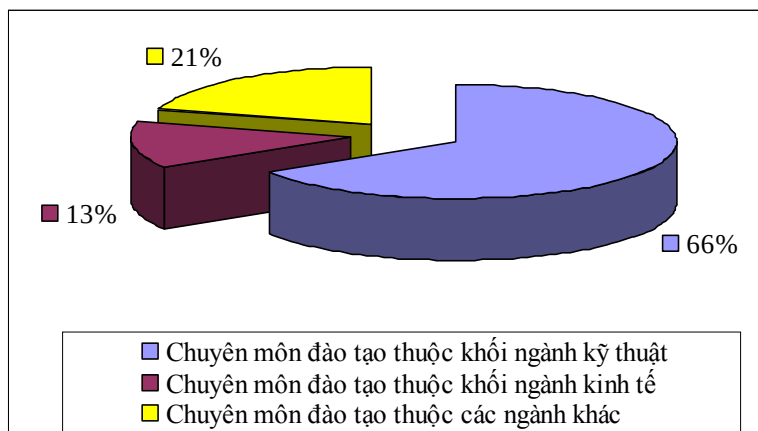


Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

Về cơ cấu chuyên ngành đào tạo: theo số liệu thống kê đến năm 2011, trong tổng 227 kiểm định viên đã có dữ liệu thông tin cá

nhân, kiểm định viên có chuyên môn đào tạo thuộc khối ngành kỹ thuật vẫn chiếm tỉ lệ cao hơn so với khối ngành kinh tế.

Hình 55: Cơ cấu kiểm định viên theo chuyên ngành đào tạo

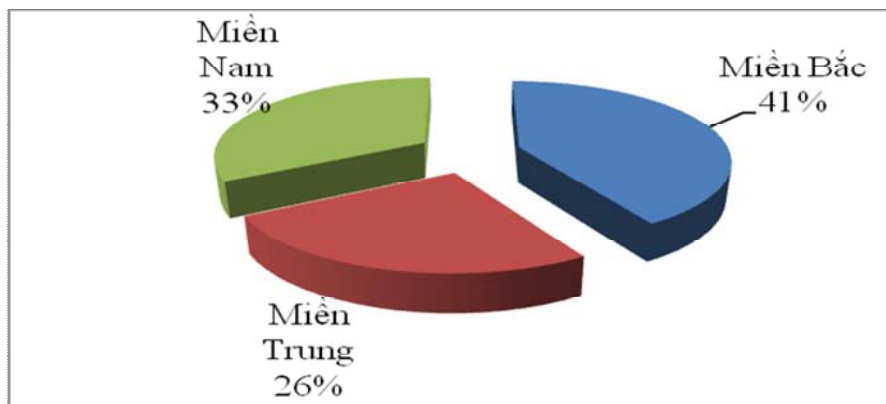


Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

Đội ngũ kiểm định viên được đào tạo ở hầu khắp các địa phương của 3 miền Bắc, Trung, Nam nên bảo đảm việc huy động và

tổ chức các đoàn kiểm định một cách thuận tiện và hiệu quả.

Hình 56: Cơ cấu kiểm định viên theo vùng miền



Nguồn: Vụ kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề

Bên cạnh việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kiểm định viên chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tự kiểm định - là những cán bộ tại các CSDN chịu trách nhiệm thực hiện tự KĐCLDN của CSDN đó. Mỗi CSDN phải thành lập hội đồng kiểm định chất lượng của cơ sở mình để thực hiện công tác bảo đảm chất lượng dạy nghề tại cơ sở và báo cáo thực trạng chất lượng dạy nghề hằng năm theo quy định.

Cán bộ tự kiểm định là lực lượng nòng cốt để thực hiện công tác bảo đảm chất lượng tại cơ sở hàng năm, đồng thời góp phần quan trọng vào sự thành công của công tác kiểm định vì kết quả tự kiểm định tại cơ sở là bước quan trọng quyết định hiệu quả và chất lượng của công tác KĐCLDN. Hiện nay hầu hết các CSDN đã có cán bộ được đào tạo về tự KĐCLDN, tổng số cán bộ tự kiểm định đã được đào tạo là 1.511 người.

9. TÀI CHÍNH CHO DẠY NGHỀ

Báo cáo lần này tập trung phân tích tình hình chi NSNN cho dạy nghề trong giai đoạn 2001 - 2011, trong đó chú trọng chi theo CTMTQG - một trong ba nội dung chi quan trọng của NSNN cho dạy nghề. Ngoài ra, báo cáo có đề cập các dự án hỗ trợ phát triển ODA của nước ngoài, các tổ chức quốc tế đã và đang được triển khai và góp phần không nhỏ vào việc tăng cường năng lực hệ thống dạy nghề của Việt Nam trong thời gian qua.

9.1. Các nguồn tài chính cho dạy nghề

Các nguồn đầu tư tài chính cho dạy nghề bao gồm: NSNN (trong báo cáo này NSNN không bao gồm vốn ODA), người học nghề, các CSDN, doanh nghiệp và đầu tư nước ngoài.

Từ ngân sách nhà nước

NSNN được xác định là khoản đầu tư chính và quan trọng nhất cho hoạt động dạy nghề. Việc xác định mức đầu tư NSNN cho dạy nghề được tiến hành hằng năm căn cứ vào Luật Ngân sách, các hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách, GDP, cân đối tổng thu, chi NSNN, định hướng đầu tư của nhà nước đối với dạy nghề, đề xuất đầu tư từ các địa phương, bộ ngành căn cứ vào các quy định của nhà nước về định mức chi cho dạy nghề²⁹.

Đầu tư NSNN cho dạy nghề đảm bảo tăng hàng năm, năm sau không thấp hơn năm trước về số lượng tiền đầu tư.

Từ người học nghề

Học phí tại CSDN thuộc doanh nghiệp và tư thực

CSDN thuộc doanh nghiệp và CSDN tư thực được thu học phí theo hợp đồng thỏa thuận giữa CSDN và học sinh. Mức học phí phải công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học để người học biết trước khi tuyển sinh.

Học phí tại CSDN công lập:

Đối với các CSDN công lập, nguồn đầu tư tài chính lớn thứ hai cho dạy nghề là từ học phí của người học.

²⁹ Định mức đầu tư cho dạy nghề năm 2011 cho các địa phương được quy định tại Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011 và Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Thủ tướng chính phủ.

Hộp 19: Các khung học phí cho học nghề

Từ 1998 đến 2009: Quy định mức thu học phí chung cho giáo dục đào tạo và dạy nghề (1):

- Áp dụng chung cho tất cả các ngành và cấp bậc: 20 000 - 120 000 đồng/học sinh/tháng

Từ năm học 2009 - 2010, điều chỉnh khung học phí (2), theo đó :

- TCN trở xuống: 20.000 đến 160.000 đồng/học sinh/tháng
- CĐN: 40.000 - 200.000 đồng/học sinh/tháng
- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở (hết lớp 9) được địa phương hỗ trợ 50% học phí

Từ năm 2010 quy định mức trần học phí hệ TCN, CĐN tại các trường công lập (3) (*áp dụng từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015*).

- Quy định mức trần học phí hệ TCN, CĐN tại các trường công lập theo trình độ và các nhóm ngành (Phụ lục 10)

- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở (lớp 9) được địa phương trợ cấp 50% học phí.

- SCN và dạy nghề thường xuyên học phí thu theo thỏa thuận với người học nghề đảm bảo học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.

Nguồn: (1) Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 1998

(2) Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2009

(3) Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2010

Từ doanh nghiệp

Huy động đầu tư của doanh nghiệp vào hoạt động dạy nghề được thực hiện thông qua việc khuyến khích doanh nghiệp thành lập các CSDN, hỗ trợ và liên kết với các CSDN trong đào tạo, ứng dụng sản xuất, trả công cho người học nghề khi họ tham gia hoặc trực tiếp làm ra sản phẩm cho doanh nghiệp trong quá trình đào tạo.

Từ cơ sở dạy nghề

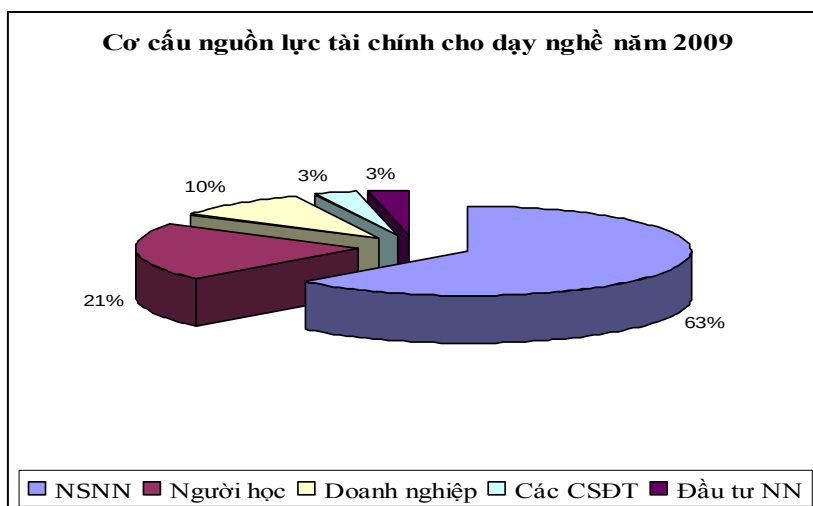
Các CSDN được thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, dịch vụ tạo điều kiện cho người học nghề và giáo viên của nhà

trường thực hành, thực tập nâng cao tay nghề và có thêm thu nhập. Việc thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, dịch vụ và tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh của trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Từ đầu tư nước ngoài

Cũng như doanh nghiệp, các nhà đầu tư nước ngoài được khuyến khích đầu tư vào hoạt động dạy nghề thông qua việc thành lập các CSDN, các dự án hợp tác phát triển dạy nghề, đóng góp tài chính tự nguyện cho dạy nghề. Nguồn đóng góp này cho dạy nghề chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

Hình 57: Cơ cấu nguồn lực tài chính cho dạy nghề năm 2009



Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

Có thể dễ dàng nhận thấy, năm 2009 NSNN là nguồn đầu tư chủ yếu cho dạy nghề (63%). Tiếp theo là đóng góp của người học (21%), từ doanh nghiệp (10%), từ cơ sở đào tạo và đầu tư nước ngoài chiếm tỉ lệ thấp nhất, cùng 3%.

9.2. Các khoản chi ngân sách nhà nước cho dạy nghề

Chi NSNN cho dạy nghề 2001-2011

NSNN không chỉ đơn thuần là cung cấp tiềm lực tài chính để duy trì củng cố các hoạt động dạy nghề mà còn có tác dụng định hướng phát triển dạy nghề theo chủ trương của Nhà nước. Mặc dù nguồn tài chính từ NSNN đầu tư cho dạy nghề còn hạn hẹp song vẫn giữ vai trò quan trọng nhất trong phát triển dạy nghề.

Bảng 21: Chi NSNN cho dạy nghề 2001 - 2011

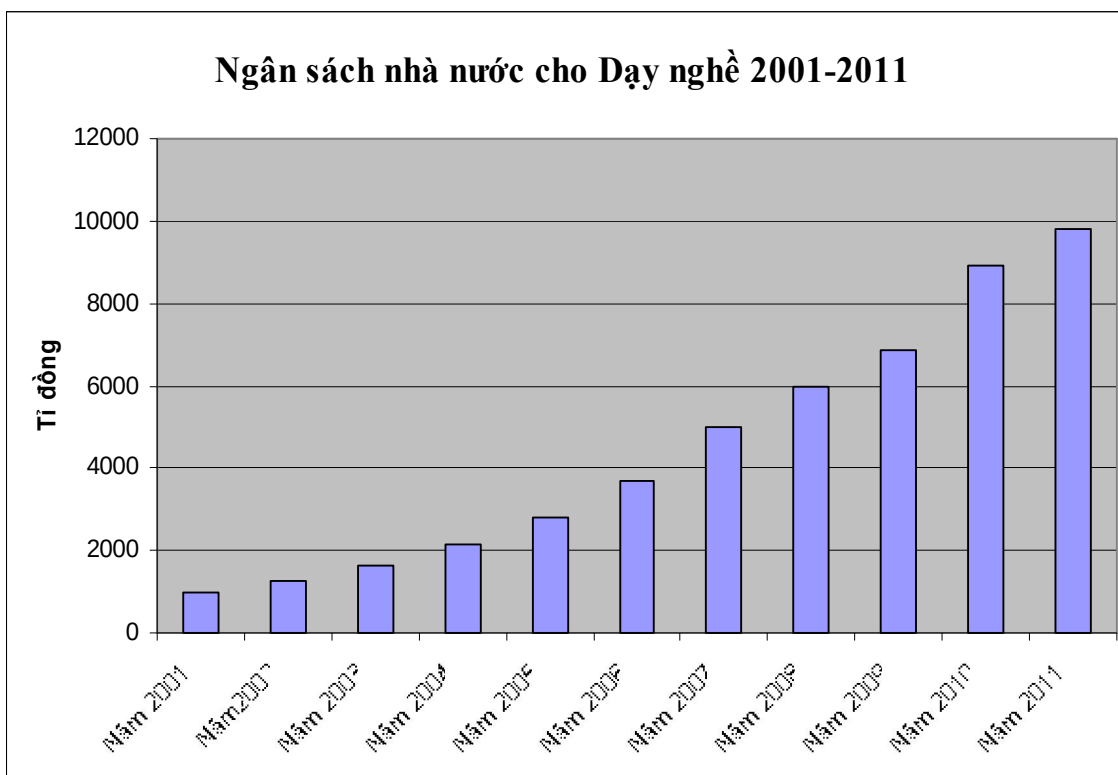
Năm	NSNN chi cho dạy nghề (tỷ đồng)	NSNN chi cho dạy nghề trong GDP (%)	NSNN chi cho dạy nghề trong tổng chi NSNN (%)	NSNN chi cho dạy nghề trong tổng chi NSNN cho GDĐT (%)
2001	968	0,20	0,76	4,90
2002	1240	0,23	0,86	5,50
2003	1644	0,27	0,91	5,68
2004	2162	0,30	1,03	6,20
2005	2791	0,33	1,17	6,50
2006	3671	0,38	1,24	6,70
2007	4993	0,39	1,36	7,15
2008	5985	0,41	1,47	7,35
2009	6870	0,45	1,50	7,50
2010	8937	0,46	1,45	8,53
2011	9800	0,45	1,63	8,16

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

Về số lượng, NSNN cho dạy nghề tăng 10,1 lần sau 10 năm, từ 2001 đến 2011. Giai đoạn 2006 - 2011, mỗi năm đầu tư cho dạy nghề tăng trên dưới 1000 tỉ đồng. Đặc biệt, năm 2007 khi Luật Dạy nghề bắt đầu có hiệu lực, đầu tư cho dạy nghề tăng hơn 1300 tỉ đồng

nhằm nâng cấp các trường dạy nghề lên trường CDN và TCN. Năm 2010, NSNN cho dạy nghề cũng tăng hơn 2000 tỉ đồng khi một nguồn lực lớn được huy động triển khai Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020, thuộc CTMTQG.

Hình 58: NSNN cho dạy nghề 2001 - 2011

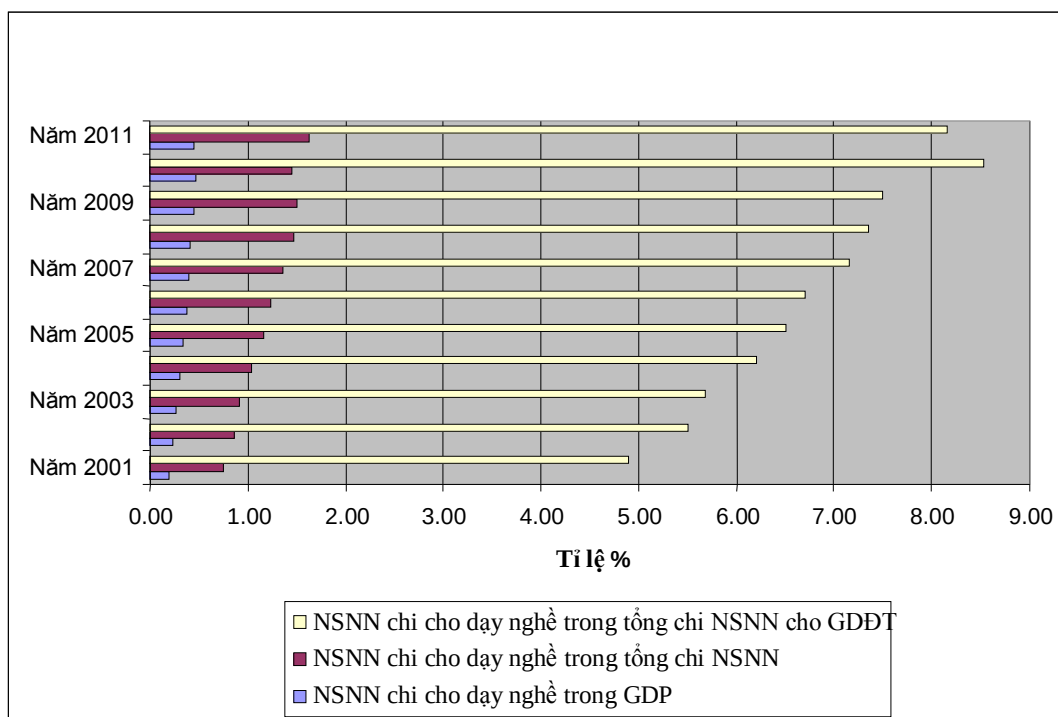


Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

Về cơ cấu, chi cho dạy nghề tăng hằng năm trong GDP, tổng chi NSNN và chi NSNN cho giáo dục đào tạo. Tuy nhiên, tỉ trọng đầu

tư cho dạy nghề vẫn còn thấp, chỉ chiếm 0,45% GDP và 1,63% tổng chi NSNN năm 2011.

Hình 59: Cơ cấu chi NSNN cho dạy nghề 2001 - 2011



Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

NSNN cho dạy nghề hiện nay gồm 3 nội dung chi chủ yếu là: chi thường xuyên, chi xây dựng cơ bản, chi CTMTQG.

- Chi thường xuyên: là các khoản chi gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của các cơ sở dạy nghề như lương, nguyên vật liệu, tài liệu, sách giáo khoa, giáo trình...

- Chi xây dựng cơ bản: là các khoản chi nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho từng cơ sở dạy nghề xây dựng cơ sở hạ tầng, trường, xưởng, vật chất thiết bị...

- Chi CTMTQG nhằm thực hiện những mục tiêu cụ thể có tính cấp bách hoặc giải quyết những tồn tại lớn trong dạy nghề ở những thời kỳ cụ thể của đất nước.

Cơ cấu các khoản chi cho dạy nghề 2001 – 2011

Bảng 22: Cơ cấu các khoản chi cho dạy nghề 2001 - 2011

Năm	Chi NSNN cho dạy nghề	Trong đó		
		Chi thường xuyên (% so với tổng chi cho dạy nghề)	Chi xây dựng cơ bản (% so với tổng chi cho dạy nghề)	Chi CTMTQG (% so với tổng chi cho dạy nghề)
2001	968	58,8	30,4	10,8
2002	1240	53,3	35,4	11,3
2003	1644	48,4	41,3	10,3
2004	2162	42,3	45,4	12,3
2005	2791	47,8	36,9	15,2
2006	3671	47,3	35,6	17,2
2007	4993	44,1	34,9	21,0
2008	5985	49,2	32,4	18,4
2009	6870	51,5	31,0	17,5
2010	8937	41,3	24,1	34,6
2011	9800	35,2	40,8	24

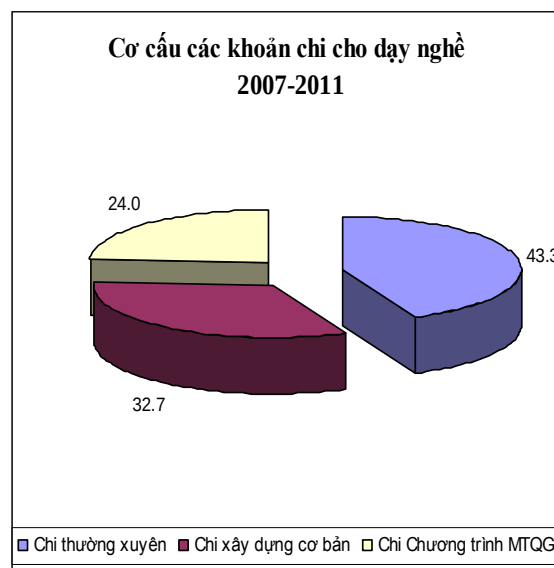
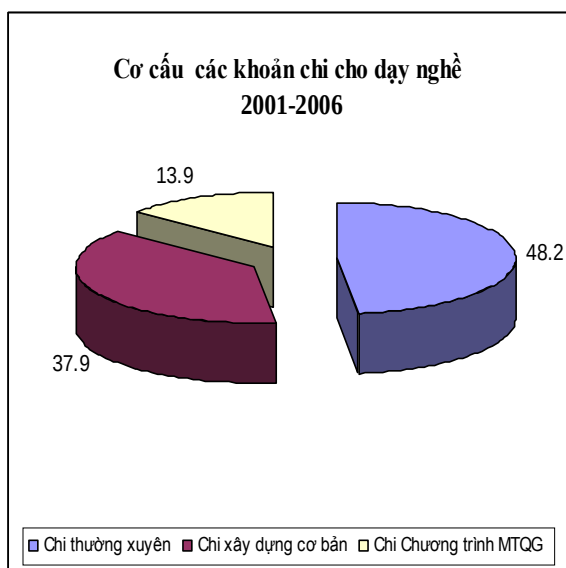
Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

Cơ cấu chi thường xuyên dao động trong khoảng 40% - 60%, duy trì dưới mức 50% ở phần lớn các năm. Trong khi đó, chi cho xây dựng cơ bản duy trì trên mức 30% và cho CTMTQG trên 10%. Cơ cấu chi của

dạy nghề cho thấy giai đoạn 2001 - 2011 tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cấp các cơ sở đào tạo và mở rộng quy mô dạy nghề.

Hình 60: Cơ cấu các khoản chi cho dạy nghề

Đơn vị : %



Nguồn : Tổng cục Dạy nghề

Cơ cấu chi của dạy nghề rất khác so với cơ cấu chi của giáo dục đào tạo khi trên 70% dành cho chi thường xuyên, dưới 25% dành cho chi xây dựng cơ bản và chi CTMTQG chỉ nhỏ hơn 5%, ngoại trừ năm 2008 là 8,9%³⁰.

Giai đoạn 2007 - 2011 cho thấy chi CTMTQG chiếm tỉ trọng lớn (24%), thể hiện sự ưu tiên của Nhà nước trong việc nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô dạy nghề.

Phân bổ NSNN đến các cơ sở đào tạo

Đối với CSDN thuộc doanh nghiệp

Từ năm 2006, NSNN không hỗ trợ cho hoạt động sự nghiệp đào tạo trong các doanh nghiệp nhà nước³¹. Thay vào đó, CSDN thuộc doanh nghiệp được nhận những chính sách ưu đãi tín dụng đầu tư và các chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí trong quá trình hoạt động.

Đối với CSDN công lập

CSDN công lập được thụ hưởng NSNN từ các nguồn ngân sách trung ương và/hoặc ngân sách địa phương qua ba nội dung chi: chi thường xuyên, chi xây dựng cơ bản, chi CTMTQG.

Chi thường xuyên: kinh phí này được phân bổ đến các cơ sở đào tạo theo số lượng tuyển sinh theo định mức đã được quy định là 3,9 - 5,4 triệu đồng/học sinh/năm học³².

Chi xây dựng cơ bản và CTMTQG: kinh phí này phân bổ đến từng cơ sở đào tạo phụ thuộc vào chính sách phát triển dạy nghề cấp vi mô, vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách của các bộ ngành, địa phương và tình hình thực tế triển khai các dự án, đề án về dạy nghề.

9.3. Chương trình mục tiêu quốc gia về dạy nghề

CTMTQG thể hiện rất rõ những mục tiêu cần đạt được và những vấn đề cấp bách cần tập trung giải quyết đối với dạy nghề trong từng giai đoạn cụ thể. Từ 2001 - 2011, có 02 dự án, đề án lớn được thực hiện, bao gồm Dự án Tăng cường năng lực đào tạo nghề đến năm 2010 và Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020. Trong đó, Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020 được đề cập chi tiết ở mục 12 của báo cáo này.

Dự án Tăng cường năng lực đào tạo nghề đến năm 2010

Giai đoạn 2001 - 2005

Mục tiêu:

Trong giai đoạn 2001 - 2005, Dự án Tăng cường năng lực đào tạo nghề đến năm 2010 tập trung vào 04 nội dung chính:

- Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề;
- Đổi mới chương trình, giáo trình dạy nghề;
- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên;
- Hỗ trợ dạy nghề cho nông dân, người dân tộc, người tàn tật.

Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện dự án trong giai đoạn 2001-2005 là trên 1000 tỉ đồng. Bên cạnh nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, các nguồn tài chính khác từ các Bộ, ngành, tổng công ty và CSDN cũng được tích cực huy động. Kinh phí đầu tư từ các nguồn cho dự án tăng dần qua các năm.

Giai đoạn 2006 - 2010

Mục tiêu:

- Tăng cường CSVN - TTB dạy nghề cho các trường CDN, trường TCN và TTDN.
- Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề, kiểm định viên dạy nghề, đánh giá viên KNNQG.

³⁰Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục – Vụ Kế hoạch – Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo

³¹Theo chỉ thị số 18/2005/CT-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2005 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2006

³²Công văn 562/TC/HCSN ngày 3 tháng 3 năm 1998 của Bộ Tài chính về mức chi hành chính sự nghiệp

- Phát triển chương trình dạy nghề, xây dựng TCKNNQG, ngân hàng đề thi, hệ thống KĐCLDN.

- Hỗ trợ dạy nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề thường xuyên cho đối tượng là LĐNT, thanh niên dân tộc thiểu số và người tàn tật.

- Thực hiện thí điểm dạy nghề theo cơ chế đặt hàng.

Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện dự án giai đoạn 2006 - 2010 là hơn 5300 tỉ đồng. Trong đó chiếm tỉ trọng lớn nhất là nguồn ngân sách Trung ương, chiếm 86% tổng đầu tư trong cả 5 năm.

9.4. Vốn ODA cho phát triển dạy nghề

Các dự án ODA về dạy nghề thời gian qua đã hỗ trợ các CSDN, CBQLDN ở Trung ương và địa phương nhằm tăng cường

CSVC - TTB dạy nghề, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý, xây dựng chương trình, giáo trình dạy nghề. Đặc biệt, cùng với xu thế phát triển dạy nghề của Việt Nam, các dự án đang tập trung vào nâng cao năng lực quản lý chất lượng (Dự án của Hàn Quốc về hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ KNNQG), đầu tư vào các nghề trọng điểm (Dự án của Hàn Quốc, Cộng hòa Liên bang Đức, ADB), tập trung đầu tư các CSDN chất lượng cao (Dự án của Hàn Quốc, Cộng hòa Liên bang Đức, Đan Mạch) (Phụ lục 12).

Với sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật, các dự án ODA trong thời gian qua đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại các CSDN cũng như tăng cường năng lực quản lý dạy nghề ở các cấp độ CSDN, địa phương và nhà nước.

10. HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGHỀ

10.1. Bối cảnh và khung chính sách về hệ hợp tác doanh nghiệp - dạy nghề

Bối cảnh kinh tế - xã hội và thị trường lao động tác động đến doanh nghiệp và dạy nghề ở Việt Nam

Nhà nước Việt Nam đã khẳng định “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược... Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển của xã hội; có cơ chế và chính sách thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với cơ sở đào tạo”.

Chính phủ Việt Nam đang thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế, trong đó có Đề án tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước và tập trung phát triển TTLĐ. Điều này sẽ có tác động lớn đến doanh nghiệp và người lao động.

Theo kết quả điều tra lao động việc làm năm 2011, lực lượng lao động cả nước là 51,34 triệu người (chiếm 58,4% dân số), trong đó có 50,3 triệu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân, chiếm 97,97% lực lượng lao động. LLLĐ trong độ tuổi lao động của Việt Nam là 46,45 triệu người, chiếm 90,5% LLLĐ từ 15 tuổi trở lên, 71,5% LLLĐ tập trung ở khu vực nông thôn.

Cơ cấu lao động tiếp tục dịch chuyển theo hướng tích cực; cơ cấu lao động giữa 3 ngành nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ năm 2011 tương ứng là 48,6% - 21,2% - 30,2%.

Các hoạt động giao dịch trên TTLĐ đã bước đầu phát triển. Các quan hệ lao động đã được thiết lập theo cơ chế thị trường; giá cả sức lao động đã phản ánh giá trị lao động trong TTLĐ. Năng suất lao động của lao động Việt Nam đã có sự cải thiện. Năm 2010, năng suất lao động của lao động (tính theo giá trị) đạt 40,4 triệu đồng/người, gấp 2,06 lần so với năm 2005. Tuy nhiên, năng

suất lao động của Việt Nam vẫn còn rất thấp so với các nước trong khu vực 33.

Khung chính sách hợp tác doanh nghiệp - dạy nghề (quá khứ, hiện tại)

Về việc làm, dạy nghề và kết nối cung với cầu lao động

- Bộ Luật lao động có một chương về “Học nghề, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề”, trong đó quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc dạy nghề, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động... Các hình thức kết nối cung cầu cho TTLĐ được tích cực thúc đẩy và hoạt động hiệu quả: đã hình thành mạng lưới dịch vụ việc làm với gần 140 Trung tâm giới thiệu việc làm ở tất cả các địa phương trên cả nước.

- Nhà nước đã ban hành một số chính sách nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ đào tạo nghề cho người lao động, cụ thể:

(i) Khuyến khích người lao động tham gia các khoá đào tạo nghề thông qua việc tạo điều kiện để người lao động vay vốn để đi học với lãi suất ưu đãi;

(ii) Khuyến khích doanh nghiệp tự đào tạo lao động thông qua việc cho phép doanh nghiệp tính chi phí đào tạo nhân lực vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm;

(iii) Đào tạo nghề miễn phí thông qua một số dự án dạy nghề cho một số đối tượng lao động thuộc nhóm yếu thế trong xã hội.

Về giá cả sức lao động

Đã và đang hoàn thiện các quy định luật pháp, chính sách về đổi mới cơ chế tiền lương theo hướng giao quyền tự chủ cho

³³ Năm 2010, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn Nhật Bản 38,8 lần, Hàn Quốc 16,2 lần, Malaysia 6,6 lần, Thái Lan 2,3 lần, Trung Quốc 1,9 lần và Indonesia 1,4 lần-Xem trong Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020. Hà Nội, 2011

doanh nghiệp trong xác định chi phí tiền lương và trả lương cho người lao động dựa trên cơ sở năng suất lao động, hiệu sản xuất kinh doanh.

Chính sách với doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề

Chính phủ đã có những cơ chế, chính sách để phát triển CSDN thuộc doanh nghiệp (Xem mục 1). Các doanh nghiệp phải chủ động nhân lực, có kế hoạch tại doanh nghiệp hoặc ký hợp đồng đào tạo với các CSDN. Đối với các doanh nghiệp có đào tạo nghề, được miễn thuế nhập khẩu thiết bị dùng cho đào tạo nghề; chi phí đào tạo được tính vào chi phí sản xuất....

Các CSDN thuộc doanh nghiệp được tạo điều kiện về đất, vốn để xây dựng cơ sở; GVDN được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng sư phạm; được hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy nghề...

Nhà nước cũng đã có quy định về trách nhiệm đóng góp vào quỹ hỗ trợ học nghề (theo Luật Dạy nghề 2006).

10.2. Nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến 1/1/2012, cả nước có 541.103 doanh nghiệp, trong đó có 375.732 doanh nghiệp đang hoạt động thực tế (có 9385 doanh nghiệp FDI), thu hút khoảng 10 triệu lao động làm việc³⁴.

Theo Quy hoạch nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, chỉ tính riêng số lao động trong các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sẽ tăng lên 15 triệu người vào năm 2015 và đến năm 2020 tăng lên 20 triệu người. Nhu cầu đào tạo nghề mới cho lao động mới tuyển dụng này là rất lớn, chưa kể nhu cầu đào tạo, đào tạo lại cho số lao động hiện có.

Một số nghề, nhóm nghề đang có nhu cầu cao về lao động qua đào tạo nghề như thợ dệt, may; thợ thuộc da và làm giày; thợ vận hành máy và thiết bị; thợ cơ khí, lắp ráp máy móc; thợ xây dựng, chế biến đồ gỗ, sửa chữa, lắp ráp thiết bị điện, điện tử, thủ công mỹ nghệ...

Một số nghề, nhóm nghề khác, nhu cầu hiện tại chưa cao (về quy mô) nhưng lại đang rất thiếu đó là lập trình viên, điện, điện tử, cơ - điện tử, chế biến nông sản và các sản phẩm công nghiệp... Trong tương lai gần, nhu cầu nhân lực các nghề trên sẽ tăng mạnh do tốc độ phát triển của các doanh nghiệp phần mềm, doanh nghiệp cơ khí chế tạo và doanh nghiệp chế biến (theo Quy hoạch nêu trên, đến năm 2015, tổng số nhân lực ngành công nghệ thông tin khoảng 556 nghìn người, năm 2020 là 758 nghìn người và hầu hết đều qua đào tạo).

Nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề đến năm 2020 của một số ngành mũi nhọn và tập đoàn, tổng công ty lớn khoảng 834.000 người (Dệt May: 530.000 người; Điện lực: 151.000 người; Công nghiệp tàu thủy: 50.000 người; Cao su: 80.000 người; Than khoáng sản: 8.000 người; Lắp máy: 15.000 người;...). Nhu cầu nhân lực trình độ tay nghề cao cho một số tập đoàn kinh tế khi mở rộng hoạt động đầu tư ra nước ngoài sẽ ngày càng tăng lên.

Nhu cầu về lao động qua đào tạo nghề của một số khu công nghiệp, khu kinh tế cũng khá lớn. Khu kinh tế Dung Quất từ nay đến 2015 cần khoảng 28.000 lao động qua đào tạo nghề; Khu kinh tế Chu Lai đến năm 2015 cần gần 34.000 lao động qua đào tạo nghề...

10.3. Thực trạng dạy nghề đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp

Cung ứng lao động qua đào tạo nghề cho các doanh nghiệp được thực hiện thông qua các hoạt động dạy nghề của các CSDN ngoài

³⁴ Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 2012

doanh nghiệp, các CSDN của doanh nghiệp và đào tạo tại chỗ làm việc trong doanh nghiệp. Báo cáo này chỉ tập trung vào dạy nghề tại doanh nghiệp và hợp tác giữa CSDN và dạy nghề tại doanh nghiệp.

Dạy nghề tại các CSDN của doanh nghiệp và tại nơi làm việc trong doanh nghiệp

- Số lượng và cơ cấu CSDN thuộc doanh nghiệp

Đến nay, cả nước có gần 200 CSDN thuộc các doanh nghiệp, trong đó có 119 trường TCN và CĐN (chiếm 27% trong tổng số trường CĐN, TCN), gồm 34 trường CĐN (chiếm 25% trong tổng số các trường CĐN) và 85 trường TCN (chiếm 28% trong tổng số các trường TCN).

Hầu hết các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế mạnh đều có trường dạy nghề, đáp ứng một phần nhân lực cho tập đoàn, góp phần cung cấp cho xã hội. Các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn đã chủ động tổ chức dạy nghề, bồi túc nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho người lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp.

Trong tổng số CSDN thuộc doanh nghiệp, số CSDN thuộc khối doanh nghiệp tư nhân chiếm 67%.

- Tuyển sinh và tuyển dụng sau đào tạo

Trong thời gian gần đây chỉ tính riêng các trường của tổng công ty đã tham gia đào tạo nghề với số lượng ngày càng tăng lên: năm 1998 đào tạo dài hạn được 15.300 người, năm 2006: 60.102 người, năm 2010 khoảng 100.000 người.

Nhiều trường thuộc các tập đoàn kinh tế lớn có quy mô đào tạo khá lớn như các trường của tập đoàn VINASHIN (hàng năm cung ứng khoảng 6.000 - 7.000 công nhân kỹ thuật và một vài năm tới sẽ đạt 12.000 - 13.000 người); trường của tập đoàn LILAMA (hàng năm

cung ứng từ 3.000 đến 4.500 người có trình độ CĐN và TCN). Qua gần 40 năm hoạt động, trường CĐN Dầu khí đã đào tạo, bồi dưỡng cho các doanh nghiệp dầu khí hơn 70.000 lượt người; đào tạo được hơn 15.000 công nhân kỹ thuật với 27 nghề khác nhau...

Tính đến tháng 12/2011 cả nước có trên 283 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế (gọi chung là khu công nghiệp) đã thu hút gần 2 triệu lao động đang làm việc (cả trực tiếp và xung quanh các khu công nghiệp). Ngoài việc nhận lao động từ các trường nghề, một số doanh nghiệp trong các khu công nghiệp đã thực hiện đào tạo nghề cho người lao động mới tuyển; đồng thời tổ chức đào tạo lại, hoặc bồi dưỡng tay nghề cho người lao động. Một số khu công nghiệp đã hình thành trường dạy nghề hoặc TTDN bước đầu hoạt động hiệu quả như khu công nghiệp Hà Nội, khu công nghiệp Vĩnh Phúc, khu công nghiệp Bắc Ninh, khu công nghiệp Dung Quất, khu công nghiệp Bình Dương,...

Việc doanh nghiệp tổ chức dạy nghề cho lao động dưới các hình thức khác nhau đang ngày càng trở nên phổ biến và có tác dụng tích cực nâng cao trình độ tay nghề và chất lượng lao động. Các doanh nghiệp tổ chức dạy nghề cho lao động theo 3 hình thức chủ yếu: kèm cặp tại chỗ làm việc, đào tạo tập trung tại doanh nghiệp và đào tạo tập trung ngoài doanh nghiệp, trong đó dạy nghề kèm cặp là phổ biến (chiếm 63,6% tổng số lao động được đào tạo).

Tham gia của doanh nghiệp vào dạy nghề và hoạt động gắn kết giữa CSDN và doanh nghiệp

Tham gia của doanh nghiệp vào dạy nghề

Việc tham gia của doanh nghiệp vào dạy nghề ở cả hai cấp độ: cấp độ chính sách và cấp độ hoạt động đào tạo.

Ở cấp độ chính sách doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào việc xây dựng danh mục nghề đào tạo, xây dựng tiêu chuẩn và đánh giá KNNQG; xây dựng chương trình khung...

Xây dựng TCKNNQG (Xem mục 7)

Xây dựng chương trình khung và tham gia đào tạo

- Chương trình dạy nghề được xây dựng xuất phát từ thực tiễn sản xuất; trên cơ sở phân tích nhiệm vụ, công việc của người lao động, thiết kế các mô đun đào tạo tích hợp giữa lý thuyết và thực hành.

Doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia xây dựng chương trình đào tạo nhằm tăng tính phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Các chuyên gia tham gia vào các công đoạn từ phân tích nhiệm vụ đến thiết kế các mô đun đào tạo.

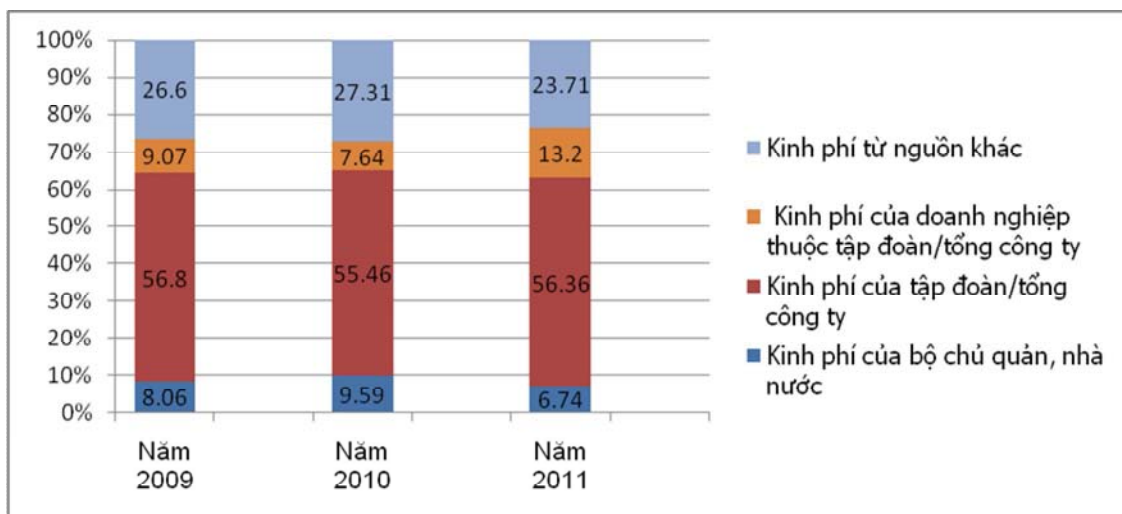
- Ở cấp độ hoạt động đào tạo, các chuyên gia, kỹ thuật viên, thợ giỏi của doanh nghiệp được mời đến CSDN tham gia giảng dạy

thực hành nghề cho học sinh; tham gia đánh giá kết quả học tập và tham gia vào hội đồng thi tốt nghiệp cuối khóa của học sinh.

Đóng góp kinh phí cho các hoạt động đào tạo

Doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên bao gồm: một phần tiền lương cho cán bộ, giáo viên các trường nghề; kinh phí xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo. Một số doanh nghiệp hỗ trợ các trường nghề trực thuộc một phần kinh phí xây dựng cơ bản, xưởng thực hành, ký túc xá cho sinh viên hoặc hỗ trợ trang thiết bị đào tạo phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Kinh phí huy động chủ yếu từ các tập đoàn, tổng công ty (khoảng 56%), các phần còn lại từ nguồn đầu tư của các doanh nghiệp thuộc tập đoàn, tổng công ty, từ bộ chủ quản hay ngân sách nhà nước, từ học phí,... Kinh phí từ NSNN chủ yếu cho các doanh nghiệp nhà nước (hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp).

Hình 61: Cơ cấu kinh phí đào tạo nghề trong các doanh nghiệp



Nguồn: Báo cáo nhanh tình hình dạy nghề 2009 - 2011 của các tập đoàn, tổng công ty

Các hình thức gắn kết, liên kết

Trong thời gian qua bước đầu đã có sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong dạy nghề. Gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp có nhiều ưu điểm: người học nghề

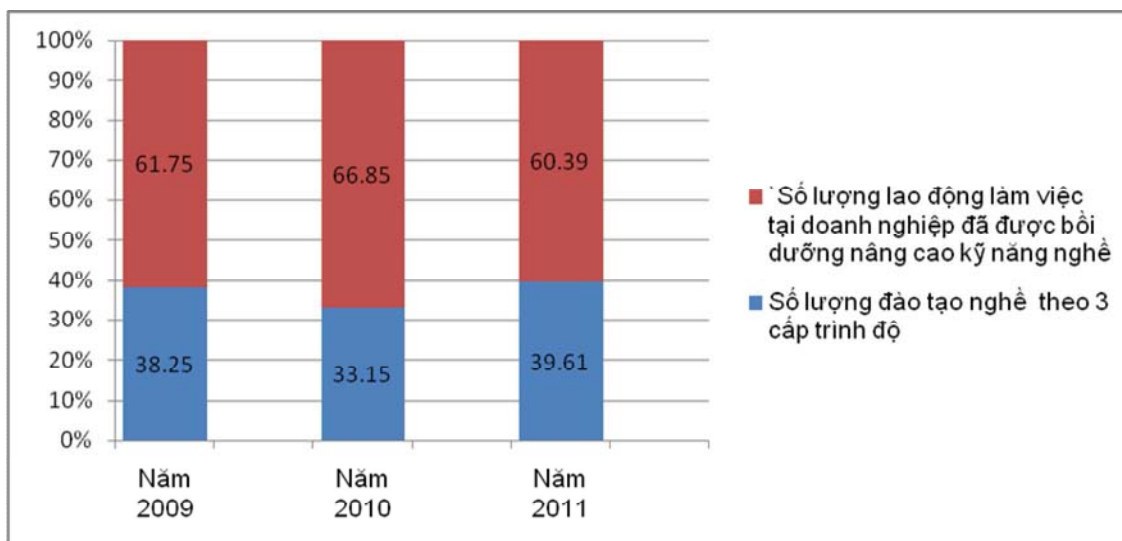
được học những nghề phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp; các kiến thức và kỹ năng nghề mà người học tiếp thu đã đáp ứng được lợi ích của cả người học và người sử dụng lao động. Người học nghề ngoài

việc học lý thuyết nghề tại trường còn được thực tập ngay trên các trang thiết bị đang sử dụng tại doanh nghiệp, giúp cho người học có thể vận dụng được những kiến thức đã học, đồng thời nâng cao được kỹ năng nghề. Việc gắn kết đào tạo trên đã làm tăng mối quan hệ hiểu biết giữa nhà trường và doanh nghiệp. Cơ sở đào tạo không phải tăng đầu tư cho việc mua sắm trang thiết bị thực hành, người học có thể tiếp thu bài học nhanh hơn. Về phía doanh nghiệp có thể sử dụng được những học sinh học nghề để tạo ra những sản phẩm mới hoặc có cơ hội lựa chọn được những người lao động có kỹ thuật tốt cho mình. Qua điều tra của Tổng cục Dạy nghề, có khoảng 40% số doanh nghiệp có nhu cầu đã thực hiện liên kết đào tạo với các CSDN.

Có nhiều hình thức hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp, như:

- Tổ chức cho học sinh thực tập tại các doanh nghiệp thành viên, là hình thức hỗ trợ phổ biến đối với các doanh nghiệp cho các trường nghề trực thuộc. Ngoài ra doanh nghiệp hoặc tự tổ chức bồi dưỡng hoặc ký các hợp đồng đào tạo trực tiếp với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp. Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, cập nhật chuyển giao kỹ thuật công nghệ mới cũng là hình thức phổ biến và phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực hiện tại đa số các doanh nghiệp hiện nay.

Hình 62: Tỷ lệ tương quan giữa số lượt người lao động được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và được đào tạo nghề theo 3 cấp trình độ



Nguồn: Báo cáo nhanh tình hình dạy nghề 2009 - 2011 của các tập đoàn, tổng công ty

- Cử chuyên gia và thợ giỏi trực tiếp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập tại các trường nghề.
- Tiếp nhận học sinh sau khi tốt nghiệp các trường nghề vào làm việc tại doanh nghiệp. Do trong quá trình đào tạo đã có sự gắn kết giữa đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nên những học sinh tốt

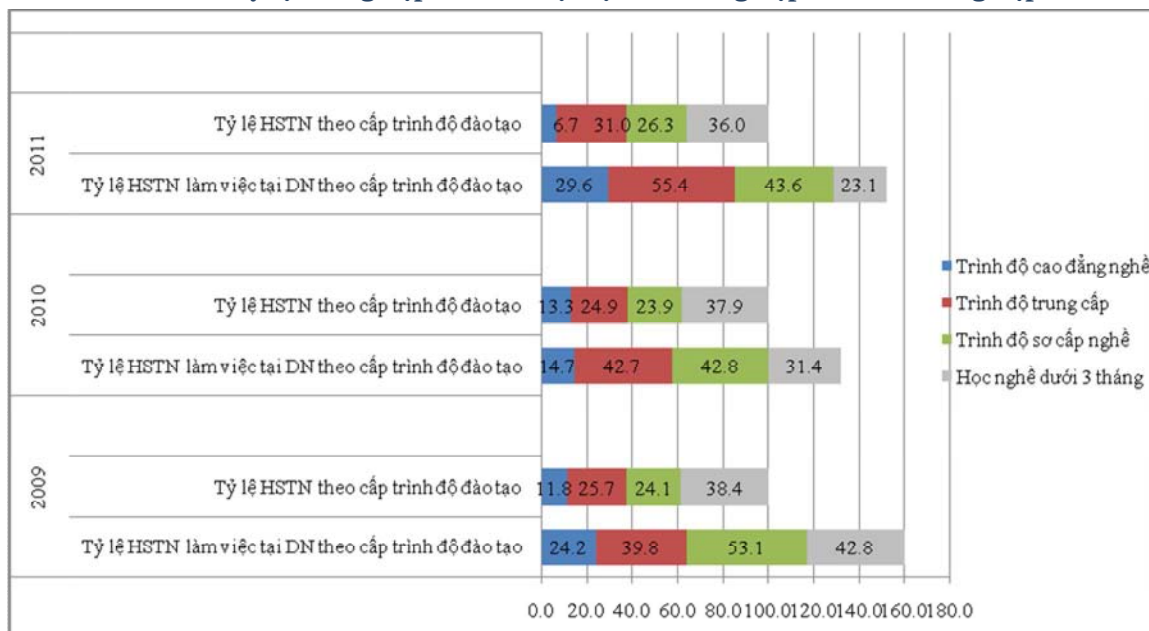
ngành các trường nghề thuộc doanh nghiệp hầu hết được nhận vào làm việc tại các

doanh nghiệp có liên quan. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp có việc làm ở các trường nghề thuộc doanh nghiệp đạt từ 90% - 95%. Các trường thuộc doanh nghiệp không chỉ đào tạo nhân lực cho chính doanh nghiệp mà còn đào tạo cho các doanh nghiệp khác và xã hội. Qua

điều tra nhanh của Tổng cục Dạy nghề, tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp làm việc tại doanh nghiệp chỉ khoảng 46% (đối với trình

độ SCN và TCN và khoảng 23% đối với trình độ CĐN).

Hình 63: Tỷ lệ tốt nghiệp và làm việc tại doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp



Nguồn: Báo cáo nhanh tình hình dạy nghề 2009 - 2011 của các tập đoàn, tổng công ty

Qua khảo sát có thể thấy các hình thức liên kết chủ yếu giữa nhà trường và doanh nghiệp là:

- Doanh nghiệp gửi lao động đến trường để nâng cao kiến thức nghề (chiếm khoảng 40% số doanh nghiệp);
- Doanh nghiệp có hợp đồng đào tạo với các trường (37,1%);
- Các doanh nghiệp nhận hướng dẫn học sinh, sinh viên thực tập tại doanh nghiệp (28,6%);
- Các thợ có tay nghề cao tham gia giảng dạy tại trường dạy nghề (5,7%);
- Doanh nghiệp nhận bồi dưỡng kỹ năng thực hành nghề cho GVĐN (gần 6%)....

Phối hợp tư vấn nghề nghiệp cho học sinh học nghề

Ngoài sự hợp tác trong đào tạo, giữa CSDN và doanh nghiệp có sự phối hợp tư vấn nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên. Về phía doanh nghiệp, đó là tư vấn về những công

việc, những yêu cầu mà một người lao động cần có, để từ đó học sinh có thể lựa chọn nghề học phù hợp với khả năng và sở thích của mình. Về phía nhà trường, đó là tư vấn, giới thiệu về khả năng thu hút lao động của doanh nghiệp; tạo điều kiện cho người học tiếp cận các thông tin về doanh nghiệp để họ có thể đến làm việc sau khi tốt nghiệp. Nhiều trường đã hình thành bộ phận làm công tác tư vấn nghề nghiệp cho học sinh và đã có sự phối hợp rất chặt chẽ với doanh nghiệp. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho người học đã có sự chuyển từ hình thức nghiệp dư sang chiều sâu và ngày càng có tính chuyên nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người học sau khi tốt nghiệp có được việc làm phù hợp.

Thí điểm triển khai “gói” đào tạo nghề cho doanh nghiệp

Cuối năm 2011, Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề được sự hỗ trợ của GIZ đã triển khai nghiên cứu “gói” đào tạo nghề cho

doanh nghiệp, nhằm hướng tới đáp ứng nhu cầu về kỹ năng, năng lực hành nghề cụ thể đối với từng vị trí làm việc của người lao động trong doanh nghiệp. Hiện tại đã tổ chức một số khóa đào tạo cho một số giáo viên hạt nhân về kỹ năng xây dựng chương trình đào tạo theo các “mô đun”.

Có thể thấy sự phối hợp giữa CSDN và doanh nghiệp là một cách làm hiệu quả để

nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu về nhân lực của xã hội. Tuy nhiên, sự phối hợp này chưa liên tục, chưa có sự ràng buộc chặt chẽ bảo đảm tính bền vững hiệu quả.



Học sinh trường Cao đẳng nghề LILAMA 2 tại công ty PTSC Vũng Tàu

11. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ DẠY NGHỀ

Hợp tác quốc tế nói chung, hợp tác về dạy nghề nói riêng đã và đang ngày càng trở nên hết sức quan trọng và là xu thế tất yếu đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

11.1. Thực trạng hợp tác quốc tế về dạy nghề giai đoạn 2001 - 2011

Một số kết quả chủ yếu trong hợp tác quốc tế về dạy nghề

- Quy hoạch phát triển dạy nghề được thực hiện theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn khu vực ASEAN và quốc tế: Theo Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam và Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, đến năm 2020 Việt Nam sẽ có 40 trường dạy nghề chất lượng cao, trong đó đến năm 2015 sẽ có 5 trường đạt đẳng cấp quốc tế, đến năm 2020 sẽ có trên 10 trường đạt đẳng cấp quốc tế. Bộ LĐTBXH đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-LĐTBXH phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm để hỗ trợ đầu tư từ CTMTQG giai đoạn 2011- 2015, theo đó có 49 nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN và 26 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế.

- Các điều kiện bảo đảm, kiểm soát chất lượng dạy nghề đã bước đầu tiếp cận với các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới:

+ Đội ngũ giáo viên và CBQLDN được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Năng lực chuyên môn và ngoại ngữ của đội ngũ giáo viên và CBQLDN đã từng bước được nâng cao thông qua các khóa đào tạo bồi dưỡng bồi dưỡng trong nước và ở nước ngoài theo chương trình của các nước tiên tiến (Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh Quốc...) và các Dự án ODA. Việt Nam cũng đã tham gia vào Diễn đàn hợp tác khu vực về đào tạo giáo viên từ năm 2007.

+ Cơ sở vật chất thiết bị phục vụ dạy nghề từng bước được nâng cấp và hiện đại hóa. Nhà xưởng và trang thiết bị của một số CSDN đã được đầu tư nâng cấp theo tiêu chuẩn của các nước Bắc Âu, Đức, Pháp, Hà Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan...

+ Tính đến nay đã có 205 chương trình khung trình độ CĐN, TCN đã được xây dựng theo phương pháp DACUM (Developping A Curriculum) của các nước phát triển. Từ năm 2011 Việt Nam tiếp nhận một số bộ tiêu chuẩn nghề, chương trình và giáo trình từ Malaysia. Bước đầu hội nhập quốc tế về xây dựng TCKNN, đánh giá kỹ năng nghề thông qua Dự án “Tăng cường hệ thống công nhận kỹ năng nghề trong ASEAN” và các Dự án do EU, Nhật Bản, Hàn Quốc tài trợ.

+ Hệ thống KĐCLDN đã bước đầu được thiết lập dựa theo kinh nghiệm của Hoa Kỳ và Úc, Việt Nam đã tham gia Mạng lưới đảm bảo chất lượng Châu Á - Thái Bình Dương (APQN) từ năm 2010.

- Kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế cho học sinh, sinh viên, giáo viên, CBQLDN được tăng cường. Đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế về dạy nghề cho 6.174 cán bộ quản lý CSDN và GVDN và gần 400.000 học sinh, sinh viên học nghề.

- Hợp tác song phương và đa phương đã được mở rộng mang lại hiệu quả. Hợp tác quốc tế về dạy nghề đã được tăng cường và mở rộng với trên 40 quốc gia (Anh Quốc, Đức, Pháp, Hà Lan, Bỉ, Luých-xăm-bua, Mỹ, Canada, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước ASEAN...), các tổ chức quốc tế (ILO, ADB, UNDP, ...). Cụ thể:

+ Việt Nam đã tích cực tham gia các hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế về dạy nghề ở nước ngoài trong khuôn khổ hợp tác ACMECS, ASEAN, ASEM... vv. Ngược lại, một số nước cũng đã được mời tham gia Hội thi nghề ASEAN năm 2004, Hội giảng GVDN năm 2009, các hội thảo, hội nghị, diễn đàn về dạy nghề do Việt Nam tổ chức.

+ Khoảng 1.300 lượt người cán bộ quản lý và giáo viên đã được cử tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, thăm quan khảo sát, hội thảo, hội nghị và các sự kiện quốc tế về dạy nghề... ở nước ngoài. Đồng thời, nhiều chuyên gia dạy nghề của các nước như Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản đã được tiếp nhận để hỗ trợ phát triển dạy nghề của Việt Nam; đã tiếp nhận trên 50 triệu EURO và trên 200 triệu USD vốn ODA từ các nhà tài trợ song phương và đa phương.

+ Từ năm 2011 với sự hỗ trợ và phối hợp của GIZ về thực hiện đào tạo nghề gắn kết với doanh nghiệp đã bước đầu phát triển mô đun đào tạo cho doanh nghiệp, xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo nghề Cơ điện tử trình độ cao đẳng có sự tham gia của các doanh nghiệp Đức tại Việt Nam.

+ Đã thu hút nhà đầu tư và CSDN nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề của Việt Nam thông qua thành lập CSDN 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên kết đào tạo với các CSDN của Việt Nam; các cơ sở này đã tuyển sinh khoảng 2.100 học sinh, sinh viên, trong đó tuyển sinh trình độ TCN là 100 học sinh, CĐN là 250 sinh viên.

+ Tổ chức các kỳ thi tay nghề quốc gia, tham gia thi tay nghề ASEAN và thế giới. Đã tổ chức các Hội thi tay nghề quốc gia với cách thức, quy trình tương thích với các kỳ thi tay nghề ASEAN. Từ năm 2002 Việt Nam đã tham gia thi tay nghề ASEAN, từ năm 2007 đã tham gia thi tay nghề thế giới, và năm 2004 đã đăng cai tổ chức thành công Hội thi

tay nghề ASEAN. Trong các hội thi tay nghề ASEAN và thế giới, Việt Nam đã tham gia công tác tổ chức, các ủy ban kỹ thuật, cử chuyên gia tham gia xây dựng đề thi, ban giám khảo. Việt Nam đã hai lần đạt giải nhất thi tay nghề ASEAN toàn đoàn (các năm 2004 và 2006); năm 2011 đã giành 07 chứng chỉ tay nghề xuất sắc tại Hội thi tay nghề thế giới.

+ Năm 2010 Việt Nam đã tham gia đánh giá thử nghiệm và công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng kỹ thuật giữa các nước Tiểu vùng Sông Mê công trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ Kỹ thuật Tư vấn và Chính sách vùng với tên gọi “Thực hiện Khung chiến lược và Kế hoạch hành động phát triển nguồn nhân lực trong khu vực Tiểu vùng Mê Kông mở rộng”. Dự án này do ADB tài trợ với nhánh kết quả thứ 2 là Khung thỏa thuận công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng kỹ thuật giữa các nước trong Tiểu vùng cho 3 nghề. Nghề Trục buồng và tòa nhà (Lào, Thái Lan thực hiện), Công nghệ ô tô (Việt Nam, Lào, Thái Lan thực hiện) và Hàn (Lào, Việt Nam thực hiện). Một số học sinh học nghề ở 3 nước tham gia dự án trên đã được thử nghiệm đánh giá kỹ năng nghề theo bộ tiêu chuẩn năng lực tương ứng do ILO xây dựng. Trong đó 7/8 sinh viên của Việt Nam đã được công nhận và cấp chứng chỉ cho các đơn vị năng lực được đánh giá. Đây là một trong những thử nghiệm quan trọng để đúc kết kinh nghiệm, xây dựng mô hình làm cơ sở tiến hành các bước tiếp theo, đặc biệt là xây dựng khung tiêu chuẩn năng lực chung cho một số nghề phổ biến trong khu vực. Theo đó, các quốc gia trong khu vực sẽ tiến tới công nhận lẫn nhau về trình độ và văn bằng chứng chỉ nghề giúp cho việc di chuyển lao động hiệu quả hướng tới Cộng đồng kinh tế ASEAN 2015.

+ Việt Nam đã lựa chọn một số quốc gia thành công trong phát triển dạy nghề làm đối

tác chiến lược, trong đó có Cộng hòa Liên Bang Đức. Trong thời gian qua Chính phủ Đức đã hỗ trợ tích cực và có hiệu quả cho Việt Nam thông qua một số dự án về đào tạo nghề. Chỉ tính từ năm 2006 đến nay đã có 7 dự án đã được triển khai, trong đó có 2 dự án đã hoàn thành. Các dự án này đã hỗ trợ nâng cao năng lực và định hướng cầu của hệ thống đào tạo nghề tại Việt Nam.

Hợp tác quốc tế về dạy nghề giai đoạn 2001-2011 đã từng bước giúp dạy nghề Việt Nam tiếp cận với trình độ dạy nghề của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và thế giới. Chất lượng, hiệu quả của dạy nghề có chuyển biến tích cực. Lao động qua đào tạo nghề đã từng bước đáp ứng được yêu cầu của TTLĐ trong nước và xuất khẩu lao động. Lao động qua đào tạo có tay nghề đã đảm nhận được các vị trí công việc quan trọng tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, đi làm việc tại Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan, Libi, UAE...vv..

11.2. Những hạn chế chủ yếu và nguyên nhân

Hạn chế chủ yếu

- Chưa có đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, chương trình, giáo trình; còn thiếu đội ngũ giáo viên giỏi về về kỹ năng nghề, năng lực sư phạm, ngoại ngữ để tổ chức đào tạo nghề cấp độ ASEAN và quốc tế;
- Hệ thống KĐCLDN và đánh giá cấp chứng chỉ KNNQG mới chỉ bước đầu hình thành, chưa có khung trình độ nghề quốc gia;

- Trình độ ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh), kiến thức về hội nhập của đội ngũ giáo viên và CBQLDN, học sinh, sinh viên học nghề và lao động có tay nghề của Việt Nam vẫn còn hạn chế;

- Kỹ năng nghề, năng lực nghề nghiệp của lao động qua đào tạo nghề của Việt Nam còn hạn chế so với các nước phát triển của khu vực ASEAN và vẫn còn khoảng cách lớn so với các nước phát triển trên thế giới. Lao động Việt Nam tham gia TTLĐ nước ngoài chủ yếu là lao động kỹ thuật thấp hoặc lao động phổ thông.

Nguyên nhân

- Chưa hình thành các trường dạy nghề chất lượng cao, đặc biệt là trường nghề đạt đẳng cấp quốc tế;
- Cơ chế chính sách, văn bản quy định về đầu tư nước ngoài về dạy nghề còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa thực sự hấp dẫn và thu hút đầu tư nước ngoài về dạy nghề;
- Kinh phí cho các hoạt động quốc tế trong lĩnh vực dạy nghề còn hạn chế, đặc biệt là kể từ khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình, nhiều nước phát triển và tổ chức quốc tế có xu hướng giảm bớt tài trợ cho Việt Nam tham gia các hoạt động quốc tế về dạy nghề.



Bộ Lao động - Thương binh Xã hội thăm và làm việc tại Cộng hoà Liên bang Đức

12. DẠY NGHỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

12.1. Lao động nông thôn và công tác đào tạo nghề lao động nông thôn

Theo các số liệu thống kê của phân lao động và việc làm cho thấy lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số lực lượng lao động toàn xã hội; tuy nhiên chất lượng của LĐNT Việt Nam còn thấp, đây là một thách thức lớn trong việc đáp ứng mục tiêu phát triển nông thôn bền vững.

Để nâng cao chất lượng LĐNT, ngày 27/11/2009, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã có Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020” (gọi tắt là Đề án 1956). Đây là một Đề án có quy mô lớn, có ý nghĩa kinh tế xã hội và nhân văn sâu sắc có tác động nhiều mặt tới đời sống xã hội của một bộ phận lớn người dân LĐNT.

Để thực hiện các mục tiêu của Đề án, Chính phủ chủ trương huy động tất cả các CSDN và các cơ sở giáo dục khác có liên quan đều tham gia đào tạo nghề cho LĐNT. Bên cạnh các CSDN chính quy, còn huy động các đơn vị chuyên môn như các viện nghiên cứu chuyên ngành; các doanh nghiệp; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học trong hệ thống khuyến nông, lâm, ngư nghiệp; các hợp tác xã, làng nghề... Quan điểm dạy nghề cho LĐNT là dạy những nghề người nông dân cần; dạy những kỹ năng mà người nông dân thiếu và dạy nghề

phải gắn với việc làm cho người lao động. Vì vậy, các hình thức dạy nghề, chương trình dạy nghề được thực hiện rất linh hoạt. Lớp học có thể được tổ chức trong nhà, ngoài trời, trên đồng ruộng, tại cơ sở sản xuất kinh doanh để thuận tiện cho việc tổ chức học thực hành; thời gian dạy nghề gắn với chu kỳ sinh trưởng của vật nuôi, cây trồng.

Theo số liệu thống kê qua 2 năm thực hiện Đề án 1956, cả nước đã huy động 1.473 cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT. Song song với việc huy động các giáo viên ở các CSDN chính quy, các Viện nghiên cứu, đã huy động cả những người là những người thợ có tay nghề cao, những nghệ nhân trong các làng nghề, những công nhân lành nghề trong các nhà máy, xí nghiệp, những nông dân sản xuất giỏi.... Ở một số vùng miền, các vùng cao dân tộc ít người sinh sống, người dạy nghề có thể là các già làng, trưởng bản, trưởng thôn, những người sản xuất giỏi có tiếng nói gần gũi, có phong tục tập quán và thói quen sống phù hợp với người dân mang lại hiệu quả đào tạo cao.

Để đáp ứng nhu cầu dạy nghề cho LĐNT, trong 2 năm 2010 - 2011 đã tổ chức 83 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề, 341 lớp bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho hơn 4.900 giáo viên và người dạy nghề của các TTDN.

Hộp 20: Các hoạt động của Đề án

- a) Hoạt động 1: tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với LĐNT
- + Phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dạy nghề cho LĐNT;
 - + Xây dựng, biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động đối với đội ngũ tuyên truyền viên là cán bộ của Hội Nông dân;
 - + Tư vấn học nghề và việc làm đối với LĐNT;
 - + Tổ chức biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với những người có nhiều đóng góp trong công tác dạy nghề cho LĐNT.
- b) Hoạt động 2: điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho LĐNT
- + Xác định danh mục nghề đào tạo cho LĐNT;
 - + Xác định nhu cầu học nghề của LĐNT theo từng nghề, khu vực và cấp trình độ;
 - + Xác định nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế và thị trường lao động;
 - + Dự báo nhu cầu sử dụng LĐNT qua đào tạo đến năm 2020;
 - + Xác định năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề cho LĐNT
- c) Hoạt động 3: thí điểm các mô hình dạy nghề cho LĐNT
- Dạy nghề theo mô hình thí điểm cho 18.000 LĐNT gồm 4 nhóm: nhóm lao động làm nông nghiệp; nhóm lao động trong các làng nghề; nhóm nông dân chuyển nghề sang công nghiệp, dịch vụ; nhóm đánh bắt xa bờ ở các tỉnh duyên hải miền Trung.
- d) Hoạt động 4: tăng cường CSVC – TTB dạy nghề đối với các CSDN công lập
- đ) Hoạt động 5: phát triển chương trình, giáo trình, học liệu và xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề
- + Xây dựng 500 chương trình, học liệu dạy nghề để đào tạo trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng theo yêu cầu của thị trường lao động;
 - + Xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề trình độ sơ cấp của 300 nghề.
- e) Hoạt động 6: phát triển giáo viên, CBQLDN
- + Biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề cho GVĐN dạy trình độ sơ cấp nghề và người dạy nghề;
 - + Đào tạo nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề cho 7.500 người;
 - + Bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý và tư vấn chọn nghề, tìm và tự tạo việc làm cho LĐNT cho 12.000 lượt người.
- g) Hoạt động 7: hỗ trợ LĐNT học nghề
- + Hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn và đặt hàng dạy nghề cho 6,54 triệu LĐNT.
 - + Đặt hàng dạy nghề cho khoảng 512 nghìn LĐNT thuộc diện hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, LĐNT bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế.
- h) Hoạt động 8: giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án
- + Xây dựng tiêu chí giám sát, đánh giá Đề án; thiết lập phương pháp thu thập và xử lý thông tin, quản lý kinh phí Đề án; xây dựng phần mềm quản lý Đề án;
 - + Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án ở Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ;
 - + Báo cáo, tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Đề án; tình hình quản lý và sử dụng ngân sách của Đề án ở Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nguồn: Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009

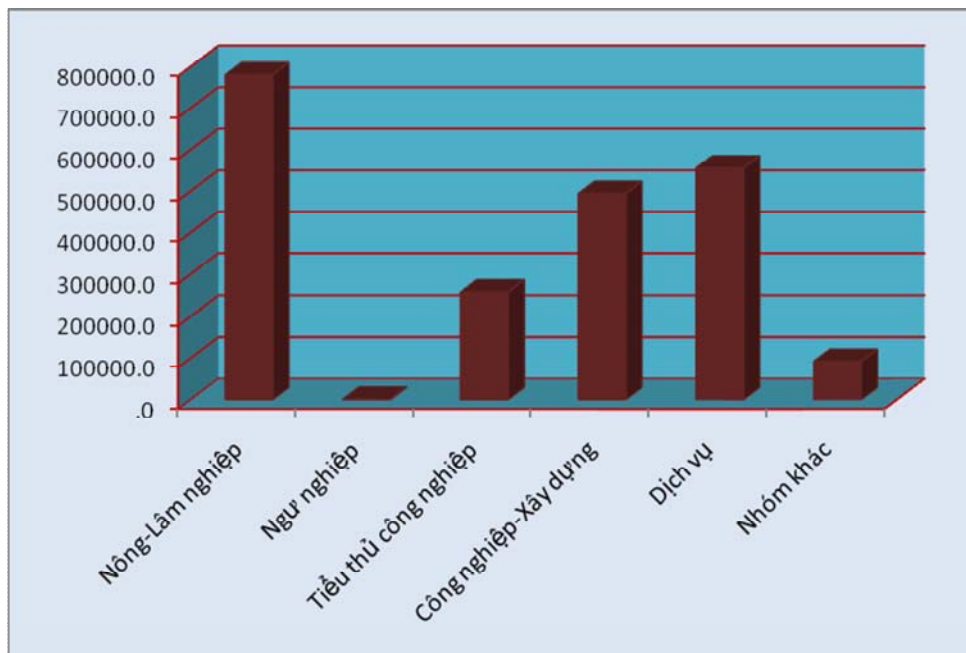
12.2. Người học nghề

Theo Đề án 1956, người học nghề là những người trong độ tuổi lao động đang sinh sống, làm việc tại khu vực nông thôn. Để thống kê nhu cầu học nghề của LĐNT, thực hiện các nội dung hoạt động của Đề án 1956, năm 2010 đã tiến hành cuộc điều tra – khảo sát nhu cầu học nghề của LĐNT. Theo báo cáo

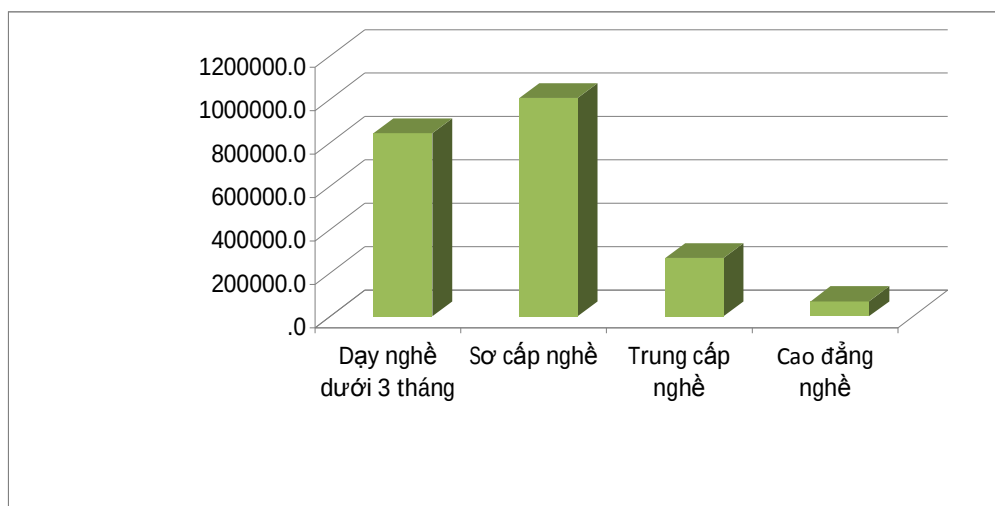
kết quả điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của LĐNT tại 40 tỉnh thành, có khoảng 10 - 15% số LĐNT có nhu cầu học nghề với gần 600 nghề khác nhau.

Trong số người có nhu cầu học nghề, tỷ lệ có nhu cầu học SCN và học nghề dưới 3 tháng chiếm 84,6 %.

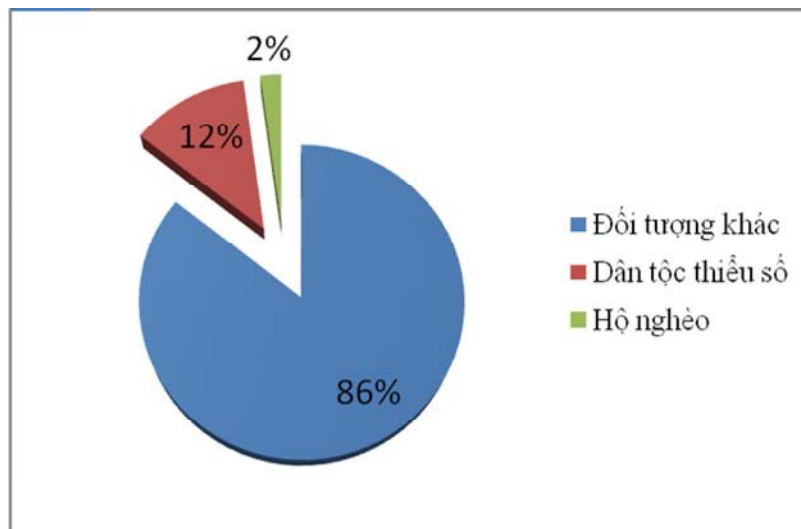
Hình 64: Nhu cầu học nghề phân theo nhóm nghề



Hình 65: Nhu cầu học nghề phân theo trình độ đào tạo



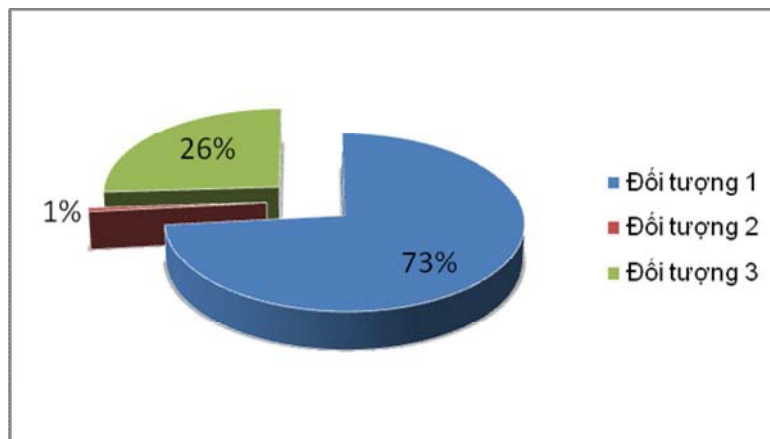
Hình 66: Đối tượng người học phân theo các nhóm đối tượng chính sách xã hội



Tỷ lệ LĐNT thuộc diện hộ nghèo, dân tộc thiểu số có nhu cầu học nghề còn ít, chỉ

chiếm 14%, do công tác thông tin, tuyên truyền về học nghề, việc làm còn hạn chế.

Hình 67: Đối tượng người học theo các nhóm đối tượng của Đề án 1956



Đối tượng 1: Là LĐNT thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

Đối tượng 2: Là LĐNT thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

Đối tượng 3: Là LĐNT khác.

Tuy nhiên, số liệu khảo sát chưa thực sự phản ánh đúng nhu cầu học nghề của LĐNT, do công tác thông tin, tuyên truyền

và tư vấn học nghề chưa tốt, người học chưa nắm rõ những định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, chưa hiểu rõ các ngành nghề đào tạo phù hợp, thường đăng ký nhu cầu học nghề theo cảm tính dẫn đến một số nghề còn chung chung, không cụ thể gây khó khăn cho việc tổ chức đào tạo và quy hoạch nguồn nhân lực của địa phương.

Nhu cầu học nghề của LĐNT cũng biến động hằng năm do sự biến động về độ tuổi của LLLĐ. Số lượng học sinh tốt nghiệp các bậc học phổ thông có nhu cầu học nghề, một số nghề không phù hợp với các hoạt động

kinh tế xã hội tự nhiên mất đi, một số nghề mới xuất hiện đòi hỏi việc điều tra khảo sát thống kê nhu cầu học nghề cần được tiến hành hằng năm, kết hợp với việc tư vấn chọn nghề để người học có thể lựa chọn nghề học phù hợp với trình độ, năng lực của bản thân; phù hợp với điều kiện quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

12.3. Chương trình, học liệu dạy nghề cho lao động nông thôn

Dạy nghề cho LĐNT mang tính thực tiễn, ứng dụng cao nên việc thiết kế, xây dựng các chương trình đào tạo rất mềm dẻo, linh hoạt. Đối với các nghề trồng trọt, chăn nuôi, chương trình đào tạo xây dựng phù hợp với quá trình sinh trưởng, phát triển của cây, con. Việc giảng dạy lý thuyết phải gắn chặt với thực hành, người học sau khi học lý thuyết được thực hành ngay trên sản phẩm thực tế, trên đồng ruộng hoặc trường trại chăn nuôi.

Để thực hiện đào tạo nghề LĐNT theo Đề án 1956, các Bộ, ngành đã ban hành một số chương trình chuẩn:

- Bộ LĐTBXH đã ban hành 55 chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp, 40 danh mục thiết bị dạy nghề trình độ sơ cấp. Ngoài ra, có 70 chương trình dạy nghề ngắn hạn được xây dựng từ các Dự án ODA.
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã ban hành 71 chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp thuộc lĩnh vực nông nghiệp.
- Xác định danh mục 1.382 nghề đào tạo, trong đó 794 nghề ở trình độ sơ cấp và 588 nghề đào tạo dưới 3 tháng. Các CSDN đã xây dựng 170 chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng.

Trong quá trình thực hiện đào tạo nghề LĐNT theo Đề án 1956 đã huy động các nhà khoa học, các cán bộ kỹ thuật chuyên ngành

tham gia biên soạn chương trình, tài liệu giảng dạy phù hợp với từng ngành nghề, từng đối tượng người học và theo đặc điểm từng vùng miền.

Thiết bị, học liệu dạy nghề LĐNT cũng được tính toán, thiết kế một cách trực quan, khoa học nhất để phù hợp với đặc điểm của từng nghề, từng đối tượng người học, lớp học.

12.4. Kết quả 2 năm thực hiện Đề án đào tạo nghề lao động nông thôn

Trong 2 năm (2010 - 2011), cả nước đã tổ chức dạy nghề cho 798.240 người theo chính sách của Đề án, trong đó:

- Nghề đào tạo: 46% học các nghề nông nghiệp và 54% học các nghề phi nông nghiệp. Cơ cấu nghề đã có sự chuyển biến tích cực, số lượng LĐNT học nghề phi nông nghiệp có xu hướng tăng dần từ 51% năm 2010 lên 56% năm 2011.
- Đối tượng học nghề: Có 32,6% là đối tượng 1 (hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác), 10,6% là đối tượng 2 (thuộc diện hộ cận nghèo), còn lại là đối tượng lao động nông thôn khác.
- Tỷ lệ gắn với việc làm và có việc làm mới sau học nghề: 54/63 tỉnh có tỷ lệ việc làm sau đào tạo nghề đạt trên 70%. Nhiều LĐNT sau học nghề đã áp dụng được kiến thức, kỹ năng mới vào trong sản xuất, góp phần tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo.
- Tổ chức đặt hàng dạy nghề ở trình độ cao đẳng, trung cấp với 28 cơ sở đào tạo để đào tạo 8.794 LĐNT là người dân tộc thiểu số, thuộc hộ nghèo và hộ gia đình bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế.

12.5. Một số mô hình đào tạo nghề lao động nông thôn 2010 - 2011

Để thực hiện thành công đề án bảo đảm chất lượng với hiệu quả cao, một trong các hoạt động của Đề án 1956 là xây dựng và tổ chức đào tạo thí điểm theo một số mô hình dạy nghề. Mục tiêu của hoạt động này là xây dựng được các mô hình dạy nghề (bao gồm cả mô hình đào tạo và mô hình tổ chức thực hiện), triển khai thí điểm dạy nghề theo các mô hình này; tổng kết rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình dạy nghề có hiệu quả.

Để các mô hình đào tạo nghề LĐNT sát với yêu cầu thực tế và phát huy được hiệu quả, việc xác định các mô hình dạy nghề thí điểm phải phù hợp với các tiêu chí:

- Các nghề được dạy trong mô hình dạy nghề có tính đại diện của địa phương, vùng miền.
- Mô hình có khả năng nhân rộng trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Mô hình có tính khả thi cao, dễ dàng triển khai thực hiện, phù hợp với điều kiện của người LĐNT và khả năng tổ chức ở địa bàn.
- Mô hình đạt phải đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội (người được học nghề có khả năng tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm; năng suất lao động cao hơn so với trước khi học; thu nhập và đời sống của gia đình tốt hơn...)

Các nhóm mô hình thí điểm thực hiện theo các nội dung hoạt động của Đề án bao gồm: nhóm lao động làm nông nghiệp (ở các vùng núi, vùng chuyên canh); nhóm lao động trong các làng nghề ở vùng đồng bằng; nhóm nông dân chuyển nghề sang công nghiệp, dịch vụ (ở vùng núi và vùng đồng bằng, trung du) và nhóm đánh bắt xa bờ ở các tỉnh Duyên hải miền Trung (học sửa

chữa máy tàu thủy; chế biến và bảo quản thủy sản...).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã dạy nghề theo các mô hình thí điểm cho gần 100 ngàn LĐNT với gần 200 nghề thuộc các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, đánh bắt xa bờ, trong đó:

- Đào tạo 47 nghề trồng trọt cho 26.000 người với các nhóm cây công nghiệp: cafe, bông, cao su, chè, thuốc lá, mía..., cây lương thực: lúa chất lượng cao, sắn, khoai tây..., các loại rau, hoa, quả, cây cảnh...
- Các mô hình dạy nghề chăn nuôi đào tạo cho 12.600 người với 37 nghề chăn nuôi gia súc (Trâu, bò, dê, lợn siêu nạc...), gia cầm (Gà đồi, vịt, thỏ, ngan, nhím ...), thủy hải sản (cá diều hồng, cá rô phi đơn tính, cá tầm, tôm sú, ếch ...), nuôi ong.
- Các mô hình dạy nghề tiểu thủ công nghiệp đào tạo cho 22.700 người với 50 nghề: (móc sợi, thêu ren, mây tre đan, đính cườm, đúc đồng, chạm khắc tranh đồng, chạm bạc, vẽ trên gốm, chổi chít, khắc trai, sơn son thếp vàng, làm tượng gỗ....)
- Các mô hình dạy nghề công nghiệp, xây dựng, dịch vụ đào tạo cho 27.200 người với 57 nghề gồm các nghề công nghiệp (điện dân dụng, hàn, may...), xây dựng (Nền, cốt pha ...), khách sạn, du lịch (Lễ tân, chế biến món ăn, dịch vụ nhà hàng...), dịch vụ (sửa chữa máy nông nghiệp, sửa chữa xe máy, quản lý điện nông thôn, làm móng tay, chăm sóc sắc đẹp ...).

Sau đào tạo, người học đã vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học vào sản xuất, góp phần nâng cao chất lượng, sản lượng sản xuất, năng suất lao động và tăng thu nhập (Nghề trồng thuốc lá tại Cao Bằng, Lạng Sơn: sản lượng sản xuất tăng 15 – 20%, tỷ trọng sản phẩm đạt loại 1 (Năng suất chất lượng, phẩm cấp tăng) tăng 10%, thu nhập

người lao động tăng 1,5 – 2 lần; Với nghề trồng sắn ở Quảng Trị: năng suất tăng 1,5 lần đạt 17 – 18 tấn/ha, thu nhập đạt 40 – 50 triệu/ha; Với nghề trồng lúa chất lượng cao ở An Giang: năng suất cao hơn từ 0,5 – 0,7 tấn/ha/vụ, giảm chi phí sản xuất từ 2 – 2,3 triệu đồng/ha so với trước khi học).

Đối với những nghề tiểu thủ công nghiệp, đa số người học tự tổ chức sản xuất tại hộ trong thời gian nông nhàn theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp với thu nhập từ 800.000 đồng - 2.000.000 đồng/người tháng. Một số người học được doanh nghiệp tiếp nhận làm việc thu nhập 2 triệu - 4,5 triệu đồng/tháng, đặc biệt có nghề thu nhập tới 10 triệu/tháng. Một

số người học đã phối hợp thành lập tổ hợp sản xuất.

Bên cạnh năng suất, chất lượng sản phẩm vật nuôi, cây trồng được tăng lên, các chương trình dạy nghề còn giúp cải tạo môi trường sống tốt hơn do giảm thiểu tác động từ dư lượng các loại thuốc bảo vệ thực vật như chương trình đào tạo IPM của nghề thuốc lá, áp dụng các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt của Việt Nam (VietGAP) cho nghề trồng rau an toàn....

KHUYẾN NGHỊ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Định hướng

Đào tạo theo hướng cầu đã trở thành cách tiếp cận đào tạo có hiệu quả đang và sẽ được thực hiện ở tất cả các quốc gia phát triển trong khu vực và trên thế giới. Đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp là một trong những quan điểm chỉ đạo đã được nêu rõ trong Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020.

- Gắn phát triển dạy nghề với chiến lược phát triển các khu công nghiệp, các lĩnh vực công nghiệp và các tập đoàn kinh tế.

- Ưu tiên đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, đặc biệt là nhân lực trình độ cao cho doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn; đồng thời đẩy mạnh và nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phổ cập nghề cho lao động trẻ ở khu vực đô thị.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, trang thiết bị; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên.

- Tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa CSDN và doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và sử dụng lao động. Doanh nghiệp chủ động nguồn nhân lực của mình trên cơ sở chiến lược và kế hoạch phát triển doanh nghiệp. Đối với lao động kỹ thuật chất lượng cao thông qua hợp đồng, liên kết với CSDN để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Tuỳ điều kiện khả năng của doanh nghiệp và CSDN để bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho người lao động.

- Đảm bảo sự tương thích giữa đào tạo và nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp cả về quy mô, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ đào tạo; tăng nhanh tỷ lệ người học được đào tạo nghề trong các doanh nghiệp và tại nơi làm việc.

Chính sách vĩ mô đối với cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề

1) Xây dựng khung trình độ quốc gia (NQF) và khung trình độ nghề quốc gia (NVQF)

Một trong các mục tiêu của Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 là xây dựng khung trình độ nghề quốc gia. Chiến lược cũng xác định việc xây dựng khung trình độ nghề quốc gia tương thích với khung trình độ giáo dục quốc gia là giải pháp trọng tâm để phát triển dạy nghề. Tiếp sau đó, cần thể chế hóa những chính sách, chiến lược để hình thành cơ chế đưa khung trình độ nghề quốc gia vào thực tiễn, để áp dụng cho hệ thống giáo dục và dạy nghề cũng như xử lý các quan hệ lao động. Hơn nữa, Việt Nam cần có khung trình độ quốc gia tham chiếu khung trình độ khu vực để tiến tới công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng nghề giữa các nước trong Cộng đồng kinh tế ASEAN 2015. Mỗi trình độ và mỗi nghề cần làm rõ những kỹ năng, năng lực cơ bản, đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp. Đánh giá chuẩn đầu ra và bảo đảm chất lượng sẽ là điều kiện thực hiện việc công nhận văn bằng/trình độ kỹ năng lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước trong khu vực và trên thế giới.

2) Xây dựng cơ chế chính sách để doanh nghiệp tham gia mạnh mẽ vào xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng và tiêu chuẩn năng lực nghề

- Trước hết, tăng cường tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức về mục đích, quy trình và lợi ích của tiêu chuẩn kỹ năng nghề và đánh giá kỹ năng nghề đối với doanh nghiệp.

- Xây dựng cơ chế chính sách điều chỉnh hoạt động đánh giá kỹ năng nghề bao gồm cơ chế hỗ trợ và đóng góp tài chính cho việc tham dự đánh giá KNNQG cũng như chính sách đối với người có chứng chỉ KNNQG như: tiền lương, bảo đảm việc làm, liên thông trình độ,...). Việc ban hành các văn bản quy định trên cần phải nhanh chóng thực hiện trong giai đoạn tới để có công cụ thực hiện đồng thời khuyến khích người lao động và người sử dụng lao động trong việc đánh giá KNNQG.

- Quy định người hành nghề phải có chứng chỉ kỹ năng nghề hoặc chứng chỉ đã qua đào tạo, đặc biệt đối với những nghề độc hại, nguy hiểm hoặc dễ gây ảnh hưởng đến môi trường,... Việc tuyển dụng, trả lương sẽ theo trình độ kỹ năng, năng lực hành nghề hoặc văn bằng, chứng chỉ đã được kiểm định chất lượng.

3) Thí điểm thành lập các Hội đồng kỹ năng nghề

Trong bối cảnh và điều kiện hiện nay của Việt Nam việc xây dựng TCKNNQG do nhà nước (các bộ ngành) chủ trì và tổ chức thực hiện. Về lâu dài, hoạt động này phải do chính các doanh nghiệp và giới chủ sử dụng lao động chịu trách nhiệm chính thông qua các Hội đồng kỹ năng nghề. Việt Nam sẽ lựa chọn một số nghề phổ biến thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn để thí điểm thành lập các Hội đồng kỹ năng nghề có tham khảo kinh nghiệm của một số nước như Úc, Anh Quốc. Những Hội đồng này sẽ chịu trách nhiệm về xây dựng TCKNNQG, đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề, chứng chỉ hành nghề cho người lao động thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế của mình

4) Tăng cường các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề các cấp và kỹ năng sư phạm nghề, kỹ năng nghề cho giáo viên dạy nghề

- Đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề ở các cấp cần có quy định bắt buộc phải qua khóa đào tạo/bồi dưỡng về kỹ năng quản lý nói chung và quản lý chuyên ngành về dạy nghề.

- Đối với đội ngũ cán bộ quản lý ở các CSDN, cần có quy định trước khi bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý, người được bổ nhiệm, ngoài các chuẩn về chuyên môn, cần phải được đào tạo về kiến thức quản trị nhà trường. Do vậy, cần tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu này.

- Các GVDN phải đạt chuẩn cả về trình độ chuyên môn và trình độ sư phạm, đồng thời phải chuẩn về kỹ năng nghề đối với nghề được dạy. Do đó, trước và sau khi được tuyển dụng, các GVDN cần phải được bồi dưỡng, nâng cao về sư phạm nghề và kỹ năng nghề.

- Cần có cơ sở chuyên đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cho CBQLDN và GVDN.

5) Nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học dạy nghề

Khoa học dạy nghề cần được đặt ra trước hết với vai trò là nền tảng cho việc hoạch định chính sách, chiến lược dạy nghề, là một trong các điều kiện tiên quyết bảo đảm để sự nghiệp dạy nghề phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Bảo đảm sự gắn kết giữa khoa học dạy nghề với giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề, với thị trường lao động. Đẩy mạnh tiếp thu thành tựu khoa học giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề của thế giới.

Khoa học dạy nghề cần được ưu tiên đầu tư tập trung nghiên cứu vào những nội dung căn bản:

- Phân tích những vấn đề về đào tạo, quản lý chất lượng, kinh tế, thị trường lao động, văn hóa nghề nghiệp và truyền thông của dạy

nghề làm căn cứ chung cho việc xây dựng các chính sách, chiến lược, quy hoạch và phát triển dạy nghề.

- Đánh giá và tổng kết kinh nghiệm dạy nghề để phát triển lý luận khoa học về quản lý dạy nghề, chính sách và chiến lược dạy nghề, chất lượng và hiệu quả dạy nghề. Xác định căn cứ lý luận và thực tiễn về cơ cấu và phương thức dạy nghề, chi phí và định giá các sản phẩm và dịch vụ dạy nghề.

- Xây dựng công cụ để phát triển, quản lý, đánh giá thực hiện các chính sách, chiến lược dạy nghề, các chính sách đối với cán bộ quản lý và viên chức dạy nghề, người học nghề, doanh nghiệp và tổ chức sử dụng lao động.

- Nghiên cứu xây dựng các tiêu chuẩn năng lực cán bộ quản lý, viên chức dạy nghề; các tiêu chí, tiêu chuẩn trường nghề chất lượng cao và đạt đẳng cấp quốc tế.

- Nghiên cứu dự báo về đào tạo nghề và điều tra cơ bản phục vụ nghiên cứu khoa học cơ bản về dạy nghề; nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin – thống kê về đào tạo nghề.

6) Tăng cường hợp tác quốc tế về dạy nghề

Nâng cao năng lực tham gia hội nhập quốc tế cho học sinh, sinh viên, giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề.

Tổ chức đào tạo tiếng Anh và tin học cho giáo viên, cán bộ quản lý và học sinh, sinh viên các trường CDN, TCN trong đó có ưu tiên các trường đạt đẳng cấp khu vực ASEAN và quốc tế. Chính sửa, bổ sung chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng kiến thức hội nhập quốc tế cho cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh, sinh viên học nghề.

Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề thông qua hợp tác với nước ngoài

- Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế về kỹ

năng nghề, năng lực sư phạm theo chuẩn của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và các nước phát triển trên thế giới.

- Tiếp nhận và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở vật chất, danh mục thiết bị dạy nghề của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và quốc tế đối với các nghề cấp độ khu vực và quốc tế.

- Tiếp nhận, chuyển giao và sử dụng các bộ TCKNN, chương trình và giáo trình dạy nghề của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và quốc tế phù hợp với TTLĐ Việt Nam và nước ngoài đối với các nghề cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế;

- Áp dụng quy định về KĐCLDN của các nước tiên tiến theo từng chương trình dạy nghề ở các cấp trình độ đào tạo đối với các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế. Từng bước áp dụng tiêu chuẩn và công nhận lẫn nhau về kết quả KĐCLDN giữa Việt Nam và các nước.

Hợp tác với nước ngoài về đào tạo và công nhận kỹ năng nghề

- Hợp tác với Đức về đào tạo cho doanh nghiệp theo mô hình đào tạo song hành. Hợp tác với các nước về đào tạo nghề cho lao động Việt Nam làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và đi làm việc ở nước ngoài.

- Thực hiện hợp tác về đánh giá và công nhận kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước ASEAN, hướng tới Cộng đồng ASEAN vào năm 2015; hợp tác về đánh giá và công nhận kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước tiên tiến (Anh Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...vv).

Hợp tác với nước ngoài về nghiên cứu khoa học, trao đổi kinh nghiệm

- Hợp tác nghiên cứu khoa học về dạy nghề, nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ dạy nghề tiên tiến để nâng cao chất lượng dạy nghề.

- Tổ chức, trao đổi các đoàn tham quan khảo sát; tham gia các hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế về dạy nghề. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm về dạy nghề giữa các CSDN của Việt Nam với CSDN nước ngoài.

Tăng cường thu hút nguồn lực nước ngoài

- Tiếp nhận các chuyên gia và tình nguyện viên nước ngoài hỗ trợ chuyên môn và giảng dạy tiếng Anh.

- Thúc đẩy thu hút tài trợ nước ngoài gồm tài trợ đa phương từ các tổ chức quốc tế: ADB, World Bank, UNDP, ILO...vv; và tài trợ song phương từ các nước Châu Âu (Anh Quốc, Pháp, Đức, Italia, Luxembourg, Áo, Tây Ban Nha...vv); Châu Á - Thái Bình Dương (Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Mỹ, Canada...vv).

Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách

- Sửa đổi, bổ sung Luật Dạy nghề và các quy định có liên quan đến công nhận kỹ năng nghề giữa Việt Nam với các nước trên thế giới;

- Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các CSDN nước ngoài để phát triển CSDN chất lượng cao và hợp tác đào tạo nghề tại Việt Nam;

- Có chính sách để khuyến khích và phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các CSDN trong nước mở rộng hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

Chính sách vi mô

1) Đối với cơ sở dạy nghề

- Chủ động xác định số lượng nghề đào tạo, quy mô đào tạo trên cơ sở năng lực của cơ sở và nhu cầu của doanh nghiệp; chủ động xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Đổi mới phương pháp, quy trình đào tạo, lấy học sinh, người

học nghề làm trung tâm và nhu cầu của doanh nghiệp làm định hướng đào tạo.

- Có sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình đào tạo: trong Hội đồng nhà trường; trong việc xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình; trong quá trình giảng dạy; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập;..

- Tham gia bồi dưỡng, nâng cao kiến thức nghề cho người lao động đã có kỹ năng nghề được đào tạo tại doanh nghiệp hoặc tích lũy được trong quá trình lao động.

- Hình thành bộ phận quan hệ doanh nghiệp trong các CSDN để nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp và hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo; đẩy mạnh việc ký hợp đồng đào tạo với doanh nghiệp.

- Tổ chức thu thập thông tin về học sinh học nghề sau khi tốt nghiệp.

- Thực hiện tư vấn nghề nghiệp cho người học.

2) Đối với doanh nghiệp tham gia dạy nghề

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề

- Chính sách quy định trách nhiệm của doanh nghiệp khi tiếp nhận lao động qua đào tạo nghề; (tiền lương tối thiểu đối với những người qua đào tạo nghề tương ứng với từng trình độ và đặc thù nghề nghiệp)

- Chính sách đối với chuyên gia, nhân viên kỹ thuật có tay nghề cao của doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề...

- Các doanh nghiệp có hoạt động dạy nghề, chi phí đào tạo được tính trong giá thành.

- Chính sách sử dụng lao động qua đào tạo nghề (tại CSDN tại doanh nghiệp) và tự nâng cao tay nghề trong quá trình làm việc.

- Tăng cường sự tham gia của các hội nghề nghiệp. Cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan nhà nước về lao động với đại diện giới chủ, đại diện giới thợ, đại diện của các hội nghề nghiệp và CSDN trong việc xác định nhu cầu của doanh nghiệp về lao động và xây dựng danh mục, tiêu chuẩn nghề.

- Xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa dạy nghề với TTLĐ ở các cấp (cả nước, vùng, tỉnh, huyện, xã) để bảo đảm cho các hoạt động của hệ thống dạy nghề hướng vào việc đáp ứng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của người sử dụng lao động và giải quyết việc làm.

- Triển khai xây dựng các “gói đào tạo” cho doanh nghiệp trên cơ sở phân tích nhu cầu của doanh nghiệp đối với từng vị trí công việc, những kỹ năng cần có ở từng vị trí làm việc.

- Phát triển CSDN tại doanh nghiệp; đẩy mạnh dạy nghề tại chỗ và bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho người lao động. Doanh nghiệp có trách nhiệm chính trong việc đào tạo nghề cho doanh nghiệp của mình (tự tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho lao động của doanh nghiệp; phối hợp với CSDN để cùng đào tạo, đặt hàng đào tạo);

- Có trách nhiệm đóng góp vào quỹ hỗ trợ học nghề; đồng thời trực tiếp tham gia vào các hoạt động đào tạo nghề như: xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề, xác định danh mục nghề, xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập của người học nghề, tham gia đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động qua đào tạo....

- Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhu cầu việc làm (số lượng cần tuyển dụng theo nghề và trình độ đào tạo, yêu cầu về thể lực, năng lực khác...) và các chế độ cho người lao động (tiền lương, môi trường và điều kiện làm việc, phúc lợi...) cho các CSDN; đồng thời thường xuyên có thông tin phản hồi cho CSDN mức độ hài lòng đối với “sản phẩm” đào tạo của CSDN.

- Tạo điều kiện cho học sinh các trường nghề thực tập tại doanh nghiệp; GVDN được

đi thực tế tại doanh nghiệp. Cung cấp sản phẩm mới của doanh nghiệp cho CSDN làm thiết bị đào tạo.

- Trách nhiệm đóng góp tài chính (quỹ hỗ trợ dạy nghề) khi nhận lao động qua đào tạo nghề từ các cơ sở cung ứng nhân lực.

3) Đối với giáo viên dạy nghề

- Đẩy mạnh việc thu hút nhân lực có trình độ cao, tay nghề cao tham gia giảng dạy tại các CSDN.

- Hình thành, sắp xếp và tổ chức lại các cơ sở đào tạo bồi dưỡng CBQLDN và GVDN. Hình thành học viện dạy nghề, phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo bồi dưỡng GVDN gắn với nghiên cứu khoa học và thực hành nghề.

- Thay đổi nội dung và hình thức đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ GVDN, CBQLDN. Bên cạnh việc nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học cần chú trọng đào tạo kỹ năng nghề cho GVDN; đào tạo nghiệp vụ quản lý dạy nghề cho đội ngũ CBQLDN kiêm nhiệm giảng dạy tại các CSDN.

- Thường xuyên điều tra, khảo sát thực trạng, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, nhu trên toàn quốc làm căn cứ quy hoạch và phát triển đội ngũ CBQLDN và GVDN.

- Nhà nước đảm bảo kinh phí phát triển đội ngũ CBQLDN và GVDN ở các CSDN không phân biệt loại hình sở hữu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách báo, tạp chí, ấn phẩm

1. Đặng Danh Ánh (2010), *Giáo dục Hướng nghiệp ở Việt Nam*, NXB Văn hóa thông tin.
2. Báo cáo nhanh của các tập đoàn, tổng công ty về tình hình dạy nghề 3 năm 2009 – 2011.
3. Bộ Giáo dục đào tạo (2010), *Dự án phát triển giáo viên THPT, THCS*.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2009), “*Báo cáo dạy nghề tại các trường thuộc Doanh nghiệp năm 2009*”, Hội nghị toàn quốc phát triển dạy nghề cho doanh nghiệp, Hà nội.
5. Cục Việc làm - Bộ LĐTBXH (2010), *Xu hướng Việc làm Việt Nam*.
6. Nguyễn Tiến Dũng (2007), *Gia nhập WTO và những tác động đến thị trường lao động ở Việt nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo.
7. Nguyễn Tiến Dũng (2010), *Gắn kết “ba nhà”-Một trong những nhân tố để thực hiện thành công đào tạo nghề cho lao động nông thôn*, Tạp chí Cộng sản.
8. NguyễnTiến Dũng (2011), *Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo.
9. Mạc Văn Tiến (2010), *Đào tạo nghề theo nhu cầu xã hội- Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Lao động Xã hội.
10. Mạc Văn Tiến (2010), *Một số cách tiếp cận xây dựng Chiến lược phát triển dạy nghề*, Tạp chí Lao động Xã hội.
11. Mạc Văn Tiến (2010), *Nghiên cứu một số mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn*, Tạp chí Lao động Xã hội.
12. Mạc Văn Tiến (2010), *Vai trò của đào tạo nghề với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*, Tạp chí Lao động Xã hội.
13. Mạc Văn Tiến (2012), *Thất nghiệp và đào tạo nghề cho lao động bị thất nghiệp*, Tạp chí Bảo hiểm Xã hội.
14. Mạc Văn Tiến (2012), *Khả năng nhân rộng mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn*, Tạp chí Lao động Xã hội.
15. Tổng cục dạy nghề (2007), *Báo cáo điều tra “Báo cáo thực trạng Cán bộ quản lý dạy nghề”*.
16. Tổng cục Dạy nghề (2008), *Báo cáo tổng quan “Phát triển nguồn lao động qua đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong vùng KTTĐ Bắc Bộ”*.
17. Tổng cục dạy nghề (2010), *Báo cáo tổng kết Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm toàn quốc lần thứ III*, Hà Nội.
18. Tổng cục Dạy nghề (2011), *Báo cáo sơ kết 02 năm thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2012*.
19. Tổng cục Dạy nghề (2011), *Báo cáo tổng kết các mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong 2 năm 2010 – 2011*.
20. Tổng cục Dạy nghề (2011), *Báo cáo tổng hợp tình hình tuyển sinh năm 2011 và nhiệm vụ tuyển sinh năm 2012*.
21. Tổng cục Thống kê (2010), *Điều tra Lao động - Việc làm năm 2010*.
22. Tổng cục Thống kê (2011), *Báo cáo*

- Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011.*
23. Tổng cục Thống kê (2011), *Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011.*
 24. Tổng cục Thống kê (2012), *Điều tra, rà soát doanh nghiệp.*
 25. Nguyễn Đức Trí (2011), *Giáo dục nghề nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
 26. Nguyễn Quang Việt - Phạm Xuân Thu (2011), *Đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
 27. Nguyễn Quang Việt (2012), *Đánh giá kết quả học tập theo định hướng năng lực hành nghề của học sinh trong các cơ sở dạy nghề*, Tạp chí Khoa học Giáo dục số 80.
- Văn bản quy phạm pháp luật**
28. *Bộ Luật Lao động 1994*, (sửa đổi 2005 và 2012)
 29. *Chỉ thị số 18/2005/CT-TTg* ngày 31/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2006.
 30. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011- 2020*, Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
 31. *Chiến lược Phát triển nhân lực Việt nam thời kỳ 2011 - 2020*, Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
 32. *Chiến lược Phát triển dạy nghề Việt nam thời kỳ 2011 - 2020*, Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
 33. *Chiến lược Phát triển Giáo dục 2011 - 2020*, Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
 34. *Công văn số 562/TC/HCSN* ngày 3/3/1998 của Bộ Tài chính về mức chi hành chính sự nghiệp.
 35. *Công văn số 199/TCDN-KHTC* ngày 06/4/2007 của Tổng cục Dạy nghề về Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 468/QĐ-BLĐTBXH ngày 06/4/2007.
 36. Đề án “*Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 – 2012*”, Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ.
 37. Đề án “*Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008 – 2015*”, Quyết định số 103/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ.
 38. Đề án “*Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*”, Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.
 39. Đề án “*Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 – 2015*”, Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/02/2010 của Thủ tướng chính phủ.
 40. Đề án “*Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015*”, Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
 41. *Luật Giáo dục*, 2005.
 42. *Luật Dạy nghề*, 2006.
 43. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục*, 2009.
 44. *Nghị định số 61/2006/NĐ-CP* ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính

- sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
45. *Nghị định số 134/2006/NĐ-CP* ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
 46. *Nghị định số 43/2008/NĐ-CP* ngày 08/4/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 62 và Điều 72 của Luật Dạy nghề.
 47. *Nghị định số 69/2008/NĐ-CP* ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.
 48. *Nghị định số 49/2010/NĐ-CP* ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015.
 49. *Nghị định số 54/2011/NĐ-CP* ngày 04/7/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo.
 50. *Nghị định số 70/2011/NĐ-CP* ngày 22/8/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động.
 51. *Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP* ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.
 52. *Quy hoạch phát triển nhân lực Việt nam giai đoạn 2011-2020*, Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.
 53. *Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg* ngày 31/3/1998 của Thủ tướng chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
 54. *Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg* ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
 55. *Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg* ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
 56. *Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg* ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
 57. *Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg* ngày 6/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.
 58. *Quyết định số 08/2007/QĐ-BLĐTBXH* ngày 26/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành quy chế tuyển sinh học nghề.
 59. *Quyết định số 468/2007/QĐ-BLĐTBXH* ngày 06/4/2007 của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc xác định chỉ tiêu

- tuyển sinh và quy trình đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh học nghề.
60. Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/9/2007 về Tín dụng đối với học sinh, sinh viên.
 61. Quyết định số 01/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định về hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường trung cấp nghề.
 62. Quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề.
 63. Quyết định số 07/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/3/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành quy định về Kiểm định viên chất lượng dạy nghề.
 64. Quyết định số 08/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/3/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định về quy trình KĐCLDN.
 65. Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành ngày 27/03/2008 quy định về nguyên tắc, quy trình xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.
 66. Quyết định số 53/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 06/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ tay nghề.
 67. Quyết định số 57/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/5/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định sử dụng, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề.
 68. Quyết định số 70/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề.
 69. Quyết định số 71/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định về thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề.
 70. Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề.
 71. Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 21/8/2009 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh khung học phí năm học 2009-2010.
 72. Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011.
 73. Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015 của Thủ tướng chính phủ.
 74. Quyết định số 571/QĐ-TCDN của Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề ban hành ngày 03/11/2011 quy định về quy trình ra đề thi đánh giá kỹ năng nghề của người lao động.
 75. Quyết định số 826/QĐ-LĐTBXH ngày 07/7/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm để hỗ trợ đầu

- từ CTMTQG giai đoạn 2011 - 2015.
76. *Quyết định số 1033/QĐ-TTg* ngày 30/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011 - 2015.
 77. *Quyết định số 1951/QĐ-TTg* ngày 02/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên giai đoạn 2011 - 2015.
 78. *Quyết định số 630/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/5/2012 về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020.
 79. *Quyết định số 711/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/6/ 2012 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Giáo dục 2011 - 2020.
 80. *Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXD VN 60:2003 về “Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế”*, Quyết định số 21/2003/QĐ-BXD ngày 28/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
 81. *Thông tư số 09/2008/TT-BLĐTBXH* ngày 27/6/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ làm việc của giáo viên dạy nghề.
 82. *Thông tư số 43/2009/TT-BLĐTBXH* ngày 31/12/2009 quy định về thiết bị dạy nghề Hàn đào tạo trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề.
 83. *Thông tư số 44/2009/TT-BLĐTBXH* ngày 31/12/2009 quy định về thiết bị dạy nghề Điện công nghiệp đào tạo trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề.
 84. *Thông tư số 17 /2010/TT-BLĐTBXH* của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 04/6/2010 về việc ban hành Bảng danh mục nghề đào tạo trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.
 85. *Thông tư số 19/2010/TT- BLĐTBXH* của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành ngày 7/7/2010 quy định về hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCLDN Trung tâm dạy nghề.
 86. *Thông tư số 30/2010/TT-BLĐTBXH* ký ngày 29/9/2010 quy định chuẩn giáo viên,
 87. *Thông tư số 15/2011/TT-BLĐTBXH* của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành ngày 10/05/2011 quy định tổ chức và quản lý việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
 88. *Thông tư số 11/2012/TT-BLĐTBXH* của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 15/ 5/ 2012 bổ sung danh mục nghề vào bảng danh mục nghề đào tạo trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.
 89. *Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC-BNV-UBDT* ngày 07/4/2008 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
 90. *Thông tư liên tịch số 50/2008/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC* ngày 09/9/2008 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

91. *Thông tư liên tịch số 04/2010/TTLT-BQP-BTC* ngày 14/01/2010 của liên Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề.

92. *Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH* ngày 30/11/2011 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều

của Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo.

Website

93. www.gso.gov.vn

94. www.moet.gov.vn

95. www.molisa.gov.vn

96. www.ttcn.gov.vn

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Dân số, diện tích, mật độ dân số các vùng kinh tế - xã hội

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Dân số		% dân số	% diện tích	Mật độ dân số (người/km ²)
		Trong đó				
		Nam	Thành thị			
Cả nước	87,610,947	43,347,731	26,779,978	100.0	100.0	265
Trung du và miền núi phía Bắc	11,240,918	5,613,527	1,837,315	12.8	28.8	118
Đồng bằng sông Hồng	19,883,325	9,812,935	5,941,122	22.7	6.4	944
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18,994,709	9,400,508	4,831,224	21.7	29.0	198
Tây Nguyên	5,278,679	2,681,418	1,536,266	6.0	16.5	97
Đông Nam Bộ	14,888,149	7,220,274	8,588,848	17.0	7.1	631
Đồng bằng sông Cửu Long	17,325,167	8,619,069	4,045,203	19.8	12.2	428

Nguồn: Điều tra biến động dân số - kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 2. LLLĐ trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT

	Tổng số	Chia theo trình độ CMKT (%)					
		Không có trình độ CMKT	Dạy nghề	Trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không xác định
Cả nước	100.0	83.7	3.9	3.8	1.9	6.6	0.13
Nam	100.0	82.4	5.8	3.4	1.2	7.0	0.12
Nữ	100.0	85.2	1.8	4.2	2.6	6.1	0.14
Thành thị	100.0	67.8	6.7	6.0	3.1	16.3	0.07
Nam	100.0	65.8	9.5	5.0	2.2	17.4	0.04
Nữ	100.0	70.1	3.5	7.2	4.1	15.0	0.11
Nông thôn	100.0	90.4	2.8	2.8	1.4	2.5	0.15
Nam	100.0	89.3	4.3	2.7	0.9	2.7	0.15
Nữ	100.0	91.6	1.1	3.0	1.9	2.3	0.15

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 3. Lao động có việc làm tính đến thời điểm 1/7/2011

Đơn vị tính: 1000 người

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Cả nước	50,380.3	26,182.2	24,198.1	48.0
Thành thị	14,192.0	7,404.5	6,787.5	47.8
Nông thôn	36,188.3	18,777.7	17,410.6	48.1
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	7,021.1	3,513.5	3,507.6	50.0
Đồng bằng sông Hồng	11,171.2	5,606.9	5,564.3	49.8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,878.0	5,524.5	5,353.5	49.2
Tây Nguyên	3,032.5	1,569.6	1,462.9	48.2
Đông Nam Bộ	8,176.8	4,422.9	3,753.9	45.9
Đồng bằng sông Cửu Long	10,100.7	5,544.8	4,555.9	45.1

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 4. Lao động có việc làm chia theo vị thế công việc và nghề nghiệp năm 2010

Vị thế công việc	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100.00	100.00	100.00
Chủ cơ sở	3.53	6.14	2.54
Tự làm	43.42	31.05	48.07
Lao động gia đình	19.40	8.84	23.38
Làm công ăn lương	33.51	53.83	25.87
Xã viên Hợp tác xã	0.04	0.03	0.04
Thợ học việc	0.08	0.09	0.07
Không xác định	0.02	0.02	0.02

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm năm 2010, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 5. Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	Tổng số	% Nam trong tổng số	% Nữ trong tổng số
Tổng số	100.0	51.9	48.1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	47.8	48.9	51.1
Công nghiệp và xây dựng	21.7	63.2	36.8
Dịch vụ	30.5	48.5	51.5
Thành thị	100.0	52.2	47.8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	15.1	52.9	47.1
Công nghiệp và xây dựng	26.8	60.5	39.5
Dịch vụ	58.1	48.1	51.9
Nông thôn	100.0	51.7	48.3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	60.6	48.5	51.5
Công nghiệp và xây dựng	19.6	64.6	35.4
Dịch vụ	19.8	48.9	51.1

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 6. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Đơn vị tính: nghìn đồng

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	2,926	3,088	2,678
Thành thị	3,430	3,671	3,113
Nông thôn	2,569	2,715	2,319
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	2,841	2,857	2,815
Đồng bằng sông Hồng (không gồm Hà Nội)	2,928	3,097	2,644
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,692	2,831	2,433
Tây Nguyên	2,727	2,869	2,536
Đông Nam Bộ (không gồm TP. Hồ Chí Minh)	3,004	3,211	2,742
Đồng bằng sông Cửu Long	2,243	2,438	1,934
Hà Nội	3,620	3,826	3,331
Thành phố Hồ Chí Minh	3,795	4,097	3,412

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 7. Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: triệu đồng/người

	2005	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	19.6	25.3	32.0	34.7	40.4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.5	9.7	13.6	14.1	17.1
Khai khoáng	346.5	373.8	503.1	567.2	780.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34.2	42.7	50.1	51.3	55.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	203.0	312.2	337.6	422.9	510.8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	56.3	85.3	125.5	147.6	142.7
Xây dựng	26.9	33.6	38.8	42.5	44.8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24.3	31.2	40.9	46.7	51.2
Vận tải, kho bãi	21.7	29.1	35.4	38.8	46.1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	35.6	41.0	43.6	42.8	47.2
Thông tin và truyền thông	66.0	76.3	85.9	84.9	88.3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62.9	84.0	103.3	106.5	114.0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1186.2	541.0	699.6	619.9	469.3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81.9	107.2	117.6	111.2	130.8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32.3	34.7	40.8	41.6	45.4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	13.7	18.8	25.0	29.5	34.5
Giáo dục và đào tạo	21.4	23.0	25.6	27.0	30.2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35.0	41.5	51.8	58.3	53.9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	84.5	70.2	61.6	61.9	64.8
Hoạt động dịch vụ khác	17.9	25.6	37.0	51.1	50.2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm, vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	7.5	11.0	15.6	15.8	17.2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phụ lục 8. Số người thất nghiệp chia theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn

Đơn vị tính: nghìn người

Nhóm tuổi	Chung	Nam	Nữ	% Nữ trong tổng số
Tổng số	945.3	397.4	547.9	58.0
15-19	128.0	60.7	67.3	52.6
20-24	259.4	116.5	142.9	55.1
25-29	169.4	68.5	100.9	59.6
30-34	79.8	21.0	58.8	73.7
35-39	55.7	16.6	39.1	70.2
40-44	62.1	22.1	40.0	64.4
45-49	64.1	21.8	42.3	66.0
50-54	78.6	27.7	50.9	64.8
55-59	41.2	38.9	2.3	5.6
60-64	4.0	3.0	1.0	25.0
65 trở lên	3.0	0.6	2.4	80.0
Thành thị	451.2	193.6	257.6	57.1
15-19	44.7	21.4	23.3	52.1
20-24	109.8	51.6	58.2	53.0
25-29	83.4	33.4	50.0	60.0
30-34	44.8	15.9	28.9	64.5
35-39	33.0	8.9	24.1	73.0
40-44	32.4	10.5	21.9	67.6
45-49	35.4	13.0	22.4	63.3
50-54	43.9	17.4	26.5	60.4
55-59	21.4	20.3	1.1	5.1
60-64	1.7	0.9	0.8	47.1
65 trở lên	0.7	0.3	0.4	57.1
Nông thôn	494.1	203.8	290.3	58.8
15-19	83.3	39.3	44.0	52.8
20-24	149.6	64.9	84.7	56.6
25-29	86.0	35.1	50.9	59.2
30-34	35.0	5.1	29.9	85.4
35-39	22.7	7.7	15.0	66.1
40-44	29.7	11.6	18.1	60.9
45-49	28.7	8.8	19.9	69.3
50-54	34.7	10.3	24.4	70.3
55-59	19.8	18.6	1.2	6.1
60-64	2.3	2.1	0.2	8.7
65 trở lên	2.3	0.3	2.0	87.0

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 9. Cơ cấu số người thất nghiệp chia theo trình độ CMKT

	Tổng số	Chia theo trình độ CMKT (%)					
		Không có trình độ CMKT	Đại học	Trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không xác định
Cả nước	100.0	76.6	5.8	5.9	3.8	7.8	0.03
Nam	100.0	71.7	10.8	5.2	3.3	8.9	0.05
Nữ	100.0	80.2	2.2	6.4	4.2	7.0	0.02
Thành thị	100.0	71.9	5.7	7.5	4.7	10.1	0.09
Nam	100.0	69.9	9.7	5.6	3.5	11.2	0.15
Nữ	100.0	73.5	2.6	9.0	5.6	9.3	0.04
Nông thôn	100.0	80.9	6.0	4.5	3.0	5.7	0.00
Nam	100.0	73.4	11.9	4.9	3.1	6.8	0.00
Nữ	100.0	86.2	1.9	4.2	2.9	4.9	0.00

Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động - Việc làm 6 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 10: Định mức trần học phí trình độ đào tạo CĐN, TCN từ 2010 - 2014

TÊN MÃ NGHỀ	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	200	220	210	230	230	250	240	260	250	280
2. Toán và thống kê	210	230	220	240	240	260	250	270	270	290
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	220	240	230	250	250	270	260	290	280	300
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	250	290	270	310	280	330	300	350	310	360
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	280	300	300	320	310	340	330	360	350	380
6. Nghệ thuật	310	340	330	360	350	390	370	410	400	430
7. Sức khỏe	320	350	340	370	360	390	380	420	400	440
8. Thú y	340	370	360	400	390	420	410	440	430	470
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	350	380	370	410	390	430	420	460	440	480
10. An ninh, quốc phòng	380	410	400	440	430	460	450	490	480	520
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	400	440	430	470	450	500	480	530	510	560
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	410	450	440	480	460	510	490	540	520	570
13. Khoa học tự nhiên	420	460	450	490	480	520	500	550	530	580
14. Khác	430	470	460	500	490	540	520	570	550	600
15. Dịch vụ vận tải	480	530	510	560	540	600	570	630	600	670

Nguồn: Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015

Phụ lục 11: Mạng lưới cơ sở dạy nghề 2001 - 2011

Đơn vị tính: cơ sở

SỐ TRƯỜNG, TRUNG TT TÂM DẠY NGHỀ	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1 Trường CDN						-	62	92	107	123	136
Trong đó: Ngoài công lập						-	7	22	26	33	34
2 Trường TCN							180	214	280	306	307
Trong đó: Ngoài công lập							26	53	87	94	99
3 Trường dạy nghề	156	206	219	230	236	262	52	27	15	10	10
Trong đó: Ngoài công lập	10	15	19	29	36	58	36	17	10	10	10
4 TTDN	150	190	250	335	404	599	656	684	777	802	849
Trong đó: Ngoài công lập	60	70	80	100	155	201	239	250	280	296	324
Tổng số	306	396	469	565	640	861	950	1017	1179	1231	1293

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2011 (từ 2006 trở về trước chỉ có trường dạy nghề và TTDN, từ 2007 đến nay do triển khai Luật Dạy nghề đã có các loại trường TCN và trường CDN).

Phụ lục 12: Các dự án ODA chính đang triển khai thực hiện

TT	Tên Dự án	Đối tác	Vốn vay	Vốn đối ứng	Thời gian	Nội dung chính của dự án
1	Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị Dự án Tăng cường kỹ năng nghề	ADB	600.000 USD (không hoàn lại)	150.000 USD	2008-2010	Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị Dự án Tăng cường kỹ năng nghề.
2	Cung cấp trang thiết bị dạy nghề cho trường CDN KTCN Dung Quất	Đan Mạnh	3.850.000 USD	8.200.000.000 VNĐ	2009 - 2010	Cung cấp thiết bị đào tạo và vật tư nhằm cải thiện và tăng cường chất lượng và hiệu quả đào tạo của trường TCN Dung Quất.
3	Chương trình đào tạo nghề	CHLB Đức	13.346.0433 EURO	5.854.411 EURO	2007-2012	Đầu tư trang thiết bị và bồi dưỡng giáo viên cho 11 CSDN, chú trọng vào các nghề trọng điểm
4	Thành lập	Hàn	35.000.000	26.560.00	2008-	Đầu tư trang thiết bị và

	trường CĐN Việt Nam - Hàn Quốc	Quốc	USD	0 USD	2013	áp dụng mô hình dạy nghề của Hàn Quốc cho 5 CSDN thuộc dự án
5	Tăng cường kỹ năng nghề	ADB	70.000.000 USD	8.000.000 USD	2010-2015	Xây dựng một số trường CĐN để đào tạo các công nhân có kỹ năng nghề cao hơn ở 15 nghề trọng điểm
6	Đào tạo nghề theo nhu cầu nhằm giảm nghèo tại Đồng bằng sông Cửu Long	Quỹ Giảm nghèo Nhật Bản	1.300.000 USD (không hoàn lại)	350.000 USD	2008-2012	Đầu tư thiết bị, thiết kế chương trình và đào tạo nghề, kiến thức kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp cho người nghèo và dân tộc thiểu số tại Đồng bằng sông Cửu Long
7	Chương trình đào tạo nghề 2008	CHLB Đức	10.000.000 EURO	2.500.000 EURO	2011-2014	Hoàn thiện, xây dựng thêm các chương trình, giáo trình đào tạo theo định hướng thị trường, phát triển nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý tại các trường tham gia dự án
8	Hỗ trợ kỹ thuật cho Dự án Chương trình đào tạo nghề 2008	CHLB Đức	3.000.000 EURO	300.000 EURO	2010-2014	Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị Dự án Chương trình đào tạo nghề 2008
9	Tư vấn Hệ thống giai đoạn II	CHLB Đức	3.000.000 EURO	300.000 EURO	2011-2014	Nâng cao năng lực và định hướng cầu của hệ thống đào tạo nghề tại Việt Nam
10	Nâng cao năng lực nhằm thiết lập hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ KNNQG tại Việt Nam	Hàn Quốc	1.500.000 USD (không hoàn lại)	300.000 USD	2011-2015	Nâng cao năng lực nhằm thiết lập hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ KNNQG tại Việt Nam thông qua tư vấn kỹ thuật và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý

Phụ lục 13: Danh sách các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được xây dựng và ban hành tính đến năm 2011

TT	Tên nghề	Năm xây dựng	Đã ban hành
A. Bộ Xây dựng			
1	Nề - Hoàn thiện (Bao gồm Xây gạch và ốp lát tường và sàn)	2008	x
2	Cốt thép - Hàn	2008	x
3	Cốp pha - Giàn giáo	2008	x
4	Bê tông	2008	x
5	Sản xuất gôm thô	2008	x
6	Sản xuất gạch Ceramic	2008	x
7	Sản xuất sứ vệ sinh	2008	x
8	Sản xuất kính	2008	x
9	Chạm khắc đá	2008	x
10	Quản lý cây xanh đô thị	2008	x
11	Quản lý khu đô thị	2009	x
12	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	2009	x
13	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	2009	x
14	Cấp nước	2009	x
15	Thoát nước	2009	x
16	Lắp đặt đường ống nước	2009	x
17	Vận hành thiết bị sản xuất xi măng	2009	x
18	Lắp đặt điện công trình	2009	x
19	Sửa chữa máy thi công xây dựng	2009	x
20	Gia công và lắp dựng kết cấu thép	2009	x
21	Hàn	2010	x
22	Xử lý rác thải	2011	
23	Điện dân dụng	2011	
24	Vận hành máy xây dựng	2011	

B. Bộ Công thương		
1	Sửa chữa thiết bị Máy	2008 X
2	Điện công nghiệp	2008 X
3	Luyện Gang	2008 X
4	Sửa chữa máy tính xách tay	2008 X
5	Sản xuất hàng may công nghiệp	2008 X
6	Công nghệ sợi	2008 X
7	Chế biến nông sản thực phẩm	2008 X
8	Đo đạc bản đồ	2008 X
9	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy	2009 X
10	Quản lý kinh doanh điện	2009 X
11	Vận hành và sửa chữa trạm thủy điện	2009 X
12	Vận hành nhà máy thủy điện	2009 X
13	Công nghệ dệt	2009 X
14	Sản xuất rượu bia	2009 X
15	Hệ thống điện	2009 X
16	Vận hành thiết bị sàng tuyển than	2009 X
17	Giám định khối lượng và chất lượng than	2009 X
18	Thương mại điện tử	2009 X
19	Sản xuất các chất vô cơ	2009 X
20	Chế biến dầu thực vật	2009 X
21	Kỹ thuật tua - bin hơi	2009 X
22	Thiết kế đồ họa	2009 X
23	Nguội chế tạo	2009 X
24	Nguội lắp ráp cơ khí	2009 X
25	Đo lường điện	2009 X
26	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	2009 X
27	Khoan thăm dò địa chất	2009 X
28	Luyện thép	2009 X

29	Sản xuất phân bón	2009	X
30	Thí nghiệm điện	2009	X
31	Kỹ thuật lò hơi	2009	X
32	Thí nghiệm các sản phẩm hóa dầu	2009	X
33	May thời trang	2009	X
34	Điện tử công nghiệp	2009	X
35	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	2009	X
36	Vận hành thiết bị hóa dầu	2009	X
37	Công nghệ nhiệt luyện	2009	X
38	Công nghệ thông tin	2009	X
39	Sản xuất nước giải khát	2009	X
40	Rèn, dập	2009	X
41	Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp	2009	X
42	Sửa chữa thiết bị mở hầm lò	2009	X
43	Cơ điện tử	2009	X
44	Sản xuất bánh kẹo	2009	X
45	Công nghệ mạ	2009	X
46	Sản xuất Pin -Ắc quy	2009	X
47	Vận hành nhà máy nhiệt điện	2009	X
48	Vận hành bơm quạt, máy nén khí	2009	X
49	Quản lý, vận hành, sửa chữa đường dây TĐ và TBA, điện áp >220kV	2009	X
50	Kiểm tra và phân tích hóa chất	2009	X
51	Thiết kế Web	2009	X
52	Vẽ và thiết kế trên máy tính	2009	X
53	Kỹ thuật cơ điện mở hầm lò	2010	X
54	Kỹ thuật xây dựng mô hầm lò	2010	X
55	Kỹ thuật Khai thác mỏ hầm lò	2010	X
56	Cắt gọt kim loại (CNC)	2010	
57	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	2011	

58	Quản trị mạng máy tính	2011
59	Lập trình máy tính	2011
60	Quản trị cơ sở dữ liệu	2011
61	Chế tạo thiết bị cơ khí	2011
62	Điện tử dân dụng	2011
63	Nguội sửa chữa máy công cụ	2011
64	Sửa chữa thiết bị tự động hóa	2011
65	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện	2011

C. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1	Quản trị lễ hành	2009
2	Quản trị khách sạn	2009
3	Kỹ thuật chế biến món ăn	2009
4	Hướng dẫn du lịch	2009
5	Dịch vụ nhà hàng	2009
6	Quản trị khu Resort	2009
7	Quản trị Du lịch MICE	2009
8	Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao, hội nghị	2009

D. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm	2009
2	Chế biến và bảo quản thủy sản	2009
3	Vận hành sửa chữa trạm bơm điện	2009
4	Bảo vệ thực vật	2009
5	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	2009
6	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	2009
7	Thú y	2009
8	Chăn nuôi gia súc gia cầm	2009
9	Lâm sinh	2009
10	Mộc dân dụng	2009
11	Kiểm nghiệm đường mía	2009

12	Mộc mỹ nghệ	2009	
13	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi	2009	
E. Bộ Giao thông vận tải			
1	Lắp đặt cầu	2009	x
2	Vận hành máy thi công mặt đường	2009	x
3	Vận hành máy ủi, xúc, san	2009	x
4	Vận hành cần trục	2009	x
5	Xây dựng công trình thủy	2009	x
6	Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa	2009	x
7	Công nghệ ô tô	2009	x
8	Phóng dạng và gia công khuôn dưỡng tàu thủy	2009	x
9	Trắc địa công trình	2009	x
10	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng công trình đường bộ	2009	x
11	Công nghệ sản xuất bê tông nhựa nóng	2009	x
12	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	2009	x
13	Gia công và lắp ráp hệ thống ống tàu thủy	2009	x
14	Gia công, lắp ráp hệ thống nội thất tàu thủy	2009	x
15	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	2009	x
16	Quản trị kinh doanh vận tải đường sắt	2009	x
17	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	2009	x
18	Kiểm soát không lưu	2009	x
19	Tiếp viên hàng không	2009	x
20	Kiểm tra soi chiếu an ninh hàng không	2009	x
21	Kỹ thuật thiết bị thông tin hàng không	2009	x
22	Đặt chỗ bán vé	2009	x
23	Kỹ thuật dẫn đường hàng không	2009	x
24	Xây dựng cầu đường bộ	2009	x
25	Khai thác máy tàu thủy	2009	x

26	Điều khiển tàu biển	2009	x
27	Lắp ráp hệ thống động lực tàu thủy	2009	x
28	Thông tin tín hiệu đường sắt	2009	x
29	Công nghệ chế tạo và bảo dưỡng đầu máy	2009	x
30	Làm thủ tục hàng không tại cảng hàng không	2009	x
31	Quảng trị kinh doanh vận tải biển	2009	x
32	Bảo đảm an toàn hàng hải	2009	x
33	Bảo vệ môi trường biển	2009	x
34	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	2011	
35	Xử lý nước thải công nghiệp	2011	
36	Sửa chữa máy tàu thủy	2011	

F. Bộ Y tế

1	Kỹ thuật dược	2011	
2	Kỹ thuật sản xuất thiết bị dược	2011	



- Nghiên cứu khoa học
- Đào tạo, bồi dưỡng
- Tư vấn, chuyển giao

